

Số: 13939/BTC-TCT

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2024

V/v thẩm định dự thảo Nghị định
quy định chi tiết một số điều của
Nghị quyết số 107/2023/QH15
ngày 29/11/2023 của Quốc hội

Kính gửi: Bộ Tư pháp.

Ngày 29/11/2023, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Thực hiện phân công của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 08/1/2024 về danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các Luật, Nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp 6, Bộ Tài chính dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (sau đây gọi là dự án Nghị định).

Ngày 12/11/2024, Bộ Tài chính có công văn số 12367/BTC-TCT gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, địa phương về dự án Nghị định; đồng thời đăng tải toàn văn tờ trình và dự thảo văn bản trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

Căn cứ quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính xin gửi hồ sơ về dự án Nghị định để Bộ Tư pháp có ý kiến thẩm định theo quy định.

Bộ Tài chính trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý Bộ 

Hồ sơ gửi kèm: Dự thảo Tờ trình Chính phủ; Dự thảo Nghị định; Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo Nghị định; Bản đánh giá thủ tục hành chính trong dự thảo Nghị định; Báo cáo về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến dự thảo Nghị định; Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân về dự thảo Nghị định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, TCT (VT, CS).

08/12 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**




Cao Anh Tuấn

Số: 364 /TTr-BTC

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2024

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

(Để phục vụ Bộ Tư pháp thẩm định)

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (sau đây gọi tắt là dự thảo Nghị định) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Ngày 29/11/2023, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 107/2023/QH15). Tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết một số điều, bao gồm: Điều 2, Điều 4, Điều 5 và Điều 6. Tại Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15 quy định: “1. Quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu là các quy định tại Nghị quyết này và các quy định của Chính phủ phù hợp với bộ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu mà Việt Nam là thành viên (sau đây gọi là Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu).” Tại khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 107/2023/QH15 giao Chính phủ, các Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm tổ chức, triển khai thực hiện các nội dung, chính sách quy định tại Nghị quyết này.

Ngày 08/01/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 19/QĐ-TTg về danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các Luật, Nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp 6. Tại Quyết định số 19/QĐ-TTg, Bộ Tài chính được giao chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và đơn vị liên quan xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

2. Cơ sở thực tiễn

Ngày 08/10/2021, OECD đưa ra tuyên bố Khung Giải pháp Hai trụ cột nhằm giải quyết các thách thức về thuế phát sinh trong quá trình số hóa nền kinh tế. Trong đó, Trụ cột thứ hai đặt ra mức thuế thu nhập doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu 15% đối với các công ty đa quốc gia nhằm ngăn các công ty này chuyển lợi nhuận sang quốc gia có thuế suất thấp để tránh thuế. Đến nay, Khung giải pháp Hai trụ cột đã nhận được sự đồng thuận của 142/142 nước thành viên Diễn đàn hợp tác toàn cầu về BEPS (IF) (Việt Nam là thành viên thứ 100 của Diễn đàn). Thuế tối thiểu toàn cầu có các quy định đánh thuế, bao gồm: (i) Quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (*IIR*), (ii) Quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (*UTPR*), (iii) Quy định thuế khấu trừ tại nguồn tối thiểu (*STTR*) và (iv) Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (*QDMTT*).

Tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 quy định áp dụng 2 quy định của thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam từ năm tài chính 2024 là : Quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (*IIR*) áp dụng cho các Tập đoàn đa quốc gia của Việt Nam có dự án đầu tư ở nước ngoài và quy định thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (*QDMTT*) áp dụng cho các Tập đoàn đa quốc gia có hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam và cho phép Chính phủ nội luật hóa các quy định cụ thể của bộ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của OECD bao gồm: Quy tắc mẫu, Tài liệu diễn giải và các Hướng dẫn hành chính.

Bộ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được sử dụng chủ yếu cho các quốc gia có đầu tư ra nước ngoài nên tập trung hướng dẫn về *IIR* mà không có hướng dẫn về *QDMTT*. Bộ quy định này cho phép các nước tự xây dựng quy định *QDMTT* với điều kiện đảm bảo tính nhất quán với *IIR*. Với vai trò là nước nhận đầu tư, Việt Nam tập trung hướng dẫn *QDMTT*.

Theo hướng dẫn của OECD, quá trình rà soát đồng cấp sẽ được thực hiện để xem xét liệu quy định tại nội luật của một nước có đạt chuẩn hay không. Chỉ khi quy định tại nội luật về thuế tối thiểu toàn cầu của một nước được xác nhận là đạt chuẩn thì các quy định định mới có tính ràng buộc với các nước khác.

Đến tháng 12/2024, trên cơ sở nội dung Nghị quyết số 107/2023/QH15, Việt Nam đã thực hiện xong giai đoạn 1 của quá trình rà soát đồng cấp. Theo đó, Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Việt Nam đã được xác định là đạt chuẩn trong giai đoạn chuyển tiếp (năm 2024 và năm 2025). Giai đoạn 2 của quá trình rà soát đồng cấp sẽ được thực hiện trước ngày 01/01/2026. Theo đó, sau khi Nghị định này được ban hành, Việt Nam sẽ hoàn thiện tài liệu theo yêu cầu của OECD để OECD rà soát đánh giá toàn bộ các quy định nội luật của Việt Nam liên quan đến thuế tối thiểu toàn cầu.

Nghị quyết số 107/2023/QH15 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2024, áp dụng từ năm tài chính 2024. Vì vậy, Nghị định quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu cũng sẽ được áp

dụng từ năm tài chính 2024. Người nộp thuế theo quy định của Nghị định này sẽ phải thực hiện kê khai và nộp thuế trước ngày 31/12/2025 (đối với trường hợp thuộc đối tượng áp dụng QDMTT) và trước ngày 30/6/2026 (đối với trường hợp thuộc đối tượng áp dụng IIR). Theo đó, việc trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 là cần thiết, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ thực hiện thu, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành Nghị định

- Phù hợp với quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu thuộc Trụ cột 2 và các hướng dẫn của OECD; không vi phạm các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
- Tạo khuôn khổ pháp lý rõ ràng, đồng bộ, thể hiện sự tiến bộ và minh bạch trong hệ thống quản lý thuế và môi trường đầu tư kinh doanh tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế.
- Tạo cơ chế thuận lợi để khuyến khích các doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tại Việt Nam.
- Góp phần ngăn ngừa các hành vi trốn thuế, tránh thuế, chuyển giá, chuyển lợi nhuận.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị định

- Đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam.
- Phù hợp với chủ trương, giải pháp của Đảng về hoàn thiện chính sách thu, phù hợp với hội nhập kinh tế quốc tế trong tình hình mới.
- Các nội dung tại dự thảo Nghị định được xây dựng trên cơ sở các tài liệu hướng dẫn của OECD bao gồm: Quy định mẫu, Tài liệu diễn giải và các Hướng dẫn hành chính, pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan.
- Đảm bảo tính khả thi, tạo thuận lợi cho cả người nộp thuế, công chức thuế và cơ quan thuế trong thực hiện.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh

Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

2. Đối tượng áp dụng

Người nộp thuế; cơ quan thuế; công chức thuế; cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Ngày 01/03/2024, Bộ Tài chính có công văn số 2208/BTC-TCT gửi một số Bộ có liên quan, cơ quan, hiệp hội đề nghị cử thành viên tham gia Tổ biên tập xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 của Quốc hội.

Ngày 16/5/2024, Bộ Tài chính ban hành quyết định số 1133/QĐ-BTC về việc thành lập Tổ biên tập xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Thành viên Tổ biên tập do một Thứ trưởng Bộ Tài chính làm Tổ trưởng và các thành viên là đại diện các Bộ (Ngoại giao, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước, Văn phòng Quốc hội, Ban Kinh tế Trung ương, Liên đoàn thương mại và Công nghiệp Việt Nam) và một số đơn vị thuộc Bộ Tài chính.

Ngày 12/11/2024, Bộ Tài chính có công văn số 12367/BTC-TCT xin ý kiến dự thảo Nghị định đối với các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan, trong đó có Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; đồng thời đăng tải toàn văn tờ trình và dự thảo văn bản trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính để các cơ quan, tổ chức, cá nhân góp ý kiến trong thời gian 60 ngày. Bộ Tài chính đã tổ chức 02 cuộc hội thảo (tại Hà Nội ngày 28/11/2024, tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 05/12/2024). Đến nay, đã có 58 văn bản tham gia ý kiến (có 49 Bộ, Ủy ban nhân dân) và 25 ý kiến phát biểu tại 02 hội thảo.

Ngày/12/2024, Bộ Tài chính có công văn số/BTC-TCT gửi Bộ Tư pháp về việc thẩm định dự thảo Nghị định.

Bộ Tư pháp có Báo cáo thẩm định số/BCTĐ-BTP ngày về dự thảo Nghị định.

Bộ Tài chính đã nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định, hoàn chỉnh hồ sơ dự thảo Nghị định và có Báo cáo tiếp thu, giải trình (kèm theo).

V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Bố cục

Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 bao gồm 25 Điều, được chia thành 3 Chương. Cụ thể như sau:

Chương I. Quy định chung (quy định chi tiết Điều 2 Nghị quyết số 107/2023/QH15)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh: quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 và ban hành kèm theo Nghị định 03 phụ lục: Phụ lục I về một số thuật ngữ theo bộ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của OECD; Phụ lục II về cách xác định các yếu tố để tính thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định

chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu và Phụ lục III về các mẫu biểu kê khai, nộp thuế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng: Người nộp thuế quy định tại Điều 3 Nghị định; Cơ quan thuế, công chức thuế; Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Điều 3. Người nộp thuế: Nội dung tại Điều này quy định về người nộp thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 107/2023/QH15; Quy định về cách xác định doanh thu tương đương 750 triệu EUR trong một số trường hợp cụ thể (trường hợp năm tài chính của tập đoàn đa quốc gia có khoảng thời gian ngắn hơn 12 tháng; trường hợp sáp nhập, hợp nhất; trường hợp chia, tách tập đoàn đa quốc gia); Quy định về các trường hợp loại trừ không phải là người nộp thuế.

Chương II. Quy định cụ thể

Mục 1. Quy định về QDMTT

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng QDMTT (*quy định chi tiết khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15, theo nội dung khoản 10 Điều 4 giao Chính phủ*) gồm các nội dung: Quy định về đối tượng áp dụng QDMTT; Quy định về đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm xác định nghĩa vụ theo QDMTT; Quy định về QDMTT không áp dụng đối với đơn vị hợp thành không xác định được nước cư trú; Năm tài chính áp dụng QDMTT.

Điều 5. Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (*quy định chi tiết khoản 2 đến khoản 9 Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15, theo nội dung khoản 10 Điều 4 giao Chính phủ*) gồm các nội dung: Quy định về xác định công thức tính số thuế QDMTT; Quy định về số thuế QDMTT sẽ được xác định bằng 0 trong năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế theo quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15; Quy định số thuế QDMTT tại Việt Nam không được xác định bằng 0 trong trường hợp phát sinh các khoản điều chỉnh sau kê khai; Quy định việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo QDMTT đối với một số trường hợp đặc thù.

Mục 2. Quy định về IIR

Điều 6. Nguyên tắc áp dụng IIR (*quy định chi tiết khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 107/2023/QH15, theo nội dung khoản 13 Điều 4 giao Chính phủ*) gồm các nội dung: Quy định trường hợp phải áp dụng IIR; quy định về thứ tự ưu tiên áp dụng IIR theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu; Quy định nước thực hiện IIR đạt chuẩn phải theo danh sách do OECD công bố.

Điều 7. Xác định tổng số thuế bổ sung tại một nước (*quy định chi tiết khoản 2 đến khoản 12 Điều 5 Nghị quyết số 107/2023/QH15, theo nội dung khoản 13 Điều 5 giao Chính phủ*) gồm các nội dung: Quy định tổng số thuế bổ sung tại một nước được xác định theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 107/2023/QH15; Quy định về tổng số thuế bổ sung tại một nước sẽ được xác định

bằng 0 theo quy định tại khoản 12 Điều 5 Nghị quyết số 107/2023/QH15; Quy định về tổng số thuế bổ sung tại một nước không được xác định bằng 0 trong trường hợp phát sinh các khoản điều chỉnh sau kê khai; Quy định việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo IIR đối với một số trường hợp: chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả, Liên doanh, công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển...

Mục 3. Quy định chuyển tiếp và giảm trừ trách nhiệm

Điều 8. Xử lý các khoản thuế trong thời gian chuyển tiếp (*quy định xác định thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung đối với năm tài chính đầu tiên tập đoàn đa quốc gia thuộc phạm vi áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu*) gồm các nội dung: Quy định năm chuyển tiếp đối với một nước; Quy định về việc xác định thuế suất thực tế tại một nước trong năm chuyển tiếp và cho mỗi năm tiếp theo; Quy định về trường hợp một đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng QDMTT tại Việt Nam trước khi thuộc đối tượng áp dụng IIR tại nước của công ty mẹ.

Điều 9. Giảm trừ trách nhiệm trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế (*quy định chi tiết khoản 2 đến khoản 9 Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15, theo nội dung khoản 10 Điều 4 giao Chính phủ*) gồm các nội dung: Quy định về các xác định thuế bổ sung QDMTT tại Việt Nam được xác định bằng 0 trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động quốc tế của tập đoàn đa quốc gia; quy định việc xác định một tập đoàn đa quốc gia được xác định là trong giai đoạn đầu hoạt động quốc tế; Quy định về việc giảm trừ trách nhiệm trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế sẽ không áp dụng cho năm tài chính bắt đầu muộn hơn 05 năm sau ngày đầu tiên của năm tài chính đầu tiên tập đoàn đa quốc gia lần đầu thuộc phạm vi áp dụng.

Điều 10. Giảm trừ trách nhiệm đã thực hiện QDMTT (*quy định chi tiết khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 107/2023/QH15, theo nội dung khoản 13 Điều 4 giao Chính phủ*).

Điều 11. Giảm trừ trách nhiệm trong thời gian chuyển tiếp (*quy định chi tiết khoản 6 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15, theo nội dung khoản 9 Điều 6 giao Chính phủ*) gồm các nội dung: quy định về giai đoạn chuyển tiếp; quy định về việc giảm trừ trách nhiệm trong giai đoạn chuyển tiếp; quy định về đơn vị và cơ sở thường trú sẽ được áp dụng; quy định về việc không xử phạt vi phạm hành chính về thuế trong thời gian chuyển tiếp; quy định về trường hợp không xử phạt hành chính nhưng vẫn phải áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả nếu có; quy định một số trường hợp loại trừ và một số trường hợp cụ thể áp dụng quy định về giảm trừ trách nhiệm tại khoản 2 Điều này.

Điều 12. Giảm trừ trách nhiệm (*quy định chi tiết khoản 7 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15, theo nội dung khoản 9 Điều 6 giao Chính phủ*) gồm các nội dung: quy định về tiêu chí phải đáp ứng trong việc xác định số thuế bổ sung tại một quốc gia cho năm tài chính được xác định là bằng 0; Quy định đơn vị hợp thành được lựa chọn sử dụng phương pháp tính toán đơn giản.

Điều 13. Trường hợp không áp dụng giảm trừ trách nhiệm (*quy định chi tiết khoản 6 và khoản 7 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15, theo nội dung khoản 9 Điều 6 giao Chính phủ*) gồm các nội dung: quy định đơn vị hợp thành có nghĩa vụ nộp thuế; quy định việc lựa chọn thực hiện giảm trừ trách nhiệm tại một nước.

Mục 4. kê khai, nộp thuế và quản lý thuế (*theo nội dung khoản 9 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 giao Chính phủ quy định các nội dung về quản lý thuế*). Các nội dung quy định tại Mục này căn cứ theo quy định của pháp luật quản lý thuế gồm:

Điều 14. Thông báo danh sách các đơn vị hợp thành

Điều 15. Đăng ký thuế

Điều 16. kê khai, nộp thuế

Điều 17. Đồng tiền khai thuế, nộp thuế

Điều 18. Kiểm tra thuế, thanh tra thuế

Điều 19. Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế

Điều 20. Xử phạt hành vi vi phạm hành chính thuế

Điều 21. Tỷ giá hối đoái

Điều 22. Trao đổi thông tin tự động phục vụ quản lý thuế đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

Điều 23. Cơ chế giải quyết tranh chấp với cơ quan thuế nước ngoài khi thực hiện quản lý thuế đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

Chương III. Điều khoản thi hành

Điều 24. Hiệu lực thi hành

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định: thể hiện chi tiết tại dự thảo kèm theo. Trong đó,

a) Đối với Quy định về QDMTT: Quy định mẫu của OECD được thiết kế để áp dụng IIR, để phù hợp với các quốc gia thành viên là các nước đi đầu tư. Để xây dựng nội dung quy định chi tiết QDMTT tại dự thảo Nghị định, Bộ Tài chính đã rà soát lại toàn bộ nội dung Quy định mẫu của OECD và điều chỉnh lại để phù hợp với quy định cho QDMTT.

Mục 1 Chương II (Quy định về QDMTT) bao gồm 2 Điều (Điều 4 và Điều 5), quy định những vấn đề chung liên quan đến xác định thuế bổ sung theo QDMTT, đảm bảo phù hợp thẩm quyền giao Chính phủ hướng dẫn tại khoản 1 Điều 3 và Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Các nội dung liên quan đến tính toán các chỉ tiêu để xác định số thuế phải nộp bổ sung theo QDMTT được thể hiện tại Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.

b) Đối với quy định về IIR: Mục 2 Chương II bao gồm 2 Điều (Điều 6 và Điều 7). Về cơ bản, cách xác định thuế bổ sung theo IIR tương tự như QDMTT. Vì vậy, đối với các nội dung giống nhau giữa IIR và QDMTT, quy định theo hướng dẫn chiếu thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương II. Tuy nhiên, thuế bổ sung theo IIR mà doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài phải nộp thêm được tính toán dựa trên số thuế phát sinh tại nhiều nước, do đó có một số nội dung phát sinh thêm so với QDMTT.

Toàn bộ các nội dung liên quan đến tính toán các chỉ tiêu để xác định số thuế phải nộp bổ sung IIR đều tuân thủ các quy định của OECD, nội dung chi tiết được thể hiện tại Mục III Phụ lục II kèm theo Nghị định.

c) Về nội dung kê khai, nộp thuế và quản lý thuế:

Phương thức kê khai, nộp thuế và quản lý thuế đối với các người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu; cơ chế trao đổi thông tin với các quốc gia, giải quyết tranh chấp có liên quan trong quá trình thực hiện được quy định tại Mục 4 Chương II dự thảo Nghị định.

Đối với nội dung quy định về quản lý thuế tại dự thảo Nghị định đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 và các hướng dẫn của OECD, đồng thời phù hợp với các quy định pháp luật về quản lý thuế hiện hành, pháp luật có liên quan và điều kiện thực tế tại Việt Nam.

d) Tổ chức thực hiện:

- Hiệu lực thi hành: Nghị định sẽ áp dụng từ năm tài chính 2024. Năm tài chính 2024 là năm tài chính có ngày bắt đầu từ ngày hoặc sau ngày 01/01/2024. Trường hợp đơn vị hợp thành áp dụng năm tài chính 2024 theo công ty mẹ tối cao mà có ngày bắt đầu của năm tài chính trong tháng 12 năm 2023 thì được xác định là năm tài chính 2024 theo quy định tại Nghị định này.

- Về trách nhiệm thi hành: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Dự kiến nguồn lực cho việc thi hành Nghị định

Việc triển khai Nghị định thuộc trách nhiệm của cơ quan thuế và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan. Cơ quan thuế là các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động (từ ngân sách Trung ương).

Đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác (ở trung ương cũng như địa phương) có nhiệm vụ tham gia với cơ quan thuế trên một số nhiệm vụ, kinh phí hoạt động của các cơ quan này được ngân sách trung ương và ngân sách địa phương đảm bảo.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định bao gồm các nội dung được xác định như sau:

- Tại dự thảo Nghị định đã quy định cụ thể đối tượng áp dụng, phương pháp xác định số thuế phải nộp bổ sung. Trên cơ sở đó, đối tượng thuộc diện áp dụng là các đơn vị hợp thành của các tập đoàn đa quốc gia sẽ tự xác định, tự kê khai số thuế phải nộp trên điều kiện thực tế của tập đoàn, đảm bảo việc thực hiện công khai, minh bạch và thuận lợi. Bộ Tài chính không ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định.

- Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn thực hiện Nghị định: Xây dựng nội dung và thông tin bằng nhiều hình thức và phương tiện khác nhau về các quy định của Nghị định đến cán bộ thuế, người nộp thuế để nắm bắt pháp luật kịp thời và triển khai thực hiện.

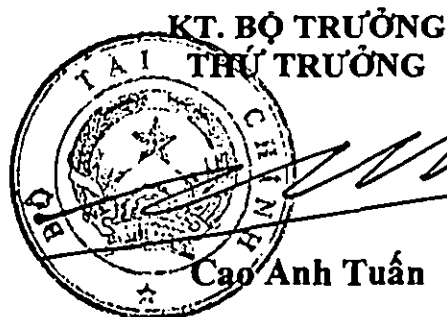
- Bảo đảm nguồn lực thực hiện: Bộ Tài chính sẽ chỉ đạo cơ quan Thuế bố trí cán bộ công chức hiện có để thực thi Nghị định, không phải tuyển mới cán bộ; bên cạnh đó Bộ Tài chính chỉ đạo cơ quan Thuế bố trí nguồn kinh phí để được cấp có thẩm quyền giao để hoàn thiện cơ sở vật chất, đổi mới công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý thuế.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, Bộ Tài chính xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Hồ sơ trình kèm theo: (1) Dự thảo Nghị định; (2) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp; (3) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; (4) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân về dự thảo Nghị định; (5) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo Nghị định; (6) Bản đánh giá thủ tục hành chính trong dự thảo Nghị định; (7) Báo cáo về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến dự thảo Nghị định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCT (VT, CS).



BÁO CÁO

Đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 về việc áp dụng thuế thu nhập bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu
(Để phục vụ Bộ Tư pháp thẩm định)

Kính gửi: Chính phủ

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

1.1. Bối cảnh quốc tế, khu vực liên quan đến chính sách

Ngày 9/7/2021, Bộ trưởng Tài chính và Thống đốc Ngân hàng trung ương của Nhóm các nền kinh tế phát triển và mới nổi hàng đầu thế giới (G20) đã thống nhất về nguyên tắc *Giải pháp Hai trụ cột nhằm giải quyết các thách thức về thuế phát sinh trong quá trình số hóa nền kinh tế*. Ngày 08/10/2021, OECD đưa ra tuyên bố Khung giải pháp Hai trụ cột để giải quyết các thách thức phát sinh từ nền kinh tế kỹ thuật số, trong đó Trụ cột thứ hai đặt ra mức thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu 15% đối với các công ty đa quốc gia nhằm ngăn các công ty này chuyển lợi nhuận sang quốc gia có thuế suất thấp để tránh thuế. Đối với giải pháp này, các Tập đoàn công ty đa quốc gia (MNE) có mức doanh thu hợp nhất ít nhất 2 năm trong 4 năm liên kế trước năm xem xét đạt tối thiểu 750 triệu EUR căn cứ theo báo cáo tài chính của tập đoàn, thì tập đoàn đó thuộc đối tượng áp dụng Thuế tối thiểu toàn cầu, tức sẽ bị đánh thuế bổ sung phần chênh lệch nếu thuế suất thực tế thấp hơn mức tối thiểu 15%.

Đến ngày 16/12/2022, Diễn đàn hợp tác toàn cầu về BEPS (IF) đã công bố có 138 nước đồng thuận (*không phản đối*) đối với nội dung về Khung giải pháp Hai trụ cột để giải quyết các thách thức phát sinh từ nền kinh tế kỹ thuật số mà OECD đưa ra ngày 8/10/2021 nêu trên. Việt Nam là thành viên thứ 100 của BEPS và không có ý kiến bảo lưu về nội dung này, nên là một trong những nước đồng thuận. Đến nay, Khung giải pháp Hai trụ cột đã nhận được sự đồng thuận của 142/142 nước thành viên IF.

1.2. Bối cảnh trong nước liên quan đến chính sách

Trước bối cảnh các quốc gia có vốn đầu tư lớn vào Việt Nam đã có kế hoạch áp dụng Thuế tối thiểu toàn cầu để giành quyền thu thuế và các quốc

nhận vốn đầu tư tương tự như Việt Nam đã và đang nghiên cứu chính sách ứng phó, chính sách hỗ trợ nhà đầu tư trước tác động của Thuế tối thiểu toàn cầu, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Việt Nam cần khẳng định áp dụng Thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam thông qua việc ban hành văn bản quy định việc áp dụng Thuế tối thiểu toàn cầu. Theo hướng dẫn của OECD về quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, Thuế tối thiểu toàn cầu có bản chất là thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung và các nước cần quy định trong hệ thống pháp luật của mình cho phù hợp.

Theo quy định tại khoản 4, Điều 70 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì Quốc hội "*quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế*". Vì vậy, việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (*Thuế tối thiểu toàn cầu*) cần phải trình Quốc hội xem xét, quy định. Theo đó, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ trình Quốc hội phê duyệt Nghị quyết của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu tại Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV.

Ngày 29/11/2023, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Theo đó, Việt Nam sẽ áp dụng 2 quy định là: Quy định thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT) và Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR), chưa áp dụng Quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (UTPR) và Quy định thuế khấu trừ tại nguồn tối thiểu (STTR). Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 1/1/2024, áp dụng từ năm tài chính 2024.

Khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu quy định: "*1. Giao Chính phủ, các Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chịu trách nhiệm tổ chức, triển khai thực hiện các nội dung, chính sách quy định tại Nghị quyết này; khẩn trương chuẩn bị các điều kiện cần thiết để bảo đảm cho việc thực hiện Nghị quyết; chú trọng tổ chức thực hiện các hoạt động hợp tác đa phương về trao đổi thông tin tự động phục vụ việc thu thuế tối thiểu toàn cầu; xây dựng kế hoạch, lộ trình triển khai chính thức, phân công trách nhiệm, tổ chức bộ máy, nguồn lực để kịp thời đáp ứng năng lực thực hiện cho cơ quan thuế, có biện pháp nâng cao tuân thủ tự nguyện cho người nộp thuế.*"

Căn cứ quy định nêu trên, theo Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 8/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp 6, theo đó Bộ Tài chính được phân công chủ trì xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều Nghị quyết của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

- Mục tiêu tổng thể

Xây dựng quy định hướng dẫn áp dụng các quy định về Thuế tối thiểu toàn cầu để áp dụng từ năm 2024 (*bao gồm quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) và thuế tối thiểu bổ sung nội địa đạt chuẩn (QDMTT) và các quy định có liên quan*) để hướng dẫn người nộp thuế xác định chính xác đối tượng áp dụng và số thuế nộp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

- Mục tiêu cụ thể

+ Phù hợp và đồng bộ với các quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu;

+ Phù hợp với các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo tài liệu hướng dẫn của OECD, đảm bảo đạt chuẩn khi tiến hành rà soát đồng cấp;

+ Xây dựng nội dung có tính chọn lọc, đảm bảo tính khả thi, dễ thực hiện khi áp dụng các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam;

+ Xây dựng công tác quản lý thuế hiệu quả, tiến bộ và minh bạch, giảm thiểu thủ tục hành chính cho người nộp thuế;

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH ĐỀ XUẤT

1. Chính sách 1: Quy định chi tiết việc áp dụng Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT)

1.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

Thuế tối thiểu toàn cầu không phải là điều ước quốc tế, không phải là cam kết quốc tế, không bắt buộc các quốc gia phải áp dụng. Tuy nhiên, nếu Việt Nam không áp dụng thì vẫn phải chấp nhận việc các quốc gia khác áp dụng Thuế tối thiểu toàn cầu, có quyền thu thuế bổ sung đối với các doanh nghiệp tại Việt Nam (nếu thuộc đối tượng áp dụng) mà được hưởng mức thuế suất thực tế tại Việt Nam thấp hơn mức tối thiểu toàn cầu 15%, đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Việt Nam quy định chi tiết việc áp dụng quy định về Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn thì sẽ thu thêm toàn bộ phần thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung đối với Đơn vị hợp thành hoặc tập hợp các đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng của Nghị quyết 107/2023/QH15 có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam với số thuế thực tế thấp hơn mức tối thiểu và sẽ góp phần tăng thu ngân sách nhà nước về thuế thu nhập doanh nghiệp từ những đối tượng này. Ngoài ra, vẫn giữ nguyên quy định hiện hành về pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp song song với việc áp dụng quy định thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn.

Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Việt Nam quy định chi tiết việc áp dụng quy định về Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT);

- Tuân thủ theo hướng dẫn tại các văn bản, tài liệu quy định về Thuế tối thiểu toàn cầu của OECD;

- Bảo đảm chính sách minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi trong thực hiện, qua đó nâng cao hiệu quả quản lý thuế;

- Mở rộng cơ sở thuế phù hợp bối cảnh kinh tế - xã hội của đất nước và thông lệ quốc tế.

1.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Giải pháp 1: Quy định chi tiết việc áp dụng quy định Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT)

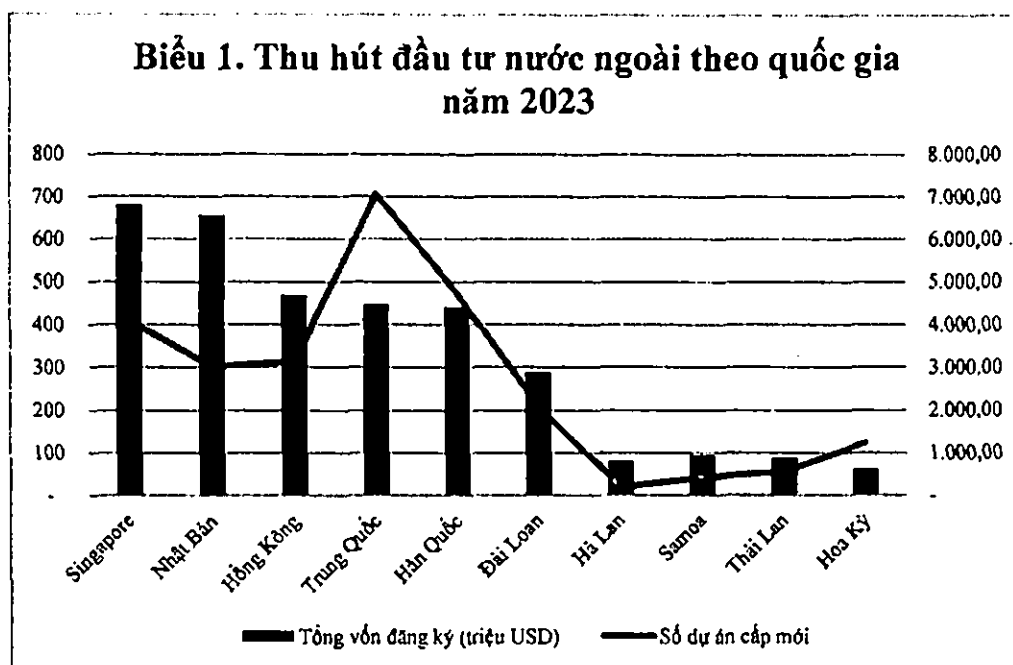
- Tác động về kinh tế, xã hội:

Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư¹, tính đến ngày 20/12/2023, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp (GVMCP) của nhà ĐTNN đạt gần 36,61 tỷ USD, tăng 32,1% so với cùng kỳ. Vốn thực hiện của dự án đầu tư nước ngoài ước đạt khoảng 23,18 tỷ USD, tăng 3,5% so với năm 2022.

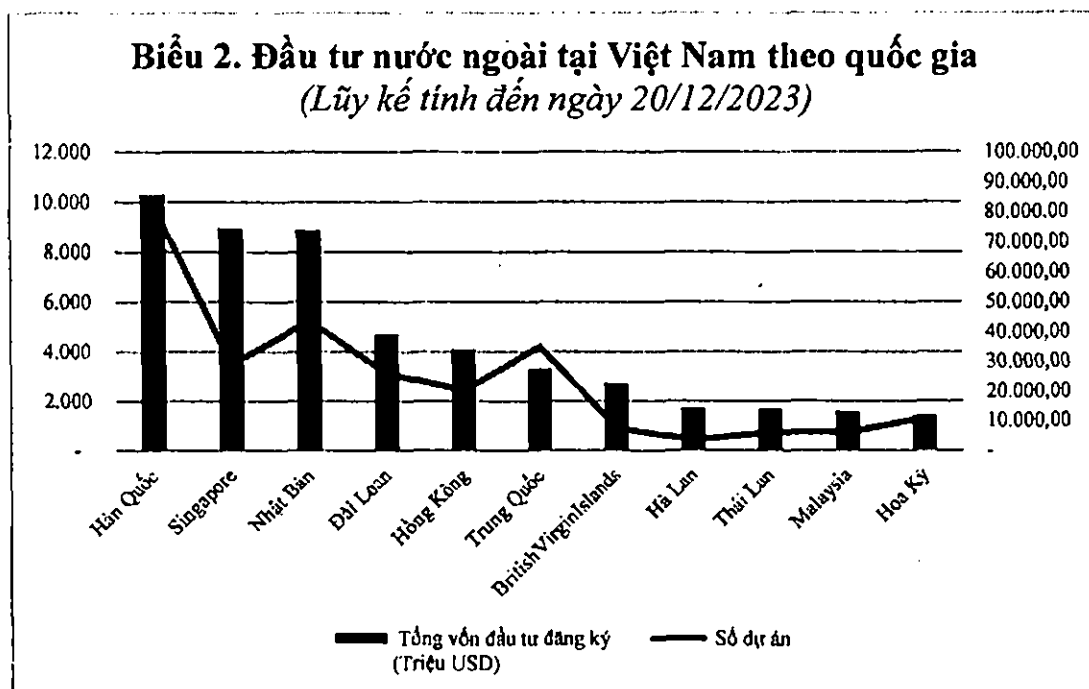
Trong năm 2023, đã có 111 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam. Trong đó, Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư hơn 6,8 tỷ USD, chiếm 18,6% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam, tăng 5,4% so với cùng kỳ 2022; Nhật Bản đứng thứ hai với gần 6,57 tỷ USD, chiếm hơn 17,9% tổng vốn đầu tư, tăng 37,3% so với cùng kỳ. Hồng Kông đứng thứ 3 với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 4,68 tỷ USD, chiếm gần 12,8% tổng vốn đầu tư, gấp 2,1 lần so với cùng kỳ. Tiếp theo là Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan,... Xét về số dự án, Trung Quốc dẫn đầu về số dự án mới (chiếm 22,2%). Lũy kế đến 20/12/2023, các đối tác đầu tư nước ngoài lớn nhất của Việt Nam chủ yếu đến từ khu vực Đông Á, cụ thể trong nhiều năm qua Hàn Quốc, Nhật Bản và Singapore luôn dẫn đầu danh sách các nguồn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam².

¹ <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/f3cb5873-74b1-4a47-a57c-a491e0be4051/NewsID/00689952-458e-417a-bf12-896d853e1276>

² Lũy kế đến ngày 20/12/2023, số vốn đầu tư đăng ký của ba nước này chiếm khoảng 50% tổng vốn đầu tư FDI vào Việt Nam, trong đó Hàn Quốc dẫn đầu với 9.863 dự án còn hiệu lực và tổng vốn đăng ký hơn 85 tỷ USD.



Đến nay, hiện có 144 quốc gia, vùng lãnh thổ có dự án đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam. Trong đó, đứng đầu là Hàn Quốc với tổng vốn đăng ký gần 85,87 tỷ USD (chiếm 18,3% tổng vốn đầu tư). Singapore đứng thứ hai với gần 74,52 tỷ USD (chiếm 15,9% tổng vốn đầu tư). Tiếp theo lần lượt là Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông³.



Các chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trong thu hút đầu

³ Lũy kế đến ngày 20/12/2023, số vốn đầu tư đăng ký của Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản chiếm khoảng 50% tổng vốn đầu tư FDI vào Việt Nam, trong đó Hàn Quốc dẫn đầu với 9.863 dự án còn hiệu lực và tổng vốn đăng ký hơn 85 tỷ USD.

tư của Việt Nam được đánh giá là hấp dẫn so với các nước trong khu vực. Nhờ có chính sách ưu đãi thuế cạnh tranh, cùng với các thế mạnh như: tình hình kinh tế chính trị ổn định, nguồn lao động dồi dào..., dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam liên tục tăng qua các năm⁴. Năm 2020, Việt Nam lần đầu tiên vào nhóm 20 nước thu hút FDI hàng đầu thế giới, trong khi đầu tư nước ngoài trên toàn cầu có xu hướng giảm. Đến năm 2021, vốn FDI vào Việt Nam tiếp tục duy trì sự ổn định và vượt mốc 31 tỷ USD, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2020. Trong năm 2022, Việt Nam cũng đã thu hút gần 30 tỷ USD, dù giảm so với cùng kỳ nhưng cho thấy tín hiệu tích cực trong đại dịch. Đến năm 2023, vốn đầu tư thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài tăng so với cùng kỳ (3,5%). Tổng vốn đầu tư đăng ký tăng mạnh và đạt mức tăng cao nhất kể từ đầu năm, tăng 32,1% so với cùng kỳ và tăng 17,3 điểm phần trăm so với 11 tháng. Tuy nhiên, Thuế tối thiểu toàn cầu bắt đầu áp dụng từ năm 2024 sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới dòng vốn FDI toàn cầu, do đó Việt Nam sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc thu hút FDI thông qua ưu đãi thuế.

Theo rà soát của Tổng cục Thuế thì hiện có 619 Tập đoàn MNE (*khoảng 1.017 công ty thành viên tại Việt Nam*) có doanh thu hợp nhất trong năm 2021 đạt khoảng 750 triệu EUR trở lên, trong đó có 438 Tập đoàn có một công ty thành viên tại Việt Nam và 181 Tập đoàn có nhiều công ty thành viên tại Việt Nam (*576 công ty thành viên*).

Theo số liệu quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023, Tổng cục Thuế tính toán sơ bộ có khoảng 119 Tập đoàn nước ngoài đầu tư vào Việt Nam chịu ảnh hưởng của Thuế tối thiểu toàn cầu nếu Thuế tối thiểu toàn cầu được áp dụng từ năm 2024. Theo đó, nếu các quốc gia khác đều áp dụng Thuế tối thiểu toàn cầu bắt đầu từ năm 2024, các quốc gia có công ty mẹ sẽ được thu thêm phần thuế chênh lệch năm 2024 ước tính **khoảng 12.600 tỷ đồng**. Trong đó:

+ Hàn Quốc có 25 Tập đoàn MNE đầu tư tại Việt Nam, với số thuế chênh lệch phải nộp ở Hàn Quốc năm 2024 **hơn 9.600 tỷ đồng**.

+ Nhật Bản 36 Tập đoàn MNE đầu tư tại Việt Nam, với số thuế chênh lệch phải nộp ở Nhật Bản năm 2024 **hơn 256 tỷ đồng**.

+ Một số nước khác có vốn đầu tư lớn vào Việt Nam (*Singapore, Đài Loan, Trung Quốc, Thái Lan, Hoa Kỳ, Canada, Hồng Kông, Hà Lan, Malaysia, British Virgin Islands, Vương quốc Anh*) có 58 Tập đoàn MNE, với số thuế chênh lệch phải nộp ở nước đầu tư **hơn 2.733 tỷ đồng**.

Trường hợp Việt Nam quy định chi tiết việc áp dụng quy định Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn đảm bảo theo hướng dẫn của OECD, Việt Nam có quyền thu toàn bộ phần thuế bổ sung này mà doanh nghiệp không bị tính lại thuế bổ sung tại nước có công ty mẹ.

⁴ Vốn đầu tư nước ngoài thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2018 ước đạt 51,3 tỷ USD, tăng 55,6% so với giai đoạn 2011 - 2013.

- Tác động về giới: Không có tác động về giới.

- Tác động về thủ tục hành chính: Các đối tượng thuộc đối tượng áp dụng của Nghị quyết 107/2023/QH15 và Nghị định này ngoài việc kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành cần phải nộp thêm hồ sơ kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Ngoài ra, trước khi kê khai và nộp thuế, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phải nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu và thông báo các điều chỉnh sau này (nếu có). Việc phát sinh thủ tục hành chính sẽ làm tăng chi phí tuân thủ cho người nộp thuế và chi phí hành thu của cơ quan thuế đối với nhóm đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của chính sách. Tuy nhiên, việc thiết kế quy trình kê khai như trên là cần thiết để thực hiện quản lý thuế hiệu quả và đã giảm thiểu thủ tục hành chính để người nộp thuế dễ thực hiện khi thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tới Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 20% về cơ bản đã đảm bảo quy định Thuế tối thiểu toàn cầu. Tuy nhiên, để thu hút đầu tư, trong đó có đầu tư nước ngoài, trong những năm qua Việt Nam đã thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư, trong đó có chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp. Đặc biệt, Luật Đầu tư năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp về mức ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án được áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt với mức cao hơn. Theo đó, năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 29/2021/QĐ-TTg quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt với các chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cao hơn so với Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Do áp dụng ưu đãi thuế suất thấp và được ưu đãi miễn thuế, giảm thuế nên trên thực tế thuế suất đối với các dự án đầu tư của doanh nghiệp FDI có ưu đãi sẽ có thuế suất thực tế trong thời gian được hưởng ưu đãi, thấp hơn mức thuế suất tối thiểu là 15%.

Hơn nữa, cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu không tương thích với cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường theo quy định hiện hành.

+ Tác động tới quy định về lập báo cáo tài chính tại Việt Nam: Theo quy định về Thuế tối thiểu toàn cầu của OECD, chuẩn mực báo cáo tài chính được áp dụng bao gồm Chuẩn mực báo cáo tài chính được chấp nhận và Chuẩn mực báo cáo tài chính được phép áp dụng. Trong đó:

Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận là Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung của Úc, Brazil, Canada, các quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu, các quốc gia thành viên của Khu vực kinh tế Châu Âu, Hồng Kông (Trung Quốc), Nhật Bản, Mexico, New Zealand, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa Ấn Độ, Hàn Quốc, Nga, Singapore, Thụy Sĩ, Vương quốc Anh và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

Chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng là một tập hợp các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung bởi cơ quan kế toán có thẩm quyền tại nước nơi Công ty đặt trụ sở cho phép áp dụng (ví dụ như Việt Nam).

Điều này có nghĩa là quy định thuế tối thiểu toàn cầu cho phép áp dụng chuẩn mực kế toán tài chính quốc tế được chấp nhận rộng rãi tại các nước như được liệt kê ở trên và chuẩn mực kế toán tài chính theo quy định của từng nước mà công ty mẹ tối cao đặt trụ sở. Tuy nhiên, nếu có sự khác biệt giữa chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận và chuẩn mực kế toán tài chính tại Việt Nam thì doanh nghiệp sẽ phải nộp bản thuyết minh giải trình chênh lệch do khác biệt giữa các chuẩn mực kế toán tài chính. Do vậy, Thuế tối thiểu toàn cầu không ảnh hưởng tới quy định về chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng tại Việt Nam, tuy nhiên doanh nghiệp sẽ phải điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa 2 chuẩn mực báo cáo tài chính bằng cách nộp bổ sung Bản thuyết minh giải trình chênh lệch do khác biệt giữa các chuẩn mực kế toán tài chính theo mẫu.

- Tác động của chính sách, sự tương thích với các điều ước quốc tế, đặc biệt là các hiệp định về bảo hộ đầu tư và quy định pháp luật về bảo hộ; cơ chế trao đổi thông tin:

Về tác động tới các điều ước quốc tế:

+ Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) từ năm 2007, trong đó đã ký kết các Hiệp định như: Hiệp định về Chống bán phá giá, Hiệp định về xác định trị giá tính thuế hải quan, Hiệp định về giám định hàng hóa trước khi gửi hàng, Hiệp định về quy tắc xuất xứ, Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu, Hiệp định trợ cấp và biện pháp đối kháng, Hiệp định về tự vệ;

+ Việt Nam đã ký kết Hiệp định Thương mại tự do song phương (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ đầu tư (EVIPA) và các Hiệp định FTA với các nước và trong khu vực;

+ Việt Nam đã ký kết 78 Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (DTAAs) và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập (và tài sản).

+ Trong khuôn khổ Diễn đàn hợp tác chung IF, ngày 9/2/2022, Việt Nam đã tham gia ký kết Hiệp định đa phương về thực hiện các biện pháp liên quan đến hiệp định thuế nhằm ngăn ngừa xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận (*MLI*) (*Hành động số 15*), trong đó quy định 2 trong 4 tiêu chuẩn tối thiểu của Diễn đàn hợp tác chung về chống lợi dụng hiệp định và nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục thỏa thuận song phương. Hiệp định đa phương này là công cụ để các nhà đầu tư nước ngoài thuộc các nước ký Hiệp định với Việt Nam dù dưới hình thức nào, có thu nhập từ các hoạt động này sẽ không bị nộp thuế hai lần. Hiệp định góp phần ngăn chặn các hành vi, hành động trốn thuế của các tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt

chuẩn (QDMTT) và quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) là quy định áp dụng tại nước nhận đầu tư và nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính có đầu tư ra nước ngoài, làm tăng quyền đánh thuế của các nước áp dụng quy định này. Về thứ tự ưu tiên áp dụng, QDMTT sẽ được ưu tiên áp dụng trước cho nước nhận đầu tư. Trường hợp nước nhận đầu tư không áp dụng QDMTT thì nước đầu tư sẽ áp dụng IIR để thu thuế bổ sung đối với các doanh nghiệp FDI tại nước nhận đầu tư. Do đó, quy định QDMTT và quy định IIR không tạo ra việc đánh thuế trùng nên sẽ không mâu thuẫn với các hiệp định thuế mà Việt Nam đã ký kết.

Về tác động của chính sách đối với các hiệp định về bảo hộ đầu tư và quy định pháp luật về bảo hộ đầu tư:

+ Việc áp dụng quy định QDMTT để thu thuế bổ sung đối với các doanh nghiệp đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam mà có Công ty mẹ thuộc đối tượng của Thuế tối thiểu toàn cầu sẽ dẫn đến khả năng doanh nghiệp khiếu nại, khiếu kiện do Luật Đầu tư và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam có đưa ra các quy định về bảo đảm đầu tư và ổn định chính sách.

+ Liên quan đến bảo hộ đầu tư, Việt Nam đã ký Hiệp định Bảo hộ đầu tư với Liên minh Châu Âu và các nước thành viên Liên minh Châu Âu ngày 30/6/2019 (*Hiệp định EVIPA*), đã được Quốc hội phê chuẩn tại Nghị quyết số 103/2020/QH14 ngày 08/6/2020. Về bảo hộ đầu tư⁵, Hiệp định có quy định các nguyên tắc về đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc, đối xử đầu tư, bồi thường thiệt hại, trưng dụng, chuyển tiền và thế quyền. Thuế tối thiểu toàn cầu không mâu thuẫn với quy định về bảo hộ đầu tư của Hiệp định. Như vậy, việc Việt Nam ban hành văn bản quy định pháp luật để triển khai Thuế tối thiểu toàn cầu không mâu thuẫn với quy định về bảo hộ đầu tư của Hiệp định.

+ Việc quy định thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (*QDMTT*) theo quy định về Thuế tối thiểu toàn cầu của OECD nhằm tạo một mặt bằng tối thiểu về thuế thu nhập doanh nghiệp trên toàn cầu vì doanh nghiệp không nộp phần thuế bổ sung này ở nước nhận đầu tư (*nếu có thuế suất thực tế thấp hơn 15%*) thì cũng sẽ phải nộp ở nước Công ty mẹ hoặc một nước khác nên khả năng xảy ra kiện liên quan đến việc bảo hộ đầu tư đối với các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đang được hưởng là không cao do doanh nghiệp, nhà đầu tư khó chứng minh được thiệt hại về vật chất từ việc áp dụng Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (*QDMTT*). Vấn đề này cũng đã được tham vấn các chuyên gia của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) và IMF cho rằng trong trường hợp doanh nghiệp khởi kiện để yêu cầu đảm bảo đầu tư thì có nhiều rủi ro doanh nghiệp thua kiện vì Thuế tối thiểu toàn cầu thực chất không gây thiệt hại cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, để có phương án xử lý đối với trường hợp có doanh nghiệp không thống nhất với quy định này thì có thể áp dụng Điều 13 (*quy định về bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật*) Luật Đầu tư (*đây chính là biện*

⁵ Được quy định tại Chương 2 - Bảo hộ đầu tư của Hiệp định EVIPA. Nội dung cụ thể tại Phụ lục 13 đính kèm.

pháp đàm phán của Nhà nước với doanh nghiệp).

Về giải pháp, cơ chế trao đổi thông tin hoặc phối hợp giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Nghị quyết, Nghị định:

+ Tại Điều 12 Luật Quản lý thuế về hợp tác quốc tế về thuế của cơ quan quản lý thuế có quy định: *“Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm: Tổ chức khai thác, trao đổi thông tin và hợp tác nghiệp vụ với cơ quan quản lý thuế nước ngoài, các tổ chức quốc tế có liên quan. Trao đổi thông tin về người nộp thuế, thông tin về các bên liên kết với cơ quan thuế nước ngoài phục vụ công tác quản lý thuế đối với giao dịch liên kết; Thực hiện các biện pháp hỗ trợ thu thuế theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên....”*. Theo đó, Tổng cục Thuế (Bộ Tài chính) đã và đang thực hiện trao đổi thông tin và hợp tác nghiệp vụ với cơ quan thuế nước ngoài, tổ chức quốc tế có liên quan để phục vụ công tác quản lý thuế dưới nhiều hình thức như điện thoại, email, gửi văn bản....

+ Theo quy định tại điểm 10.1 Quy định mẫu của OECD về thuế tối thiểu toàn cầu, các nước có cơ chế trao đổi thông tin về tờ khai thông tin thuế tối thiểu toàn cầu. Theo tài liệu diễn giải Quy định mẫu có đề cập cơ chế này được quy định tại các hiệp định song phương hoặc đa phương giữa các nhà chức trách có thẩm quyền có quy định cơ chế trao đổi thông tin về tờ khai thông tin thuế tối thiểu toàn cầu.

Theo đó các thông tin, số liệu liên quan đến doanh thu, lợi nhuận,... để xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp là thành viên của tập đoàn đa quốc gia sẽ được các nước trao đổi thông qua cơ chế trao đổi thông tin về tờ khai thông tin thuế tối thiểu toàn cầu.

Mẫu hiệp định thuế song phương và đa phương giữa các nhà chức trách có thẩm quyền để trao đổi thông tin về tờ khai thông tin sẽ được OECD xây dựng dựa trên hiệp định đa phương về hỗ trợ hành chính thuế, hiệp định trao đổi thông tin về thuế và điều khoản trao đổi thông tin theo mẫu hiệp định thuế của OECD. Về vấn đề này, Tổng cục Thuế (Bộ Tài chính) đang trao đổi với OECD để cập nhật tình hình OECD xây dựng hiệp định song phương hoặc đa phương giữa các nhà chức trách có thẩm quyền.

Ngoài ra, Tổng cục Thuế (Bộ Tài chính) đã và đang phối hợp chặt chẽ với các chuyên gia của OECD trong việc rà soát các văn bản của các nước về áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu và các chuyên gia của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Viện nghiên cứu IBFD (Hà Lan) về việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu của Việt Nam và các nước trên thế giới, cùng với việc tham vấn, khai thác các thông tin về các tập đoàn thuộc đối tượng áp dụng của thuế tối thiểu toàn cầu.

Giải pháp 2: Giữ nguyên quy định hiện hành, không quy định chi tiết việc áp dụng Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT).

- Tác động về kinh tế, xã hội:

Việt Nam không áp dụng Thuế tối thiểu toàn cầu thì số thu ngân sách

nhà nước về thuế thu nhập doanh nghiệp không bị ảnh hưởng, các Tập đoàn sẽ nộp phần thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung về quốc gia của Công ty mẹ tối cao hoặc quốc gia có Công ty thành viên khác của Tập đoàn. Do đó, Việt Nam sẽ không có nguồn thu làm cơ sở cho các giải pháp hỗ trợ nhằm thu hút các nhà đầu tư gây ra khó khăn trong việc giữ chân các nhà đầu tư hiện tại và ảnh hưởng đến tính hấp dẫn của môi trường đầu tư tại Việt Nam, dẫn đến mất lợi thế cạnh tranh của thị trường Việt Nam trong thu hút đầu tư nước ngoài. Từ đó gây ra tác động không nhỏ tới các doanh nghiệp vệ tinh của các Tập đoàn MNE cũng như có thể dẫn đến việc chuyển dịch đầu tư từ Việt Nam sang quốc gia khác có chính sách ưu đãi hấp dẫn hơn, môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi hơn. Việc thiếu vắng các Tập đoàn MNE lớn cũng như các doanh nghiệp vệ tinh sẽ ảnh hưởng lớn tới môi trường đầu tư và vị thế cạnh tranh của Việt Nam trên quốc tế.

Việt Nam đã quy định áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị quyết 107/2023/QH15 nhưng không quy định chi tiết đảm bảo đạt chuẩn theo hướng dẫn của OECD, các doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam sẽ bị tính toán lại phần thuế bổ sung tại nước có công ty mẹ và có khả năng phải nộp thêm thuế bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, điều này làm tăng gánh nặng về thuế cho doanh nghiệp. Hơn nữa, nếu không ban hành quy định chi tiết hướng dẫn doanh nghiệp cách tính toán và thủ tục kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung sẽ gây hoang mang cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI, khiến cho hệ thống chính sách của Việt Nam không minh bạch, rõ ràng, ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường đầu tư của Việt Nam.

Ngoài sự đóng góp về vốn đầu tư cũng như tạo việc làm cho người lao động, các doanh nghiệp FDI cũng đóng vai trò quan trọng trong việc chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực trong nước, xây dựng các hệ sinh thái ngành, đặc biệt trong lĩnh vực quan trọng là công nghiệp hỗ trợ, kết nối doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu để góp phần phát triển công nghiệp Việt Nam. Theo đó việc chuyển dịch đầu tư từ các doanh nghiệp FDI lớn sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến mục tiêu phát triển công nghiệp quốc gia của Việt Nam

Các Tập đoàn MNE lớn (như *Samsung*) trong những năm vừa qua đã đóng góp nhiều vào tăng trưởng xuất khẩu và dự trữ ngoại hối của Việt Nam, vì vậy Thuế tối thiểu toàn cầu cũng sẽ có tác động trên cả phương diện này.

- Tác động về giới: Không có tác động về giới.
- Tác động về thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính.
- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Giữ nguyên hệ thống chính sách hiện hành.

1.3. Lựa chọn giải pháp

Bộ Tài chính đề nghị thực hiện theo giải pháp 1.

2. Chính sách 2: Quy định chi tiết việc áp dụng Tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR)

1.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

Theo nguyên tắc áp dụng của Thuế tối thiểu toàn cầu thì quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) sẽ được ưu tiên áp dụng trước cho công ty mẹ tối cao tại quốc gia nơi công ty mẹ tối cao đặt trụ sở chính. Trường hợp quốc gia của công ty mẹ tối cao không thực hiện quy định IIR thì quốc gia của công ty nắm giữ vốn thứ cấp kế tiếp trong chuỗi cơ cấu sở hữu của Tập đoàn sẽ được thực hiện quy định IIR đối với công ty này.

Khi Việt Nam quy định chi tiết việc áp dụng Quy định Tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) đối với những doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài mà có doanh thu hợp nhất đạt tối thiểu 750 triệu EUR (thuộc đối tượng áp dụng của Thuế tối thiểu toàn cầu), có công ty thành viên ở nước khác nếu có số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế thấp hơn mức tối thiểu thì có khả năng thu thêm toàn bộ phần thuế thu nhập doanh nghiệp từ những doanh nghiệp này, từ đó tăng thu ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, cần phải đảm bảo quy định chi tiết việc áp dụng Tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) đạt chuẩn theo hướng dẫn của OECD.

Mục tiêu giải quyết vấn đề:

- Việt Nam quy định chi tiết việc áp dụng Quy định Tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR);
- Tuân thủ theo hướng dẫn tại các văn bản, tài liệu quy định về Thuế tối thiểu toàn cầu của OECD;
- Bảo đảm chính sách minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi trong thực hiện, qua đó nâng cao hiệu quả quản lý thuế;
- Mở rộng cơ sở thuế phù hợp bối cảnh kinh tế - xã hội của đất nước và thông lệ quốc tế.

1.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Giải pháp 1: Quy định chi tiết việc áp dụng quy định Tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR)

- Tác động về kinh tế, xã hội:

Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, lũy kế đến 20/2/2024, Việt Nam đã có 1.720 dự án đầu tư ra nước ngoài còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư Việt Nam gần 22,12 tỷ USD. Trong đó, có 141 dự án của các doanh nghiệp có vốn nhà nước với tổng vốn đầu tư gần 11,67 tỷ USD, chiếm gần 53,3% tổng vốn đầu tư cả nước. Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài tập trung nhiều nhất vào các ngành khai khoáng (31,5%); nông, lâm nghiệp, thủy sản (15,5%).

Các địa bàn nhận đầu tư của Việt Nam nhiều nhất lần lượt là: Lào

(24,7%), Campuchia(13,2%), Venezuela (8,3%)...

Như vậy, không chỉ là nước nhận đầu tư, Việt Nam cũng có các nhà đầu tư ra nước ngoài như Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội Viettel, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam PVN, Tập đoàn Vingroup, Tổng công ty Cao su Việt Nam (VRG), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các Ngân hàng thương mại. Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát các đối tượng là các Tập đoàn đa quốc gia của Việt Nam có hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài. Theo số liệu quyết toán thuế năm 2023, nếu Việt Nam áp dụng quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) từ năm 2024 thì sẽ có **4 Tập đoàn của Việt Nam** thuộc đối tượng áp dụng (gồm: *Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội, Tập đoàn bưu chính viễn thông, Tập đoàn FPT*). Theo đó, số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung Việt Nam có thể thu được theo quy định IIR năm 2024 dự kiến **khoảng gần 84 tỷ đồng** (trong trường hợp các nước nhận đầu tư không áp dụng QDMTT).

Trường hợp Việt Nam quy định chi tiết việc áp dụng quy định Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn đảm bảo theo hướng dẫn của OECD, Việt Nam có quyền thu toàn bộ phần thuế bổ sung này mà doanh nghiệp không bị tính lại thuế bổ sung tại nước khác.

- Tác động về giới: Không có tác động về giới.

- Tác động về thủ tục hành chính: Các đối tượng thuộc đối tượng áp dụng của Nghị quyết 107/2023/QH15 và Nghị định này ngoài việc kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành cần phải nộp thêm hồ sơ kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Ngoài ra, trước khi kê khai và nộp thuế, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phải nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu và thông báo các điều chỉnh sau này (nếu có). Việc phát sinh thủ tục hành chính sẽ làm tăng chi phí tuân thủ cho người nộp thuế và chi phí hành thu của cơ quan thuế đối với nhóm đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của chính sách. Tuy nhiên, việc thiết kế quy trình kê khai như trên là cần thiết để thực hiện quản lý thuế hiệu quả và đã giảm thiểu thủ tục hành chính để người nộp thuế dễ thực hiện khi thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Tương tự như Chính sách 1 nêu trên. Việt Nam đã quy định áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị quyết 107/2023/QH15 nhưng không quy định chi tiết đảm bảo đạt chuẩn theo hướng dẫn của OECD, các doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam sẽ bị tính toán lại phần thuế bổ sung tại nước khác và có khả năng phải nộp thêm thuế bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, điều này làm tăng gánh nặng về thuế cho doanh nghiệp. Hơn nữa, nếu không ban hành quy định chi tiết hướng dẫn doanh nghiệp cách tính toán và thủ tục kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung sẽ gây hoang mang cho các doanh nghiệp, khiến cho hệ thống chính sách của Việt Nam không minh bạch, rõ ràng, ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam.

Giải pháp 2: Giữ nguyên quy định hiện hành, không quy định chi tiết việc áp dụng Tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR).

- Tác động về kinh tế, xã hội: Không tăng thu ngân sách nhà nước hoặc doanh nghiệp bị tăng gánh nặng về thuế do có khả năng phải nộp thêm thuế bổ sung ở nước khác nếu quy định của Việt Nam không đảm bảo đạt chuẩn.

- Tác động về giới: Không có tác động về giới.

- Tác động về thủ tục hành chính: Không phát sinh thêm thủ tục hành chính.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Giữ nguyên hệ thống chính sách hiện hành.

1.3. Lựa chọn giải pháp

Bộ Tài chính đề nghị thực hiện theo giải pháp 1.

III. KẾT LUẬN

Việc xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu sẽ mang lại cho Việt Nam nhưng cơ hội mới, cụ thể:

a) Giảm thiểu tác động xấu của Thuế tối thiểu toàn cầu đến Việt Nam.

b) Tăng cường hội nhập quốc tế:

Việc áp dụng Thuế tối thiểu toàn cầu sẽ góp phần tăng cường hội nhập quốc tế của Việt Nam, cải cách hệ thống thuế theo hướng phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế thông qua việc sửa đổi chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

c) Hạn chế hiện tượng trốn thuế, tránh thuế, chuyển giá, chuyển lợi nhuận:

Việc các nước ban hành các chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp để thu hút đầu tư nước ngoài khiến cho hiện tượng trốn thuế, tránh thuế, chuyển giá, chuyển lợi nhuận diễn ra ngày càng phức tạp. Các doanh nghiệp đã lợi dụng các cơ hội để chuyển lợi nhuận từ nước có thuế suất cao sang nước có thuế suất thấp hơn, từ đó xảy ra tình trạng thất thu thuế. Trong bối cảnh đó, việc quy định chi tiết áp dụng Thuế tối thiểu toàn cầu đảm bảo đạt chuẩn sẽ tạo một bằng chung về thuế tại tất cả các quốc gia, từ đó tránh việc cạnh tranh về thuế giữa các nước hiện nay và giảm thiểu tình trạng chuyển giá, chuyển lợi nhuận, giữ vững nguồn thu thuế.

d) Động lực để Việt Nam tiếp tục phát triển môi trường đầu tư theo hướng bền vững, minh bạch, cạnh tranh hơn thông qua cải cách thủ tục hành chính, tiếp cận đất đai, nguồn lao động chất lượng cao...

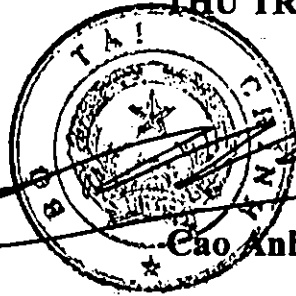
Trên đây là Báo cáo đánh giá tác động dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc

hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống
xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, TCT (VT, CS).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn

Số: 374/BC-BTC

Hà nội, ngày 19 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO

Về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 về việc áp dụng thuế thu nhập bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu
(Để phục vụ Bộ Tư pháp thẩm định)

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020), Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 về việc áp dụng thuế thu nhập bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Kết quả rà soát như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN RÀ SOÁT

1. Mục đích, yêu cầu rà soát

- Việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến áp dụng thuế thu nhập bổ sung được thực hiện nhằm tránh việc chồng chéo, mâu thuẫn, chưa đồng bộ giữa các quy định của dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 với các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan để đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Đảm bảo minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi trong quá trình thực thi.

2. Phạm vi, nội dung, đối tượng rà soát

- Luật Quản lý thuế và các Nghị định của chính phủ.

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

1. Kết quả chung

Các nội dung hướng dẫn tại dự thảo Nghị định trước hết là tuân thủ các quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu thuộc Trụ cột 2 và các hướng dẫn của OECD; không vi phạm các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Đồng thời, đối với những nội dung về quản lý thuế như đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế, quản lý nợ, thanh tra, kiểm tra,... được quy định tại dự thảo Nghị định là đảm bảo nguyên tắc khả thi, doanh nghiệp có thể thực hiện được trên cơ sở các hướng dẫn của OECD và các quy định về pháp luật quản lý thuế của Việt Nam.

Tổng số văn bản quy phạm pháp luật được rà soát liên quan đến nội dung dự án, dự thảo: Qua rà soát đã xác định được có 03 văn bản quy phạm

pháp luật liên quan đến dự thảo gồm 01 Luật (Luật số 39/2019/QH14), 02 Nghị định của Chính phủ (Nghị định số 125/2020/NĐ-CP và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)

2. Kết quả cụ thể

a) Đồng tiền khai thuế, nộp thuế

Điều 17 dự thảo Nghị định quy định về đồng tiền khai thuế, nộp thuế và việc quy đổi tỷ giá trong trường hợp nộp thuế bằng đồng ngoại tệ phù hợp với quy định tại Điều 7 Luật Quản lý thuế.

b) Kiểm tra thuế, thanh tra thuế

Điều 18 dự thảo Nghị định quy định về kiểm tra thuế, thanh tra thuế phù hợp với quy định tại Chương XIII Luật QLT số 39/2019/QH14.

c) Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế

Điều 19 dự thảo Nghị định quy định về quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật QLT số 39/2019/QH14 về Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế và Chương XIV Luật QLT số 39/2019/QH14 về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

d) Xử phạt hành vi vi phạm hành chính thuế

Điều 20 dự thảo Nghị định quy định về Xử phạt hành vi vi phạm hành chính thuế phù hợp với quy định tại Chương XV Luật QLT số 39/2019/QH14 về xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế và Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

Qua rà soát, Bộ Tài chính nhận thấy các quy định tại dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 về việc áp dụng thuế thu nhập bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam và không trái với các cam kết tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia và là thành viên.

Trên đây là Báo cáo kết quả rà soát dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 về việc áp dụng thuế thu nhập bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

(Phụ lục - văn bản quy phạm pháp luật được rà soát liên quan đến dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, TCT (VT, CS).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Anh Tuấn

Phụ lục
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC RÀ SOÁT LIÊN QUAN
ĐẾN DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT
MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 107/2023/QH15
(Kèm theo Báo cáo 374/BC-BTC ngày 19/12/2024 của Bộ Tài chính)

NHÓM VẤN ĐỀ (nếu có)	DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (phù hợp, không phù hợp, đề xuất xử lý)
Đồng tiền khai thuế, nộp thuế	Điều 17. Đồng tiền khai thuế, nộp thuế 1. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện khai Tờ khai thông tin, Bản giải trình thuyết minh chênh lệch do khác biệt chuẩn mực kế toán tài chính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu bằng đồng tiền sử dụng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao. 2. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện khai Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung bằng Đồng Việt Nam. 3. Trường hợp số thuế bổ sung phải nộp trên Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được trình bày bằng đồng tiền sử dụng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao (khác Đồng Việt Nam) thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được lựa chọn khai Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung bằng đồng tiền này. Trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn kê khai và nộp thuế bằng Đồng Việt Nam thì tỷ giá quy đổi là tỷ giá trung tâm hoặc trung bình tỷ giá tính chéo	Luật QLT số 39/2019/QH14: Điều 7. Đồng tiền khai thuế, nộp thuế 1. Đồng tiền khai thuế, nộp thuế là Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp được phép khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. 2. Người nộp thuế hạch toán kế toán bằng ngoại tệ theo quy định của Luật Kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. 	Phù hợp

NHÓM VẤN ĐỀ (nếu có)	DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (phù hợp, không phù hợp, đề xuất xử lý)
	do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày nộp hồ sơ khai thuế.		
Kiểm tra thuế, thanh tra thuế	Điều 18. Kiểm tra thuế, thanh tra thuế 1. Hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế đối với thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về thanh tra. 2. Cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thực hiện kiểm tra thuế, thanh tra thuế đối với đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai.	Chương XIII Luật QLT số 39/2019/QH14 về kiểm tra thuế, thanh tra thuế	
Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế	Điều 19. Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế 1. Trường hợp hết thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định mà đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chưa nộp hoặc nộp chưa đủ thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải nộp tiền chậm nộp phát sinh trên số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung chậm nộp. 2. Việc xử lý tiền chậm nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế đối với số tiền thuế thu nhập bổ sung chậm nộp được thực hiện theo quy	Luật QLT số 39/2019/QH14: Điều 59. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế 1. Các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp bao gồm: a) Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan quản lý thuế, thời hạn trong quyết định ấn định thuế hoặc quyết định xử lý của cơ quan quản lý	Phù hợp

NHÓM VẤN ĐỀ (nếu có)	DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (phù hợp, không phù hợp, đề xuất xử lý)
	định của pháp luật về quản lý thuế áp dụng đối với đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và các đơn vị hợp thành khác tại Việt Nam trong cùng tập đoàn đa quốc gia (nếu có).	thuế; b) Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm tăng số tiền thuế phải nộp hoặc cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện khai thiếu số tiền thuế phải nộp thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền thuế phải nộp tăng thêm kể từ ngày kế tiếp ngày cuối cùng thời hạn nộp thuế của kỳ tính thuế có sai, sót hoặc kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu;... Chương XIV Luật QLT số 39/2019/QH14 về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế	
Xử phạt hành vi vi phạm hành chính thuế	Điều 20. Xử phạt hành vi vi phạm hành chính thuế 1. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tại Việt Nam có hành vi vi phạm hành chính về nghĩa vụ đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định thuế tối thiểu toàn cầu gồm: Vi phạm về thời	Chương XV Luật QLT số 39/2019/QH14 về xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi	Phù hợp

NHÓM VẤN ĐỀ (nếu có)	DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (phù hợp, không phù hợp, đề xuất xử lý)
	hạn đăng ký thuế; vi phạm về thời hạn thông báo thay đổi thông tin trong đăng ký thuế; khai sai, khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế không dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc không dẫn đến tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn; vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế; vi phạm về cung cấp thông tin liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế; vi phạm về chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn; trốn thuế được quy định tại các văn bản pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính thì bị xử phạt tương ứng theo các quy định pháp luật đó, trừ các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định này. Xử phạt hành vi vi phạm hành chính về thuế không bao gồm trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện khai bổ sung theo các điều khoản về điều chỉnh thuế suất thực tế quy định tại điểm 9.4, điểm 11.1, điểm 11.4 Mục II, điểm 1.4 và điểm 9 Mục III Phụ lục II. 2. Các nội dung về thẩm quyền xử phạt, mức tiền xử phạt, trình tự, thủ tục xử phạt và các nội dung khác liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với hành vi vi phạm hành chính về thuế theo khoản 1	phạm hành chính về thuế, hóa đơn	

NHÓM VẤN ĐỀ (nếu có)	DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (phù hợp, không phù hợp, đề xuất xử lý)
	Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.		

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Dự thảo
lần 3

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (sau đây gọi là Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu).

2. Nghị định này ban hành kèm theo Phụ lục I về một số thuật ngữ theo bộ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu, Phụ lục II về cách xác định các yếu tố

để tính thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu và Phụ lục III về các mẫu biểu kê khai, nộp thuế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế quy định tại Điều 3 Nghị định này;
2. Cơ quan thuế; công chức thuế;
3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Điều 3. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế là đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia có doanh thu năm trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao ít nhất 02 năm trong 04 năm liền kề trước năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế tương đương 750 triệu euro (EUR) trở lên, không bao gồm các trường hợp loại trừ được quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Đơn vị hợp thành quy định tại khoản này thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15.

Trường hợp tập đoàn đa quốc gia mới thành lập có thời gian hoạt động ít hơn 04 năm trước năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế nhưng có ít nhất 02 năm có doanh thu năm trong Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao tương đương 750 triệu EUR trở lên thì đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia đó là người nộp thuế.

2. Doanh thu tương đương 750 triệu EUR trở lên được xác định theo doanh thu hợp nhất của công ty mẹ tối cao trong một số trường hợp cụ thể như sau:

a) Trường hợp một hoặc nhiều năm tài chính của tập đoàn đa quốc gia có khoảng thời gian ngắn hơn 12 tháng thì đối với mỗi năm tài chính đó, ngưỡng doanh thu 750 triệu EUR sẽ được xác định tương ứng với số ngày của năm tài chính đó chia cho 365 ngày.

b) Trường hợp sáp nhập, hợp nhất tại bất kỳ năm tài chính nào trong bốn năm tài chính trước năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế:

b.1) Trường hợp hai hoặc nhiều tập đoàn sáp nhập, hợp nhất để tạo thành một tập đoàn đa quốc gia thì ngưỡng doanh thu hợp nhất của mỗi năm tài chính trước năm sáp nhập, hợp nhất được xác định bằng tổng doanh thu mỗi năm liên quan tại các Báo cáo tài chính hợp nhất của các tập đoàn trước khi sáp nhập, hợp nhất (bao gồm cả trường hợp các bên áp dụng năm tài chính khác nhau).

b.2) Trường hợp hai đơn vị độc lập không phải là thành viên của bất kỳ tập đoàn nào sáp nhập, hợp nhất thành một tập đoàn và trước khi sáp nhập, chỉ có Báo cáo tài chính riêng biệt của mỗi đơn vị thì ngưỡng doanh thu hợp nhất của mỗi năm tài chính trước năm sáp nhập, hợp nhất được xác định bằng tổng doanh thu mỗi năm tại báo cáo tài chính của mỗi đơn vị (bao gồm cả trường hợp các bên áp dụng năm tài chính khác nhau).

b.3) Trường hợp một đơn vị sáp nhập vào một tập đoàn hoặc một tập đoàn

sáp nhập vào một đơn vị không phải là thành viên của bất kỳ tập đoàn nào thì ngưỡng doanh thu hợp nhất của mỗi năm tài chính trước năm sáp nhập, hợp nhất được xác định bằng tổng doanh thu mỗi năm tại báo cáo tài chính của đơn vị cộng với doanh thu trong báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn trong cùng năm (bao gồm cả trường hợp các bên áp dụng năm tài chính khác nhau).

b.4) Các trường hợp sáp nhập, hợp nhất quy định tại điểm này là:

b.4.1) Thỏa thuận dẫn đến tất cả hoặc hầu hết các đơn vị thành viên của hai hoặc nhiều tập đoàn riêng biệt được đặt dưới sự kiểm soát chung để tạo thành các đơn vị thành viên của một tập đoàn đa quốc gia;

b.4.2) Thỏa thuận dẫn đến một đơn vị không phải là thành viên của bất kỳ tập đoàn nào được đặt dưới sự kiểm soát chung cùng với một đơn vị khác hoặc một tập đoàn khác để tạo thành một tập đoàn đa quốc gia.

c) Trường hợp chia, tách tập đoàn đa quốc gia

c.1) Trường hợp một tập đoàn đa quốc gia đang là người nộp thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này được chia, tách thành hai hoặc nhiều tập đoàn thì ngưỡng doanh thu hợp nhất trong các năm tài chính sau khi chia, tách được tính riêng theo từng tập đoàn. Việc xác định mỗi tập đoàn đa quốc gia sau khi chia tách là người nộp thuế trong các năm tài chính như sau:

c.1.1) Đối với năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế đầu tiên sau khi chia, tách: nếu doanh thu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao thuộc tập đoàn đa quốc gia tương đương 750 triệu EUR trở lên. Trường hợp năm tài chính đầu tiên của tập đoàn được tách ngắn hơn 12 tháng thì doanh thu trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao được điều chỉnh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

c.1.2) Đối với các năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế từ năm thứ hai đến năm thứ tư sau khi chia, tách: có ít nhất 2 năm, kể từ sau năm chia, tách, doanh thu mỗi năm trong Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao thuộc tập đoàn đa quốc gia tương đương 750 triệu EUR trở lên.

c.2) Các trường hợp chia, tách quy định tại điểm này là thỏa thuận dẫn đến các đơn vị thành viên của một tập đoàn được chia, tách thành hai hoặc nhiều tập đoàn độc lập theo đó không còn được hợp nhất vào báo cáo hợp nhất của cùng một công ty mẹ tối cao.

3. Các trường hợp được loại trừ, không phải là người nộp thuế bao gồm:

a) Các trường hợp quy định từ điểm a đến điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Việc xác định các trường hợp được loại trừ tại điểm này căn cứ quy định tại điểm 5 đến điểm 9 Phụ lục I; điểm 10.1, điểm 10.4 Mục III Phụ lục II; khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15 và điểm 2 Phụ lục I.

b) Trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 107/2023/QH15 bao gồm:

b.1.) Đơn vị mà trong đó ít nhất 95% giá trị của đơn vị đó được sở hữu trực tiếp hoặc thông qua một hoặc nhiều đơn vị được loại trừ tại điểm a khoản này (trừ tổ chức dịch vụ hưu trí) và hoạt động của đơn vị này thuộc một trong hai trường hợp hoặc kết hợp cả 2 trường hợp sau:

b.1.1) Đơn vị đó hoạt động chỉ hoặc chủ yếu với mục đích để nắm giữ tài sản hoặc đầu tư vốn vì lợi ích của các đơn vị được loại trừ;

b.1.2) Đơn vị đó chỉ thực hiện các hoạt động phụ trợ cho các hoạt động do các đơn vị được loại trừ thực hiện hoặc do bên thứ ba thuộc sở hữu của đơn vị được loại trừ (ít nhất 95% giá trị đơn vị) thực hiện;

b.2) Đơn vị mà trong đó ít nhất 85% giá trị của đơn vị đó được sở hữu trực tiếp hoặc thông qua một hoặc nhiều đơn vị được loại trừ được quy định tại điểm a khoản này (trừ tổ chức dịch vụ hưu trí) với điều kiện hầu hết thu nhập của đơn vị đó là cổ tức được loại trừ hoặc là lãi hay là lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo quy định tại điểm 4.1.2 và điểm 4.1.3 Mục II Phụ lục II.

c) Việc xác định đơn vị được loại trừ theo quy định tại điểm b khoản này dựa trên toàn bộ hoạt động của đơn vị này, bao gồm các hoạt động của cơ sở thường trú. Trường hợp một đơn vị được xác định là đơn vị được loại trừ thì toàn bộ hoạt động của các đơn vị này, bao gồm các hoạt động thực hiện bởi cơ sở thường trú của đơn vị sẽ được loại trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

d) Một đơn vị là thành viên của một tập đoàn và thuộc sở hữu của một quỹ đầu tư hoặc thuộc sở hữu của một tổ chức đầu tư bất động sản đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm b khoản này thì đơn vị đó được xác định là đơn vị được loại trừ mặc dù quỹ đầu tư hoặc tổ chức đầu tư bất động sản đó không phải là công ty mẹ tối cao của tập đoàn đó.

đ) Trường hợp một đơn vị quy định tại điểm b.1.2 khoản này mà toàn bộ giá trị của đơn vị đó được sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp bởi tổ chức phi lợi nhuận thì hoạt động của đơn vị này được xác định là hoạt động phụ trợ nếu tổng doanh thu của các thành viên trong tập đoàn (trừ doanh thu từ tổ chức phi lợi nhuận hoặc doanh thu từ một đơn vị được loại trừ theo quy định tại điểm b.1.1 và điểm b.2 khoản này hoặc một đơn vị khác được coi là đơn vị được loại trừ theo quy định tại điểm này) thấp hơn 25% doanh thu của tập đoàn đa quốc gia và thấp hơn 750 triệu EUR (trường hợp năm tài chính ngắn hơn 12 tháng thì được điều chỉnh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này).

e) Doanh thu của các đơn vị được loại trừ sẽ được tính vào doanh thu của tập đoàn khi xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất.

g) Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn từ bỏ quyền áp dụng khoản 3 Điều này đối với một đơn vị là đơn vị được loại trừ. Lựa chọn theo khoản này áp dụng theo quy định về lựa chọn 5 năm.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

QUY ĐỊNH VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP BỔ SUNG TỐI THIỂU NỘI ĐỊA ĐẠT CHUẨN

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn

1. Đơn vị hợp thành hoặc tập hợp các đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia là người nộp thuế theo quy định tại Điều 3 Nghị định này có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam và có nơi cư trú tại Việt Nam được xác định theo quy định tại Mục I Phụ lục II phải áp dụng quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (sau đây viết tắt là QDMTT).

2. Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn một đơn vị hợp thành tại Việt Nam thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có trách nhiệm xác định nghĩa vụ theo quy định về QDMTT cho tất cả các đơn vị hợp thành tại Việt Nam của tập đoàn đa quốc gia đó.

Tập đoàn đa quốc gia có các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng QDMTT tự quyết định việc phân bổ thuế bổ sung phải nộp theo QDMTT giữa các đơn vị hợp thành tại Việt Nam và kê khai thông tin số thuế phân bổ tại Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (Mẫu số 01/TNDN-QDMTT) ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Quy định về QDMTT không áp dụng đối với đơn vị hợp thành không xác định được quốc gia hoặc vùng lãnh thổ (sau đây gọi chung là nước) nơi cư trú, cơ sở thường trú không xác định được nước nơi cư trú và đơn vị đầu tư.

Đơn vị hợp thành không xác định được nước nơi cư trú quy định tại điểm 1.2 Mục I Phụ lục II, cơ sở thường trú không xác định được nước nơi cư trú quy định tại điểm 2.4 Mục I Phụ lục II, đơn vị đầu tư được quy định tại điểm 10.1 Mục III Phụ lục II.

4. Năm tài chính áp dụng QDMTT được xác định theo năm tài chính của công ty mẹ tối cao trừ trường hợp quy định tại điểm 15 Mục II Phụ lục II.

Điều 5. Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn

1. Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn được xác định theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15, trong đó:

a) Tỷ lệ thuế bổ sung được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Tỷ lệ thuế bổ sung được làm tròn đến chữ số thập phân thứ tư.

Trường hợp tỷ lệ thuế bổ sung lớn hơn thuế suất tối thiểu (do thuế suất thực

tế nhỏ hơn 0) thì tập đoàn đa quốc gia tính tỷ lệ thuế bổ sung là 15%. Trong trường hợp này, chi phí thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh nhỏ hơn 0 của năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế được chuyển sang các năm sau để giảm trừ thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh khi xác định thuế suất thực tế tại Việt Nam và thực hiện theo quy trình quản lý đối với chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết theo quy định tại điểm 8.6 Mục II Phụ lục II.

b) Thuế suất thực tế tại Việt Nam được tính cho mỗi năm tài chính và được xác định theo công thức tại khoản 5 Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15, trong đó:

b.1) Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam thuộc phạm vi áp dụng bao gồm: Thuế được ghi trong sổ kế toán liên quan đến thu nhập hoặc lợi nhuận của một đơn vị hợp thành hoặc liên quan đến phần thu nhập hoặc phần lợi nhuận của một đơn vị hợp thành khác mà đơn vị đó nắm giữ quyền sở hữu; các loại thuế có bản chất tương tự như thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ các khoản thuế sau: Thuế bổ sung do công ty mẹ trích trước theo IIR đạt chuẩn (nếu có); thuế bổ sung được trích trước bởi một đơn vị hợp thành theo QDMTT; thuế do đơn vị hợp thành là công ty bảo hiểm nộp thay đổi với thu nhập từ đầu tư của chủ hợp đồng bảo hiểm.

b.2) Số thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh là số thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam thuộc phạm vi áp dụng quy định tại điểm b.1 khoản này và được điều chỉnh theo quy định từ điểm 7 đến điểm 11 Mục II Phụ lục II.

b.3) Thuế suất thực tế được tính riêng cho trường hợp:

b.3.1) Các đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số trong một tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số

b.3.2) Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số. Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số được quy định tại điểm 12 Mục II Phụ lục II.

c) Lợi nhuận tính thuế bổ sung được xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15, trong đó:

c.1) Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được xác định theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15, đảm bảo nguyên tắc thu nhập hoặc lỗ ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của mỗi đơn vị hợp thành là thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành đó trong năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế trước khi có bất kỳ điều chỉnh hợp nhất nào để loại bỏ các giao dịch nội bộ trong tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao và được điều chỉnh theo quy định từ điểm 1 đến điểm 5 Mục II Phụ lục II.

c.2) Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về

thuế tối thiểu toàn cầu được xác định theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Giá trị tài sản hữu hình hoặc tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam là tổng các khoản giảm trừ về tài sản hữu hình hoặc các khoản giảm trừ về tiền lương của mỗi đơn vị hợp thành. Cách xác định khoản giảm trừ về tài sản hữu hình và khoản giảm trừ về tiền lương được thực hiện theo quy định tại điểm 6 Mục II Phụ lục II.

d) Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành bao gồm:

d.1) Số tiền thuế bổ sung phát sinh trong trường hợp thuế suất thực tế và thuế bổ sung của năm tài chính trước đó phải tính toán lại theo quy định tại điểm 9.4, điểm 11.1, điểm 11.4 Mục II, điểm 1.4 và điểm 9 Mục III Phụ lục II.

d.2) Số tiền thuế bổ sung phát sinh được xác định theo quy định tại điểm 8.5 Mục II Phụ lục II Nghị định này, trừ trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn áp dụng quy định tại khoản 8.6 Mục II Phụ lục II.

2. Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn sẽ được xác định bằng 0 (không) trong năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế theo quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, trong đó:

a) Doanh thu bình quân, thu nhập hoặc lỗ bình quân tại một nước được xác định theo quy định tại khoản 14 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15.

Trường hợp không có đơn vị hợp thành có doanh thu hoặc thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam trong năm tài chính đầu tiên hoặc năm tài chính thứ hai trước năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế thì các năm đó sẽ được loại trừ khi tính doanh thu bình quân và thu nhập bình quân hoặc lỗ bình quân theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam. Trường hợp Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số thì doanh thu bình quân và thu nhập bình quân quy định tại khoản này bao gồm cả doanh thu hoặc thu nhập của đơn vị hợp thành đó.

b) Trường hợp đơn vị hợp thành có năm tài chính ngắn hơn 12 tháng thì doanh thu, thu nhập hoặc lỗ của năm đó được điều chỉnh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

c) Đơn vị hợp thành được lựa chọn áp dụng hoặc không áp dụng quy định tại khoản này là đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai.

3. Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn tại Việt Nam không được xác định là bằng 0 trong trường hợp phát sinh các khoản điều chỉnh sau kê khai liên quan đến các điều khoản điều chỉnh thuế suất thực tế làm thu nhập bình quân và doanh thu bình quân tại Việt Nam vượt ngưỡng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15 vào các năm tài chính trước đó. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải cung cấp các thông tin liên quan theo quy định tại Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và khai, nộp thuế đối với các năm tài chính đó và các năm tài chính liên quan (nếu có).

4. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo QDMTT đối với các trường hợp các đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, các đơn vị hợp thành tham gia và rời khỏi tập đoàn đa quốc gia, chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả, liên doanh, tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ, cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là một đơn vị trung chuyên thực hiện theo quy định tương ứng từ điểm 12 đến điểm 17 Mục II Phụ lục II.

Mục 2

QUY ĐỊNH TỔNG HỢP THU NHẬP CHỊU THUẾ TỐI THIỂU

Điều 6. Nguyên tắc áp dụng quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu

1. Công ty mẹ tối cao, công ty mẹ bị sở hữu một phần, công ty mẹ trung gian tại Việt Nam là đơn vị hợp thành theo quy định tại Điều 2 của Nghị quyết số 107/2023/QH15, nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp quyền sở hữu đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp tại nước ngoài theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại bất kỳ thời điểm nào trong năm tài chính (người nộp thuế) phải áp dụng quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (sau đây viết tắt là IIR); thực hiện khai và nộp thuế theo IIR bằng phần thuế phân bổ từ thuế bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp ở nước ngoài trong năm tài chính, trừ trường hợp số thuế bổ sung này được nộp ở nước khác, nơi quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu đạt chuẩn có hiệu lực được ưu tiên áp dụng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu về thứ tự ưu tiên thu thuế.

Quyền sở hữu là lợi ích vốn chủ sở hữu, theo đó chủ sở hữu có các quyền đối với lợi nhuận, vốn hoặc các khoản khác thuộc vốn chủ sở hữu của một đơn vị bao gồm cả cơ sở thường trú của công ty chính hoặc đơn vị trung chuyên, cơ sở thường trú của đơn vị trung chuyên. Lợi ích vốn chủ sở hữu là lợi ích xác định theo khoản mục vốn chủ sở hữu theo chuẩn mực kế toán tài chính được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thứ tự ưu tiên áp dụng IIR theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu như sau:

a) Công ty mẹ bị sở hữu một phần cư trú tại Việt Nam nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp quyền sở hữu đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp tại nước ngoài tại bất kỳ thời điểm nào trong năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế sẽ phải nộp số thuế bằng phần thuế phân bổ cho công ty mẹ bị sở hữu một phần từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp tại nước ngoài đó trong năm tài chính đó, trừ trường hợp công ty mẹ bị sở hữu một phần cư trú tại Việt Nam được sở hữu toàn bộ trực tiếp hoặc gián tiếp bởi một công ty mẹ bị sở hữu một phần khác đã có nghĩa vụ phải áp dụng IIR đạt chuẩn trong năm tài chính đó tại Việt Nam hoặc tại nước khác.

b) Công ty mẹ tối cao là đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia cư trú tại Việt Nam nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp quyền sở hữu đơn vị hợp thành chịu

thuế suất thấp tại nước ngoài tại bất kỳ thời điểm nào trong năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế phải nộp số thuế bằng phần thuế phân bổ cho công ty mẹ tối cao từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp tại nước ngoài đó trong năm tài chính đó.

c) Công ty mẹ trung gian của một tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp quyền sở hữu một đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp tại nước ngoài tại bất kỳ thời điểm nào trong năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế phải nộp số thuế bằng phần thuế phân bổ cho công ty mẹ trung gian từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp tại nước ngoài đó trong năm tài chính đó, trừ trường hợp công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia đã có nghĩa vụ phải áp dụng IIR đạt chuẩn trong năm tài chính đó tại Việt Nam hoặc tại một nước khác; hoặc một công ty mẹ trung gian khác có quyền kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp công ty mẹ trung gian này đã có nghĩa vụ phải áp dụng IIR đạt chuẩn trong năm tài chính đó tại Việt Nam hoặc tại một nước khác.

3. Nước thực hiện IIR đạt chuẩn theo danh sách do Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu công bố.

Điều 7. Xác định tổng số thuế bổ sung tại một nước

1. Tổng số thuế bổ sung tại một nước được xác định theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 107/2023/QH15, trong đó:

a) Tỷ lệ thuế bổ sung: được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Tỷ lệ thuế bổ sung được làm tròn đến chữ số thập phân thứ tư. Trường hợp tỷ lệ thuế bổ sung lớn hơn thuế suất tối thiểu (do thuế suất thực tế nhỏ hơn 0) thì tập đoàn đa quốc gia tính tỷ lệ thuế bổ sung là 15%; chi phí thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh nhỏ hơn 0 của năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế được chuyển sang các năm sau để giảm trừ thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh khi xác định thuế suất thực tế tại Việt Nam và thực hiện theo quy trình quản lý đối với chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết theo quy định tại điểm 8.6 Mục II Phụ lục II.

b) Thuế suất thực tế tại một nước được tính cho mỗi năm tài chính và được xác định theo công thức tại khoản 5 Điều 5 Nghị quyết số 107/2023/QH15, trong đó:

b.1) Thuế thu nhập doanh nghiệp tại một nước thuộc phạm vi áp dụng bao gồm: Thuế được ghi trong sổ kế toán liên quan đến thu nhập hoặc lợi nhuận của đơn vị hợp thành hoặc liên quan đến phần thu nhập hoặc phân lợi nhuận của một đơn vị hợp thành khác mà đơn vị đó nắm giữ quyền sở hữu; các loại thuế có bản chất tương tự như thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế đối với lợi nhuận được chia, các khoản được coi là khoản phân chia lợi nhuận hoặc chi phí không liên quan đến hoạt động kinh doanh theo Quy định thuế đối với phân chia thu nhập đạt chuẩn và thuế áp dụng đối với lợi nhuận để lại và vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, bao gồm thuế áp dụng đối với các khoản mục thu nhập và vốn chủ sở hữu, trừ các khoản sau: Thuế bổ sung do công ty mẹ trích trước theo IIR đạt chuẩn (nếu

có); thuế bổ sung được trích trước bởi một đơn vị hợp thành theo QDMTT; thuế do đơn vị hợp thành là công ty bảo hiểm nộp thay đổi với thu nhập từ đầu tư của chủ hợp đồng bảo hiểm, thuế thu nhập quy về cho chủ sở hữu được hoàn trả không đạt chuẩn, các khoản thuế liên quan đến việc điều chỉnh được thực hiện bởi một đơn vị hợp thành do việc áp dụng UTPR đạt chuẩn (nếu có).

b.2) Số thuế thu nhập doanh nghiệp tại một nước thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh là số thuế thu nhập doanh nghiệp tại một nước thuộc phạm vi áp dụng quy định tại điểm b.1 khoản này và được điều chỉnh theo quy định từ điểm 3 và điểm 4 Mục III Phụ lục II.

b.3) Thuế suất thực tế được tính riêng cho trường hợp:

b.3.1) Các đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số trong một tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số

b.3.2) Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số.

b.3.3) Đơn vị hợp thành không xác định được nước cư trú. Thuế suất thực tế và thuế bổ sung của một đơn vị hợp thành không xác định được nước cư trú sẽ được tính riêng cho một nước.

b.3.4) Đơn vị đầu tư.

b.4) Khi xác định thuế suất thực tế và thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại Điều này, phải loại trừ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh và thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành là các đơn vị đầu tư trong một nước hoặc các đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số trong một tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số.

c) Lợi nhuận tính thuế bổ sung được xác định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

c.1) Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được xác định theo quy định tại điểm c.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này và điểm 1 Mục III Phụ lục II.

c.2) Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được xác định theo quy định tại điểm c.2 khoản 1 Điều 5 Nghị định này và điểm 2 Mục III Phụ lục II.

d) Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành xác định theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

d.1) Trường hợp theo quy định tại điểm d.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này, Tập đoàn phát sinh thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành tại một nước trong năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế nhưng không có thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước đó trong năm tài chính này, thì Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của mỗi đơn vị hợp thành tại nước đó để tính tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ đối với đơn vị hợp thành chịu thuế suất

thấp bằng số thuế bổ sung phân bổ cho đơn vị đó theo tỷ lệ thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành trên tổng thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành tại nước đó chia cho thuế suất tối thiểu.

d.2) Trường hợp theo quy định tại điểm d.2 khoản 1 Điều 5 Nghị định này, Tập đoàn phát sinh thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành tại một nước trong năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế thì thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của mỗi đơn vị hợp thành tại nước đó để tính tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ đối với đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm tài chính được tính bằng thuế bổ sung được phân bổ cho đơn vị đó theo quy định tại điểm này chia cho thuế suất tối thiểu. Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành được phân bổ cho mỗi đơn vị theo quy định tại điểm này chỉ được phân bổ cho các đơn vị hợp thành ghi nhận số tiền thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh nhỏ hơn 0 và nhỏ hơn thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành đó nhân với thuế suất tối thiểu. Việc phân bổ sẽ được thực hiện theo tỷ lệ căn cứ vào số tiền được xác định cho từng đơn vị hợp thành đó theo công thức sau:

Số tiền để xác định tỷ lệ phân bổ cho từng đơn vị hợp thành = (Thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu x Thuế suất tối thiểu) – Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh.

d.3) Nếu một đơn vị hợp thành được phân bổ thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành theo quy định tại điểm d.1, điểm d.2 khoản này và khoản 10 Điều 5 Nghị quyết 107/2023/QH15 thì đơn vị hợp thành đó được xác định là đơn vị hợp thành chịu thuế thấp.

đ) Khi xác định thuế bổ sung phải nộp theo IIR được trừ số thuế bổ sung theo QDMTT đã tính tại một nước trong năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế. Nước thực hiện QDMTT theo danh sách do Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu công bố.

e) Số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp xác định theo quy định tại khoản 11 Điều 5 Nghị quyết số 107/2023/QH15, trong đó:

e.1) Số thu nhập phân bổ theo quyền sở hữu do các chủ sở hữu khác nắm giữ là số thu nhập được coi là thuộc về các chủ sở hữu đó theo các nguyên tắc của chuẩn mực Báo cáo tài chính được chấp nhận sử dụng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao với giả định nếu thu nhập ròng của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp bằng thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và đồng thời đảm bảo các điều kiện sau:

e.1.1) Công ty mẹ được xác định là đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán của Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao (Báo cáo tài chính hợp nhất giả định);

e.1.2) Công ty mẹ có quyền kiểm soát đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp để tất cả các khoản thu nhập và chi phí của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp

đều được hợp nhất tương ứng với từng khoản thu nhập và chi phí của công ty mẹ trong Báo cáo tài chính hợp nhất giả định;

e.1.3) Tất cả thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp được xác định là từ các giao dịch với các bên không phải là đơn vị trong tập đoàn;

e.1.4) Tất cả các quyền sở hữu không do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp đều được xác định là do các bên không phải là các đơn vị trong tập đoàn nắm giữ.

e.2) Trường hợp đơn vị hợp thành là đơn vị trung chuyên, thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp dùng để phân bổ thuế bổ sung theo IIR sẽ không bao gồm các khoản thu nhập đã được phân bổ cho chủ sở hữu của đơn vị trung chuyên không phải là một thành viên trong tập đoàn và nắm giữ quyền sở hữu của đơn vị trung chuyên trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hệ thống các đơn vị không chịu thuế thu nhập.

g) Một công ty mẹ nắm giữ quyền sở hữu gián tiếp đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp thông qua một công ty mẹ trung gian hoặc một công ty mẹ bị sở hữu một phần mà các công ty này không đủ điều kiện để được loại trừ khỏi diện áp dụng Quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu theo quy định tại điểm a hoặc điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định này thì số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp đó sẽ được giảm trừ. Số thuế được giảm trừ bằng số thuế được phân bổ cho công ty mẹ nhưng số thuế này đã được công ty mẹ trung gian hoặc công ty mẹ bị sở hữu một phần tính theo IIR.

2. Tổng số thuế bổ sung tại một nước sẽ được xác định bằng 0 (không) theo quy định tại khoản 12 Điều 5 Nghị quyết số 107/2023/QH15, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, trong đó:

a) Doanh thu bình quân, thu nhập hoặc lỗ bình quân tại một nước được xác định theo quy định tại khoản 14 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Trường hợp không có các đơn vị hợp thành nào có doanh thu hoặc thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước đó trong năm tài chính đầu tiên hoặc năm tài chính thứ hai trước năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế thì các năm đó sẽ được loại trừ khi tính doanh thu bình quân và thu nhập bình quân hoặc lỗ bình quân theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước đó. Trường hợp Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số thì doanh thu bình quân và thu nhập bình quân quy định tại khoản này bao gồm cả doanh thu hoặc thu nhập của đơn vị hợp thành đó.

b) Trường hợp đơn vị hợp thành có năm tài chính ngắn hơn 12 tháng thì doanh thu, thu nhập hoặc lỗ của năm đó được điều chỉnh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

c) Đơn vị hợp thành được lựa chọn áp dụng hoặc không áp dụng quy định tại khoản này là đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai.

d) Việc lựa chọn theo quy định tại khoản này không áp dụng cho đơn vị

hợp thành là một đơn vị hợp thành không xác định được nước nơi cư trú hoặc là một đơn vị đầu tư. Doanh thu, thu nhập hoặc lỗ của đơn vị hợp thành không xác định được nước nơi cư trú hoặc đơn vị đầu tư được loại trừ khi tính doanh thu bình quân và thu nhập bình quân hoặc lỗ bình quân theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước đó.

3. Tổng số thuế bổ sung tại một nước không được xác định là bằng 0 trong trường hợp phát sinh các khoản điều chỉnh sau kê khai liên quan đến các điều khoản điều chỉnh thuế suất thực tế làm thu nhập bình quân và doanh thu bình quân tại nước đó vượt ngưỡng quy định tại khoản 12 Điều 5 Nghị quyết số 107/2023/QH15 tại các năm tài chính trước đó. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải cung cấp các thông tin liên quan theo quy định tại Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và khai, nộp thuế đối với các năm tài chính đó và các năm tài chính liên quan (nếu có).

4. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo IIR đối với một số trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả, liên doanh, công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển, công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức, quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập hợp lệ, tính thuế suất thực tế với các đơn vị đầu tư, Lựa chọn đơn vị đầu tư không có chịu thuế thu nhập, lựa chọn phương pháp áp dụng quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập, các đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, quy định đối với các đơn vị hợp thành tham gia và rời khỏi tập đoàn đa quốc gia, tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ thực hiện theo các quy định tương ứng từ điểm 5 đến điểm 15 Mục III Phụ lục II.

Mục 3

QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP VÀ GIÁM TRƯ TRÁCH NHIỆM

Điều 8. Xử lý các khoản thuế trong thời gian chuyển tiếp

1. Năm chuyển tiếp, đối với một nước, là năm tài chính đầu tiên mà tập đoàn đa quốc gia thuộc phạm vi áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước đó.

2. Khi xác định thuế suất thực tế tại một nước trong năm chuyển tiếp và cho mỗi năm tiếp theo, tập đoàn đa quốc gia phải tính tất cả các khoản tài sản thuế hoãn lại và các khoản thuế hoãn lại phải trả được phản ánh hoặc ghi nhận trong báo cáo tài chính của tất cả các đơn vị hợp thành tại nước đó tại thời điểm bắt đầu năm chuyển tiếp. Các khoản tài sản thuế hoãn lại và các khoản thuế hoãn lại phải trả được xác định theo quy định từ điểm 1 đến điểm 6 Mục IV Phụ lục II.

3. Trường hợp một đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng QDMTT tại Việt Nam trước khi thuộc đối tượng áp dụng IIR tại nước của công ty mẹ thì *Năm chuyển tiếp mới* là năm tài chính đầu tiên mà đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng IIR tại nước của công ty mẹ và thuế suất thực tế tại Việt Nam được xác định

theo quy định tại điểm 7 Mục IV Phụ lục II.

Điều 9. Giảm trừ trách nhiệm trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế

1. Thuế bổ sung theo QDMTT tại Việt Nam được xác định bằng 0 (không) trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động quốc tế của tập đoàn đa quốc gia.

2. Một tập đoàn đa quốc gia được xác định là đang trong giai đoạn đầu hoạt động quốc tế nếu đáp ứng đồng thời 2 điều kiện trong năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế như sau:

a) Tập đoàn đa quốc gia đó có các đơn vị hợp thành tại không quá sáu (06) nước tại bất cứ thời điểm nào trong năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế;

b) Tổng giá trị sổ sách của tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành tại tất cả các nước ngoài nước tham chiếu không vượt quá 50 triệu EUR.

Nước tham chiếu của tập đoàn đa quốc gia là nước mà tập đoàn đa quốc gia có tổng giá trị tài sản hữu hình cao nhất trong năm tài chính đầu tiên tập đoàn đó thuộc phạm vi áp dụng của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Tổng giá trị của tài sản hữu hình tại một nước là tổng giá trị sổ sách của tất cả các tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành trong tập đoàn đa quốc gia cư trú tại nước đó. Giá trị sổ sách của tài sản hữu hình là giá trị trung bình đầu kỳ và cuối kỳ của tài sản hữu hình được ghi nhận trên báo cáo tài chính của mỗi đơn vị hợp thành (sau khi trừ khấu hao hoặc phân bổ lũy kế, lỗ do suy giảm giá trị).

3. Khoản 1 Điều này sẽ không áp dụng cho năm tài chính nào bắt đầu muộn hơn năm (05) năm sau ngày đầu tiên của năm tài chính đầu tiên khi tập đoàn đa quốc gia lần đầu thuộc phạm vi áp dụng của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Đối với các tập đoàn đa quốc gia thuộc phạm vi của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu từ năm 2024, khoảng thời gian năm (05) năm sẽ bắt đầu từ ngày bắt đầu năm tài chính 2024.

Điều 10. Giảm trừ trách nhiệm đã thực hiện QDMTT

Trường hợp QDMTT tại một nước đáp ứng các điều kiện về giảm trừ trách nhiệm đã thực hiện QDMTT theo danh sách do Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu công bố thì thuế bổ sung tại nước đó theo quy định tại Điều 7 Nghị định này được xác định bằng 0 (không).

Trường hợp QDMTT tại một nước đáp ứng các điều kiện về giảm trừ trách nhiệm nhưng tập đoàn đa quốc gia không thuộc đối tượng áp dụng QDMTT tại nước đó hoặc cơ quan thuế tại nước đó không thu được QDMTT đối với đơn vị hợp thành tại quốc gia đó thì tập đoàn không được áp dụng giảm trừ trách nhiệm đã thực hiện QDMTT tại Việt Nam.

Điều 11. Giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong giai đoạn chuyển tiếp

1. Giai đoạn chuyển tiếp là khoảng thời gian có các năm tài chính bắt đầu vào ngày hoặc trước ngày 31 tháng 12 năm 2026 nhưng không bao gồm năm tài

chính kết thúc sau ngày 30 tháng 6 năm 2028.

2. Trong Giai đoạn chuyển tiếp, việc giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia như sau:

a) Số thuế bổ sung tại một quốc gia cho năm tài chính sẽ được xác định là bằng 0 (không) khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a.1) Trong năm tài chính, tập đoàn đa quốc gia có Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn mà tổng doanh thu dưới 10 triệu EUR và lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp dưới 01 triệu EUR hoặc lỗ tại quốc gia đó;

a.2) Trong năm tài chính, tập đoàn đa quốc gia có thuế suất thực tế được đơn giản hóa trong quốc gia đó tối thiểu bằng 15% cho năm 2023 và năm 2024; 16% cho năm 2025 và 17% cho năm 2026;

a.3) Lợi nhuận trước thuế thu nhập của tập đoàn đa quốc gia tại quốc gia đó bằng hoặc thấp hơn giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ được tính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đối với các đơn vị hợp thành cư trú tại quốc gia đó theo Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn, trong đó, tỷ lệ để xác định giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ là tỷ lệ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, bao gồm tỷ lệ trong giai đoạn chuyển tiếp theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 107/2023/QH15;

a.4) Lỗ trên Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn.

b) Cách xác định tổng doanh thu, lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp, báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn, thuế suất thực tế được đơn giản hóa, báo cáo tài chính đạt chuẩn được quy định từ điểm 1 đến điểm 10 mục V Phụ lục II.

3. Quy định tại khoản 2 nêu trên áp dụng đối với mọi đơn vị và cơ sở thường trú trong một nước. Việc giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều này đối với liên doanh và công ty con của liên doanh được áp dụng như đơn vị hợp thành của một tập đoàn đa quốc gia riêng biệt, trừ thu nhập hoặc lỗ và tổng doanh thu theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được lấy theo báo cáo tài chính đạt chuẩn.

4. Trong giai đoạn chuyển tiếp, không xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với các hành vi vi phạm hành chính sau:

a) Không gửi thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này;

b) Đăng ký thuế quá thời hạn quy định đến 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại Điều 15 Nghị định này;

c) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế quá thời hạn quy định tại Điều 15 Nghị định này nhưng không làm thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế;

d) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế quá thời hạn quy định đến 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn quy định tại Điều 15 Nghị định này, làm thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế;

d) Khai sai, khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế không dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc không dẫn đến tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn;

e) Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định đến 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 16 Nghị định này và từ 91 ngày trở lên nhưng không phát sinh số thuế phải nộp;

g) Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 16 Nghị định này, có phát sinh số tiền thuế phải nộp và người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế lập biên bản về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế.

h) Khai sai căn cứ tính thuế hoặc số tiền thuế được khấu trừ hoặc xác định sai trường hợp được miễn, giảm, hoàn thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn nhưng các nghiệp vụ kinh tế đã được phản ánh đầy đủ trên hệ thống sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ hợp pháp và người nộp thuế đã tự giác nộp đủ số tiền thuế thiếu, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

5. Trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 4 Điều này thì người có thẩm quyền xử phạt không ra quyết định xử phạt nhưng phải áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định (nếu có).

6. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng đối với nước của công ty mẹ tối cao nếu công ty mẹ tối cao là một đơn vị trung chuyển, trừ trường hợp tất cả quyền sở hữu trong công ty mẹ tối cao được nắm giữ bởi chủ sở hữu đạt chuẩn. Một số trường hợp áp dụng cụ thể như sau:

a) Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển hoặc là đối tượng áp dụng cơ chế cho khấu trừ cổ tức thì lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế thu nhập doanh nghiệp (và bất kỳ loại thuế nào khác có liên quan) của công ty mẹ tối cao được giảm một khoản tương đương với phần được phân chia hoặc coi là phân chia theo quyền sở hữu được nắm giữ bởi chủ sở hữu đạt chuẩn.

b) Trường hợp công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển thì chủ sở hữu đạt chuẩn là đối tượng nắm giữ quyền sở hữu theo quy định từ điểm 7.1.1 đến điểm 7.1.3 Mục III Phụ lục II,

c) Trường hợp công ty mẹ tối cao áp dụng cơ chế cho khấu trừ cổ tức thì chủ sở hữu đạt chuẩn là đối tượng nắm giữ theo quy định từ điểm 8.4.1 đến điểm 8.4.3 Mục III Phụ lục II.

7. Quy định về giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đối với đơn vị đầu tư là đối tượng cư trú tại một nước theo quy định về báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (nước của đơn vị đầu tư) được áp dụng như sau:

a) Đơn vị đầu tư áp dụng riêng theo quy định tại điểm 10, điểm 11, điểm

12 Mục III Phụ lục II, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này, trong đó:

a.1) Nước của đơn vị đầu tư và nước nơi đơn vị hợp thành là chủ sở hữu đơn vị đầu tư là đối tượng cư trú có quy định tiếp tục áp dụng Quy định về giảm trừ trách nhiệm trong giai đoạn chuyển tiếp;

a.2) Lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế thu nhập và tổng doanh thu của đơn vị đầu tư (và bất kỳ loại thuế nào khác có liên quan) được ghi nhận cho nước của chủ sở hữu trực tiếp đơn vị đầu tư theo tỷ lệ quyền sở hữu tương ứng.

b) Đơn vị đầu tư không phải áp dụng riêng nếu không lựa chọn thực hiện quy định tại điểm 11 và điểm 12 Mục III Phụ lục II và tất cả các đơn vị hợp thành là chủ sở hữu đơn vị đầu tư đều là đối tượng cư trú tại nước của đơn vị đầu tư.

8. Quy định tại điểm a khoản 2 Điều này không áp dụng đối với:

a) Đơn vị hợp thành không xác định được nước cư trú;

b) Tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ mà Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn không bao gồm thông tin của cả Tập đoàn;

c) Nước tại đó một tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu có các đơn vị hợp thành nhưng không áp dụng các quy định giảm trừ trách nhiệm trong giai đoạn chuyển tiếp trong năm tài chính trước đó, trừ trường hợp năm trước đó tập đoàn đa quốc gia này không áp dụng quy định giảm trừ do chưa có bất kỳ đơn vị hợp thành nào tại nước này.

Điều 12. Giảm trừ trách nhiệm

1. Số thuế bổ sung tại một quốc gia (trừ thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành) cho năm tài chính được xác định là bằng 0 (không) khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Tiêu chí về lợi nhuận thông thường;

b) Tiêu chí về ngưỡng doanh thu và thu nhập tối thiểu;

c) Tiêu chí về thuế suất thực tế.

2. Đơn vị hợp thành được lựa chọn sử dụng phương pháp tính toán đơn giản để xác định việc đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với đơn vị hợp thành không trọng yếu, để xác định quyền được lựa chọn sử dụng phương pháp tính toán đơn giản theo quy định tại khoản 1 Điều này tại một nước, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn hàng năm để xác định thu nhập hoặc lỗ, doanh thu và thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của đơn vị hợp thành không trọng yếu bằng cách áp dụng phương pháp tính toán giản đơn cho đơn vị hợp thành không trọng yếu.

Đơn vị hợp thành không trọng yếu và việc áp dụng phương pháp tính toán giản đơn cho đơn vị hợp thành không trọng yếu được xác định theo quy định tại điểm 11 đến điểm 13 Mục V Phụ lục II.

Điều 13. Trường hợp không áp dụng giảm trừ trách nhiệm

1. *Đơn vị hợp thành có nghĩa vụ nộp thuế* là một hoặc một số đơn vị hợp thành cư trú tại Việt Nam phải chịu thuế bổ sung hoặc phải chịu sự điều chỉnh theo quy định tại Điều 6, điểm e và điểm g khoản 1 Điều 7 Nghị định này nếu không được áp dụng cơ chế miễn trừ trách nhiệm theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Điều 11 và Điều 12 Nghị định này.

2. Việc lựa chọn thực hiện giảm trừ trách nhiệm tại một nước theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 Nghị định này không được áp dụng nếu có tất cả các điều kiện sau:

a) Việt Nam có thể được phân bổ thuế bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong trường hợp thuế suất thực tế được tính theo Điều 5 và Điều 7 Nghị định này cho nước áp dụng các trường hợp miễn trừ thấp hơn thuế suất tối thiểu;

b) Cơ quan thuế của Việt Nam đã thông báo cho đơn vị hợp thành có nghĩa vụ nộp thuế trong vòng 36 tháng sau khi nộp tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu về các sự kiện và hoàn cảnh cụ thể có thể đã ảnh hưởng trọng yếu đến điều kiện được giảm trừ của các đơn vị hợp thành cư trú tại nước áp dụng các trường hợp miễn trừ và yêu cầu đơn vị hợp thành có nghĩa vụ nộp thuế làm rõ trong vòng sáu tháng về ảnh hưởng của những sự kiện và tình huống đến điều kiện được giảm trừ của các đơn vị hợp thành;

c) Đơn vị hợp thành có nghĩa vụ nộp thuế không chứng minh được những sự kiện và tình huống nêu tại điểm b khoản này không ảnh hưởng trọng yếu đến điều kiện được miễn trừ của các đơn vị hợp thành trong thời gian cho phép phản hồi nêu trên.

Mục 4 **KÊ KHAI, NỘP THUẾ VÀ QUẢN LÝ THUẾ**

Điều 14. Thông báo danh sách các đơn vị hợp thành quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15

1. Tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 hoặc đơn vị hợp thành được tập đoàn giao có trách nhiệm gửi thông báo danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 tới cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (sau đây gọi là cơ quan thuế) theo mẫu số 01.1/TB-ĐVHT đối với QDMTT hoặc mẫu số 01.2/TB-ĐVHT đối với IIR ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính báo cáo.

2. Sau năm tài chính báo cáo đầu tiên Tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng của Nghị quyết số 107/2023/QH15, Tập đoàn đa quốc gia không thay đổi danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 thì không phải thông báo lại cho cơ quan thuế. Trường hợp tập

đoàn đa quốc gia có thay đổi danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải gửi thông báo lại tới cơ quan thuế theo mẫu số 01.1/TB-ĐVHT đối với quy định QDMTT hoặc mẫu số 01.2/TB-ĐVHT đối với quy định IIR ban hành kèm theo Nghị định này chậm nhất là ngày hết hạn nộp Tờ khai thông tin, Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

3. Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có tập đoàn liên doanh, tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số nhưng không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số thuộc đối tượng áp dụng của quy định QDMTT thì tập đoàn liên doanh, tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số nhưng không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số có trách nhiệm gửi thông báo danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

4. Cơ quan thuế tiếp nhận thông báo danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 qua một trong các hình thức sau:

- a) Nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan thuế;
- b) Nhận hồ sơ gửi qua đường bưu chính;
- c) Nhận hồ sơ điện tử qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan thuế.

Điều 15. Đăng ký thuế

1. Đối tượng đăng ký thuế

a) Đơn vị hợp thành được chỉ định chịu trách nhiệm kê khai của tập đoàn đa quốc gia;

b) Công ty được chỉ định chịu trách nhiệm kê khai của tập đoàn liên doanh áp dụng quy định QDMTT;

c) Đơn vị hợp thành được chỉ định chịu trách nhiệm kê khai của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số áp dụng quy định QDMTT;

d) Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số áp dụng quy định QDMTT.

2. Đối tượng đăng ký thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này được cấp mã số thuế 10 chữ số.

3. Đối tượng đăng ký thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này sử dụng mã số thuế được cấp theo quy định tại khoản 2 Điều này để trực tiếp kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

4. Xác định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai

a) Tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 hoặc đơn vị hợp thành được tập đoàn giao có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai đến cơ quan thuế. Việc xác định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Văn bản thông báo thực hiện theo mẫu số 02/TB-ĐVHT ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính báo cáo.

b) Sau năm tài chính báo cáo đầu tiên Tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng của Nghị quyết số 107/2023/QH15, Tập đoàn đa quốc gia không thay đổi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thì Công ty mẹ tối cao hoặc đơn vị hợp thành tại Việt Nam không phải gửi lại thông báo chỉ định cho cơ quan thuế. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sử dụng mã số thuế đã được cấp trên để kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của tập đoàn theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

c) Trường hợp Tập đoàn đa quốc gia thay đổi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai mới tiếp tục sử dụng mã số thuế đã được cấp và có trách nhiệm kế thừa nghĩa vụ thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai trước đó. Đơn vị chịu trách nhiệm kê khai mới thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định tại khoản 8 Điều này.

d) Trường hợp Tập đoàn đa quốc gia có Tập đoàn liên doanh, Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số thuộc đối tượng áp dụng của quy định QDMTT thì Tập đoàn Liên doanh, Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số thực hiện xác định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này.

đ) Trường hợp cơ quan thuế chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai của Tập đoàn đa quốc gia theo quy định tại điểm b, điểm c hoặc điểm d khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15, cơ quan thuế gửi thông báo theo mẫu số 03/TB-ĐVHT ban hành kèm theo Nghị định này tới đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được cơ quan thuế chỉ định thực hiện thủ tục đăng ký thuế theo quy định tại Điều này. Việc chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai của cơ quan thuế được quy định như sau:

đ.1) Đối với Tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng quy định QDMTT theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết 107/2023/QH15 thì cơ quan thuế chỉ định đơn vị hợp thành có giá trị tổng tài sản lớn nhất trên báo cáo tài chính năm gần nhất tại Việt Nam thực hiện thủ tục đăng ký thuế;

đ.2) Đối với Tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng quy định IIR theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết 107/2023/QH15 thì cơ quan thuế chỉ định công ty mẹ tối cao hoặc công ty mẹ bị sở hữu một phần hoặc công ty mẹ trung

gian tại Việt Nam thực hiện thủ tục đăng ký thuế.

đ.3) Trường hợp Tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng quy định QDMMT và IIR, thì cơ quan thuế chỉ định một đơn vị hợp thành là đơn vị chịu trách nhiệm kê khai theo một trong hai tiêu chí nêu trên.

5. Hồ sơ đăng ký thuế

Hồ sơ đăng ký thuế bao gồm Tờ khai đăng ký/thay đổi thông tin đăng ký thuế theo mẫu số 01-ĐKTĐ-ĐVHT ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Thời hạn đăng ký thuế lần đầu

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai nộp hồ sơ đăng ký thuế chậm nhất sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính báo cáo.

7. Thông báo mã số thuế

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký thuế lần đầu và trả kết quả Thông báo mã số thuế theo mẫu số 01-MST-ĐVHT ban hành kèm theo Nghị định này cho đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

8. Thay đổi thông tin đăng ký thuế

a) Trường hợp Tập đoàn đa quốc gia thay đổi thông tin về Tập đoàn trên Tờ khai đăng ký/thay đổi thông tin đăng ký thuế thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có trách nhiệm thực hiện thay đổi thông tin đăng ký thuế và nộp lại Tờ khai đăng ký/thay đổi thông tin đăng ký thuế theo mẫu số 01-ĐKTĐ-ĐVHT ban hành kèm theo Nghị định này tới cơ quan thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi.

b) Trường hợp Tập đoàn đa quốc gia thay đổi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tại Việt Nam thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai mới có trách nhiệm thực hiện thay đổi thông tin đăng ký thuế và nộp lại Tờ khai đăng ký/thay đổi thông tin đăng ký thuế theo mẫu số 01-ĐKTĐ-ĐVHT ban hành kèm theo Nghị định này tới cơ quan thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi.

c) Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận và xử lý hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

9. Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu và thay đổi thông tin đăng ký thuế

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu và thay đổi thông tin đăng ký thuế với cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

10. Việc tiếp nhận và xử lý các hồ sơ đăng ký thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 16. Kê khai, nộp thuế

1. Hồ sơ khai thuế

a) Hồ sơ khai thuế theo Quy định về thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT) bao gồm:

a.1) Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (Mẫu số 01/TKTT-QDMTT) ban hành kèm theo Nghị định này;

a.2) Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (Mẫu số 01/TNDN-QDMTT) ban hành kèm theo Nghị định này;

a.3) Bản thuyết minh giải trình chênh lệch do khác biệt giữa các chuẩn mực kế toán tài chính (Mẫu số 01/TM) ban hành kèm theo Nghị định này;

a.4) Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty mẹ tối cao đối với phần thông tin chung của Tập đoàn đa quốc gia, thông tin của Công ty mẹ tối cao và thông tin liên quan đến các đơn vị hợp thành tại Việt Nam (trừ trường hợp Tập đoàn đa quốc gia không phải nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu ở bất kỳ quốc gia nào);

a.5) Báo cáo số liệu tài chính từng đơn vị hợp thành sử dụng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao.

b) Hồ sơ khai thuế theo Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) bao gồm:

b.1) Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (Mẫu số 01/TKTT-IIR) ban hành kèm theo Nghị định này;

b.2) Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (Mẫu số 01/TNDN-IIR) ban hành kèm theo Nghị định này;

b.3) Bản thuyết minh giải trình chênh lệch do khác biệt giữa các chuẩn mực kế toán tài chính (Mẫu số 01/TM) ban hành kèm theo Nghị định này;

b.4) Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao;

b.5) Báo cáo số liệu tài chính của từng đơn vị hợp thành sử dụng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao.

2. Đơn vị hợp thành không phải nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty mẹ tối cao cho cơ quan thuế Việt Nam nếu Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đã được nộp theo một trong hai trường hợp sau:

a) Công ty mẹ tối cao cư trú tại nước có Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam trong năm tài chính;

b) Đơn vị được chỉ định khai Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cư trú tại nước có Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam trong năm tài chính.

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tại Việt Nam có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thuế Việt Nam về thông tin đơn vị đã nộp Tờ khai thông

tin theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại điểm a, b khoản này và quốc gia nơi đơn vị đó cư trú theo mẫu số 04/TB-ĐVHT ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Đối với đơn vị hợp thành không xác định được nước cư trú thuộc đối tượng áp dụng của Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR), đơn vị hợp thành là chủ sở hữu của đơn vị hợp thành không xác định được nước cư trú có trách nhiệm nộp Tờ khai thông tin theo Quy định thuế tối thiểu toàn cầu cho cơ quan thuế Việt Nam như các đơn vị hợp thành khác cư trú tại Việt Nam.

4. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai nộp hồ sơ khai thuế tới cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

5. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế và nộp thuế áp dụng theo khoản 1, 2 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Thời hạn nộp Tờ khai thông tin theo quy định tại điểm a.4 khoản 1 Điều này và thông báo theo quy định tại Khoản 2 Điều này chậm nhất là 18 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính đối với năm đầu tiên mà bất kỳ đơn vị hợp thành nào của Tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng của Nghị quyết số 107/2023/QH15; 15 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính đối với các năm tiếp theo.

Trường hợp thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó theo quy định tại Bộ Luật dân sự.

6. Trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tại năm tài chính báo cáo hiện tại phát hiện hồ sơ khai thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại năm tài chính báo cáo hiện tại hoặc các năm tài chính báo cáo trước đó có sai, sót, ngoại trừ các sai, sót được điều chỉnh vào thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, thuế thuộc phạm vi áp dụng tại năm tài chính báo cáo hiện tại theo quy định tại khoản 4.1.7 Mục II Phụ lục II, Điểm 11 Mục II Phụ lục II Nghị định này, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tại năm tài chính báo cáo hiện tại thực hiện khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

7. Việc tiếp nhận và xử lý các hồ sơ khai thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

8. Nộp thuế, bù trừ và hoàn thuế

a) Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được nộp vào ngân sách trung ương. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có trách nhiệm đối với khoản thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

b) Trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có số tiền thuế

phải nộp, tiền chậm nộp, tiền phạt liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp thì được bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu hoặc trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của lần nộp thuế tiếp theo hoặc được hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa khi người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

c) Trường hợp người nộp thuế đề nghị bù trừ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu còn nợ thì không tính tiền chậm nộp tương ứng với khoản tiền bù trừ trong khoảng thời gian từ ngày phát sinh khoản nộp thừa đến ngày cơ quan quản lý thuế thực hiện bù trừ.

d) Trình tự, thủ tục bù trừ, hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

đ) Để phục vụ mục đích theo dõi thu nộp ngân sách đối với QDMTT, cơ quan thuế có thể thực hiện phân bổ QDMTT cho các đơn vị hợp thành căn cứ theo tiêu chí thu nhập.

Điều 17. Đồng tiền khai thuế, nộp thuế

1. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện khai Tờ khai thông tin, Bản giải trình thuyết minh chênh lệch do khác biệt chuẩn mực kế toán tài chính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu bằng đồng tiền sử dụng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao.

2. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện khai Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung bằng Đồng Việt Nam.

3. Trường hợp số thuế bổ sung phải nộp trên Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được trình bày bằng đồng tiền sử dụng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao (khác Đồng Việt Nam) thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được lựa chọn khai Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung bằng đồng tiền này. Trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn kê khai và nộp thuế bằng Đồng Việt Nam thì tỷ giá quy đổi là tỷ giá trung tâm hoặc trung bình tỷ giá tính chéo do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày nộp hồ sơ khai thuế.

Điều 18. Kiểm tra thuế, thanh tra thuế

1. Hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế đối với thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về thanh tra.

2. Cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thực hiện kiểm tra thuế, thanh tra thuế đối với đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai.

Điều 19. Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế

1. Trường hợp hết thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định mà đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chưa nộp hoặc nộp chưa đủ thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải nộp tiền chậm nộp phát sinh trên số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung chậm nộp.

2. Việc xử lý tiền chậm nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế đối với số tiền thuế thu nhập bổ sung chậm nộp được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế áp dụng đối với đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và các đơn vị hợp thành khác tại Việt Nam trong cùng tập đoàn đa quốc gia (nếu có).

Điều 20. Xử phạt hành vi vi phạm hành chính thuế

1. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tại Việt Nam có hành vi vi phạm hành chính về nghĩa vụ đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định thuế tối thiểu toàn cầu gồm: Vi phạm về thời hạn đăng ký thuế; vi phạm về thời hạn thông báo thay đổi thông tin trong đăng ký thuế; khai sai, khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế không dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc không dẫn đến tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn; vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế; vi phạm về cung cấp thông tin liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế; vi phạm về chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn; trốn thuế được quy định tại các văn bản pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính thì bị xử phạt tương ứng theo các quy định pháp luật đó, trừ các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định này.

Xử phạt hành vi vi phạm hành chính về thuế không bao gồm trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện khai bổ sung theo các điều khoản về điều chỉnh thuế suất thực tế quy định tại điểm 9.4, điểm 11.1, điểm 11.4 Mục II, điểm 1.4 và điểm 9 Mục III Phụ lục II.

2. Các nội dung về thẩm quyền xử phạt, mức tiền xử phạt, trình tự, thủ tục xử phạt và các nội dung khác liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với hành vi vi phạm hành chính về thuế theo khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

Điều 21. Tỷ giá hối đoái

1. Trường hợp đồng tiền sử dụng trên Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao là Đồng Việt Nam thì tỷ giá ngoại tệ để xác định ngưỡng doanh thu,

thu nhập quy định tại các điều 2, 4, 5 và 6 của Nghị quyết 107/2023/QH15 và các ngưỡng tiền tệ tại Nghị định này (chi tiết) là trung bình tỷ giá trung tâm hoặc trung bình tỷ giá tính chéo của tháng 12 năm liền kề trước năm phát sinh doanh thu, thu nhập được tham chiếu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

2. Trường hợp đồng tiền sử dụng trên Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao không phải là đồng Việt Nam thì tỷ giá ngoại tệ để xác định ngưỡng nêu tại khoản 1 Điều này là trung bình tỷ giá của tháng 12 năm liền kề trước năm phát sinh doanh thu, thu nhập được tham chiếu của Ngân hàng trung ương Châu Âu.

3. Trường hợp Ngân hàng trung ương Châu Âu không công bố tỷ giá quy đổi đồng tiền sử dụng trên Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao thì sử dụng trung bình tỷ giá của tháng 12 năm liền kề trước năm phát sinh doanh thu, thu nhập được tham chiếu của Ngân hàng Trung ương tại quốc gia công ty mẹ tối cao.

Điều 22. Trao đổi thông tin tự động phục vụ quản lý thuế đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

Cơ quan thuế thực hiện trao đổi thông tin tự động theo quy định tại Hiệp định đa phương của Nhà chức trách có thẩm quyền về Trao đổi thông tin chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu để phục vụ việc quản lý thuế đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Điều 23. Cơ chế giải quyết tranh chấp với cơ quan thuế nước ngoài khi thực hiện quản lý thuế đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

Cơ quan thuế thực hiện quy định tại Hiệp định đa phương về cơ chế giải quyết tranh chấp theo Quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu để giải quyết các tranh chấp phát sinh với cơ quan thuế nước ngoài khi triển khai thực hiện quản lý thuế đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

CHƯƠNG III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 202...và áp dụng từ năm tài chính 2024. Năm tài chính 2024 là năm tài chính có ngày bắt đầu từ ngày hoặc sau ngày 01/01/2024. Trường hợp đơn vị hợp thành áp dụng QDMTT xác định năm tài chính 2024 theo công ty mẹ tối cao mà có ngày bắt đầu của năm tài chính trong tháng 12 năm 2023 thì được xác định là năm tài chính 2024 theo quy

định tại Nghị định này.

2. Những quy định tại Nghị định này không được áp dụng để xác định số thuế phải nộp theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

PHỤ LỤC I
MỘT SỐ THUẬT NGỮ THEO BỘ QUY ĐỊNH
VỀ THUẾ TỐI THIỂU TOÀN CẦU CỦA ĐIỂN ĐÀN HỢP TÁC CHUNG
VỀ CHỐNG XÓI MÒN CƠ SỞ THUẾ VÀ
CHUYỂN LỢI NHUẬN TOÀN CẦU ĐƯỢC SỬ DỤNG TẠI
NGHỊ ĐỊNH SỐ /NĐ-CP NGÀY

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /NĐ-CP ngày tháng năm
của Chính phủ)*

1. Công ty mẹ gồm công ty mẹ tối cao (không phải là các đơn vị bị loại trừ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 107/2023/QH15), công ty mẹ trung gian hoặc công ty mẹ bị sở hữu một phần.

2. Công ty chính là công ty có cơ sở thường trú và thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của cơ sở thường trú được hợp nhất trong Báo cáo tài chính của công ty chính đó. Trường hợp công ty chính thỏa mãn điều kiện là tập đoàn được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15 thì công ty chính (trong mối quan hệ với cơ sở thường trú) là công ty mẹ tối cao.

3. Cơ sở thường trú:

3.1. Cơ sở thường trú là địa điểm kinh doanh (bao gồm cả cơ sở được coi là địa điểm kinh doanh) nằm tại một nước và được coi là cơ sở thường trú theo Hiệp định thuế có hiệu lực được áp dụng với điều kiện là nước đó đánh thuế thu nhập được phân bổ cho cơ sở thường trú đó theo quy định tương tự như Điều 7 của Mẫu hiệp định thuế đối với thu nhập và tài sản của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế hoặc của Liên Hợp Quốc;

3.2. Trường hợp không có Hiệp định thuế có hiệu lực nào được áp dụng, cơ sở thường trú là địa điểm kinh doanh (bao gồm cả cơ sở được coi là địa điểm kinh doanh) mà theo luật thuế của một nước địa điểm kinh doanh đó sẽ phải nộp thuế đối với thu nhập ròng thuộc về địa điểm kinh doanh đó tương tự như các đối tượng cư trú phải nộp thuế thu nhập tại nước đó;

3.3. Trường hợp một nước không có quy định thuế thu nhập doanh nghiệp, địa điểm kinh doanh (bao gồm cả cơ sở được coi là địa điểm kinh doanh) nằm tại nước đó sẽ được coi là cơ sở thường trú theo Mẫu hiệp định thuế đối với thu nhập và tài sản của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế với điều kiện là nước đó có quyền đánh thuế đối với thu nhập được phân bổ cho cơ sở thường trú đó theo Điều 7 của Mẫu hiệp định liên quan;

3.4. Một địa điểm kinh doanh (hoặc một cơ sở được coi là địa điểm kinh doanh) không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm 3.1, 3.2 và 3.3 Phụ lục này sẽ là cơ sở thường trú nếu thông qua địa điểm kinh doanh này một đơn vị thực hiện các hoạt động kinh doanh bên ngoài nước nơi đơn vị này cư trú và nước đó

miễn thuế đối với thu nhập từ các hoạt động trên.

3.5. Trường hợp cơ sở thường trú là một đơn vị hợp thành thì cơ sở thường trú đó sẽ được xác định là một đơn vị độc lập với công ty chính và độc lập với bất kỳ cơ sở thường trú nào khác của công ty chính đó.

3.6. Theo quy định tại điểm 3.1 và điểm 3.2 nêu trên, cơ sở thường trú sẽ không bao gồm đối tượng thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam theo phương pháp xác định thuế thu nhập doanh nghiệp là một tỷ lệ % trên tổng doanh thu.

4. *Đơn vị* là pháp nhân hoặc tổ chức được hình thành trên cơ sở thỏa thuận mà Báo cáo tài chính được lập riêng, ví dụ như tổ chức hợp danh hoặc quỹ tín thác. Đơn vị không bao gồm chính quyền các cấp, các cơ quan quản lý hoặc văn phòng đại diện thực hiện các chức năng của chính quyền.

5. *Tổ chức thuộc Chính phủ* là một tổ chức đáp ứng tất cả các tiêu chí sau đây:

5.1. Tổ chức là một bộ phận của Chính phủ hoặc được sở hữu toàn bộ bởi Chính phủ (bao gồm chính quyền các cấp);

5.2. Có mục đích chính nhằm thực hiện các chức năng của Chính phủ hoặc quản lý hoặc đầu tư tài sản của Chính phủ hoặc của nước đó thông qua việc thực hiện và nắm giữ các khoản đầu tư, quản lý tài sản và các hoạt động đầu tư liên quan đến tài sản của Chính phủ hoặc tài sản của nước đó và không thực hiện các hoạt động với mục đích thương mại hoặc kinh doanh;

5.3. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ về toàn bộ hoạt động của tổ chức đó và báo cáo thông tin hàng năm cho chính phủ;

5.4. Tài sản của tổ chức đó thuộc về Chính phủ khi giải thể và khi phân phối thu nhập ròng thì thu nhập ròng đó chỉ được phân chia cho Chính phủ và không được chia cho bất kỳ đối tượng tư nhân hoặc cá nhân nào khác.

Một Quỹ đầu tư quốc gia đáp ứng điều kiện là tổ chức thuộc Chính phủ theo quy định tại điểm này thì không được xác định là công ty mẹ tối cao và không được xác định là một phần của tập đoàn đa quốc gia.

6. *Tổ chức quốc tế* là tổ chức liên chính phủ (bao gồm cả tổ chức liên quốc gia) hoặc cơ quan hoặc tổ chức (định chế) thuộc sở hữu hoàn toàn của các tổ chức trên đáp ứng tất cả các tiêu chí sau đây:

6.1. Tổ chức này bao gồm chủ yếu là các Chính phủ;

6.2. Có thỏa thuận còn hiệu lực với nước nơi tổ chức này được thành lập cho phép trụ sở chính hoặc cơ bản tương tự về trụ sở chính (cơ quan cấp vùng, quốc gia, khu vực) được hưởng các đặc quyền và quyền miễn trừ;

6.3. Luật hoặc các văn bản quy định đối với tổ chức quốc tế không cho phép phân chia thu nhập của tổ chức này cho các đối tượng tư nhân.

7. *Tổ chức phi lợi nhuận* là tổ chức hoạt động theo đúng tôn chỉ, mục đích khi được thành lập, không vì mục tiêu lợi nhuận, và phải đáp ứng tất cả các tiêu chí sau:

7.1. Được thành lập và hoạt động tại nước cư trú nhằm phục vụ riêng cho các mục đích tôn giáo, từ thiện, khoa học, nghệ thuật, văn hóa, thể thao, giáo dục hoặc các mục đích tương tự khác; hoặc là một tổ chức nghề nghiệp, liên đoàn doanh nghiệp, phòng thương mại, tổ chức lao động, tổ chức nông nghiệp hoặc trồng trọt, tổ chức dân sự hoặc một tổ chức hoạt động chỉ nhằm mục đích phát triển phúc lợi xã hội;

7.2. Thu nhập từ các hoạt động được quy định tại điểm 7.1 được miễn thuế thu nhập tại nước cư trú;

7.3. Không có cổ đông hoặc thành viên nào có quyền sở hữu hay quyền hưởng lợi đối với thu nhập hoặc tài sản của tổ chức;

7.4. Thu nhập hoặc tài sản của tổ chức không được phân chia hoặc sử dụng vì lợi ích của một cá nhân, tổ chức tư nhân hoặc tổ chức phi từ thiện khác, trừ trường hợp việc phân chia hoặc sử dụng này:

7.4.1. Phù hợp với hoạt động từ thiện của tổ chức;

7.4.2. Là khoản thanh toán cho khoản chi phí hợp lý cho các dịch vụ được cung cấp hoặc cho việc sử dụng tài sản hoặc vốn;

7.4.3. Là khoản thanh toán theo giá trị thị trường của tài sản mà tổ chức đã mua.

7.5. Khi chấm dứt hoạt động, bán hoặc giải thể tổ chức này, tất cả tài sản của tổ chức phải được phân chia hoặc chuyển giao cho một tổ chức phi lợi nhuận khác hoặc cho Chính phủ (bao gồm bất kỳ cơ quan nào thuộc Chính phủ, chính quyền các cấp) của nước nơi tổ chức này cư trú;

8. *Quỹ hưu trí* là:

8.1. Đơn vị được thành lập và hoạt động tại một nước theo quy định về pháp luật hưu trí tại nước đó hoặc chính quyền các cấp tại nước đó với mục đích hoàn toàn hoặc chủ yếu là quản lý hoặc cung cấp các khoản phúc lợi hưu trí và các quyền lợi phụ trợ hoặc quyền lợi không thường xuyên cho các cá nhân;

8.2. Đơn vị được thành lập và hoạt động tại một nước với mục đích hoàn toàn hoặc chủ yếu là quản lý hoặc cung cấp các khoản phúc lợi hưu trí và các quyền lợi phụ trợ hoặc quyền lợi không thường xuyên cho các cá nhân mà các quyền lợi đó được bảo đảm hoặc được bảo vệ theo các quy định của nhà nước và được chi trả từ một danh mục các tài sản được nắm giữ thông qua thỏa thuận ủy thác hoặc đối tượng ủy thác để đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ trả lương hưu tương ứng trong trường hợp tập đoàn đa quốc gia mất khả năng thanh toán;

8.3. Tổ chức dịch vụ hưu trí.

9. *Tổ chức dịch vụ hưu trí* là một đơn vị được thành lập và hoạt động với mục đích hoàn toàn hoặc chủ yếu để:

9.1. Đầu tư quỹ vì lợi ích của các đơn vị quy định tại điểm 8.1 và điểm 8.2 Phụ lục này.

9.2. Thực hiện các hoạt động phụ trợ cho các hoạt động theo quy định của pháp luật được thực hiện bởi các đơn vị nêu tại điểm 15.1 và điểm 15.2 Phụ lục này với điều kiện các đơn vị đó là thành viên của cùng một tập đoàn.

10. *Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai* là đơn vị hợp thành có nghĩa vụ đăng ký thuế, nộp hồ sơ khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

11. *Hiệp định thuế* là hiệp định thỏa thuận về việc tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập hoặc tài sản, bao gồm bất kỳ sửa đổi nào đối với hiệp định đó bởi nghị định thư hoặc hiệp định đa phương để thực hiện các biện pháp liên quan đến hiệp định thuế nhằm chống xói mòn cơ sở và chuyển lợi nhuận hoặc thỏa thuận khác có các điều khoản tránh đánh thuế hai lần đối với thuế thu nhập nếu các điều khoản đó có liên quan đến các mục đích của Quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

12. *Khác biệt trọng yếu* là khác biệt do việc áp dụng một nguyên tắc hoặc một thủ tục cụ thể theo tập hợp các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung mà dẫn đến tổng các khoản chênh lệch lớn hơn 75 triệu EUR trong một năm tài chính so với giá trị được xác định khi áp dụng nguyên tắc hoặc thủ tục theo Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) tương ứng. Trong trường hợp việc áp dụng nguyên tắc hoặc thủ tục cụ thể đối với các khoản mục hoặc giao dịch mà dẫn đến Khác biệt trọng yếu thì phải điều chỉnh lại theo cách xử lý phù hợp với IFRS và hướng dẫn hành chính thống nhất.

13. *Lựa chọn hằng năm* là việc lựa chọn do đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện và chỉ áp dụng cho năm tài chính mà việc lựa chọn được thực hiện (cập nhật).

14. *Lựa chọn 5 năm* là việc lựa chọn do đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện trong năm tài chính (năm lựa chọn) theo đó phải áp dụng đối với năm lựa chọn và bốn (04) năm tài chính tiếp theo. Sau khi kết thúc giai đoạn lựa chọn năm năm, nếu đơn vị hợp thành chấm dứt việc lựa chọn năm năm thì việc lựa chọn chấm dứt này phải được thực hiện từ năm tài chính chấm dứt lựa chọn và bốn năm tài chính tiếp theo. (cập nhật).

15. *Năm tài chính* là kỳ kế toán năm mà công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo quy định tại điểm d khoản 10 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15 thì năm tài chính là năm dương lịch.

16. *Năm tài chính báo cáo* là năm tài chính được khai báo trên Tờ khai

thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

17. *Mẫu hiệp định thuế đối với thu nhập và tài sản của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế* là Phiên bản hợp nhất năm 2017, Nhà xuất bản OECD, Paris, https://doi.org/10.1787/mtc_cond-2017-en.

18. *Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu* là một thỏa thuận đa phương giữa các cơ quan có thẩm quyền quy định việc trao đổi thông tin tự động theo các Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu hằng năm.

19. *Đơn vị trung chuyển* là đơn vị mà các khoản thu nhập, chi phí, lợi nhuận hoặc lỗ của đơn vị này, theo pháp luật của nước nơi đơn vị này được thành lập, quy định là thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ của chủ sở hữu trực tiếp đơn vị này tương ứng với tỷ lệ sở hữu trong đơn vị này, trừ trường hợp đơn vị này là đối tượng cư trú thuế và chịu thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với thu nhập hoặc lợi nhuận của đơn vị này ở một nước khác. Đơn vị trung chuyển bao gồm đơn vị không chịu thuế thu nhập và đơn vị lưỡng tính nghịch. Trong đó:

19.1. *Đơn vị không chịu thuế thu nhập* là đơn vị trung chuyển mà các khoản thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ của đơn vị này theo pháp luật của nước nơi chủ sở hữu đó cư trú quy định là thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ của chủ sở hữu trực tiếp đơn vị này tương ứng với tỷ lệ sở hữu trong đơn vị này.

19.2. *Đơn vị lưỡng tính nghịch* là đơn vị trung chuyển mà các khoản thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ của đơn vị này theo pháp luật của nước nơi chủ sở hữu cư trú quy định không phải là thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ của chủ sở hữu trực tiếp đơn vị này tương ứng với tỷ lệ sở hữu trong đơn vị này cho đến khi đơn vị này phân phối lợi nhuận hoặc được coi là phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu.

20. *Đơn vị lưỡng tính* là đơn vị được xác định là một đối tượng chịu thuế thu nhập riêng biệt đối với thu nhập của đơn vị này tại nước nơi đơn vị cư trú, đồng thời, thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ của đơn vị này được xác định là thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ của chủ sở hữu trực tiếp đơn vị này tương ứng với tỷ lệ sở hữu trong đơn vị này tại nước nơi chủ sở hữu cư trú.

21. Một đơn vị hợp thành được xác định không phải là đối tượng cư trú thuế và không phải chịu thuế thuộc phạm vi áp dụng hoặc thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn theo nơi quản lý, nơi thành lập hoặc các tiêu chí tương tự sẽ được coi là đơn vị trung chuyển và đơn vị không chịu thuế thu nhập đối với các khoản thu nhập, chi phí, lợi nhuận hoặc lỗ khi đáp ứng đồng thời các điều kiện:

21.1. Chủ sở hữu của đơn vị này cư trú tại một nước có quy định thu nhập, chi phí, lợi nhuận hoặc lỗ của đơn vị này là thu nhập, chi phí, lợi nhuận hoặc lỗ của chủ sở hữu trực tiếp đơn vị này tương ứng với tỷ lệ sở hữu trong đơn vị này;

21.2. Đơn vị này không có địa điểm kinh doanh tại nước nơi đơn vị này được thành lập;

21.3. Thu nhập, chi phí, lãi, hoặc lỗ không thuộc một cơ sở thường trú nào.

22. *Quyền sở hữu trong một đơn vị hoặc một cơ sở thường trú* là đơn vị hợp thành được xác định là nắm giữ thông qua một hệ thống không chịu thuế thu nhập khi quyền sở hữu này được nắm giữ gián tiếp thông qua một tập hợp các đơn vị không chịu thuế thu nhập.

23. *Quyền kiểm soát* là quyền sở hữu trong một đơn vị, theo đó bên nắm giữ quyền này:

23.1. Phải hợp nhất các khoản mục tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí và dòng tiền của đơn vị bị kiểm soát theo từng chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo chuẩn mực Báo cáo tài chính được chấp nhận vào Báo cáo tài chính của mình;

23.2 Trường hợp không có quy định bắt buộc nhưng nếu lập Báo cáo tài chính hợp nhất, thì phải hợp nhất các khoản mục tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí và dòng tiền của đơn vị bị kiểm soát theo từng chỉ tiêu của Báo cáo tài chính.

Một công ty chính sẽ được xác định là có quyền kiểm soát đối với các cơ sở thường trú của công ty này.

Đơn vị đầu tư không có quyền kiểm soát đối với các đơn vị nếu đơn vị đầu tư đó không phải hợp nhất các khoản đầu tư trong các đơn vị theo chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng.

PHỤ LỤC II
CÁCH XÁC ĐỊNH CÁC YẾU TỐ ĐỂ TÍNH THUẾ THU NHẬP
DOANH NGHIỆP BỔ SUNG THEO QUY ĐỊNH CHỐNG XÓI
MÒN CƠ SỞ THUẾ TOÀN CẦU

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /NĐ-CP ngày tháng năm
của Chính phủ)*

I. Cách xác định nơi cư trú của đơn vị hợp thành:

Nơi cư trú của một đơn vị hợp thành được xác định theo quy định tại khoản 17 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Trong một số trường hợp, nơi cư trú của đơn vị hợp thành được xác định như sau:

1. Nơi cư trú của một đơn vị trung chuyển

1.1. Trường hợp đơn vị trung chuyển là công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia hoặc thuộc đối tượng áp dụng quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (sau đây viết tắt là IIR) theo Điều 10 Nghị định này, thì nơi cư trú của đơn vị trung chuyển này là nước nơi công ty đó được thành lập;

1.2. Trong các trường hợp khác, công ty đó sẽ được coi là một công ty không xác định được nước nơi cư trú.

2. Nơi cư trú của cơ sở thường trú được xác định như sau:

2.1. Đối với cơ sở thường trú quy định tại điểm 3.1 Phụ lục I, thì nơi cư trú của cơ sở thường trú là nước xác định nó là một cơ sở thường trú và có quyền đánh thuế theo Hiệp định thuế được áp dụng có hiệu lực.

2.2. Đối với cơ sở thường trú quy định tại điểm 3.2 Phụ lục I, thì nơi cư trú của cơ sở thường trú đó là nước nơi nó phải chịu thuế trên cơ sở lợi nhuận ròng dựa trên sự hiện diện hoạt động kinh doanh của cơ sở thường trú đó;

2.3. Đối với cơ sở thường trú quy định tại khoản 3.3 Phụ lục I, thì nơi cư trú của cơ sở thường trú đó là nước nơi cơ sở thường trú đó hiện diện;

2.4. Đối với cơ sở thường trú quy định tại điểm 3.4 Phụ lục I, thì cơ sở thường trú đó được coi là cơ sở thường trú không xác định được nước nơi cư trú.

3. Trường hợp một đơn vị hợp thành quy định tại khoản 17 Điều 3 Nghị quyết 107/2023/QH15 là đối tượng cư trú ở nhiều nước thì nơi cư trú của đơn vị hợp thành đó được xác định như sau:

3.1. Trường hợp có Hiệp định thuế có hiệu lực thì:

3.1.1. Nơi cư trú của đơn vị hợp thành là nước mà Hiệp định thuế xác định đơn vị hợp thành đó là đối tượng cư trú;

3.1.2. Trường hợp Hiệp định thuế yêu cầu nhà chức trách có thẩm quyền phải thỏa thuận song phương để xác định nơi cư trú của một đơn vị hợp thành mà không đạt được thỏa thuận nào, thì nơi cư trú của đơn vị hợp thành được xác định theo quy định tại điểm 3.2 Mục này;

3.1.3. Trường hợp Hiệp định thuế không quy định miễn hoặc giảm thuế vì đơn vị hợp thành là đối tượng cư trú của cả hai bên ký kết, thì nơi cư trú của đơn vị hợp thành được xác định theo quy định tại điểm 3.2 Mục này.

3.2. Trường hợp không có Hiệp định thuế có hiệu lực, thì nơi cư trú của đơn vị hợp thành được xác định như sau:

3.2.1. Nơi cư trú của đơn vị hợp thành là nước nơi đơn vị hợp thành có số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã nộp trong năm tài chính lớn hơn, không bao gồm các khoản thuế đã nộp theo Quy định về thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát (được viết tắt là Quy định CFC);

3.2.2. Nếu số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã nộp ở cả hai nước bằng nhau hoặc bằng không (0), nơi cư trú của đơn vị hợp thành sẽ được xác định là nước nơi đơn vị hợp thành có giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu lớn hơn được tính trên cơ sở từng đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm 6 Mục II Phụ lục này;

3.2.3. Nếu giá trị tài sản hữu hình và tiền lương theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được trừ ở cả hai nước bằng nhau hoặc bằng không (0), thì đơn vị hợp thành được xác định là đơn vị hợp thành không xác định được nước nơi cư trú, trừ trường hợp đơn vị hợp thành này là công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia, thì đơn vị hợp thành đó sẽ được xác định là đặt tại nước nơi đơn vị hợp thành đó được thành lập.

Quy định tại khoản này áp dụng đối với từng năm tài chính và các trường hợp khi có nhiều hơn hai nước liên quan.

4. Trường hợp áp dụng quy định tại điểm 3 Mục này mà công ty cư trú ở cả hai nước, trong đó một nước không yêu cầu thực hiện theo IIR đạt chuẩn, thì nước kia có thể yêu cầu công ty đó áp dụng IIR đạt chuẩn của nước mình, trừ trường hợp điều này bị hạn chế bởi Hiệp định thuế được áp dụng có hiệu lực.

5. Trường hợp công ty đã thay đổi địa điểm cư trú của mình trong năm tài chính thì công ty sẽ được xác định là cư trú tại nước nơi công ty đó đặt trụ sở tại thời điểm đầu năm tài chính đó.

II. CÁCH XÁC ĐỊNH CÁC YẾU TỐ ĐỂ TÍNH QDMTT

1. Quy định về điều chỉnh, phân bổ, đồng tiền sử dụng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao

1.1. Các khoản điều chỉnh đối với thu nhập hoặc chi phí liên quan đến hạch toán theo giá mua việc mua lại một doanh nghiệp được phản ánh trong Báo cáo tài chính của tập đoàn đa quốc gia không được sử dụng khi xác định thu nhập hoặc lỗ ròng theo Báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành. Các khoản thu nhập và chi phí (ngoài các khoản liên quan đến việc hạch toán theo giá mua việc mua lại) được phản ánh trong các báo cáo hợp nhất, không phản ánh trong các báo cáo riêng của đơn vị hợp thành, có thể được sử dụng để xác định thu nhập hoặc lỗ ròng theo Báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành và thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu với điều kiện các khoản này được xác định một cách đáng tin cậy và nhất quán với các đơn vị có liên quan.

1.2. Trường hợp hợp nhất kinh doanh có ngày mua lại trước ngày 1 tháng 12 năm 2021, nếu tập đoàn đa quốc gia không có đủ hồ sơ để xác định thu nhập hoặc lỗ ròng theo Báo cáo tài chính của mình với độ chính xác hợp lý dựa trên giá trị ghi sổ chưa điều chỉnh của tài sản và nợ phải trả thì đơn vị hợp thành bị hợp nhất có thể sử dụng giá trị ghi sổ trên báo cáo riêng sau khi áp dụng phương pháp kế toán “ghi nhận tài sản và nợ phải trả theo giá mua” (nếu được phép) hoặc có thể sử dụng giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả được xác định theo chuẩn mực kế toán tài chính của công ty mẹ tối cao.

Trong trường hợp này, đơn vị hợp thành bị hợp nhất phải tính toán các khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh liên quan đến việc hợp nhất khi xác định thu nhập hoặc lỗ ròng theo Báo cáo tài chính và thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh.

Đơn vị hợp thành có thể không áp dụng phương pháp kế toán “ghi nhận tài sản và nợ phải trả theo giá mua” để điều chỉnh giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả liên quan đến việc mua lại, nếu ngày mua lại là vào hoặc sau ngày 1 tháng 12 năm 2021.

1.3. Trường hợp Công ty mẹ tối cao mới mua lại đơn vị hợp thành mà đơn vị hợp thành này đã sử dụng chuẩn mực kế toán tài chính khác chuẩn mực kế toán của công ty mẹ tối cao hoặc các trường hợp tương tự mà không có thông tin để xác định được một cách hợp lý thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành dựa trên chuẩn mực kế toán được sử dụng trong khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao, thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành trong năm tài chính có thể được xác định bằng cách sử dụng một chuẩn mực Báo cáo tài chính được chấp nhận hoặc chuẩn mực Báo cáo tài chính được phép áp dụng. Trường hợp sử dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính

được phép áp dụng thì phải điều chỉnh các khác biệt trọng yếu. Việc áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính được chấp nhận hoặc chuẩn mực Báo cáo tài chính được phép áp dụng tại khoản này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Sổ kế toán của đơn vị hợp thành được lập theo chuẩn mực kế toán nêu trên;

b) Thông tin ghi nhận trong sổ kế toán đáng tin cậy;

c) Tổng các khoản chênh lệch vĩnh viễn vượt quá 1 triệu EUR phát sinh từ việc áp dụng một nguyên tắc hoặc chuẩn mực cụ thể đối với các khoản thu nhập hoặc chi phí hoặc giao dịch khác với chuẩn mực kế toán được sử dụng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao thì phải được điều chỉnh phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán sử dụng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao.

1.4. Phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa một công ty chính và một cơ sở thường trú, Phân bổ thu nhập hoặc lỗ của đơn vị trung chuyển, Điều chỉnh để xác định thu nhập hoặc lỗ theo quy định Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và Thu nhập vận tải quốc tế được loại trừ theo quy định tại điểm 2 đến điểm 5 Mục này.

1.5. Thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Mục này được xác định bằng đồng tiền sử dụng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao. Tập đoàn đa quốc gia áp dụng các chuẩn mực về ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái của chuẩn mực kế toán của công ty mẹ tối cao để thực hiện các quy đổi sang đồng tiền sử dụng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao.

2. Phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa một công ty chính và một cơ sở thường trú

2.1. Thu nhập hoặc lỗ ròng theo Báo cáo tài chính của một đơn vị hợp thành là cơ sở thường trú theo quy định tại điểm 3.1, điểm 3.2 và điểm 3.3 Phụ lục I là thu nhập hoặc lỗ ròng được ghi nhận tại các Báo cáo tài chính riêng của cơ sở thường trú. Nếu cơ sở thường trú không phải lập báo cáo kế toán riêng theo quy định thì thu nhập hoặc lỗ ròng kế toán được xác định trên cơ sở coi cơ sở thường trú như một đơn vị độc lập theo chuẩn mực kế toán được sử dụng khi lập báo cáo hợp nhất của công ty mẹ tối cao.

2.2. Việc điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng theo Báo cáo tài chính đối với một cơ sở thường trú được thực hiện như sau:

2.2.1. Đối với cơ sở thường trú được quy định tại điểm 3.1 và điểm 3.2 Phụ lục I thì ghi nhận các giá trị và khoản mục của thu nhập và chi phí được phân bổ cho cơ sở thường trú theo hiệp định thuế được áp dụng hoặc nội luật của nước nơi cơ sở thường trú đó cư trú, không phụ thuộc thu nhập

chịu thuế đã ghi nhận và chi phí thực tế được khấu trừ tại nước đó;

2.2.2. Đối với cơ sở thường trú theo quy định tại điểm 3.3 Phụ lục I thì ghi nhận giá trị và khoản mục của thu nhập và chi phí được phân bổ cho cơ sở thường trú theo Điều 7 của mẫu Hiệp định thuế OECD.

2.3. Trường hợp một đơn vị hợp thành là cơ sở thường trú theo quy định tại điểm 3.4 Phụ lục I, thu nhập để tính thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của đơn vị đó là thu nhập được phân bổ cho các hoạt động được tiến hành bên ngoài nước công ty chính cư trú và được miễn thuế tại nước nơi công ty chính cư trú. Các chi phí để tính thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính là các chi phí được phân bổ cho các hoạt động được tiến hành bên ngoài nước công ty chính cư trú và không được trừ khi tính thuế tại nước nơi công ty chính cư trú.

2.4. Thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của cơ sở thường trú không được tính vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty chính, trừ trường hợp quy định tại điểm 2.5 Mục này.

2.5. Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của một cơ sở thường trú sẽ được xác định là chi phí của công ty chính (không phải của cơ sở thường trú) để tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty chính khi khoản lỗ của cơ sở thường trú đáp ứng các điều kiện:

2.5.1. Được xác định là chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo pháp luật về thuế tại nước của công ty chính;

2.5.2. Không được bù trừ vào một khoản thu nhập chịu thuế theo luật pháp tại cả nước của công ty chính và nước của cơ sở thường trú.

Các khoản thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phát sinh sau đó tại cơ sở thường trú sẽ được xác định là thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty chính (không phải của cơ sở thường trú) tương ứng với số lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của cơ sở thường trú mà đã được xác định là chi phí để tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty chính theo quy định tại khoản này. Trường hợp thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phát sinh trong một năm tài chính của cơ sở thường trú không đủ để bù đắp với số lỗ đã được tính vào chi phí của công ty chính thì tiếp tục được bù trừ cho các năm tiếp theo cho đến khi số lỗ đã được tính vào chi phí của công ty chính được bù đắp đủ.

3. Phân bổ thu nhập hoặc lỗ của đơn vị trung chuyển

3.1. Thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của đơn vị trung chuyển sẽ được giảm trừ khoản phân bổ cho các chủ sở hữu của đơn vị trung chuyển, mà các chủ sở hữu này không phải là các công ty trong tập

đoàn và nắm giữ trực tiếp quyền sở hữu trong đơn vị trung chuyển hoặc thông qua một hệ thống các đơn vị không chịu thuế thu nhập.

3.2. Điểm 3.1 Mục này không áp dụng cho một công ty mẹ tối cao là một đơn vị trung chuyển hoặc bất kỳ đơn vị trung chuyển nào thuộc sở hữu của công ty mẹ tối cao nêu trên (trực tiếp hoặc thông qua một hệ thống các đơn vị không chịu thuế thu nhập). Các tổ chức này áp dụng quy định tại điểm 17 Mục này.

3.3. Sau khi áp dụng quy định tại điểm 3.1 Mục này, thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của một đơn vị hợp thành là một đơn vị trung chuyển được phân bổ như sau:

3.3.1. Trường hợp đơn vị trung chuyển thực hiện toàn bộ hoặc một phần hoạt động kinh doanh thông qua một cơ sở thường trú thì thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của đơn vị trung chuyển đó được phân bổ cho cơ sở thường trú đó theo quy định tại điểm 2 Mục này;

3.3.2. Trường hợp đơn vị trung chuyển là đơn vị không chịu thuế thu nhập và không phải là công ty mẹ tối cao thì bất kỳ thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính còn lại của công ty sau khi áp dụng quy định tại điểm 3.3.1 Mục này sẽ được phân bổ cho chủ sở hữu đơn vị hợp thành theo quyền sở hữu tương ứng của từng chủ sở hữu đơn vị hợp thành.

Trong đó chủ sở hữu đơn vị hợp thành là một đơn vị hợp thành trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền sở hữu một đơn vị hợp thành khác trong cùng một tập đoàn đa quốc gia.

3.3.3 Trường hợp đơn vị trung chuyển là đơn vị không chịu thuế thu nhập và là công ty mẹ tối cao hoặc là đơn vị lưỡng tính nghịch thì bất kỳ thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính còn lại của công ty sau khi áp dụng quy định tại điểm 3.3.1 Mục này được phân bổ cho công ty đó.

3.4. Các quy định tại điểm 3.3 Mục này sẽ được áp dụng riêng theo quyền sở hữu của từng bên sở hữu trong đơn vị trung chuyển.

3.5. Thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của đơn vị trung chuyển được trừ phần đã phân bổ theo quy định tại điểm 3 Mục này.

4. Điều chỉnh để xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

4.1. Thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành sẽ được điều chỉnh để xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Các khoản điều chỉnh bao gồm:

4.1.1. Chi phí thuế ròng;

Chi phí thuế ròng là một khoản điều chỉnh cộng vào thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính và là kết quả bù trừ các khoản sau đây:

4.1.1.1. Các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được trích trước là chi phí và các khoản thuế hiện hành và thuế hoãn lại thuộc phạm vi áp dụng được tính là chi phí thuế thu nhập, bao gồm thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với thu nhập được loại trừ khi tính toán thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

4.1.1.2. Khoản thuế tương ứng với tài sản thuế hoãn lại do lỗ của năm tài chính;

4.1.1.3. Các khoản thuế phát sinh theo các Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị quyết số 107/2023/QH15 và các loại thuế phù hợp với bộ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu mà Việt Nam là thành viên được trích trước là một khoản chi phí;

4.1.1.4. Các khoản thuế do công ty bảo hiểm thu đối với tiền lãi trả cho chủ sở hữu hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại điểm 4.7 Mục này

4.1.2. Cổ tức được loại trừ;

Trong đó:

4.1.2.1. Cổ tức được loại trừ là cổ tức hoặc các khoản phân chia thu nhập khác nhận được hoặc trích trước liên quan đến quyền sở hữu, không bao gồm quyền sở hữu đầu tư gián tiếp ngắn hạn và quyền sở hữu đối với một đơn vị đầu tư được lựa chọn theo quy định tại điểm 10 Mục III Phụ lục này.

4.1.2.2. Quyền sở hữu đầu tư gián tiếp là quyền sở hữu của tập đoàn đa quốc gia trong một đơn vị, theo đó tập đoàn có quyền đối với dưới 10% lợi nhuận, vốn, các khoản khác thuộc vốn chủ sở hữu của đơn vị đó hoặc tập đoàn có dưới 10% quyền biểu quyết đối với đơn vị đó tại ngày phân phối thu nhập hoặc chuyển nhượng.

4.1.2.3. Quyền sở hữu đầu tư gián tiếp ngắn hạn là quyền sở hữu đầu tư gián tiếp do đơn vị hợp thành nắm giữ dưới một năm tính đến ngày phân phối, theo đó đơn vị này nhận được hoặc trích trước cổ tức hoặc các khoản phân chia lợi ích khác.

4.1.2.4. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện lựa chọn 5 năm cho từng đơn vị hợp thành để tính tất cả các khoản cổ tức liên quan đến quyền sở hữu đầu tư gián tiếp khi xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, không phụ thuộc vào việc các quyền sở hữu đầu tư gián tiếp là ngắn hạn. Tất cả cổ tức liên quan đến quyền sở hữu đầu tư gián tiếp của các đơn vị hợp thành đã lựa chọn được tính vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

4.1.3. Lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ;

Lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ là khoản thu nhập hoặc

lỗ được tính vào thu nhập hoặc lỗ ròng theo kế toán tài chính của đơn vị hợp thành phát sinh từ:

4.1.3.1. Đánh giá lại theo giá trị hợp lý của quyền sở hữu, trừ quyền sở hữu đầu tư gián tiếp;

4.1.3.2. Lãi hoặc lỗ đối với quyền sở hữu được hạch toán theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu;

4.1.3.3. Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng quyền sở hữu, trừ chuyển nhượng quyền sở hữu đầu tư gián tiếp.

4.1.3.4. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện lựa chọn 5 năm để điều chỉnh lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan đến công cụ tài chính dự phòng rủi ro đối với khoản đầu tư thuần được ghi nhận trong thu nhập hoặc lỗ ròng báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành theo cùng nguyên tắc điều chỉnh lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ tại điểm này với điều kiện:

4.1.3.4.1. Khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan đến công cụ tài chính dự phòng rủi ro đối với quyền sở hữu không phải là quyền sở hữu đầu tư gián tiếp;

4.1.3.4.2. Khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá đó được ghi nhận trong thu nhập toàn diện khác tại báo cáo tài chính hợp nhất;

4.1.3.4.3. Công cụ tài chính dự phòng rủi ro được đánh giá là hiệu quả theo chuẩn mực kế toán được phép áp dụng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Khi thực hiện lựa chọn theo điểm này, các khoản thuế liên quan đến lãi chênh lệch tỷ giá theo quy định tại điểm này sẽ được điều chỉnh giảm khi xác định thuế thuộc phạm vi áp dụng.

4.1.3.5. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện lựa chọn để không áp dụng điều chỉnh lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu theo quy định từ điểm 4.1.3.1. đến điểm 4.1.3.4. Mục này đối với tất cả các quyền sở hữu, ngoại trừ quyền sở hữu đầu tư gián tiếp, do các đơn vị thành viên tại cùng một nước nắm giữ. Lựa chọn tại khoản này là lựa chọn 5 năm và có thể được chấm dứt ngoại trừ đối với quyền sở hữu mà trong thời gian lựa chọn đã phát sinh một khoản lỗ và khoản lỗ này đã được tính khi xác định thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong thời gian việc lựa chọn có hiệu lực. Trong thời gian lựa chọn tại Khoản này có hiệu lực, chủ sở hữu nắm giữ quyền sở hữu sẽ xác định thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo các quy định tại khoản 4, Mục này, trừ các điều chỉnh quy định từ điểm 4.1.3.1. đến điểm 4.1.3.4. Theo đó thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu sẽ bao gồm:

4.1.3.5.1. Giá trị hợp lý lãi và lỗ và khoản giá trị suy giảm của quyền

sở hữu nếu chủ sở hữu nắm giữ quyền sở hữu kê khai thuế trên nguyên tắc giá thị trường (mark-to-market) hoặc chủ sở hữu nắm giữ quyền sở hữu kê khai thuế trên nguyên tắc thực tế phát sinh nhưng đồng thời ghi nhận khoản thuế hoãn lại trong chi phí thuế thu nhập do chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị phát sinh thực tế;

4.1.3.5.2. Lãi và lỗ liên quan đến quyền sở hữu của một đơn vị không chịu thuế thu nhập và chủ sở hữu nắm giữ quyền sở hữu hạch toán quyền sở hữu này theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

4.1.3.5.3. Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng quyền sở hữu được tính trong thu nhập chịu thuế của chủ sở hữu theo quy định tại nội luật, không bao gồm khoản lãi hoặc một phần khoản lãi được miễn thuế;

Khi thực hiện lựa chọn theo khoản này, các khoản thuế hiện hành và hoãn lại liên quan đến quy định từ điểm 4.1.3.5.1 đến điểm 4.1.3.5.3 sẽ được tính trong thuế thuộc phạm vi áp dụng.

4.1.4. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại;

4.1.4.1. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại là lãi hoặc lỗ ròng phát sinh được cộng hoặc trừ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng liên quan khi đánh giá lại bất động sản, nhà xưởng và thiết bị theo phương pháp hoặc thông lệ kế toán, mà:

4.1.4.1.1. Định kỳ điều chỉnh giá trị còn lại của tài sản đó theo giá trị hợp lý;

4.1.4.1.2. Ghi nhận những thay đổi về giá trị trong phần thu nhập toàn diện khác;

4.1.4.1.3. Không báo cáo các khoản lãi hoặc lỗ được ghi nhận trong phần thu nhập toàn diện khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.1.4.2. Thu nhập toàn diện khác là các khoản thu nhập và chi phí không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo yêu cầu hoặc cho phép theo chuẩn mực Báo cáo tài chính được phép áp dụng sử dụng trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Thu nhập toàn diện khác thường được báo cáo như một khoản điều chỉnh đối với phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán.

4.1.5. Lãi hoặc lỗ về chênh lệch tỷ giá do sử dụng đồng tiền kế toán và đồng tiền tính thuế khác nhau;

Trong đó:

4.1.5.1. Lãi hoặc lỗ về chênh lệch tỷ giá do sử dụng đồng tiền kế toán và đồng tiền tính thuế khác nhau là lãi, lỗ từ hạch toán ngoại tệ của một tổ chức sử dụng đồng tiền kế toán và đồng tiền tính thuế khác nhau, mà các khoản lãi hoặc lỗ này gồm:

4.1.5.1.1. *Phát sinh khi tính thu nhập chịu thuế hoặc lỗ của đơn vị hợp thành do chênh lệch tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền kế toán và đồng tiền tính thuế của đơn vị đó;*

4.1.5.1.2. *Phát sinh khi tính thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành do chênh lệch tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền tính thuế và đồng tiền kế toán của đơn vị đó;*

4.1.5.1.3. *Phát sinh khi tính thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành do chênh lệch tỷ giá hối đoái giữa đồng ngoại tệ thứ ba và đồng tiền kế toán của đơn vị đó;*

4.1.5.1.4. *Phát sinh do chênh lệch tỷ giá hối đoái giữa đồng ngoại tệ thứ ba và đồng tiền tính thuế, cho dù lãi hoặc lỗ ngoại tệ đó có được tính vào thu nhập chịu thuế hay không.*

4.1.5.2. Đồng tiền tính thuế là đồng tiền được sử dụng để xác định thu nhập chịu thuế hoặc lỗ của đơn vị hợp thành để xác định một khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng tại nước nơi công ty đó đặt trụ sở. Đồng tiền kế toán là đồng tiền được sử dụng để xác định thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành. Đồng ngoại tệ thứ ba là một loại đồng tiền không phải là đồng tiền tính thuế hay đồng tiền kế toán của đơn vị hợp thành.

4.1.5.3. Kết quả các khoản điều chỉnh liên quan đến Lãi hoặc lỗ về chênh lệch tỷ giá do sử dụng đồng tiền kế toán và đồng tiền tính thuế khác nhau được quy đổi sang đồng tiền sử dụng trên Báo cáo tài chính hợp nhất để xác định Thu nhập hoặc Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

4.1.6. Các khoản chi phí không được trừ theo quy định, bao gồm:

4.1.6.1. Các chi phí do đơn vị hợp thành hạch toán cho các khoản thanh toán không hợp pháp;

4.1.6.2. Khoản tiền phạt vi phạm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt bằng hoặc trên 50.000 EUR (hoặc giá trị tương đương tính theo đồng tiền kế toán sử dụng tại Báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành): Đối với các khoản phạt được tính theo thời gian vi phạm cho đến khi hành vi vi phạm đó chấm dứt thì tổng các khoản trong một năm tài chính bằng hoặc trên 50.000 EUR.

4.1.7. Sai sót của các kỳ trước và những thay đổi về nguyên tắc kế toán;

Sai sót của các kỳ trước và những thay đổi về nguyên tắc kế toán là tất cả các thay đổi số dư đầu kỳ vốn chủ sở hữu vào đầu năm tài chính của một đơn vị hợp thành từ:

4.1.7.1. Việc điều chỉnh sai sót khi xác định thu nhập kế toán trong năm tài chính trước đó đã ảnh hưởng đến thu nhập hoặc lỗ theo các Quy

định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính đó; trường hợp việc điều chỉnh dẫn đến các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của năm tài chính trước giảm từ 1 triệu EUR trở lên thì thực hiện theo quy định tại điểm 4.7 Mục này;

4.1.7.2. Thay đổi về phương pháp (chính sách), nguyên tắc kế toán ảnh hưởng đến thu nhập hoặc chi phí được tính vào thu nhập hoặc lỗ theo các Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

4.1.8. Chi phí hưu trí trích trước của chương trình hưu trí do các quỹ hưu trí cung cấp.

4.1.8.1. Trường hợp đơn vị có thu nhập hoặc chi phí hưu trí trích trước thì khoản điều chỉnh để xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu sẽ được xác định bằng tổng thu nhập hoặc chi phí hưu trí trích trước và khoản đóng góp vào quỹ hưu trí (nếu có) trong năm tài chính. Khoản điều chỉnh được xác định theo công thức sau:

Khoản điều chỉnh = (Thu nhập hoặc chi phí hưu trí trích trước trong năm tài chính + khoản đóng góp vào quỹ hưu trí) x (-1)

Trong đó: Thu nhập hưu trí trích trước được ghi là số dương, chi phí hưu trí trích trước được ghi là số âm, khoản đóng góp vào quỹ hưu trí được ghi là số dương.

Khoản điều chỉnh này cũng sẽ được áp dụng khi Quỹ hưu trí có thặng dư hoặc thâm hụt hoặc có khoản nợ phải trả.

4.1.8.2. Trường hợp phần thặng dư của Quỹ hưu trí được phân phối cho đơn vị hợp thành thì phần thặng dư này được tính vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính.

4.1.8.3. Chi phí lương được trích trước để trả trực tiếp cho người làm công đã nghỉ việc không thuộc phạm vi áp dụng của điểm này.

4.2. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được quyền lựa chọn loại trừ thu nhập liên quan đến khoản xóa nợ khi xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong các trường hợp sau:

4.2.1. Khoản nợ được xóa phát sinh trong thời gian thực hiện thủ tục phá sản hoặc bị giám sát đặc biệt do mất khả năng thanh toán. Trong trường hợp này khi khoản nợ của bên độc lập và bên liên kết trong cùng một thỏa thuận xóa nợ thì đều được loại trừ khi xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

4.2.2. Khoản nợ được xóa theo thỏa thuận khi có cơ sở hợp lý của chuyên gia độc lập xác định bên nợ sẽ mất khả năng thanh toán trong 12 tháng tới đối với các khoản nợ của bên độc lập. Trong trường hợp này khi khoản nợ của bên độc lập và bên liên kết trong cùng một thỏa thuận xóa nợ thì đều được loại trừ khi xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế

tối thiểu toàn cầu;

4.2.3. Trường hợp khoản nợ được xoá không thuộc điểm 4.2.1 và điểm 4.2.2 Mục này, khoản nợ được xoá bởi bên độc lập khi tổng phải trả vượt quá giá trị hợp lý của tài sản của đơn vị hợp thành ngay trước thời điểm xoá nợ, thì khoản nợ được xoá đó sẽ được loại trừ khi xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, với điều kiện khoản loại trừ không vượt quá giá trị nhỏ hơn trong hai giá trị sau:

4.2.3.1. Chênh lệch giữa tổng nợ phải trả và giá trị hợp lý của tài sản.

4.2.3.2. Lợi ích thuế, ví dụ số lỗ do hoạt động còn được mang sang kỳ sau, theo luật thuế của nước của bên nợ.

4.3. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được quyền lựa chọn thay thế các khoản chi phí phát sinh chi trả cho người làm công dựa trên cổ phiếu được ghi nhận theo sổ kế toán bằng khoản chi phí được trừ theo quy định tính thuế thu nhập tại nước đó. Trong đó:

4.3.1. Nếu khoản chi trả cho người làm công dựa trên cổ phiếu phát sinh liên quan đến một quyền chọn đã hết hạn mà không thực hiện quyền, đơn vị hợp thành phải điều chỉnh để cộng lại tổng chi phí đã giảm trừ trước đó vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính mà quyền chọn đã hết hạn.

4.3.2. Lựa chọn theo điểm 4.3 Mục này áp dụng theo quy định về lựa chọn 5 năm và phải được áp dụng nhất quán cho các khoản chi trả cho người làm công dựa trên cổ phiếu của tất cả các đơn vị hợp thành tại cùng một nước trong năm lựa chọn và trong tất cả các năm tài chính tiếp theo.

4.3.3. Nếu việc lựa chọn được thực hiện trong năm tài chính sau khi một khoản chi trả cho người làm công dựa trên cổ phiếu của một giao dịch đã được ghi nhận trong sổ kế toán trước ngày thực hiện quyền, đơn vị hợp thành phải tính vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của năm tài chính lựa chọn khoản chênh lệch dương giữa số lũy kế của chi phí được trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các năm tài chính trước đó và số lũy kế có thể được đưa vào chi phí nếu việc lựa chọn đã được thực hiện trong các năm tài chính đó.

4.3.4. Nếu việc lựa chọn bị chấm dứt, đơn vị hợp thành phải cộng vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu số tiền đã trừ theo lựa chọn mà vượt quá chi phí trích trước theo kế toán đối với khoản chi trả cho người làm công bằng cổ phiếu chưa được thanh toán.

4.4. Điều chỉnh theo nguyên tắc giá thị trường:

4.4.1. Bất kỳ giao dịch nào giữa các đơn vị hợp thành tại các nước khác nhau mà giá trị ghi nhận theo sổ kế toán của cả hai đơn vị hợp thành không giống nhau hoặc không phù hợp với nguyên tắc giá thị trường, thì

giá trị đó phải được điều chỉnh giống nhau và phù hợp với nguyên tắc giá thị trường. Đơn vị hợp thành không được áp dụng điều chỉnh theo quy định tại điểm này nếu việc thực hiện điều chỉnh dẫn đến việc đánh thuế hai lần hoặc cùng không đánh thuế theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Nguyên tắc giá thị trường là nguyên tắc mà các giao dịch giữa các đơn vị hợp thành phải được ghi nhận trên cơ sở các điều kiện tương tự giữa các doanh nghiệp độc lập trong các giao dịch tương đồng và trong các hoàn cảnh tương đồng.

4.4.2. Lỗ từ việc bán hoặc chuyển nhượng tài sản dưới hình thức khác giữa hai đơn vị hợp thành tại cùng một nước mà ghi nhận không phù hợp với nguyên tắc giá thị trường sẽ được tính lại dựa trên nguyên tắc giá thị trường nếu số lỗ đó được tính vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Các quy định phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa công ty chính và cơ sở thường trú của công ty đó được quy định tại điểm 2 Mục này.

4.5. Đối với các tài sản và nợ phải trả đang được hạch toán theo giá trị hợp lý hoặc giá trị suy giảm trong Báo cáo tài chính hợp nhất, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn nguyên tắc thực tế phát sinh để xác định thu nhập hoặc lỗ khi tính thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Lựa chọn theo điểm 4.5 Mục này áp dụng theo quy định về lựa chọn 5 năm và áp dụng cho tất cả các đơn vị hợp thành tại nước lựa chọn. Việc lựa chọn áp dụng cho tất cả các tài sản và nợ phải trả của các đơn vị hợp thành đó, trừ trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn chỉ áp dụng đối với tài sản hữu hình của các đơn vị hợp thành đó. Khi thực hiện lựa chọn này:

4.5.1. Tất cả các khoản lãi hoặc lỗ hạch toán theo giá trị hợp lý hoặc giá trị suy giảm liên quan đến một tài sản hoặc khoản nợ phải trả sẽ được loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

4.5.2. Giá trị còn lại ghi sổ của một tài sản hoặc nợ phải trả nhằm mục đích xác định lãi hoặc lỗ sẽ là giá trị còn lại tại thời điểm nào đến sau trong hai thời điểm sau đây: Ngày đầu tiên của năm lựa chọn, hoặc ngày tài sản được mua hoặc nợ phát sinh;

4.5.3. Trường hợp chấm dứt lựa chọn theo quy định tại điểm 4.5 Mục này, thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành được điều chỉnh theo chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản hoặc nợ phải trả tại thời điểm bắt đầu năm chấm dứt lựa chọn và giá trị còn lại của tài sản hoặc nợ phải trả đã được xác định theo lựa chọn tại điểm 4.5 Mục này.

4.6. Điều chỉnh đối với thỏa thuận tài chính trong nội bộ tập đoàn

Khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

của đơn vị chịu thuế suất thấp phải loại trừ chi phí phát sinh từ thỏa thuận tài chính nội bộ tập đoàn mà có cơ sở xác định một cách hợp lý là thỏa thuận đó nhằm làm tăng chi phí để tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị chịu thuế suất thấp nhưng không làm tăng thu nhập chịu thuế tương ứng của đơn vị tại nước có thuế suất cao trong khoảng thời gian dự kiến của thỏa thuận.

Trong đó:

4.6.1. Đơn vị chịu thuế suất thấp là đơn vị hợp thành tại nước đánh thuế thấp hoặc tại một nước được xác định là nước đánh thuế thấp nếu thuế suất thực tế tại nước đó được xác định không tính đến bất kỳ thu nhập hoặc chi phí nào phát sinh tại đơn vị đó liên quan đến thỏa thuận tài chính nội bộ của tập đoàn.

4.6.2. Đơn vị tại nước có thuế suất cao là đơn vị hợp thành đặt tại nước không phải là nước đánh thuế thấp hoặc tại nước được xác định không phải là nước đánh thuế thấp nếu thuế suất thực tế được xác định không tính đến bất kỳ thu nhập hoặc chi phí nào phát sinh tại đơn vị đó liên quan đến thỏa thuận tài chính nội bộ của tập đoàn.

4.6.3. Thỏa thuận tài chính nội bộ tập đoàn là bất kỳ thỏa thuận nào được ký kết giữa hai hoặc nhiều thành viên của tập đoàn đa quốc gia mà đơn vị đặt tại nước có thuế suất cao trực tiếp hoặc gián tiếp cấp tín dụng hoặc đầu tư vào một đơn vị đặt tại nước có thuế suất thấp.

4.7. Khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, công ty bảo hiểm phải loại trừ khoản thu nhập hoặc lỗ tương ứng phần thuế nộp thay chủ hợp đồng bảo hiểm liên quan đến thu nhập của chủ hợp đồng bảo hiểm. Khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, công ty bảo hiểm phải cộng khoản thu nhập đầu tư của các chủ hợp đồng bảo hiểm mà không được ghi nhận trong thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính tương ứng với phần tăng hoặc giảm nghĩa vụ của chủ hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận trong thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính.

4.8. Số tiền được ghi nhận giảm vốn chủ sở hữu của một đơn vị hợp thành liên quan đến khoản phân phối mà đơn vị hợp thành đã trả hoặc phải thanh toán đối với phần vốn cấp một bổ sung và phần vốn cấp một bị hạn chế do đơn vị hợp thành phát hành sẽ được coi là chi phí khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Số tiền được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu của một đơn vị hợp thành do đơn vị hợp thành nhận được hoặc sẽ nhận được đối với phần vốn cấp một bổ sung do đơn vị hợp thành nắm giữ sẽ được cộng vào thu nhập khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Trong đó:

4.8.1. Vốn cấp một bổ sung là một công cụ tài chính do một đơn vị hợp thành phát hành theo các quy tắc thận trọng áp dụng trong lĩnh vực ngân hàng, có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu hoặc ghi giảm giá trị nếu một sự kiện được xác định trước diễn ra và công cụ tài chính này có các đặc điểm là để hỗ trợ bù trừ cho các khoản lỗ trong trường hợp xảy ra khủng hoảng tài chính.

4.8.2. Vốn cấp một bị hạn chế là một công cụ tài chính do một đơn vị hợp thành phát hành theo các quy tắc thận trọng áp dụng trong lĩnh vực bảo hiểm, có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu hoặc ghi giảm giá trị nếu một sự kiện được xác định trước diễn ra và công cụ tài chính này có các đặc điểm là để hỗ trợ bù trừ cho các khoản lỗ trong trường hợp xảy ra rủi ro thanh khoản.

4.9. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả không đạt chuẩn sẽ không được xác định là thu nhập khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của một đơn vị hợp thành.

4.10. Ngoài việc điều chỉnh theo các khoản trên, thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành được tiếp tục điều chỉnh theo quy định từ điểm 13 đến điểm 17 này.

5. Loại trừ thu nhập vận tải quốc tế

5.1. Tập đoàn đa quốc gia có thu nhập vận tải quốc tế thì thu nhập vận tải quốc tế và thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn của mỗi đơn vị hợp thành sẽ được loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu quy định tại khoản 4 Mục này tại nước nơi đơn vị hợp thành cư trú. Trường hợp kết quả tính thu nhập vận tải quốc tế hoặc thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn của đơn vị hợp thành bị lỗ, thì số lỗ sẽ được loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành đó.

5.2. Thu nhập vận tải quốc tế là thu nhập ròng mà một đơn vị hợp thành thu được từ các hoạt động sau:

5.2.1. Việc vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa bằng tàu mà đơn vị hợp thành hoạt động trong vận tải quốc tế, cho dù tàu thuộc sở hữu, thuê hay theo cách khác do đơn vị hợp thành định đoạt;

5.2.2. Việc vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng tàu thuyền hoạt động trong vận tải quốc tế theo thỏa thuận thuê chỗ;

5.2.3. Cho thuê tàu được sử dụng để vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa trong vận tải quốc tế mà tàu cho thuê được trang bị đầy đủ vật tư, thủy thủ và thiết bị;

5.2.4. Cho một đơn vị hợp thành khác thuê tàu theo hình thức thuê tàu trần để vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa trong vận tải quốc tế;

5.2.5. Tham gia vào một tổ hợp, một liên doanh hoặc một tổ chức điều hành quốc tế để vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa bằng tàu trong vận tải quốc tế;

5.2.6. Bán tàu đã được sử dụng để vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa trong vận tải quốc tế với điều kiện là tàu đã được đơn vị hợp thành sử dụng tối thiểu một năm.

Thu nhập vận tải quốc tế không bao gồm thu nhập ròng thu được từ việc vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa bằng tàu thủy qua đường thủy nội địa trong cùng một nước.

5.3. Thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn là thu nhập ròng mà một đơn vị hợp thành thu được từ các hoạt động được thực hiện chủ yếu liên quan đến việc vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa bằng tàu thuyền trong vận tải quốc tế, bao gồm:

5.3.1. Cho thuê tàu theo hình thức thuê tàu trần cho một doanh nghiệp vận tải biển khác không phải là đơn vị hợp thành với điều kiện hợp đồng thuê không quá ba năm;

5.3.2. Bán vé do các doanh nghiệp vận tải biển khác phát hành cho chặng nội địa của một chuyến vận tải quốc tế;

5.3.3. Cho thuê, lưu container ngắn hạn hoặc phí tạm giữ đối với việc trả lại container quá hạn;

5.3.4. Cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp vận tải khác bởi các kỹ sư, nhân viên bảo trì, người xử lý hàng hóa, nhân viên phục vụ và nhân viên dịch vụ khách hàng;

5.3.5. Thu nhập đầu tư trong đó khoản đầu tư tạo ra thu nhập được thực hiện như một phần không thể thiếu trong việc thực hiện kinh doanh vận hành tàu biển trong vận tải quốc tế.

5.4. Tổng thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn của tất cả các đơn vị hợp thành tại một nước không được vượt quá 50% thu nhập vận tải quốc tế của các đơn vị hợp thành đó. Trường hợp thực tế thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn của tất cả các đơn vị hợp thành tại một nước vượt quá 50% thu nhập vận tải quốc tế của các đơn vị hợp thành đó thì phần thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn vượt quá 50% nêu trên sẽ không được loại trừ.

5.5. Các chi phí phát sinh bởi một đơn vị hợp thành có liên quan trực tiếp đến các hoạt động vận tải quốc tế được quy định tại điểm 5.2 Mục này và các chi phí liên quan trực tiếp đến các hoạt động phụ trợ đạt chuẩn được quy định tại điểm 5.3 Mục II Phụ lục này sẽ được trừ vào doanh thu từ các hoạt động đó của đơn vị hợp thành để tính thu nhập vận tải quốc tế và thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn. Các chi phí khác phát sinh bởi một

đơn vị hợp thành có liên quan gián tiếp đến các hoạt động vận tải quốc tế của đơn vị hợp thành và các hoạt động phụ trợ đạt chuẩn sẽ được phân bổ trên cơ sở doanh thu của đơn vị hợp thành từ các hoạt động đó chia cho tổng doanh thu của đơn vị đó. Tất cả các chi phí trực tiếp và gián tiếp được phân bổ cho thu nhập vận tải quốc tế của đơn vị hợp thành và thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn sẽ được loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đó.

5.6. Thu nhập vận tải quốc tế và thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn của đơn vị hợp thành được xác định là đủ điều kiện loại trừ khỏi thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại điểm 5 Mục này khi đơn vị hợp thành chứng minh được bằng việc quản lý chiến lược hoặc thương mại của tất cả các tàu liên quan thực tế được thực hiện tại nước nơi đơn vị hợp thành cư trú.

6. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

6.1. Tập đoàn đa quốc gia có thể lựa chọn chỉ sử dụng một phần trong toàn bộ khoản giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai của một tập đoàn đa quốc gia có thể lựa chọn theo quy định về Lựa chọn hằng năm để không áp dụng việc giảm trừ này tại Việt Nam khi tính thuế bổ sung bằng cách lựa chọn không áp dụng quy định này hoặc không tính trừ các khoản giảm trừ trên Tờ khai Thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được nộp trong năm tài chính đó.

6.2. Khoản giảm trừ về tiền lương của một đơn vị hợp thành tại Việt Nam được xác định theo tỷ lệ của chi tiền lương hợp lệ trả cho tổng số người làm công hợp lệ thực hiện các hoạt động của tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam, trong đó:

6.2.1. Chi tiền lương hợp lệ là các khoản chi trả cho người làm công hợp lệ gồm tiền lương; tiền công; các khoản thuế liên quan đến tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động phải chịu trách nhiệm trả; phụ cấp; các khoản đóng góp an sinh xã hội của người sử dụng lao động; các khoản lợi ích khác dưới hình thức các khoản phúc lợi trực tiếp và riêng biệt cho cá nhân người làm công như bảo hiểm y tế, tiền thưởng và các khoản trợ cấp phải trả cho người làm công hợp lệ, khoản đóng góp lương hưu, chi phí trả cho người làm công dựa trên cổ phiếu.

Trường hợp đơn vị hợp thành tại Việt Nam sử dụng người làm công và người làm công thực hiện hơn 50% thời gian công việc của mình cho tập đoàn đa quốc gia trong kỳ liên quan tại Việt Nam, thì đơn vị hợp thành có quyền tính giảm trừ trên toàn bộ phần tiền lương của người làm công đó. Trường hợp đơn vị hợp thành tại Việt Nam sử dụng người làm công và người làm công thực hiện từ 50% trở xuống thời gian công việc của mình

cho tập đoàn đa quốc gia trong kỳ liên quan tại Việt Nam thì đơn vị hợp thành sẽ chỉ có quyền tính giảm trừ trên tỷ lệ phần trăm tiền lương của người làm công đó tương ứng với thời gian làm việc của người làm công tại nước của đơn vị hợp thành này.

Chi tiền lương hợp lệ bao gồm tất cả các khoản chi tiền lương được ghi nhận là chi phí trên sổ kế toán trong kỳ, được vốn hóa vào các tài sản hữu hình không được coi là tài sản hữu hình hợp lệ, bao gồm cả hàng tồn kho. Các khoản chi tiền lương sau đây không được xác định là chi tiền lương hợp lệ:

- Được vốn hóa và đưa vào giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ;

- Được phân bổ tương ứng với thu nhập vận tải quốc tế và thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn của đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm 4.5 Mục II Phụ lục II Nghị định này mà đã được loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính.

6.2.2. Người làm công hợp lệ là người làm công bao gồm cả người làm công bán thời gian, của một đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia và của các cá nhân theo hợp đồng độc lập tham gia vào các hoạt động kinh doanh của tập đoàn đa quốc gia dưới sự điều hành và kiểm soát của tập đoàn đa quốc gia. Cá nhân theo hợp đồng độc lập bao gồm cá nhân, cá nhân được thuê hoặc cung cấp thông qua các công ty cung ứng dịch vụ nhân sự, việc làm mà hoạt động hàng ngày của các cá nhân này được đặt dưới sự điều hành và kiểm soát bởi Tập đoàn đa quốc gia. Cá nhân theo hợp đồng độc lập không bao gồm người làm công của các nhà thầu là doanh nghiệp cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho đơn vị hợp thành.

6.2.3 Khoản giảm trừ về tiền lương của một đơn vị hợp thành tại Việt Nam được tính theo tỷ lệ là 5% của chi phí tiền lương hợp lệ trả cho tổng số người làm công hợp lệ thực hiện các hoạt động của tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam. Trong giai đoạn chuyển tiếp từ năm 2024, tỷ lệ giảm trừ cho từng năm được thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 107/2023/QH15.

6.3. Khoản giảm trừ về tài sản hữu hình của một đơn vị hợp thành tại Việt Nam được xác định theo tỷ lệ của giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ tại Việt Nam và giá trị ghi sổ còn lại được xác định tại điểm 6.3.2, điểm 6.3.3, điểm 6.3.4 Mục này, trong đó:

- 6.3.1. Tài sản hữu hình hợp lệ bao gồm:

- 6.3.1.1. Tài sản, nhà xưởng và thiết bị đặt tại Việt Nam, bao gồm cả chi phí xây dựng cơ bản dở dang;

- 6.3.1.2. Các loại tài nguyên thiên nhiên tại Việt Nam;

6.3.1.3. Quyền sử dụng tài sản hữu hình của bên đi thuê tại Việt Nam được hạch toán trên sổ kế toán tại bên đi thuê phù hợp theo chuẩn mực kế toán sử dụng khi chuẩn bị báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao;

Trường hợp tài sản hữu hình thuê hoạt động, bên cho thuê tại Việt Nam được phép tính một phần giá trị còn lại ghi sổ của tài sản cho thuê để xác định tài sản hữu hình hợp lệ nếu tài sản đó nằm tại Việt Nam. Giá trị này được xác định bằng phần chênh lệch dương, nếu có, giữa giá trị ghi sổ trung bình của tài sản tại thời điểm đầu và cuối Năm tài chính trên sổ của bên cho thuê với giá trị ghi sổ trung bình quyền sử dụng tài sản hữu hình tại thời điểm đầu và cuối năm tài chính trên sổ của bên đi thuê. Trường hợp bên đi thuê không cùng tập đoàn, giá trị này được xác định bằng phần chênh lệch dương, nếu có, giữa giá trị ghi sổ trung bình của tài sản tại thời điểm đầu và cuối năm tài chính trên sổ của bên cho thuê với khoản thanh toán tiền thuê còn lại theo hợp đồng thuê. Trường hợp gia hạn hợp đồng thuê thì phải xác định lại khoản thanh toán tiền thuê còn lại theo thời gian gia hạn.

Trường hợp thuê hoạt động hoặc thuê tài chính giữa hai đơn vị hợp thành trong cùng tập đoàn tại Việt Nam, sau khi loại trừ giao dịch cho thuê tài sản nội bộ, chỉ bên đi thuê được tính giá trị tài sản hữu hình hợp lệ đối với tài sản thuê và giá trị tài sản hữu hình hợp lệ là giá trị còn lại ghi sổ của tài sản của bên cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê hoạt động là các tài sản dùng chung như cho thuê một phần nhà xưởng, văn phòng, bãi để xe thì bên cho thuê phải phân bổ giá trị ghi sổ còn lại của tài sản cho thuê theo một tiêu thức phân bổ hợp lý và tính vào tài sản hữu hình hợp lệ đối với phần phân bổ mà bên cho thuê sử dụng cho hoạt động của mình. Đối với phần phân bổ mà bên đi thuê sử dụng, bên cho thuê có thể áp dụng hướng dẫn về cách xử lý tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được quy định tại điểm này để xác định giá trị tài sản hữu hình hợp lệ.

6.3.1.4. Giấy phép hoặc thỏa thuận tương tự với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được sử dụng bất động sản hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên mà cần phải đầu tư đáng kể vào các tài sản hữu hình đó.

Giấy phép được cấp hoặc thỏa thuận tương tự với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm hợp đồng thuê hoặc thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan ký kết hợp đồng với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án về việc Nhà nước nhượng quyền cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được sử dụng bất động sản, ví dụ các thỏa thuận mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được nhượng quyền để xây dựng, kinh doanh, chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng như đường, cầu, bệnh viện, sân bay, nhà máy điện, cơ sở phân phối nước, mạng viễn thông, hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên,

với điều kiện việc sử dụng tài sản đòi hỏi phải có đầu tư đáng kể vào tài sản hữu hình đó, sẽ được coi là tài sản hữu hình hợp lệ bất kể được ghi nhận hay xem là tài sản vô hình hay tài sản tài chính trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp hoặc theo chuẩn mực kế toán tài chính dùng để chuẩn bị Báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, nếu đơn vị hợp thành ghi nhận quyền thu lợi phí hoặc lệ phí liên quan đến việc vận hành tài sản theo giấy phép hoặc quyền tương tự là một tài sản tách biệt với quyền sử dụng bất động sản, ví dụ đối với một hợp đồng dịch vụ riêng biệt, thì tài sản đó không được xem là tài sản hữu hình hợp lệ.

6.3.2. Xác định giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ

Việc tính giá trị ghi sổ còn lại của tài sản hữu hình hợp lệ theo quy định tại khoản này được căn cứ vào giá trị ghi sổ còn lại bình quân của tài sản hữu hình (sau khi trừ khấu hao hoặc phân bổ lũy kế, lỗ do suy giảm giá trị và đã bao gồm các khoản chi phí tiền lương được vốn hóa vào giá trị tài sản hữu hình) tại thời điểm đầu và cuối năm tài chính báo cáo, được ghi nhận khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao (sau khi đã thực hiện các khoản điều chỉnh kê toán theo giá mua và các điều chỉnh loại trừ liên quan việc mua bán giữa các công ty thuộc Tập đoàn).

Quy định tại điểm này không áp dụng đối với giá trị tài sản tăng và giá trị khấu hao tăng do việc đánh giá lại khi áp dụng mô hình đánh giá lại, trừ trường hợp giá trị tài sản tăng tương ứng với khoản đảo ngược khoản suy giảm giá trị tài sản đã ghi nhận trước đó

6.3.3. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình tương ứng với phần thu nhập vượt mức của đơn vị hợp thành cao hơn thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn theo quy định tại điểm 5.4 Mục này sẽ được đưa vào khi tính khoản giảm trừ về tài sản hữu hình

6.3.4. Giá trị ghi sổ còn lại của các tài sản quy định tại điểm 6.3.5.3 Mục này mà tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình sản xuất kinh doanh hàng hóa, cung cấp dịch vụ của chủ sở hữu tài sản sẽ được đưa vào khi tính khoản giảm trừ về tài sản hữu hình

6.3.5. Khi tính khoản giảm trừ về tài sản hữu hình sẽ không bao gồm:

6.3.5.1. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình được sử dụng tạo ra thu nhập vận tải quốc tế và thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn của đơn vị hợp thành (bao gồm tàu, các thiết bị và cơ sở hạ tầng hàng hải khác).

6.3.5.2. Tài sản hữu hình hợp lệ không bao gồm giá trị ghi sổ còn lại của các tài sản (bao gồm cả đất đai hoặc công trình) được giữ để bán, cho thuê hoặc đầu tư

6.3.5.3. Trường hợp đơn vị hợp thành tại Việt Nam là chủ sở hữu tài sản hoặc đi thuê tài sản (nếu có) và tài sản hữu hình được đặt tại Việt Nam trong thời gian lớn hơn 50% trong tổng thời gian của năm liên quan thì đơn vị hợp thành được tính giảm trừ trên toàn bộ giá trị phần được giảm trừ liên quan đến tài sản hữu hình đó. Trường hợp đơn vị hợp thành tại Việt Nam là chủ sở hữu tài sản hoặc đi thuê tài sản (nếu có) và tài sản hữu hình được đặt tại Việt Nam trong thời gian từ 50% trở xuống trong tổng thời gian của năm liên quan thì đơn vị hợp thành chỉ được tính giảm trừ trên tỷ lệ phần trăm thời gian tài sản hữu hình đặt tại nước của đơn vị hợp thành là chủ sở hữu tài sản hoặc đi thuê tài sản (nếu có).

6.4. Chi phí tiền lương và tài sản hữu hình hợp lệ theo quy định tại điểm 6.2 và điểm 6.3 Mục này của một đơn vị hợp thành là một cơ sở thường trú là giá trị được hạch toán trong sổ kế toán riêng, được xác định theo quy định tại điểm 2.1 Mục này và được điều chỉnh theo quy định tại điểm 2.2 Mục này, với điều kiện người lao động hợp lệ hiện diện tại nước nơi có cơ sở thường trú; tài sản hữu hình hợp lệ được đặt tại nước nơi có cơ sở thường trú. Chi phí tiền lương và tài sản hữu hình hợp lệ của một cơ sở thường trú không được tính vào chi phí tiền lương và tài sản hữu hình hợp lệ của công ty chính.

Trường hợp thu nhập của cơ sở thường trú đã được trừ một phần hoặc toàn bộ theo quy định tại điểm 3.1, điểm 3.3.1 và điểm 17 Mục này thì chi phí tiền lương và tài sản hữu hình hợp lệ được tính theo tỷ lệ tương tự khi trừ thu nhập của cơ sở thường trú đó sẽ không được tính vào giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tập đoàn đa quốc gia.

7. Phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng từ một đơn vị hợp thành sang một đơn vị hợp thành khác

7.1. Việc phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với cơ sở thường trú, đơn vị không chịu thuế thu nhập, công ty lưỡng tính và thuế đánh vào các khoản thu nhập được phân chia từ đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác thực hiện theo quy định tại điểm 7.2 và điểm 7.4 Mục này.

7.2. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác như sau:

7.2.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được ghi nhận trên sổ kế toán của một đơn vị hợp thành liên quan đến thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của cơ sở thường trú được phân bổ cho cơ sở thường trú đó;

7.2.2. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được ghi nhận tại sổ kế toán của một đơn vị không chịu thuế thu nhập liên quan đến thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phân bổ cho chủ sở hữu đơn vị

hợp thành theo quy định tại điểm 3.3.2 Mục này được phân bổ cho chủ sở hữu đơn vị hợp thành đó;

7.2.3. Trong trường hợp đơn vị hợp thành là một công ty lương tính, bất kỳ khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng nào đánh trên thu nhập của công ty lương tính được ghi nhận tại sổ kế toán của chủ sở hữu đơn vị hợp thành được phân bổ cho công ty lương tính đó;

7.2.4. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được ghi nhận trên sổ kế toán của các chủ sở hữu trực tiếp đơn vị hợp thành trên phần lợi nhuận được chia từ đơn vị hợp thành trong năm tài chính được phân bổ cho đơn vị hợp thành có lợi nhuận phân chia.

Quy định tại điểm 7.2.4 này áp dụng đối với cả thuế thuộc phạm vi áp dụng của chủ sở hữu đơn vị hợp thành đối với phần thu nhập được xác định là phân phối từ đơn vị hợp thành khi quyền lợi được nhận thu nhập phân phối được xác định là quyền vốn chủ sở hữu theo quy định về thuế của nước của chủ sở hữu đơn vị hợp thành và theo quy định về kế toán tài chính.

7.3. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được phân bổ cho một đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm 7.2.3 Mục này đối với thu nhập gián tiếp được tính vào thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của đơn vị hợp thành đó sẽ bằng khoản nhỏ hơn giữa các khoản sau đây:

7.3.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được phân bổ đối với Thu nhập gián tiếp đó;

7.3.2. Kết quả của Thu nhập gián tiếp của đơn vị hợp thành bị đánh thuế theo Quy định về thuế đối với công ty nước ngoài trực thuộc hoặc theo Quy định đối với đối tượng không chịu thuế nhân với tỷ lệ thuế bổ sung tại nước của đơn vị hợp thành, được xác định mà không tính đến số thuế được chuyển cho công ty con theo Quy định về thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát hoặc Quy định đối với đối tượng không chịu thuế.

Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của chủ sở hữu đơn vị hợp thành phát sinh đối với thu nhập gián tiếp còn lại sau khi áp dụng khoản này sẽ không được phân bổ theo điểm 7.2.3 Mục này.

Trong đó:

Thu nhập gián tiếp là thu nhập được tính trong Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu gồm: Cổ tức hoặc các khoản tương tự như cổ tức, Lãi tiền vay hay các khoản tương tự lãi tiền vay, Tiền thuê, Tiền bản quyền, Các khoản niên kim, Lợi nhuận ròng từ một loại tài sản tạo ra thu nhập được nêu trên, nhưng chỉ trong phạm vi chủ sở hữu đơn vị hợp thành phải chịu thuế đối với thu nhập đó theo cơ chế thuế đối với công ty nước ngoài trực thuộc hoặc do có quyền sở hữu trong một công ty lương

tính.

7.4. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh khi tính thuế suất thực tế theo QDMTT không bao gồm:

7.4.1. Số thuế thuộc nghĩa vụ thuế của chủ sở hữu đơn vị hợp thành theo Quy định CFC phân bổ cho đơn vị hợp thành tại Việt Nam;

7.4.2. Số thuế thuộc nghĩa vụ thuế của công ty chính phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam theo quy định tại điểm 7.2.1 Mục này;

7.4.3. Số thuế thuộc nghĩa vụ thuế của chủ sở hữu công ty lưỡng tính được phân bổ cho công ty lưỡng tính theo quy định tại điểm 7.2.3 Mục này;

7.4.4. Số thuế thuộc nghĩa vụ thuế của chủ sở hữu trực tiếp đơn vị hợp thành được phân bổ cho đơn vị hợp thành có lợi nhuận phân chia theo quy định tại điểm 7.2.4 Mục này;

7.5. Trường hợp thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của cơ sở thường trú được xác định là thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty chính theo quy định tại điểm 2.5 Mục này thì bất kỳ khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng nào phát sinh tại nơi đặt cơ sở thường trú và liên quan đến thu nhập đó được xác định là thuế thuộc phạm vi áp dụng của công ty chính trong giới hạn không vượt quá kết quả từ thu nhập đó nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cao nhất đối với thu nhập thông thường tại nước nơi công ty chính đặt trụ sở.

8. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh

8.1. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của một đơn vị hợp thành trong năm tài chính sẽ bằng chi phí thuế hiện hành ghi nhận trong thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành đó liên quan đến thuế thuộc phạm vi áp dụng trong năm tài chính được điều chỉnh bởi các khoản sau đây:

8.1.1. Khoản chênh lệch giữa các khoản điều chỉnh cộng theo quy định tại điểm 8.2 Mục này và điều chỉnh trừ theo quy định tại điểm 8.3 Mục này;

8.1.2. Tổng các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại theo quy định tại khoản 9 Mục này;

8.1.3. Bất kỳ sự tăng hoặc giảm nào đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng chưa được ghi nhận vào chi phí thuế hiện hành hoặc chi phí thuế hoãn lại, nhưng được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu hoặc phần thu nhập toàn diện khác liên quan đến các khoản được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu mà các khoản này sẽ phải chịu thuế theo quy định của thuế nội địa.

8.2. Các khoản điều chỉnh cộng được tính vào thuế thuộc phạm vi

áp dụng của một đơn vị hợp thành trong năm tài chính bao gồm các khoản sau đây:

8.2.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hạch toán là chi phí khi tính lợi nhuận trước thuế trong sổ kế toán;

8.2.2. Khoản Tài sản Thuế Hoãn lại do Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được sử dụng theo quy định tại điểm 10.5 Mục này;

8.2.3 Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được nộp trong năm tài chính và liên quan đến nghiệp vụ thuế không chắc chắn (chờ điều chỉnh) mà khoản đó nằm trong phần điều chỉnh trừ khỏi thuế thuộc phạm vi áp dụng trong một năm tài chính trước đó theo quy định tại điểm 8.3.4 Mục này;

8.3. Các khoản điều chỉnh trừ khỏi thuế thuộc phạm vi áp dụng của một đơn vị hợp thành trong năm tài chính bao gồm các khoản sau đây:

8.3.1. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập không được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại điểm c.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

8.3.2. Khoản giảm trừ hoặc khoản hoàn trả thuế mà theo quy định các khoản này được coi là một khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả không đạt chuẩn và chưa được ghi nhận là một khoản giảm chi phí thuế hiện hành;

8.3.3. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hoàn trả hoặc giảm trừ của một đơn vị hợp thành mà đã không được ghi nhận là khoản điều chỉnh chi phí thuế hiện hành trong sổ kế toán;

8.3.4. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến một nghiệp vụ thuế không chắc chắn (chờ điều chỉnh);

8.3.5. Khoản chi phí thuế hiện hành dự kiến không được thanh toán trong vòng ba năm kể từ ngày cuối cùng của năm tài chính.

8.4. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng chỉ được tính một lần.

8.5. Trong một năm tài chính mà không có thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước, nếu thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh tại một nước nhỏ hơn 0 và thấp hơn thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh theo dự kiến, các đơn vị hợp thành tại nước đó sẽ được coi là phát sinh thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành tại nước đó theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định, bằng chênh lệch giữa các khoản thuế này. Số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh theo dự kiến bằng thu nhập hoặc lỗ Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một quốc gia nhân với thuế suất tối thiểu.

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn áp dụng

quy định tại khoản này hoặc khoản thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành tại khoản này được xác định là chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết được quản lý theo quy định tại điểm 8.6 Mục này.

8.6. Quy trình quản lý đối với chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết được thực hiện như sau: chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết sẽ được chuyển sang các năm tiếp theo và giảm trừ số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của năm tương ứng với điều kiện số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh sau giảm trừ không nhỏ hơn không.

9. Cơ chế xử lý các khoản chênh lệch tạm thời

9.1. Tổng các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại của một đơn vị hợp thành trong năm tài chính là chi phí thuế hoãn lại được trích trước trong sổ kế toán của đơn vị đó (là chi phí thuế hoãn lại được ghi nhận trong thu nhập hoặc lỗ trên Báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành theo quy định tại khoản 8.1 Mục này và điểm c.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này) nếu thuế suất áp dụng thấp hơn thuế suất tối thiểu hoặc trong bất kỳ trường hợp nào khác thì chi phí thuế hoãn lại đó được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu. Chi phí thuế hoãn lại tại điểm này liên quan đến các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng trong năm tài chính theo các điều chỉnh quy định tại điểm 9.2 và điểm 9.3 Mục này và không bao gồm các khoản sau:

9.1.1. Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản không được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

9.1.2. Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản trích trước không được chấp nhận và các khoản trích trước chưa được tính;

9.1.3. Kết quả từ các điều chỉnh cách thức xác định giá trị hoặc điều chỉnh việc ghi nhận kế toán liên quan đến tài sản thuế hoãn lại;

9.1.4. Chi phí thuế hoãn lại phát sinh từ việc tính toán lại do thay đổi thuế suất áp dụng tại một nước;

9.1.5. Chi phí thuế hoãn lại từ việc tạo lập và sử dụng các khoản giảm trừ nghĩa vụ thuế. Điểm này không áp dụng đối với khoản lỗ thay thế từ tài sản thuế hoãn lại được chuyển kỳ sau. Trong đó một khoản lỗ thay thế từ tài sản thuế hoãn lại được chuyển kỳ sau phát sinh khi đáp ứng các điều kiện sau:

9.1.5.1. Một nước yêu cầu thu nhập từ nước ngoài bù trừ với lỗ phát sinh trong nước trước khi sử dụng khoản giảm trừ nghĩa vụ thuế nước ngoài bù trừ với nghĩa vụ thuế phát sinh liên quan đến thu nhập từ nước ngoài.

9.1.5.2. Đơn vị hợp thành có khoản lỗ phát sinh trong nước được bù trừ một phần hoặc toàn bộ bằng thu nhập từ nước ngoài.

9.1.5.3. Pháp luật thuế trong nước cho phép khoản giảm trừ nghĩa vụ thuế nước ngoài được sử dụng để bù trừ với nghĩa vụ thuế của năm tiếp

theo phát sinh từ thu nhập được tính trong thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

9.2. Tổng khoản điều chỉnh thuế hoãn lại được (điều chỉnh) như sau:

9.2.1. Cộng các khoản trích trước không được chấp nhận và các khoản trích trước chưa được tính đã được thanh toán trong năm tài chính;

Khoản hoàn nhập đối với khoản trích trước không được chấp nhận không được dùng để điều chỉnh theo quy định tại điểm này vì khoản hoàn nhập này đã được tính vào chi phí thuế hiện hành mà không cần bù trừ với phần hoàn nhập thuế hoãn lại phải trả để thực hiện Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

9.2.2. Cộng các khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi được xác định trong năm tài chính trước đó và đã được nộp trong năm tài chính hiện hành;

9.2.3. Giảm đi một khoản tương đương với tài sản thuế hoãn lại do lỗ của năm tài chính hiện hành phát sinh lỗ, nhưng tài sản thuế hoãn lại do lỗ đó không được ghi trên báo cáo tài chính vì không đáp ứng tiêu chuẩn được kế toán ghi nhận là tài sản thuế hoãn lại.

9.3. Một tài sản thuế hoãn lại đã được ghi nhận ở mức thuế suất thấp hơn thuế suất tối thiểu có thể được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu trong năm tài chính mà tài sản thuế hoãn lại đó trở thành một khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, nếu người nộp thuế có thể chứng minh rằng tài sản thuế hoãn lại đó phát sinh do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Tổng khoản điều chỉnh thuế hoãn lại được giảm tương ứng phần tăng thêm của tài sản thuế hoãn lại do được tính lại theo quy định tại khoản này.

9.4. Trường hợp khoản thuế hoãn lại phải trả, mà không phải là khoản thuế trích trước thuộc ngoại lệ không thu hồi và khoản thuế này không được nộp trong vòng năm năm tài chính tiếp theo thì khoản thuế đó phải được thu hồi. Khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi đó xác định cho năm tài chính hiện tại sẽ được xác định là khoản được loại khỏi thuế thuộc phạm vi áp dụng trong năm tài chính thứ năm trước đó và thuế suất thực tế, theo đó, thuế bổ sung của năm tài chính đó sẽ được tính lại theo các quy định tại điểm d.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này. Khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi trong năm tài chính hiện tại là khoản tăng lên trong một hạng mục thuế hoãn lại phải trả đã được tính vào tổng các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại trong năm tài chính thứ năm trước đó mà không được hoàn nhập đến hết ngày cuối cùng của năm tài chính hiện tại, trừ khi khoản đó liên quan đến khoản thuế trích trước thuộc ngoại lệ không thu hồi được quy định tại điểm 9.5 Mục này.

9.5. Khoản trích trước thuộc ngoại lệ không thu hồi là chi phí thuế được trích trước do những thay đổi trong các khoản thuế hoãn lại phải trả

liên quan, áp dụng đối với:

9.5.1. Các khoản dự phòng thu hồi chi phí đầu tư tài sản hữu hình;

Khoản dự phòng thu hồi chi phí đầu tư tài sản hữu hình là thuế hoãn lại phải trả phát sinh trong các trường hợp sau:

9.5.1.1. Tài sản hữu hình là nhà xưởng, máy móc thiết bị;

9.5.1.2. Tài sản hữu hình là tài nguyên thiên nhiên đủ điều kiện để áp dụng khấu hao nhanh, hoặc được xử lý khác đối với các chi phí liên quan dẫn đến sự khác biệt về thời gian giữa thuế và kế toán.

9.5.1.3. Tài sản hữu hình là tài nguyên thiên nhiên có sự khác biệt về chi phí vốn hóa. Nếu các quy định về kế toán tài chính có liên quan yêu cầu vốn hóa phạm vi chi phí rộng hơn so với các quy định về thuế có liên quan thì các khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan được coi là khoản trích trước thuộc ngoại lệ không thu hồi. Tương tự, nếu các chi phí như chi phí thăm dò và phát triển mỏ hoặc dầu khí được khấu trừ như phát sinh hoặc khấu hao trong một khoảng thời gian ngắn cho mục đích thuế và được vốn hóa vào tài sản tài nguyên thiên nhiên cho mục đích kế toán, các khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan được coi là khoản trích trước thuộc ngoại lệ không thu hồi.

9.5.1.4. Tài sản hữu hình đi thuê được hạch toán là quyền sử dụng tài sản và trích khấu hao trong khi quy định thuế nội địa xác định chi phí được trừ căn cứ trên khoản thanh toán tiền thuê.

9.5.2. Chi phí xin cấp phép hoặc thỏa thuận tương tự từ cơ quan nhà nước cho việc sử dụng tài sản là bất động sản hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên có đầu tư lớn vào tài sản hữu hình;

9.5.3. Chi phí nghiên cứu và phát triển;

9.5.4. Chi phí thu dọn và hoàn nguyên;

9.5.5. Ghi nhận giá trị hợp lý trên lãi ròng chưa thực hiện;

9.5.6. Lãi ròng chênh lệch tỷ giá ngoại tệ;

9.5.7. Dự phòng bảo hiểm và hợp đồng bảo hiểm mua lại trả chậm;

9.5.8. Lãi từ việc bán tài sản hữu hình tại cùng nước với đơn vị hợp thành được tái đầu tư vào tài sản hữu hình;

9.5.9. Các khoản trích trước bổ sung là kết quả của các thay đổi nguyên tắc kế toán đối với các khoản từ 9.5.1 đến 9.5.8 Mục này.

9.6. Các khoản trích trước không được chấp nhận là:

9.6.1. Thay đổi trong chi phí thuế hoãn lại được trích trước trong sổ kế toán của một đơn vị hợp thành liên quan đến một nghiệp vụ thuế không chắc chắn (chờ điều chỉnh);

9.6.2. Thay đổi trong chi phí thuế hoãn lại được trích trước trong sổ kế toán của đơn vị hợp thành liên quan đến khoản phân chia thu nhập từ đơn vị hợp thành.

9.7. Khoản trích trước chưa được tính bao gồm khoản phát sinh thêm trong thuế hoãn lại phải trả được ghi nhận trong sổ kế toán của một đơn vị hợp thành cho một năm tài chính mà dự kiến sẽ không được thanh toán trong khoảng thời gian được quy định tại điểm 9.4 Mục này và đơn vị hợp thành kê khai lựa chọn không tính vào tổng các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại trong năm tài chính đó. Lựa chọn theo khoản này áp dụng theo quy định về lựa chọn hằng năm.

10. Lựa chọn Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

10.1. *Lỗ ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước là thu nhập bằng không (0) hoặc bằng số âm (nếu có), được tính theo công thức sau:*

Lỗ ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu = Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành - Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành.

Trong đó:

10.1.1. *Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành là tổng Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành tại nước được xác định theo quy định tại điểm c.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này cho năm tài chính;*

10.1.2. *Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành là tổng Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành tại nước được xác định theo quy định tại điểm c.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này cho năm tài chính*

10.2. Trường hợp phát sinh lỗ ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn áp dụng khoản này trong trường hợp không áp dụng quy định tại điểm 9 Mục này đối với nước đó.

10.3. Khi lựa chọn áp dụng điểm 10.2 Mục này, Tài sản Thuế Hoãn lại do Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được tính bằng lỗ ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính tại nước đó nhân với thuế suất tối thiểu.

10.4. Giá trị tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được kết chuyển sang các năm tài chính tiếp theo và giá trị đó được giảm tương ứng với giá trị tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đã được sử dụng trong năm tài chính.

10.5. Trong bất kỳ năm tài chính nào tiếp theo có thu nhập ròng theo

Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước, tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phải được sử dụng tương đương với số nhỏ hơn giữa kết quả giá trị thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu nhân với thuế suất tối thiểu, và giá trị tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa sử dụng hết.

10.6. Nếu không tiếp tục áp dụng lựa chọn lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại điểm 10 Mục này, tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu còn lại sẽ giảm về 0 kể từ ngày đầu tiên của năm tài chính không tiếp tục áp dụng lựa chọn lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Sau đó, tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả (nếu có) của một nước sẽ được xác định như đã được xác định theo quy định tại điểm 9 Mục này và Điều 8 Nghị định này cho năm tài chính trước đó.

10.7. Lựa chọn lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phải được khai tại Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đầu tiên của tập đoàn đa quốc gia của năm tài chính đầu tiên tập đoàn đa quốc gia có một đơn vị hợp thành tại nước đó.

11. Những điều chỉnh phát sinh sau khi kê khai và thay đổi thuế suất

11.1. Việc điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng phải trả của đơn vị hợp thành trong năm tài chính trước đó được ghi nhận trong sổ kế toán được xác định là một khoản điều chỉnh đối với thuế thuộc phạm vi áp dụng trong năm tài chính thực hiện việc điều chỉnh, trừ việc điều chỉnh liên quan đến năm tài chính trước trong đó có khoản làm giảm thuế thuộc phạm vi áp dụng cho nước đó. Trong trường hợp có khoản làm giảm thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của đơn vị hợp thành trong năm tài chính trước đó, thuế suất thực tế và thuế bổ sung trong năm tài chính đó phải được tính lại theo quy định tại điểm d.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này. Khi tính lại theo điểm d.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này, thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh được xác định trong năm tài chính sẽ được giảm tương ứng khoản làm giảm thuế thuộc phạm vi áp dụng và thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được xác định trong năm tài chính và bất kỳ năm tài chính liên quan nào sẽ được điều chỉnh cho phù hợp. Một đơn vị hợp thành kê khai có thể thực hiện lựa chọn theo quy định về lựa chọn hằng năm để xác định khoản giảm không trọng yếu của khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng là một khoản điều chỉnh đối với các thuế thuộc phạm vi áp dụng trong năm tài chính thực hiện việc điều chỉnh. Khoản giảm không trọng yếu của các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng là tổng giá trị các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh giảm dưới 1 triệu EUR được xác định cho một nước trong một năm tài chính.

11.2. Chi phí thuế hoãn lại do thuế suất theo quy định thuế nội địa

giảm được xác định là khoản điều chỉnh nợ phải trả của đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm 11.1 nêu trên đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được tính theo quy định tại điểm 8 Mục này trong năm tài chính trước đó khi việc giảm thuế suất đó dẫn đến việc áp dụng mức thuế suất thấp hơn thuế suất tối thiểu.

11.3. Chi phí thuế hoãn lại đã nộp do thuế suất theo quy định thuế nội địa tăng sẽ được coi là khoản điều chỉnh nợ phải trả của đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm 9.1 Mục này đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được tính theo quy định tại điểm 8 Mục này trong năm tài chính trước đó khi khoản chi phí đó ban đầu được ghi nhận ở thuế suất thấp hơn thuế suất tối thiểu. Khoản điều chỉnh này không vượt quá khoản tăng của chi phí thuế hoãn lại và tối đa bằng chi phí thuế hoãn lại được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu.

11.4. Trường hợp chi phí thuế hiện hành mà đơn vị hợp thành trích trước lớn hơn 1 triệu EUR và đã tính trong thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh trong năm tài chính không được nộp trong vòng ba năm kể từ ngày cuối cùng của năm đó thì thuế suất thực tế và thuế bổ sung trong năm tài chính có số tiền chưa nộp được xác định là thuế thuộc phạm vi áp dụng phải được tính lại theo quy định tại điểm d.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này bằng cách loại trừ số tiền chưa nộp đó khỏi các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh.

12. Trường hợp các đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số

12.1. Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số là đơn vị hợp thành mà công ty mẹ tối cao có quyền sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp trong đơn vị đó từ 30% trở xuống.

12.2. Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số là tập đoàn gồm công ty mẹ có sở hữu thiểu số và các công ty con thuộc sở hữu thiểu số của công ty mẹ này.

12.3 Công ty mẹ có sở hữu thiểu số là một đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp quyền kiểm soát đối với một đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số khác, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty được đề cập đầu tiên ở trên được một đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số khác nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp.

12.4. Công ty con thuộc sở hữu thiểu số là một đơn vị hợp thành bị một công ty mẹ có sở hữu thiểu số nắm quyền kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp.

12.5. Việc tính thuế suất thực tế và thuế bổ sung tại Việt Nam theo quy định tại Điều 5, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Nghị

định này đối với các đơn vị hợp thành của một tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số được áp dụng như là một tập đoàn đa quốc gia riêng biệt.

12.6. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh và thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số được loại trừ khi xác định thuế suất thực tế và thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Điều 5 Nghị định này đối với các đơn vị hợp thành còn lại của tập đoàn đa quốc gia.

12.7. Thuế suất thực tế và thuế bổ sung của một đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số được tính trên cơ sở là một công ty riêng theo quy định tại Điều 5, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Nghị định này. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh và thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số được loại trừ khi xác định thuế suất thực tế và thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại Điều 5 Nghị định này đối với các đơn vị hợp thành còn lại của tập đoàn đa quốc gia. Quy định này không áp dụng nếu đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số là một đơn vị đầu tư.

13. Quy định đối với các đơn vị hợp thành tham gia và rời khỏi tập đoàn đa quốc gia

13.1. Trường hợp một công ty trở thành hoặc không còn là đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia do kết quả của việc chuyển nhượng (mua hoặc bán) quyền sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp trong công ty đó trong năm tài chính (năm chuyển nhượng), trừ trường hợp quy định tại khoản 13.2 Mục này, thì:

13.1.1. Khi một công ty tham gia hoặc rời khỏi một tập đoàn đa quốc gia hoặc một công ty trở thành công ty mẹ tối cao của một tập đoàn đa quốc gia mới thì công ty đó sẽ được xác định là đơn vị hợp thành của một tập đoàn đa quốc gia theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu nếu bất kỳ phần tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí hoặc dòng tiền nào của công ty đó được cộng vào tương ứng theo từng hạng mục trong Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao của một tập đoàn đa quốc gia trong năm chuyển nhượng;

13.1.2. Trong năm chuyển nhượng, một tập đoàn đa quốc gia sẽ chỉ tính đến thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính và các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của công ty bị chuyển nhượng quyền sở hữu mà đã được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao để áp dụng các Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

13.1.3. Trong năm chuyển nhượng và mỗi năm tiếp theo, công ty bị chuyển nhượng quyền sở hữu sẽ xác định thu nhập hoặc lỗ theo các Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh dựa trên giá trị còn lại ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty đó;

13.1.4. Khi tính chi phí tiền lương hợp lệ của công ty bị chuyển nhượng quyền sở hữu thì chỉ tính những chi phí được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao;

13.1.5. Khi tính giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ của công ty bị chuyển nhượng quyền sở hữu thì giá trị này được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian trong năm tài chính liên quan mà công ty bị chuyển nhượng quyền sở hữu là thành viên của tập đoàn đa quốc gia;

13.1.6. Trừ tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được lựa chọn áp dụng theo quy định tại điểm 10 Mục này, các tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả của một đơn vị hợp thành mà được chuyển nhượng giữa các tập đoàn đa quốc gia sẽ được tập đoàn đa quốc gia, là bên mua tính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo cùng cách và mức độ tương tự như cách tính của tập đoàn đa quốc gia có quyền kiểm soát đơn vị hợp thành đó tại thời điểm các tài sản và nợ phải trả này phát sinh;

13.1.7. Trường hợp khoản thuế hoãn lại phải trả của công ty bị chuyển nhượng quyền sở hữu đã được tính vào tổng khoản điều chỉnh thuế hoãn lại của công ty đó thì khoản thuế hoãn lại phải trả này sẽ được tập đoàn đa quốc gia là bên bán hoàn nhập theo quy định tại điểm 9.4 Mục này, tập đoàn đa quốc gia là bên mua ghi nhận là phát sinh trong năm chuyển nhượng theo quy định tại điểm 9.4 Mục này, trừ trường hợp có phát sinh bất kỳ khoản điều chỉnh giảm trừ thuế thuộc phạm vi áp dụng theo quy định tại điểm 9.4 Mục này trong năm khoản thuế này được thu hồi;

13.1.8. Trường hợp công ty bị chuyển nhượng quyền sở hữu là đơn vị thuộc hai hoặc nhiều tập đoàn đa quốc gia trong năm chuyển nhượng thì công ty bị chuyển nhượng quyền sở hữu đó sẽ áp dụng riêng QDMTT cho từng tập đoàn đa quốc gia.

13.2. Việc chuyển nhượng quyền kiểm soát trong một đơn vị hợp thành sẽ được xác định là chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả nếu nước nơi đơn vị hợp thành bị chuyển nhượng quyền kiểm soát cư trú hoặc nước nơi có tài sản trong trường hợp của đơn vị không chịu thuế thu nhập quy định việc chuyển nhượng quyền kiểm soát tương tự như việc chuyển nhượng tài sản, nợ phải trả và thực hiện thu thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với bên bán tính trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ làm cơ sở tính thuế của tài sản, nợ phải trả và tổng số tiền thực trả để mua quyền kiểm soát hoặc chênh lệch giữa giá trị ghi sổ làm cơ sở tính thuế và giá trị hợp

lý của tài sản và nợ phải trả.

14. Chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả

14.1. Trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả, một đơn vị hợp thành chuyển nhượng (bên bán) sẽ ghi nhận lãi hoặc lỗ do chuyển nhượng khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng (bên mua) sẽ xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu dựa trên giá trị còn lại ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả của đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng (bên mua) mà đã được xác định theo chuẩn mực kế toán được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao. Trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả giữa hai đơn vị hợp thành trong cùng một tập đoàn đa quốc gia thì thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được xác định theo quy định tại khoản này, đồng thời phải thực hiện điều chỉnh theo quy định tại điểm 4.4 Mục này.

14.2. Trường hợp một đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia phải điều chỉnh hoặc được phép điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý để tính thuế tại nước nơi đơn vị hợp thành đó cư trú thì theo lựa chọn của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai, đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia đó thực hiện như sau:

14.2.1. Tính khoản lãi hoặc lỗ liên quan đến tài sản và nợ phải trả của đơn vị hợp thành đó khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, bằng khoản chênh lệch giữa giá trị còn lại ghi sổ theo sổ kế toán đối với tài sản hoặc nợ phải trả ngay trước và giá trị hợp lý của tài sản hoặc các khoản nợ phải trả ngay sau ngày phát sinh sự kiện điều chỉnh thuế (sự kiện phát sinh điều chỉnh) trừ đi (hoặc cộng thêm) do lãi (hoặc lỗ) không đạt chuẩn (nếu có) phát sinh liên quan đến sự kiện phát sinh điều chỉnh đó;

14.2.2. Sử dụng giá trị hợp lý của tài sản hoặc các khoản phải trả theo sổ kế toán ngay sau sự kiện phát sinh điều chỉnh để xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các năm tài chính kết thúc sau sự kiện phát sinh điều chỉnh;

14.2.3. Tính các khoản được xác định tại điểm 14.2.1 Mục này vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành bằng tổng của các khoản gộp lại được tính vào năm tài chính có phát sinh sự kiện điều chỉnh hoặc tổng các khoản điều chỉnh được phân bổ trong năm (05) năm, bao gồm năm tài chính phát sinh sự kiện điều chỉnh và bốn (04) năm tài chính liên kế tiếp theo, trừ trường hợp đơn vị hợp thành rời khỏi tập đoàn đa quốc gia trong thời gian này thì phần chưa phân bổ hết sẽ được tính toàn bộ vào năm tài chính mà đơn vị hợp thành rời khỏi tập đoàn đa quốc gia.

15. Liên doanh

15.1. *Liên doanh* là đơn vị có kết quả tài chính được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao với điều kiện là công ty mẹ tối cao nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 50% quyền sở hữu của đơn vị đó. Liên doanh không bao gồm:

15.1.1. Công ty mẹ tối cao của một tập đoàn đa quốc gia là đối tượng áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

15.1.2. Tổ chức được loại trừ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 107/2023/QH15;

15.1.3. Đơn vị có quyền sở hữu do tập đoàn đa quốc gia nắm giữ trực tiếp thông qua một tổ chức được loại trừ quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 107/2023/QH15 và đơn vị đó hoạt động chủ yếu với mục đích nắm giữ tài sản hoặc đầu tư vốn vì lợi ích của các nhà đầu tư, thực hiện các hoạt động phụ trợ cho các hoạt động được thực hiện bởi tổ chức được loại trừ; hoặc hầu như tất cả thu nhập của liên doanh được loại trừ khỏi thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu quy định tại điểm 4.1.2 và điểm 4.1.3 Mục này.

15.1.4. Đơn vị do một tập đoàn đa quốc gia nắm giữ mà tập đoàn đa quốc gia này chỉ bao gồm các tổ chức bị loại trừ;

15.1.5. Công ty con của liên doanh.

15.2. *Tập đoàn liên doanh* là tập đoàn gồm liên doanh và các công ty con của liên doanh đó.

15.3. *Công ty con của liên doanh* là công ty có tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí và dòng tiền được hợp nhất bởi một liên doanh theo chuẩn mực Báo cáo tài chính được chấp nhận (hoặc nếu có quy định phải hợp nhất các khoản mục này theo chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận). Một cơ sở thường trú có công ty chính là liên doanh hoặc là công ty con của liên doanh được xác định là công ty con riêng biệt của liên doanh.

15.4. Thuế bổ sung của tập đoàn liên doanh là thuế bổ sung của tất cả các thành viên của tập đoàn liên doanh.

15.5. Thuế bổ sung của tập đoàn liên doanh là thuế phân bổ của công ty mẹ tối cao từ phần thuế bổ sung của tất cả các thành viên của tập đoàn liên doanh.

15.6. Liên doanh và các công ty con của liên doanh được xác định là các đơn vị hợp thành của một tập đoàn đa quốc gia riêng biệt và liên doanh được xác định là công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia đó khi tính khoản thuế bổ sung của liên doanh và các công ty con của liên doanh theo quy định tại Điều 5, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Nghị định này. Cơ sở để tính toán và áp dụng QDMTT cho tập đoàn liên

doanh là chuẩn mực kế toán, đồng tiền kê khai tính toán và năm tài chính của liên doanh.

16. Tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ

16.1. Tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ là trường hợp có hai hoặc nhiều tập đoàn, trong đó các công ty mẹ tối cao của các tập đoàn đó tham gia vào một thỏa thuận là hợp đồng ràng buộc hoặc thỏa thuận niêm yết kép và ít nhất một công ty hoặc một cơ sở thường trú của tập đoàn hợp nhất được đặt tại một nước khác với nước nơi có các công ty khác của tập đoàn hợp nhất.

16.2. Hợp đồng ràng buộc là một thỏa thuận giữa hai hoặc nhiều công ty mẹ tối cao của các tập đoàn riêng biệt đồng thời đáp ứng các điều kiện sau:

16.2.1. 50% hoặc hơn 50% quyền sở hữu của các công ty mẹ tối cao trong các tập đoàn riêng biệt được kết hợp với nhau thông qua hình thức sở hữu, quy định hạn chế chuyển nhượng hoặc theo các điều khoản hoặc điều kiện khác mà quyền sở hữu sau khi kết hợp không được chuyển nhượng hoặc giao dịch một cách độc lập. Nếu quyền sở hữu của các công ty sau khi kết hợp được niêm yết trên thị trường chứng khoán, thì sẽ được niêm yết theo cùng một giá;

16.2.2. Một trong các công ty mẹ tối cao trong thỏa thuận sẽ lập một Báo cáo tài chính hợp nhất theo đó tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí và dòng tiền của tất cả các đơn vị hợp thành của các tập đoàn được trình bày chung theo các khoản mục như của một đơn vị kinh tế và được kiểm toán độc lập theo quy định.

16.3. Thỏa thuận niêm yết kép là một thỏa thuận giữa hai hoặc nhiều công ty mẹ tối cao của các tập đoàn riêng biệt, đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

16.3.1. Các công ty mẹ tối cao đồng ý kết hợp hoạt động kinh doanh của họ theo hợp đồng;

16.3.2. Theo thỏa thuận hợp đồng, các công ty mẹ tối cao sẽ thực hiện phân chia cổ tức và tài sản thanh lý cho các cổ đông của công ty mẹ tối cao dựa trên một tỷ lệ cố định;

16.3.3. Hoạt động của các công ty được quản lý như quản lý các hoạt động trong cùng một tổ chức kinh tế theo thỏa thuận hợp đồng, trong khi vẫn duy trì tư cách pháp nhân riêng biệt của từng công ty;

16.3.4. Quyền sở hữu của các công ty mẹ tối cao tham gia trong thỏa thuận này được niêm yết, giao dịch hoặc chuyển nhượng độc lập trên các thị trường vốn khác nhau;

16.3.5. Các công ty mẹ tối cao lập các Báo cáo tài chính hợp nhất,

trong đó các khoản mục tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí và dòng tiền của tất cả các thành viên thuộc tập đoàn được trình bày chung theo các khoản mục của một đơn vị kinh tế duy nhất và được kiểm toán độc lập theo quy định.

16.4. Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu áp dụng đối với tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ như sau:

16.4.1. Đơn vị hợp thành và các đơn vị không phải đơn vị hợp thành của mỗi tập đoàn được xác định là thành viên của tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ;

16.4.2. Một đơn vị (không phải là tổ chức được loại trừ) được xác định là đơn vị hợp thành nếu đơn vị đó được hợp nhất vào Báo cáo tài chính của tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ theo từng khoản mục tương ứng hoặc quyền kiểm soát của đơn vị đó được nắm giữ bởi các đơn vị trong tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ;

16.4.3. Báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ sẽ là Báo cáo tài chính hợp nhất, tùy từng trường hợp, được nêu tại quy định về hợp đồng ràng buộc tại điểm 16.2 Mục này hoặc tại quy định về thỏa thuận niêm yết kép tại điểm 16.3 Mục này, được lập theo chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận và được xác định là chuẩn mực kế toán của công ty mẹ tối cao;

16.4.4. Các công ty mẹ tối cao của các tập đoàn riêng biệt kết hợp thành tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ sẽ là các công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ;

16.4.5. Các đơn vị hợp thành phải nộp tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại Điều 15 Nghị định này, trừ trường hợp các đơn vị hợp thành thống nhất chỉ định một đơn vị hợp thành thực hiện việc kê khai. Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu do đơn vị hợp thành thực hiện phải bao gồm thông tin liên quan đến từng tập đoàn đã được kết hợp thành một tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ.

17. Cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là một đơn vị trung chuyên

17.1. Cơ sở thường trú được áp dụng quy định tại khoản này nếu thuộc một trong hai trường hợp sau:

17.1.1. Đơn vị trung chuyên là công ty mẹ tối cao của một tập đoàn đa quốc gia thực hiện toàn bộ hoặc một phần hoạt động kinh doanh của mình thông qua cơ sở thường trú đó;

17.1.2. Đơn vị không chịu thuế thu nhập thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh thông qua cơ sở thường trú đó và đơn vị

không chịu thuế thu nhập đó được công ty mẹ tối cao sở hữu trực tiếp hoặc thông qua một hệ thống các đơn vị không chịu thuế thu nhập.

17.2. Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính của cơ sở thường trú được giảm một khoản bằng thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phân bổ cho phần quyền sở hữu trong công ty mẹ tối cao của cơ sở thường trú đó nếu thuộc một trong ba trường hợp sau:

17.2.1. Đối tượng nắm giữ quyền sở hữu đó phải tính thuế đối với khoản thu nhập này trong kỳ tính thuế mà kỳ tính thuế đó có thời điểm kết thúc không muộn hơn 12 tháng kể từ khi kết thúc năm tài chính của tập đoàn đa quốc gia và đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

17.2.1.1. Đối tượng nắm giữ quyền sở hữu đó phải chịu thuế đối với toàn bộ thu nhập này theo thuế suất danh nghĩa bằng hoặc cao hơn thuế suất tối thiểu. Thuế suất danh nghĩa là thuế suất theo quy định của pháp luật đối với đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trên phần thu nhập mà công ty mẹ tối cao phân bổ cho đối tượng này.

17.2.1.2. Có căn cứ hợp lý để xác định thuế thuộc phạm vi áp dụng đã nộp bởi cơ sở thường trú và các đơn vị khác của một hệ thống các đơn vị không chịu thuế thu nhập và khoản thuế mà đối tượng nắm giữ quyền sở hữu phải nộp đối với thu nhập này bằng hoặc cao hơn giá trị của khoản thu nhập này nhân với thuế suất tối thiểu;

17.2.2. Đối tượng nắm giữ quyền sở hữu cơ sở thường trú là cá nhân cư trú phải nộp thuế tại nước của công ty mẹ tối cao (nước nơi công ty mẹ tối cao cư trú) và nắm giữ trực tiếp tổng quyền sở hữu từ 5% trở xuống đối với lợi nhuận và tài sản của công ty mẹ tối cao;

17.2.3. Đối tượng nắm giữ quyền sở hữu cơ sở thường trú là tổ chức chính phủ, tổ chức quốc tế, tổ chức phi lợi nhuận hoặc quỹ hưu trí và là đối tượng cư trú tại nước có công ty mẹ tối cao nắm giữ tổng quyền sở hữu từ 5% trở xuống đối với lợi nhuận và tài sản của công ty mẹ tối cao.

17.3. Khi tính khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cho một năm tài chính, cơ sở thường trú quy định tại điểm 17.1 Mục này sẽ được giảm khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính đó bằng khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tương ứng với phần quyền sở hữu, trừ trường hợp người nắm giữ quyền sở hữu không được phép sử dụng khoản lỗ đó khi tính thu nhập chịu thuế riêng của mình.

17.4. Cơ sở thường trú giảm thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại điểm 17.1 Mục này thì giảm thuế thuộc phạm vi áp dụng tương ứng.

III. CÁCH XÁC ĐỊNH CÁC YẾU TỐ ĐỂ TÍNH IIR

1. Các khoản điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành

1.1. Các khoản thuế thu nhập quy về cho chủ sở hữu được hoàn trả không đạt chuẩn được trích trước là một khoản chi phí được xác định là khoản chi phí thuế ròng được điều chỉnh;

1.1.1. *Thuế thu nhập được quy về cho chủ sở hữu được hoàn trả không đạt chuẩn* là các khoản thuế, trừ các khoản thuế thu nhập quy về cho chủ sở hữu được hoàn trả đạt chuẩn, được đơn vị hợp thành đã trả hoặc trích trước trong các trường hợp:

- Được hoàn cho chủ sở hữu khoản cổ tức mà đơn vị hợp thành chia liên quan đến khoản cổ tức đó hoặc được chủ sở hữu khấu trừ vào nghĩa vụ thuế nhưng không phải nghĩa vụ thuế của khoản cổ tức đó;

- Được hoàn cho công ty chia cổ tức khi tiến hành chia cổ tức.

Thuế áp dụng đối với người nhận cổ tức và được đơn vị chi trả cổ tức đã khấu trừ khi trả cổ tức đó không phải là thuế thu nhập quy về cho chủ sở hữu được hoàn trả không đạt chuẩn ngay cả trong trường hợp một phần hoặc toàn bộ thuế đã khấu trừ được cơ quan thuế hoàn lại cho người nhận cổ tức (cổ đông).

1.1.2. *Thuế thu nhập được quy về cho chủ sở hữu đạt chuẩn* là thuế thuộc phạm vi áp dụng được tính hoặc được trả bởi một đơn vị hợp thành và được hoàn lại hoặc giảm trừ cho chủ sở hữu nhận cổ tức được chia bởi đơn vị hợp thành đó (bao gồm cả trường hợp thuế thuộc phạm vi áp dụng được tính hoặc được thanh toán bởi cơ sở thường trú, cổ tức do công ty chính phân phối) trong phạm vi khoản hoàn thuế được chi trả hoặc các khoản giảm trừ được quy định:

1.1.2.1. Bởi một nước không phải là nước có các loại thuế thuộc phạm vi áp dụng theo chế độ cho khấu trừ thuế nộp ở nước ngoài;

1.1.2.2. Áp dụng đối với chủ sở hữu hưởng lợi của cổ tức phải chịu thuế theo thuế suất danh nghĩa bằng hoặc vượt quá thuế suất tối thiểu đối với cổ tức trên cơ sở quy định hiện tại theo luật của nước có các loại thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với đơn vị hợp thành;

1.1.2.3. Áp dụng đối với cá nhân là một chủ sở hữu hưởng lợi ích từ việc nhận cổ tức là đối tượng cư trú thuế của nước có các loại thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với đơn vị hợp thành và cá nhân đó phải chịu thuế đối với cổ tức như khoản thu nhập thông thường;

1.1.2.4. Áp dụng đối với tổ chức của chính phủ, tổ chức quốc tế, tổ chức phi lợi nhuận cư trú, một quỹ hưu trí cư trú, một đơn vị đầu tư cư trú không phải là một tổ chức trong tập đoàn hoặc công ty bảo hiểm nhân thọ cư trú trong phạm vi cổ tức nhận được có liên quan đến hoạt động kinh

doanh quỹ hưu trí và phải chịu thuế tương tự như cổ tức mà quỹ hưu trí nhận được.

Một tổ chức phi lợi nhuận hoặc quỹ hưu trí quy định điểm này được xác định là cư trú tại một nước nếu các tổ chức này được thành lập và quản lý tại nước đó. Đơn vị đầu tư quy định điểm này được xác định là cư trú tại một nước nếu đơn vị đó được thành lập và được quy định tại nước đó. Công ty bảo hiểm nhân thọ quy định điểm này được xác định là cư trú tại nước nơi đóng trụ sở.

1.2. Lãi hoặc lỗ do chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả được loại trừ quy định tại điểm 5 Mục III Phụ lục này;

1.3. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn và Khoản Giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng theo giá thị trường sẽ được xác định là thu nhập khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của một đơn vị hợp thành. Khoản giảm trừ thuế thu nhập được hoàn trả không đạt chuẩn sẽ không được xác định là thu nhập khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của một đơn vị hợp thành.

1.3.1. *Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn* là khoản giảm trừ thuế thu nhập được hoàn trả với điều kiện khoản giảm trừ này phải được trả bằng tiền hoặc tương đương tiền trong vòng bốn năm kể từ khi đơn vị hợp thành đáp ứng các điều kiện được giảm trừ thuế thu nhập theo luật của nước cho giảm trừ. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả một phần là khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn nếu khoản này được trả bằng tiền hoặc tương đương tiền trong vòng bốn năm kể từ khi một đơn vị hợp thành đáp ứng các điều kiện để nhận các khoản giảm trừ theo luật của nước cho giảm trừ. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn không bao gồm khoản tiền thuế được giảm trừ hoặc được hoàn trả theo cơ chế thuế thu nhập được quy về cho chủ sở hữu đạt chuẩn hoặc không đạt chuẩn.

1.3.2. *Khoản giảm trừ thuế thu nhập được hoàn trả không đạt chuẩn* là khoản giảm trừ thuế không phải là khoản giảm trừ thuế được hoàn trả đạt chuẩn và khoản giảm trừ thuế này được hoàn trả toàn bộ hay một phần.

1.3.3. Trường hợp khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn được phân bổ từ một đơn vị không chịu thuế thu nhập sang chủ sở hữu của đơn vị không chịu thuế thu nhập này thì khoản giảm trừ được xác định là thu nhập của chủ sở hữu để tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Trường hợp khoản giảm trừ thuế thu nhập hoàn trả không đạt chuẩn hoặc khoản giảm trừ thuế thu nhập không được hoàn trả được phân bổ từ một đơn vị không chịu thuế thu nhập sang chủ sở hữu của đơn vị không chịu thuế thu nhập này thì khoản này không được xác định là thu nhập khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế

tối thiểu toàn cầu mà được xác định là khoản giảm trừ đối với thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của chủ sở hữu, trừ khi khoản giảm trừ là lợi ích thuế đạt chuẩn thông qua một đơn vị không chịu thuế. Trong đó:

1.3.4. Lợi ích thuế đạt chuẩn thông qua một đơn vị không chịu thuế là các khoản làm giảm giá trị đầu tư của chủ sở hữu có quyền sở hữu đạt chuẩn (không bao gồm khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn), bao gồm một trong các khoản sau:

1.3.4.1. Khoản giảm trừ thuế được chuyển tiếp cho chủ sở hữu;

1.3.4.2. Tích số của khoản lỗ được bù trừ chuyển tiếp cho chủ sở hữu nhân (x) thuế suất áp dụng đối với chủ sở hữu;

1.3.4.3. Khoản phân bổ (bao gồm lợi nhuận trên vốn) cho chủ sở hữu

1.3.4.4. Khoản thu từ việc bán toàn bộ hoặc một phần quyền sở hữu đạt chuẩn.

Trong mọi trường hợp, quy tắc này không làm khoản đầu tư của chủ sở hữu nhỏ hơn 0 và do đó, không có khoản lợi ích thuế đạt chuẩn thông qua một đơn vị không chịu thuế làm giảm giá trị đầu tư xuống dưới 0.

1.3.5. Quyền sở hữu đạt chuẩn là quyền sở hữu đáp ứng các điều kiện sau:

1.3.5.1. Một khoản đầu tư vào một đơn vị không chịu thuế thu nhập, được xác định là một lợi ích vốn chủ sở hữu theo quy định của pháp luật thuế trong nước và được xác định là một lợi ích vốn chủ sở hữu theo chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng tại nước nơi đơn vị không chịu thuế hoạt động, khi tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị không chịu thuế thu nhập không được hợp nhất trên cơ sở cộng từng chỉ tiêu vào báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn đa quốc gia.

1.3.5.2. Tổng lợi nhuận đối với quyền sở hữu đó (bao gồm các khoản phân chia thu nhập, lợi ích đối với khoản lỗ thuế và khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn phát sinh từ đơn vị không chịu thuế và không bao gồm các khoản giảm trừ khác ngoài Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn) được dự kiến là sẽ nhỏ hơn tổng khoản đầu tư của chủ sở hữu tương ứng với tỷ lệ khoản đầu tư được hoàn trả dưới hình thức một khoản giảm trừ thuế trừ khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn (không phụ thuộc vào việc khoản giảm trừ thuế được dự kiến là sẽ chuyển nhượng hoặc sử dụng để giảm nghĩa vụ thuế của nhà đầu tư).

1.3.5.3. Nhà đầu tư có quyền sở hữu đạt chuẩn sử dụng phương pháp khấu hao theo tỷ lệ để tính lãi theo kế toán tài chính phải áp dụng phương pháp khấu hao theo tỷ lệ để xác định số tiền đầu tư được thu hồi mỗi năm.

Mặt khác, nhà đầu tư có Quyền sở hữu đạt chuẩn cũng có thể chọn sử dụng phương pháp này để xác định số tiền đầu tư được thu hồi mỗi năm.

1.3.5.4. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng theo giá thị trường là khoản giảm trừ thuế thu nhập mà chủ sở hữu khoản giảm trừ sử dụng để giảm nghĩa vụ đối với thuế thuộc phạm vi áp dụng tại nước đã cho phép khoản giảm trừ này, đồng thời khoản giảm trừ này của chủ sở hữu phải đáp ứng điều kiện về việc chuyển nhượng hợp pháp và điều kiện về khả năng tiếp cận thị trường.

1.3.5.5. Đơn vị đầu tiên áp dụng khoản giảm trừ thuế (sau đây gọi là đơn vị đầu tiên) đáp ứng điều kiện về khả năng chuyển nhượng hợp pháp nếu quy định về giảm trừ thuế quy định đơn vị đầu tiên có thể chuyển nhượng khoản giảm trừ đó cho một bên không liên quan trong Năm tài chính mà đơn vị đầu tiên đáp ứng các điều kiện để hưởng khoản giảm trừ (Năm đầu tiên) hoặc trong vòng 15 tháng kể từ ngày kết thúc Năm bắt đầu.

1.3.5.6. Đơn vị nhận khoản giảm trừ thuế đáp ứng điều kiện về khả năng chuyển nhượng hợp pháp nếu quy định về giảm trừ thuế quy định để đơn vị nhận khoản giảm trừ có thể chuyển khoản tín dụng đó cho một bên không liên quan trong năm tài chính mà Đơn vị nhận khoản giảm trừ đã mua khoản giảm trừ đó. Trường hợp theo quy định về khoản giảm trừ thuế này, Đơn vị nhận khoản giảm trừ không thể chuyển khoản giảm trừ một cách hợp pháp cho một bên không liên quan hoặc phải chịu các quy định pháp lý nghiêm ngặt hơn trong việc chuyển khoản giảm trừ so với đơn vị đầu tiên, thì khoản giảm trừ thuế này không đáp ứng được điều kiện chuyển nhượng hợp pháp đối với đơn vị nhận khoản giảm trừ.

1.3.5.7. Đơn vị đầu tiên đáp ứng điều kiện về khả năng tiếp cận thị trường nếu khoản giảm trừ thuế được chuyển nhượng cho một bên không liên quan trong vòng 15 tháng kể từ ngày kết thúc năm bắt đầu (trường hợp không được chuyển nhượng hoặc chuyển giao giữa các bên liên quan, khoản giảm trừ thuế tương tự sẽ được giao dịch giữa các bên không liên quan trong vòng 15 tháng kể từ ngày kết thúc năm đầu tiên) với mức giá bằng hoặc vượt quá giá sàn thị trường. Đơn vị nhận khoản giảm trừ đáp ứng điều kiện về khả năng tiếp thị nếu đơn vị nhận khoản giảm trừ đó nhận được khoản giảm trừ từ một bên không liên quan ở mức giá bằng hoặc vượt quá giá sàn thị trường. Trong đó,

Giá sàn thị trường được xác định là 80% giá trị hiện tại ròng của khoản giảm trừ thuế, trong đó giá trị hiện tại ròng được xác định dựa trên lợi tức đáo hạn của một công cụ nợ được cấp bởi Chính phủ đã cấp khoản giảm trừ thuế mà công cụ nợ có kỳ hạn bằng hoặc tương đương (và có kỳ hạn tối đa 5 năm) được cấp trong cùng năm tài chính khi khoản giảm trừ thuế được chuyển nhượng (trường hợp khoản giảm trừ thuế không được chuyển nhượng thì xét công cụ nợ được cấp Năm đầu tiên của khoản giảm

trừ).

1.4. Phân bổ tổng thu nhập từ chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản

Tổng Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản là lãi ròng trong năm lựa chọn từ việc chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản tại một nước của tất cả các đơn vị hợp thành tại nước đó nhưng không bao gồm các khoản lãi hoặc lỗ do chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản giữa các thành viên trong tập đoàn.

1.4.1. Trường hợp phát sinh tổng thu nhập từ chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản tại một nước trong một năm tài chính thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước đối với mỗi năm tài chính trong giai đoạn chuyển lãi về các năm tài chính trước đó theo quy định tại điểm 1.4.2 và điểm 1.4.3 Mục này

Khi thực hiện lựa chọn điều chỉnh theo khoản này, các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng liên quan đến bất kỳ thu nhập từ chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản hoặc lỗ ròng từ chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản trong năm lựa chọn sẽ được loại trừ khi tính thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh.

Lựa chọn theo khoản này là Lựa chọn hằng năm.

Giai đoạn chuyển lãi về các năm tài chính trước theo quy định tại khoản này là năm được lựa chọn và bốn năm tài chính trước năm lựa chọn.

1.4.2. Nguyên tắc phân bổ thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản:

1.4.2.1. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản trong năm lựa chọn sẽ được phân bổ đều vào các năm tài chính trong giai đoạn chuyển lãi về các năm tài chính trước. Trường hợp các năm trong giai đoạn chuyển lãi có năm phát sinh lỗ ròng từ chuyển nhượng bất động sản tính theo quốc gia thì thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản được thực hiện theo quy định tại điểm 1.4.2.2 và điểm 1.4.2.3 Mục này.

1.4.2.2. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản trong năm lựa chọn sẽ được bù trừ theo tỷ lệ với lỗ ròng từ chuyển nhượng bất động sản của từng đơn vị hợp thành phát sinh lỗ ròng từ chuyển nhượng bất động sản trong năm tài chính bắt đầu từ năm đầu tiên phát sinh lỗ ròng từ chuyển nhượng bất động sản tính theo quốc gia trong giai đoạn chuyển lãi về các năm tài chính trước đó.

Năm phát sinh lỗ ròng từ chuyển nhượng bất động sản tính theo quốc gia là năm tài chính trong giai đoạn chuyển lãi về các năm tài chính trước có phát sinh lỗ ròng từ chuyển nhượng bất động sản cho một đơn vị hợp thành tại nước đó và tổng số tiền lỗ ròng từ chuyển nhượng bất động

sản của tất cả các đơn vị hợp thành vượt quá tổng thu nhập ròng từ chuyển nhượng bất động sản của các đơn vị hợp thành.

Lỗ tài sản ròng đối với đơn vị hợp thành và năm tài chính, là khoản lỗ ròng từ việc thanh lý tài sản hữu hình tại một nước của đơn vị hợp thành đó trong năm không bao gồm lãi hoặc lỗ khi điều chuyển tài sản cho một thành viên khác của tập đoàn. Khoản lỗ tài sản ròng sẽ được giảm bằng số tiền lợi nhuận tài sản ròng hoặc thu nhập từ tài sản đã điều chỉnh được bù trừ cho khoản lỗ đó theo quy định tại điểm 1.4.2.2 và điểm 1.4.2.3 Mục này do kết quả của việc lựa chọn trước đó được thực hiện theo khoản này.

1.4.2.3. Trường hợp năm tài chính có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản được chuyển về nhỏ hơn tổng lỗ ròng từ chuyển nhượng bất động sản của tất cả các đơn vị hợp thành có lỗ ròng từ chuyển nhượng bất động sản trong năm tài chính thì thu nhập đó được bù trừ cho từng đơn vị hợp thành theo tỷ lệ lỗ ròng của từng đơn vị hợp thành trên tổng lỗ ròng từ chuyển nhượng bất động sản của tất cả các đơn vị hợp thành có lỗ ròng từ chuyển nhượng bất động sản.

1.4.2.4. Trường hợp trong bất kỳ năm lỗ nào, thu nhập từ tài sản đã điều chỉnh vượt quá tổng số lỗ tài sản ròng của tất cả các đơn vị hợp thành tại nước đã thực hiện lựa chọn, thu nhập từ tài sản đã điều chỉnh sẽ được chuyển sang năm lỗ tiếp theo (nếu có) và được bù trừ theo tỷ lệ đối với bất kỳ lỗ tài sản ròng nào của bất kỳ đơn vị hợp thành nào tại nước đã thực hiện lựa chọn.

1.4.3. Thu nhập từ tài sản đã điều chỉnh còn lại sau khi áp dụng điểm 1.4.2.2 và điểm 1.4.2.3 Mục này sẽ được phân bổ đều cho mỗi năm tài chính trong giai đoạn chuyển lãi về các năm tài chính trước đó. Thu nhập từ tài sản được phân bổ của năm liên quan sẽ được tính vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cho một đơn vị hợp thành tại nước đó trong năm đó theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Thu nhập từ tài sản} \\ \text{được phân bổ cho} \\ \text{năm liên quan cho} \\ \text{một đơn vị hợp} \\ \text{thành tại nước đó} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập từ} \\ \text{tài sản được} \\ \text{phân bổ cho} \\ \text{năm liên} \\ \text{quan} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Thu nhập tài sản ròng trong năm} \\ \text{lựa chọn của đơn vị hợp thành} \\ \text{được xác định} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Thu nhập tài sản ròng của tất cả} \\ \text{các đơn vị hợp thành được xác định} \\ \text{trong năm lựa chọn} \end{array}}$$

Công thức quy định tại điểm này áp dụng đối với đơn vị hợp thành có thu nhập tài sản ròng trong năm lựa chọn và đơn vị hợp thành này nằm tại nước đã thực hiện lựa chọn trong năm liên quan. Nếu không có đơn vị hợp thành được xác định cho một năm liên quan, thu nhập từ tài sản đã điều chỉnh được phân bổ cho năm đó sẽ được phân bổ đều nhau cho mỗi

đơn vị hợp thành tại nước đã thực hiện lựa chọn trong năm liên quan.

Trong đó:

1.4.3.1. Thu nhập từ tài sản được phân bổ cho năm liên quan là thu nhập từ tài sản đã điều chỉnh được phân bổ cho năm tài chính đó trong giai đoạn chuyển lãi về các năm tài chính trước theo quy định tại điểm này.

1.4.3.2. Thu nhập từ tài sản đã điều chỉnh liên quan đến tổng thu nhập từ tài sản là khoản được xác định bằng tổng thu nhập từ tài sản trong năm lựa chọn trừ (-) khoản thu nhập đã được bù trừ với số lỗ tài sản ròng của năm lỗ trước đó theo quy định tại điểm 1.4.2.2 và điểm 1.4.2.3 Mục này.

1.4.3.3. Thu nhập tài sản ròng là lợi nhuận ròng trong năm lựa chọn của một đơn vị hợp thành được xác định là thu nhập ròng từ việc thanh lý bất động sản tại một nước của một đơn vị hợp thành nằm tại nước mà việc lựa chọn được thực hiện nhưng không bao gồm lãi hoặc lỗ khi chuyển nhượng tài sản cho một thành viên khác của tập đoàn

1.4.4. Trường hợp thu nhập từ tài sản của một năm tài chính không đủ bù lỗ cho các khoản lỗ đã phát sinh thì phần lỗ còn lại tiếp tục được bù lỗ theo nguyên tắc quy định tại khoản này.

1.4.5. Thuế suất thực tế và thuế bổ sung, nếu có, áp dụng cho bất kỳ năm tài chính nào trước đó đều phải được tính lại theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

1.5. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn áp dụng nghiệp vụ kế toán hợp nhất để loại bỏ thu nhập, chi phí, lãi và lỗ từ các giao dịch giữa các đơn vị hợp thành cư trú tại cùng một nước trong cùng báo cáo thuế hợp nhất của tập đoàn tại nước đó để tính thu nhập hoặc lỗ ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của từng đơn vị hợp thành đó. Lựa chọn theo khoản này áp dụng theo quy định về Lựa chọn 5 năm. Khi thực hiện hoặc chấm dứt việc lựa chọn quy định tại khoản này, cần thực hiện các điều chỉnh thích hợp theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu để đảm bảo không có sự trùng lặp hoặc bỏ sót của các khoản thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu từ việc thực hiện hoặc chấm dứt việc lựa chọn.

2. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thực hiện theo quy định tại điểm 6 Mục II Phụ lục này và các quy định dưới đây.

2.1: Khi tính khoản giảm trừ về tài sản hữu hình của công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế khấu trừ cổ tức sẽ không bao gồm giá trị còn lại

ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ tương ứng với phần thu nhập bị loại trừ của công ty mẹ tối cao này.

2.2. Chi tiền lương và tài sản hữu hình hợp lệ của một đơn vị trung chuyển không phân bổ cho cơ sở thường trú theo quy định tại điểm 6.4 Mục II Phụ lục này, thì phân bổ như sau:

2.2.1. Nếu thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của đơn vị trung chuyển đã được phân bổ cho chủ sở hữu đơn vị hợp thành thì chi phí tiền lương và tài sản hữu hình hợp lệ của công ty được phân bổ theo tỷ lệ tương tự cho chủ sở hữu đơn vị hợp thành với điều kiện chủ sở hữu đơn vị hợp thành đó cư trú tại nước nơi có người làm công hợp lệ và tài sản hữu hình hợp lệ;

2.2.2. Nếu đơn vị trung chuyển là công ty mẹ tối cao thì chi phí tiền lương và tài sản hữu hình hợp lệ tại nước nơi công ty mẹ tối cao cư trú được phân bổ cho công ty đó và giảm tương ứng với thu nhập được loại trừ theo quy định tại điểm 7.1 Mục này;

2.2.3. Tất cả các khoản chi phí tiền lương hợp lệ và tài sản hữu hình hợp lệ khác của đơn vị trung chuyển được loại trừ khi tính giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tập đoàn đa quốc gia.

3. Phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng từ một đơn vị hợp thành sang một đơn vị hợp thành khác

3.1. Việc phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với cơ sở thường trú, Đơn vị không chịu thuế thu nhập, Công ty lưỡng tính, Công ty nước ngoài bị kiểm soát (CFC) và thuế đánh vào các khoản thu nhập được phân chia từ đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác thực hiện theo quy định tại điểm 3.2 Mục này.

3.2. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác như sau:

3.2.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được ghi nhận trên sổ kế toán của một đơn vị hợp thành liên quan đến thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của cơ sở thường trú được phân bổ cho cơ sở thường trú đó;

3.2.2. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được ghi nhận tại sổ kế toán của một đơn vị không chịu thuế thu nhập liên quan đến thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phân bổ cho chủ sở hữu đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm 3.3.2 Mục II Phụ lục này được phân bổ cho chủ sở hữu đơn vị hợp thành đó;

3.2.3. Trong trường hợp một đơn vị hợp thành có chủ sở hữu phải tuân theo Quy định về thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát, bất kỳ

khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng nào được ghi nhận tại sổ kế toán của chủ sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp của đơn vị hợp thành theo Quy định về thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát trên phần thu nhập của công ty nước ngoài trực thuộc được phân bổ cho đơn vị hợp thành;

Trong đó:

3.2.3.1. Quy định về thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát là một hệ thống các quy định (không phải IIR) theo đó cổ đông trực tiếp hoặc gián tiếp của một công ty nước ngoài (công ty nước ngoài bị kiểm soát hay còn gọi là CFC) phải chịu thuế ngay trong năm hiện hành trên một phần hoặc toàn bộ thu nhập mà CFC thu được, bất kể thu nhập đó có được chia ngay cho cổ đông đó hay không.

3.2.3.1. Trường hợp đơn vị hợp thành có chủ sở hữu phải tuân theo Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát (Blended CFC Tax) trong các năm tài chính bắt đầu từ hoặc trước ngày 31/12/2025 nhưng không bao gồm năm tài chính kết thúc sau ngày 30/6/2027, thì thuế đối với chủ sở hữu đơn vị hợp thành theo Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát sẽ được phân bổ theo phương thức cụ thể.

Trong đó, Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát là Quy định về thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát yêu cầu cộng dồn thu nhập, lỗ và các khoản giảm trừ thuế của tất cả các đơn vị hợp thành để xác định nghĩa vụ thuế của đối tượng liên quan và có thuế suất áp dụng nhỏ hơn 15%. Theo quy định tại điểm này, Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát không tính đến thu nhập trong nước của một Tập đoàn (mặc dù Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát có thể cho phép lỗ của các đối tượng liên quan trong nước được bù trừ với thu nhập của công ty nước ngoài bị kiểm soát).

3.2.4. Trong trường hợp đơn vị hợp thành là một Công ty lưỡng tính, bất kỳ khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng nào đánh trên thu nhập của Công ty lưỡng tính được ghi nhận tại sổ kế toán của chủ sở hữu đơn vị hợp thành sẽ được phân bổ cho Công ty lưỡng tính đó;

3.2.5. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng trên phần lợi nhuận được chia từ đơn vị hợp thành trong năm tài chính được ghi nhận trên sổ kế toán của các chủ sở hữu trực tiếp đơn vị hợp thành sẽ được phân bổ cho đơn vị hợp thành có lợi nhuận phân chia đó.

Quy định tại khoản này áp dụng đối với thuế thuộc phạm vi áp dụng của Chủ sở hữu đơn vị hợp thành đối với phần thu nhập được xác định là phân bổ khi quyền lợi được phân bổ được xác định là quyền vốn chủ sở hữu theo quy định về thuế của nước đánh thuế và theo quy định về kế toán tài chính.

3.3. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được phân bổ cho một đơn

vị hợp thành theo quy định tại điểm 3.2.3 và điểm 3.2.4 Mục này đối với thu nhập gián tiếp được tính vào thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của đơn vị hợp thành đó sẽ bằng khoản nhỏ hơn giữa các khoản sau đây:

3.3.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được phân bổ đối với thu nhập gián tiếp đó;

3.3.2. Kết quả của thu nhập gián tiếp của đơn vị hợp thành bị đánh thuế theo Quy định về thuế đối với công ty nước ngoài trực thuộc hoặc theo Quy định đối với đối tượng không chịu thuế nhân với tỷ lệ thuế bổ sung tại nước của đơn vị hợp thành, được xác định mà không tính đến số thuế được chuyển cho công ty con theo Quy định về thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát hoặc Quy định đối với đối tượng không chịu thuế.

Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của chủ sở hữu đơn vị hợp thành phát sinh đối với Thu nhập gián tiếp còn lại sau khi áp dụng khoản này sẽ không được phân bổ theo điểm 3.2.3 và điểm 3.2.4 Mục này.

3.4. Trường hợp thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của cơ sở thường trú được xác định là thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty chính theo quy định tại điểm 2.5 Mục II Phụ lục này, bất kỳ khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng nào phát sinh tại nơi đặt cơ sở thường trú và liên quan đến thu nhập đó được xác định là thuế thuộc phạm vi áp dụng của công ty chính trong giới hạn không vượt quá kết quả từ thu nhập đó nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cao nhất đối với thu nhập thông thường tại nước nơi công ty chính đặt trụ sở.

4. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh

Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh thực hiện theo quy định từ điểm 8 đến điểm 11 Mục II Phụ lục này và các quy định dưới đây:

4.1. Các khoản điều chỉnh cộng bao gồm khoản khấu trừ hoặc hoàn thuế liên quan đến khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn và khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng theo giá thị trường mà được ghi nhận là khoản giảm trừ chi phí thuế hiện hành.

4.2. Các khoản điều chỉnh trừ khỏi thuế thuộc phạm vi áp dụng của một đơn vị hợp thành không bao gồm khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn và khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng theo giá thị trường.

4.3. Trường hợp đơn vị trung chuyển là công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia có thể thực hiện lựa chọn lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu sẽ được tính theo quy định từ điểm 10.2 đến điểm 10.7 Mục II

Phụ lục này và quy định về lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị trung chuyển sau khi giảm theo quy định tại điểm 7.2 Mục này.

5. Chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả

5.1. Trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả, các bên xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được xác định theo quy định tại điểm 14.1 Mục II Phụ lục này.

5.2. Trường hợp việc chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả là một phần của việc Tái cơ cấu theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì không áp dụng quy định tại điểm 5.1 nêu trên mà thực hiện như sau:

5.2.1. Đơn vị hợp thành chuyển nhượng (bên bán) sẽ loại trừ bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ từ chuyển nhượng khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

5.2.2. Đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng (bên mua) sẽ xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty đó sau thời điểm mua lại, dựa trên giá trị còn lại ghi sổ của các tài sản và khoản nợ phải trả của đơn vị hợp thành chuyển nhượng (bên bán) tại thời điểm chuyển nhượng.

5.3. Tái cơ cấu theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là việc chuyển đổi sở hữu, loại hình doanh nghiệp (bao gồm trường hợp đóng góp tài sản vào vốn của một đơn vị hợp thành mà đơn vị hợp thành này không phát hành mới hoặc phát hành thêm Quyền sở hữu tương ứng với phần tài sản góp thêm) hoặc chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả trong các giao dịch như sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, thanh lý hoặc giao dịch tương tự, trong đó:

5.3.1. Toàn bộ hoặc phần lớn tiền trả cho đối tượng chuyển nhượng là lợi ích của chủ sở hữu được phát hành bởi đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng hoặc bởi đối tượng có liên quan đến đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng; trong trường hợp thanh lý là lợi ích của chủ sở hữu của đơn vị hợp thành bị chuyển nhượng hoặc trong trường hợp không có khoản tiền nào được trả cho việc chuyển nhượng vì việc phát hành lợi ích của chủ sở hữu không có ý nghĩa kinh tế;

5.3.2. Một phần hoặc toàn bộ lãi hoặc lỗ từ tài sản của đơn vị hợp thành chuyển nhượng không phải chịu thuế,

5.3.3. Luật thuế của nước nơi đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng cư trú quy định đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng phải tính thu nhập chịu thuế sau khi chuyển nhượng theo giá trị ghi sổ làm cơ sở tính thuế của các tài sản của đơn vị hợp thành, được điều chỉnh theo các Khoản Lãi hoặc Lỗ Không đạt chuẩn khi chuyển nhượng. Lãi hoặc Lỗ Không đạt chuẩn là giá trị nhỏ hơn giữa giá trị các khoản lãi hoặc lỗ của đơn vị hợp thành là

bên chuyển nhượng phát sinh liên quan đến việc tái cơ cấu theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phải chịu thuế tại nơi đơn vị hợp thành chuyển nhượng cư trú và giá trị lãi hoặc lỗ kế toán tài chính phát sinh liên quan đến Tái cơ cấu theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

5.4. Trường hợp chuyển nhượng hoặc mua lại tài sản và nợ phải trả là một phần của việc Tái cơ cấu theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu mà trong đó một đơn vị hợp thành chuyển nhượng (bên bán) ghi nhận Lãi hoặc Lỗ Không Đạt chuẩn thì không áp dụng điểm 5.1 và điểm 5.2 Mục này, mà thực hiện như sau:

5.4.1. Đơn vị hợp thành chuyển nhượng (bên bán) sẽ tính khoản lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tương ứng với khoản lãi hoặc lỗ không đạt chuẩn;

5.4.2. Đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng (bên mua) sẽ xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại thời điểm mua lại theo giá trị còn lại ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả của bên bán tại thời điểm chuyển nhượng, đã được điều chỉnh phù hợp với các quy định thuế tại nội luật để hạch toán các khoản lãi hoặc lỗ không đạt chuẩn.

5.5. Trường hợp một đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia phải điều chỉnh hoặc được phép điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý để tính thuế tại nước nơi đơn vị hợp thành đó cư trú thì theo lựa chọn của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai, đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia đó thực hiện như sau:

5.5.1. Tính khoản lãi hoặc lỗ liên quan đến tài sản và nợ phải trả của đơn vị hợp thành đó khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, bằng khoản chênh lệch giữa giá trị còn lại ghi sổ theo sổ kế toán đối với tài sản hoặc nợ phải trả ngay trước và giá trị hợp lý của tài sản hoặc các khoản nợ phải trả ngay sau ngày phát sinh sự kiện điều chỉnh thuế (sự kiện phát sinh điều chỉnh) trừ đi (hoặc cộng thêm) do lãi (hoặc lỗ) không đạt chuẩn (nếu có) phát sinh liên quan đến sự kiện phát sinh điều chỉnh đó;

5.5.2. Sử dụng giá trị hợp lý của tài sản hoặc các khoản phải trả theo sổ kế toán ngay sau sự kiện phát sinh điều chỉnh để xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các năm tài chính kết thúc sau sự kiện phát sinh điều chỉnh;

5.5.3. Tính các khoản được xác định tại điểm 5.5.1 Mục này vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành bằng tổng của các khoản gộp lại được tính vào năm tài chính có phát sinh sự kiện điều chỉnh hoặc tổng các khoản điều chỉnh được phân bổ trong năm (05) năm bao gồm năm tài chính phát sinh sự kiện điều chỉnh và bốn (04) năm tài chính liên kế tiếp theo, trừ trường hợp đơn vị hợp thành rời khỏi

tập đoàn đa quốc gia trong thời gian này thì phần chưa phân bổ hết sẽ được tính toàn bộ vào năm tài chính mà đơn vị hợp thành rời khỏi tập đoàn đa quốc gia.

6. Liên doanh

6.1. Thuế bổ sung của tập đoàn liên doanh là thuế phân bổ của công ty mẹ tối cao từ phần thuế bổ sung của tất cả các thành viên của tập đoàn liên doanh.

6.2. Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu áp dụng cho một liên doanh và các công ty con của liên doanh cho mỗi năm tài chính như sau:

6.2.1. Liên doanh và các công ty con của liên doanh được xác định là các đơn vị hợp thành của một tập đoàn đa quốc gia riêng biệt và liên doanh được xác định là công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia đó khi tính khoản thuế bổ sung của liên doanh và các công ty con của liên doanh theo quy định từ tại Điều 7, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Nghị định này.

6.2.2. Công ty mẹ nắm giữ quyền sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp trong liên doanh hoặc công ty con của liên doanh sẽ áp dụng IIR đối với phần thuế phân bổ cho công ty mẹ từ thuế bổ sung của một thành viên trong tập đoàn liên doanh theo quy định tại Điều 6, điểm e và điểm g khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

7. Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển

7.1. Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính của một đơn vị trung chuyển là công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia được giảm một khoản bằng thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phân bổ cho phần quyền sở hữu trong công ty nếu thuộc một trong ba trường hợp sau:

7.1.1. Đối tượng nắm giữ quyền sở hữu đó phải khai thuế đối với khoản thu nhập này trong kỳ tính thuế mà kỳ tính thuế đó có thời điểm kết thúc không muộn hơn 12 tháng kể từ khi kết thúc năm tài chính của tập đoàn đa quốc gia và đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

7.1.1.1. Đối tượng nắm giữ quyền sở hữu đó phải chịu thuế đối với toàn bộ thu nhập này theo thuế suất danh nghĩa bằng hoặc cao hơn thuế suất tối thiểu. Thuế suất danh nghĩa là thuế suất theo quy định của pháp luật đối với đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trên phần thu nhập Công ty mẹ tối cao phân bổ cho đối tượng này.

7.1.1.2. Có căn cứ hợp lý để xác định thuế thuộc phạm vi áp dụng đã nộp bởi Công ty mẹ tối cao và các đơn vị khác của một hệ thống các đơn vị không chịu thuế thu nhập và khoản thuế mà đối tượng nắm giữ quyền sở

hữu phải nộp đối với thu nhập này bằng hoặc cao hơn giá trị của khoản thu nhập này nhân với thuế suất tối thiểu;

7.1.2. Đối tượng nắm giữ quyền sở hữu công ty mẹ tối cao là cá nhân cư trú phải nộp thuế tại nước của công ty mẹ tối cao (nước nơi công ty mẹ tối cao cư trú) và nắm giữ trực tiếp tổng quyền sở hữu từ 5% trở xuống đối với lợi nhuận và tài sản của công ty mẹ tối cao.

7.1.3 Đối tượng nắm giữ quyền sở hữu công ty mẹ tối cao là tổ chức chính phủ, tổ chức quốc tế, tổ chức phi lợi nhuận hoặc quỹ hưu trí và là đối tượng cư trú tại nước có công ty mẹ tối cao nắm giữ tổng quyền sở hữu từ 5% trở xuống đối với lợi nhuận và tài sản của công ty mẹ tối cao.

7.2. Khi tính khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cho một năm tài chính, một đơn vị trung chuyển là công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia sẽ được giảm khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính đó bằng khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tương ứng với phần quyền sở hữu, trừ trường hợp người nắm giữ quyền sở hữu không được phép sử dụng khoản lỗ đó khi tính thu nhập chịu thuế riêng của mình.

7.3. Đơn vị trung chuyển giảm thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại điểm 7.1 Mục này thì giảm thuế thuộc phạm vi áp dụng tương ứng.

7.4. Một cơ sở thường trú được áp dụng quy định từ điểm 7.1 đến điểm 7.3 Mục này nếu thuộc một trong hai trường hợp sau:

7.4.1. Đơn vị trung chuyển là công ty mẹ tối cao của một tập đoàn đa quốc gia thực hiện toàn bộ hoặc một phần hoạt động kinh doanh của mình thông qua cơ sở thường trú đó;

7.4.2. Công ty không chịu thuế thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh thông qua cơ sở thường trú đó và công ty không chịu thuế đó được công ty mẹ tối cao sở hữu trực tiếp hoặc thông qua một hệ thống các công ty không chịu thuế.

8. Công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức

8.1. Cơ chế cho khấu trừ cổ tức là một cơ chế thuế quy định thuế chỉ đánh đối với chủ sở hữu của tổ chức thông qua việc cho phép phân lợi nhuận chia cho chủ sở hữu được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế của tổ chức. Theo cơ chế cho khấu trừ cổ tức, các khoản cổ tức của tổ chức hợp tác kinh doanh được xác định là lợi nhuận được chia cho chủ sở hữu. Cơ chế cho khấu trừ cổ tức cũng bao gồm cơ chế cho tổ chức hợp tác kinh doanh được miễn thuế thu nhập.

8.2. Tổ chức hợp tác kinh doanh là một tổ chức thay mặt cho các thành viên mua hoặc bán hàng hóa, dịch vụ và phải tuân theo một cơ chế

thuế tại nước nơi tổ chức hợp tác kinh doanh cư trú được quy định đảm bảo không ảnh hưởng đến nghĩa vụ thuế đối với tài sản hoặc dịch vụ của các thành viên được mua và bán thông qua tổ chức hợp tác này.

8.3. Cổ tức được khấu trừ đối với một đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng cơ chế cho khấu trừ cổ tức là:

8.3.1. Phần lợi nhuận được chia cho người nắm giữ quyền sở hữu và phần lợi nhuận này được trừ khỏi thu nhập chịu thuế của đơn vị hợp thành theo luật tại nước tổ chức đó cư trú;

8.3.2. Khoản cổ tức chia cho thành viên của tổ chức hợp tác kinh doanh.

8.4. Khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cho một năm tài chính, công ty mẹ tối cao được áp dụng cơ chế cho khấu trừ cổ tức sẽ được giảm trừ thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính đó bằng khoản tương đương cổ tức được khấu trừ được chia trong vòng 12 tháng kể từ khi kết thúc năm tài chính (nhưng kết quả sau khi giảm trừ không nhỏ hơn 0 (không)) nếu thuộc một trong ba trường hợp sau:

8.4.1. Khoản cổ tức đó phải chịu thuế bởi đối tượng nhận cổ tức trong kỳ tính thuế mà kỳ tính thuế đó có thời điểm kết thúc không muộn hơn 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính của công ty mẹ tối cao và đảm bảo một trong các điều kiện sau:

8.4.1.1. Đối tượng nhận cổ tức phải chịu thuế đối với cổ tức đó theo thuế suất danh nghĩa bằng hoặc lớn hơn thuế suất tối thiểu;

8.4.1.2. Có căn cứ hợp lý để xác định tổng của các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã nộp bởi công ty mẹ tối cao và khoản thuế do đối tượng nhận cổ tức phải nộp đối với khoản cổ tức đó bằng hoặc lớn hơn giá trị của toàn bộ thu nhập này nhân với thuế suất tối thiểu;

8.4.1.3. Đối tượng nhận cổ tức là một cá nhân và cổ tức là cổ tức hội viên nhận được thông qua một tổ chức hợp tác kinh doanh là bên cung ứng;

8.4.2. Đối tượng nhận cổ tức là cá nhân cư trú phải nộp thuế tại nước của công ty mẹ tối cao và nắm giữ tổng quyền sở hữu từ 5% trở xuống đối với lợi nhuận và tài sản của công ty mẹ tối cao.

8.4.3. Đối tượng nhận cổ tức là đối tượng cư trú phải nộp thuế tại nước của công ty mẹ tối cao và là tổ chức chính phủ, tổ chức quốc tế, tổ chức phi lợi nhuận hoặc quỹ hưu trí không phải là tổ chức dịch vụ hưu trí.

8.5. Công ty mẹ tối cao khi thực hiện giảm trừ thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo điểm 8.4 Mục này thì giảm thuế thuộc phạm vi áp dụng theo tỷ lệ (trừ các khoản thuế được phép khấu trừ cổ tức), bao gồm thuế áp dụng trên lợi nhuận để lại và vốn chủ sở hữu, đồng thời

giảm thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu bằng một khoản tương ứng.

8.6. Nếu công ty mẹ tối cao nắm giữ quyền sở hữu trong một đơn vị hợp thành khác đang thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức (trực tiếp hoặc thông qua một chuỗi các đơn vị hợp thành cũng thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức) thì điểm 8.4 và điểm 8.5 Mục này sẽ áp dụng cho từng đơn vị hợp thành tại nước của công ty mẹ tối cao tuân theo cơ chế cho khấu trừ cổ tức trong phạm vi thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được công ty mẹ tối cao phân phối thêm cho những đối tượng nhận cổ tức mà đáp ứng các điều kiện của theo quy định tại điểm 8.4 Mục này.

8.7. Cổ tức hội viên nhận được từ một tổ chức hợp tác là bên cung cấp sẽ phải chịu thuế khi phần cổ tức này làm giảm một khoản chi phí được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế của hội viên nhận cổ tức. Quy định này áp dụng với tất cả hội viên nhận cổ tức, trừ hội viên là cá nhân.

9. Quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập hợp lệ

9.1. Quy định thuế đối với phân chia thu nhập hợp lệ là quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp đảm bảo các điều kiện sau:

9.1.1. Thu nhập của công ty chỉ phải chịu thuế khi công ty đó phân phối lợi nhuận cho các cổ đông hoặc khi công ty được xem là đã phân chia lợi nhuận cho các cổ đông hoặc khi công ty có phát sinh các khoản chi phí không liên quan đến hoạt động kinh doanh;

9.1.2. Thuế suất được áp dụng bằng hoặc cao hơn thuế suất tối thiểu;

Trường hợp nước của công ty phân phối lợi nhuận áp dụng thuế suất danh nghĩa nhưng có quy định trước khi áp dụng thuế suất danh nghĩa, phải cộng số thuế của các khoản lợi nhuận được phân phối để phản ánh thu nhập gộp trước thuế thì thuế suất theo quy định là thuế suất sau khi áp dụng cộng gộp.

9.1.3. Các quy định này có hiệu lực vào hoặc trước ngày 1 tháng 7 năm 2021.

9.2. Thuế đối với phân chia thu nhập hợp lệ không bao gồm khoản thuế công ty phải chịu đối với lợi nhuận được phân phối mặc dù các khoản thuế này được công ty phân phối lợi nhuận giữ lại và khấu trừ.

9.3. Trường hợp đơn vị hợp thành phải tuân theo Quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập hợp lệ, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể thực hiện lựa chọn theo quy định về lựa chọn hằng năm để cộng thêm một khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia theo quy định tại điểm 9.4 Mục này vào thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh trong năm tài chính. Việc lựa chọn theo khoản này được áp dụng cho tất cả các đơn vị hợp thành tại một nước.

9.4. Thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia sẽ bằng một trong hai khoản sau nếu khoản nào có giá trị nhỏ hơn:

9.4.1. Khoản cần phải tăng thêm để thuế suất thực tế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị định này tại một nước trong năm tài chính bằng mức thuế suất tối thiểu;

9.4.2. Khoản thuế đối với khoản được phân chia sẽ phải trả nếu các đơn vị hợp thành cư trú tại nước đó thực hiện phân chia tất cả thu nhập tuân theo Quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập hợp lệ trong năm đó.

9.5. Khi lựa chọn thực hiện theo quy định tại điểm 9.3 Mục này cho mỗi năm tài chính, sẽ phải lập một tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia. Khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia xác định theo quy định tại điểm 9.4 Mục này tại một nước được ghi tăng vào tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia trong năm tài chính mà tài khoản đó được lập. Vào cuối mỗi năm tài chính tiếp theo, số dư của các tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia đã được lập cho các năm tài chính trước đó thì được ghi giảm lần lượt theo thứ tự các khoản dưới đây với điều kiện giá trị sau khi giảm không nhỏ hơn 0 (không):

9.5.1. Thứ nhất, khoản thuế đã nộp của các đơn vị hợp thành trong năm tài chính đối với thu nhập thực tế đã phân chia hoặc được xác định là đã phân chia;

9.5.2. Thứ hai, khoản tiền được tính bằng lỗ ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của nước đó nhân với thuế suất tối thiểu;

9.5.3. Thứ ba, khoản chuyển lỗ thu hồi áp dụng trong năm tài chính hiện tại theo quy định tại khoản này.

9.6. Khoản chuyển lỗ thu hồi được lập cho một nước khi khoản tiền được quy định tại điểm 9.5.2 Mục này vượt quá số dư của tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia. Khoản chuyển lỗ thu hồi sẽ bằng số vượt quá đó và được tính vào các năm tài chính tiếp theo như một khoản giảm trừ đối với tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia trong các năm tài chính đó. Khi khoản này được tính vào năm tài chính tiếp theo, khoản chuyển lỗ thu hồi phải được giảm đúng bằng số tương ứng.

9.7. Vào ngày cuối cùng của năm tài chính thứ tư kể từ năm tài chính mà tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia được lập, nếu vẫn còn số dư trên tài khoản (được xác định theo quy định tại điểm 9.5 Mục này), thì thuế suất thực tế và thuế bổ sung của năm tài chính mà tài khoản đó được lập phải được tính lại theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7 Nghị định này. Khi đó, số dư của tài khoản này được giảm trừ vào các thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh được xác định tại năm

tài chính.

9.8. Các khoản thuế đã nộp trong năm tài chính liên quan đến các khoản thu nhập phân chia thực tế hoặc được xác định là đã phân chia không được cộng vào các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh trong trường hợp các khoản thuế này đã được ghi giảm vào tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia theo quy định tại điểm 9.5 Mục này.

9.9. Trong năm tài chính mà một đơn vị thuộc đối tượng lựa chọn theo quy định tại điểm 9.4 nêu trên và rời khỏi tập đoàn đa quốc gia hoặc chuyển nhượng hầu hết tất cả tài sản của mình cho một đối tượng không phải là đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia đó tại cùng một nước, thì thuế suất thực tế, thuế bổ sung của Tập đoàn và thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành được xác định như sau:

9.9.1. Đối với mỗi năm tài chính trước năm tài chính mà đơn vị không còn là thành viên của Tập đoàn, trường hợp trên tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia của tập đoàn tại nước đó được lập cho năm liên quan vẫn còn số dư thì thuế suất thực tế và thuế bổ sung của năm lập tài khoản sẽ được tính lại theo các nguyên tắc quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7 Nghị định này. Khi đó số dư của tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia được giảm trừ vào khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh đã được xác định cho từng năm tài chính liên quan;

9.9.2. Số tiền thuế bổ sung tăng thêm do tính lại sẽ được nhân với tỷ lệ thanh lý Thu hồi để xác định thuế bổ sung được điều chỉnh của năm hiện hành.

Sau khi áp dụng quy định tại khoản này, tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia, thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh, giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đối với các năm tài chính có tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia sẽ phải giảm theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ thanh lý thu hồi.

9.10. Tỷ lệ thanh lý thu hồi được xác định cho mỗi đơn vị không còn là thành viên được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ thanh lý thu hồi} = \frac{\text{Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành}}{\text{Thu nhập ròng tại một nước}}$$

Trong đó:

9.10.1 Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành là tổng thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của

đơn vị không còn là thành viên được xác định theo quy định tại điểm c.1 khoản 1 Điều 7 Nghị định này cho mỗi năm tài chính tương ứng với Tài khoản Thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia tại một nước;

9.10.2. Thu nhập ròng tại một nước là tổng thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước cho mỗi năm tài chính tương ứng với tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia tại nước đó.

10. Tính thuế suất thực tế đối với các đơn vị đầu tư

10.1. Đơn vị đầu tư là:

10.1.1. Một quỹ đầu tư, một đơn vị đầu tư bất động sản hoặc một đơn vị đầu tư bảo hiểm;

10.1.2. Một đơn vị có ít nhất 95% giá trị của đơn vị đó thuộc sở hữu trực tiếp bởi một đơn vị được quy định tại điểm 10.1.1 Mục này hoặc thông qua một hệ thống các quỹ đầu tư, tổ chức đầu tư bất động sản đó và đơn vị này hoạt động chủ yếu hoặc gần như chủ yếu để nắm giữ tài sản hoặc đầu tư vốn phục vụ lợi ích của các đơn vị đầu tư đó;

10.1.3. Một đơn vị có ít nhất 85% giá trị của đơn vị đó thuộc sở hữu bởi một đơn vị được quy định tại điểm 10.1.1 Mục này với điều kiện là tất cả thu nhập của đơn vị là cổ tức được loại trừ hoặc là các khoản lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ khi tính toán thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại điểm 4.1.2 hoặc điểm 4.1.3 Mục II Phụ lục này.

10.2. Quỹ đầu tư là quỹ đáp ứng tất cả các tiêu chí sau đây:

10.2.1. Được thành lập để tập hợp các tài sản (có thể là tài sản tài chính và tài sản phi tài chính) từ một số nhà đầu tư (trong đó phải có một số nhà đầu tư không có mối quan hệ liên kết);

10.2.2. Đầu tư theo một chính sách đầu tư xác định trước;

10.2.3. Cho phép các nhà đầu tư giảm chi phí giao dịch, nghiên cứu và phân tích, hoặc phân tán rủi ro chung;

10.2.4. Được thiết lập chủ yếu để tạo ra thu nhập hoặc lợi nhuận đầu tư hoặc nhằm phòng ngừa một sự kiện, một kết quả chung hoặc cụ thể;

10.2.5. Nhà đầu tư có quyền thu hồi vốn từ tài sản của quỹ hoặc được hưởng thu nhập phát sinh từ các tài sản đó, dựa trên phần đóng góp của các nhà đầu tư đó;

10.2.6. Đơn vị hoặc ban quản lý của đơn vị phải chịu điều chỉnh bởi quy định của pháp luật của nước nơi đơn vị được thành lập hoặc quản lý (bao gồm quy định liên quan về chống rửa tiền và bảo hộ nhà đầu tư);

10.2.7. Được quản lý bởi các nhà quản lý quỹ đầu tư chuyên nghiệp,

thay mặt cho các nhà đầu tư.

10.3. Đơn vị đầu tư bảo hiểm là một đơn vị đáp ứng các quy định về quỹ đầu tư hoặc là tổ chức đầu tư bất động sản, được thành lập có liên quan đến các khoản nợ theo hợp đồng bảo hiểm hoặc hợp đồng niên kim và đơn vị này thuộc sở hữu của một đơn vị được xác định là công ty bảo hiểm theo các quy định tại nước nơi đơn vị sở hữu cư trú (bao gồm cả trường hợp đơn vị đầu tư bảo hiểm được sở hữu bởi một đơn vị trung chuyển được xác định là công ty bảo hiểm theo quy định). Một đơn vị đầu tư bảo hiểm có thể được sở hữu toàn bộ bởi một đơn vị hoặc bởi một số đơn vị cùng thuộc một tập đoàn đa quốc gia. Đơn vị đầu tư bảo hiểm được loại trừ khỏi quy định về xác định công ty mẹ trung gian và công ty mẹ.

10.4. Tổ chức đầu tư bất động sản là một tổ chức nắm giữ tài sản chủ yếu là bất động sản và tổ chức này thuộc sở hữu của nhiều nhà đầu tư. Tổ chức đầu tư bất động sản có thu nhập chỉ bị đánh thuế một lần với tính chất là thu nhập của tổ chức đầu tư bất động sản hoặc là thu nhập được chia cho đối tượng nắm giữ quyền sở hữu tổ chức đầu tư bất động sản đó (chậm nhất trong vòng một năm tiếp theo). Trường hợp đối tượng nắm giữ quyền sở hữu là một đơn vị không có nghĩa vụ thuế thì điều kiện chỉ bị đánh thuế một lần không được áp dụng vào năm mà thu nhập phân bổ cho nhà đầu tư được miễn thuế, tuy nhiên vẫn đáp ứng quy định về Tổ chức đầu tư bất động sản.

10.5. Đơn vị hợp thành là đơn vị đầu tư phải xác định thuế suất thực tế theo quy định tại khoản này, trừ các đơn vị đầu tư là các Đơn vị không chịu thuế thu nhập hoặc đối tượng được lựa chọn quy định tại khoản 10 hoặc khoản 11 Mục này.

10.6. Thuế suất thực tế của một đơn vị đầu tư là một đơn vị hợp thành của một tập đoàn sẽ được tính riêng khi tính thuế suất thực tế theo tập đoàn tại quốc gia nơi đơn vị đầu tư đó cư trú. Thuế suất thực tế cho mỗi đơn vị đầu tư được xác định bằng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của đơn vị đầu tư chia cho phần thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư này được tính theo quy định tại điểm c.1 khoản 1 Điều 7 Nghị định này phân bổ cho tập đoàn đa quốc gia. Trường hợp có nhiều hơn một đơn vị đầu tư tại một nước, thuế suất thực tế của tất cả các đơn vị đầu tư tại nước đó được xác định bằng tổng thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh và phần thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của mỗi đơn vị đầu tư được phân bổ cho tập đoàn đa quốc gia.

10.7. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của đơn vị đầu tư được xác định bằng tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh được xác định cho đơn vị đầu tư theo quy định tại điểm b.2 khoản 1 Điều 7 Nghị định này tương ứng với phần thu nhập theo Quy

định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư phân bổ cho tập đoàn đa quốc gia và các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được phân bổ cho đơn vị đầu tư theo quy định tại điểm 3 Mục này. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của đơn vị đầu tư không bao gồm bất kỳ khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng nào của đơn vị đầu tư tính trên khoản thu nhập không phải là phần thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư được phân bổ cho tập đoàn đa quốc gia.

10.8. Phần thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư phân bổ cho tập đoàn đa quốc gia được xác định bằng phần phân bổ từ thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư cho công ty mẹ tối cao theo các quy định về tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ đối với đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm tài chính, chỉ căn cứ trên quyền sở hữu mà không phải thực hiện việc lựa chọn theo quy định tại điểm 10 hoặc điểm 11 Mục này.

10.9. Thuế bổ sung của đơn vị hợp thành là đơn vị đầu tư được xác định bằng tỷ lệ thuế bổ sung của đơn vị đầu tư nhân với phần thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư sau khi đã trừ đi Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư. Tỷ lệ thuế bổ sung của một đơn vị đầu tư sẽ là tỷ lệ phần trăm chênh lệch dương giữa thuế suất tối thiểu và thuế suất thực tế của đơn vị đầu tư. Trường hợp có nhiều đơn vị đầu tư cư trú tại một nước, tỷ lệ thuế bổ sung của tất cả các đơn vị đầu tư được xác định bằng tổng phần thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư và các khoản giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được xác định cho từng đơn vị đầu tư đó.

10.10. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu một đơn vị đầu tư được xác định theo quy định tại điểm c.2 khoản 1 Điều 7 Nghị định này và không áp dụng quy định loại trừ đối với đơn vị đầu tư. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu của một đơn vị đầu tư chỉ tính đối với tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ trả cho các người làm công hợp lệ của các đơn vị đầu tư.

11. Lựa chọn đơn vị đầu tư không chịu thuế thu nhập

11.1. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn xác định một đơn vị hợp thành là đơn vị đầu tư là đơn vị không chịu thuế thu nhập trong trường hợp nước cư trú của chủ sở hữu của đơn vị đầu tư đó quy định chủ sở hữu này phải chịu thuế đối với phần chênh lệch đánh giá lại hàng năm giá trị hợp lý của quyền sở hữu theo cơ chế điều chỉnh theo giá thị trường hoặc cơ chế tương tự và thuế suất áp dụng đối với thu nhập của chủ sở hữu này bằng hoặc lớn hơn thuế suất tối thiểu.

11.2. Một đơn vị bảo hiểm tương hỗ cũng có quyền lựa chọn theo quy định tại điểm 11.1 Mục này đối với các đơn vị đầu tư mà đơn vị bảo hiểm tương hỗ này kiểm soát.

11.3. Một đơn vị hợp thành gián tiếp sở hữu một đơn vị đầu tư thông qua quyền sở hữu trực tiếp trong một đơn vị đầu tư khác, nếu đơn vị hợp thành phải tuân theo một cơ chế điều chỉnh theo thị trường hoặc cơ chế tương tự đối với quyền sở hữu trực tiếp trong đơn vị đầu tư thì đơn vị hợp thành sẽ được xác định là phải chịu thuế theo cơ chế điều chỉnh theo giá thị trường hoặc cơ chế tương tự đối với quyền sở hữu gián tiếp trong đơn vị đầu tư.

11.4. Lựa chọn theo khoản này áp dụng theo quy định về lựa chọn 5 năm. Nếu việc lựa chọn bị chấm dứt, lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý tài sản hoặc các khoản nợ phải trả do đơn vị đầu tư nắm giữ được xác định dựa trên giá trị hợp lý của tài sản hoặc nợ phải trả vào ngày đầu tiên của năm chấm dứt việc lựa chọn đó.

12. Lựa chọn phương pháp áp dụng quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập

12.1. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn chủ sở hữu đơn vị hợp thành mà chủ sở hữu đó không phải là đơn vị đầu tư có thể áp dụng quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập đối với quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành là đơn vị đầu tư nếu có căn cứ hợp lý để xác định chủ sở hữu đơn vị hợp thành phải chịu thuế đối với các khoản phân chia thu nhập từ đơn vị đầu tư với thuế suất bằng hoặc lớn hơn thuế suất tối thiểu.

12.2. Phương pháp áp dụng quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập như sau:

12.2.1. Các khoản phân chia và các khoản được xác định là đã phân chia từ thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư theo quy định thuế tại nước mà chủ sở hữu cư trú được tính vào thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của chủ sở hữu đơn vị hợp thành đã thực nhận khoản phân chia đó (chủ sở hữu đó không phải là đơn vị đầu tư);

12.2.2. Tổng số thuế gộp được khấu trừ nội địa được tính vào trong thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của chủ sở hữu đơn vị hợp thành đã thực nhận khoản phân chia đó (chủ sở hữu đó không phải là đơn vị đầu tư);

12.2.3. Phần thu nhập theo tỷ lệ của chủ sở hữu đơn vị hợp thành trong thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia của đơn vị đầu tư trong năm xem xét được xác định là thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư trong năm tài chính

báo cáo. Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu quy định tại khoản này nhân với thuế suất tối thiểu được xác định là thuế bổ sung của một đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm tài chính theo quy định tại Điều 6, điểm e và điểm g khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

12.2.4. Thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư trong năm tài chính và bất kỳ khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh liên quan đến thu nhập đó đều được loại trừ khi tính thuế suất thực tế theo quy định tại Điều 7 Nghị định này, điểm 10.6, điểm 10.7 và điểm 10.8 Mục này, trừ trường hợp thuộc quy định tại điểm 12.2.2 Mục này.

12.3. Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia của một năm tài chính là khoản thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư (nếu có) trong năm xem xét trừ đi các khoản sau, với điều kiện giá trị sau khi trừ không nhỏ hơn 0 (không):

12.3.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị đầu tư;

12.3.2. Các khoản phân chia và các khoản được xác định là đã phân chia cho các cổ đông không phải là đơn vị hợp thành mà đơn vị hợp thành này là đơn vị đầu tư trong giai đoạn xem xét;

12.3.3. Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phát sinh trong giai đoạn xem xét;

12.3.4. Khoản lỗ đầu tư được chuyển.

12.4. Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia cho năm xem xét không được giảm trừ bởi các khoản phân chia hoặc các khoản được xác định là đã phân chia nếu các khoản phân chia đó đã được xác định là khoản giảm trừ thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia của năm xem xét trước đó. Khi tính thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia, khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được ghi giảm phần lỗ đã được sử dụng làm giảm thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia vào cuối năm tài chính trước. Nếu khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cho một năm tài chính chưa giảm về 0 (không) trước khi kết thúc giai đoạn xem xét cuối cùng có năm tài chính đó, phần lỗ còn lại sẽ trở thành khoản lỗ đầu tư được chuyển tiếp và được giảm trừ theo cách tương tự như khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong các năm tài chính tiếp theo.

12.5. Năm xem xét, giai đoạn xem xét, khoản được xác định là đã phân chia, và tổng số thuế gộp được khấu trừ nội địa được xác định như sau:

12.5.1. Năm xem xét là năm thứ ba trước năm tài chính báo cáo;

12.5.2. Giai đoạn xem xét là giai đoạn bắt đầu từ ngày đầu tiên của năm xem xét và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm tài chính báo cáo, đồng thời là năm thứ ba trước năm tài chính báo cáo mà một đơn vị trong tập đoàn nắm giữ quyền sở hữu;

12.5.3. Khoản được xác định là đã phân chia phát sinh khi quyền sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp trong đơn vị đầu tư được chuyển nhượng cho một tổ chức không thuộc tập đoàn và bằng thu nhập được chia theo tỷ lệ từ phần thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia tương ứng của quyền sở hữu vào ngày chuyển nhượng (không bao gồm khoản được xác định là đã phân chia);

12.5.4. Tổng số thuế gộp được khấu trừ nội địa là khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị đầu tư được phép giảm trừ vào nghĩa vụ thuế của chủ sở hữu đơn vị hợp thành liên quan đến việc phân chia lợi nhuận của đơn vị đầu tư.

12.6. Lựa chọn theo điểm 12 Mục này áp dụng theo quy định về lựa chọn 5 năm. Nếu việc lựa chọn bị chấm dứt, phần thu nhập tương ứng của chủ sở hữu đơn vị hợp thành trong thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia của đơn vị đầu tư cho năm xem xét vào cuối năm tài chính trước năm chấm dứt lựa chọn được xác định là thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư cho năm chấm dứt việc lựa chọn và một khoản thuế bổ sung đối với một đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp sẽ được xác định là phát sinh bằng việc nhân thuế suất tối thiểu với khoản thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đó trong năm chấm dứt theo quy định tại Điều 6, điểm e và điểm g khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

13. Trường hợp các đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số

Việc tính thuế suất thực tế và thuế bổ sung tại một nước đối với trường hợp các đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số thực hiện theo quy định tại điểm 12 Mục II Phụ lục này.

14. Quy định đối với các đơn vị hợp thành tham gia và rời khỏi tập đoàn đa quốc gia

Trường hợp đơn vị hợp thành tham gia và rời khỏi tập đoàn đa quốc gia thực hiện theo quy định tại điểm 13 Mục II Phụ lục này.

15. Tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ

Trường hợp Tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ thực hiện theo quy định tại điểm 16 Mục II Phụ lục này.

IV. CÁCH XỬ LÝ CÁC KHOẢN THUẾ TRONG THỜI GIAN CHUYỂN TIẾP

1. Tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả

1.1. Tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này bao gồm cả các khoản lỗ chưa được ghi nhận do điều chỉnh ghi nhận kế toán, dự phòng giảm giá hoặc do không đáp ứng các điều kiện để ghi nhận.

1.2. Tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả phải được tính theo mức thuế suất thấp hơn giữa thuế suất tối thiểu và thuế suất trong nước áp dụng cho đơn vị đó.

1.3. Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khấu trừ thuế được chuyển tiếp được xác định bằng tài sản thuế hoãn lại được trích trước trong sổ kế toán được sử dụng để tính thuế suất thực tế trong năm chuyển tiếp và các năm tiếp theo nếu thuế suất áp dụng để xác định tài sản thuế hoãn lại đó thấp hơn thuế suất tối thiểu, hoặc trong bất kỳ trường hợp nào khác. Tài sản thuế hoãn lại tại điểm này được xác định như sau:

$$\text{Tài sản thuế hoãn lại} = \frac{\text{Tài sản thuế hoãn lại được ghi nhận trong sổ kế toán}}{\text{Thuế suất trong nước áp dụng cho đơn vị đó}} \times \text{Thuế suất tối thiểu}$$

1.4. Tài sản thuế hoãn lại đã được ghi nhận theo thuế suất thấp hơn thuế suất tối thiểu có thể được tính theo thuế suất tối thiểu nếu người nộp thuế có thể chứng minh rằng tài sản thuế hoãn lại có liên quan đến khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Tài sản thuế hoãn lại không tính đến ảnh hưởng của các điều chỉnh do đánh giá hoặc do ghi nhận kế toán.

1.5. Tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả không được điều chỉnh theo quy định về chi phí thuế hoãn lại theo quy định từ điểm 9.1.1 đến khoản 9.1.4 và điểm 9.4 Mục II Phụ lục II, trừ trường hợp áp dụng quy định tại điểm 1.4 Mục này.

2. Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ các khoản mục bị loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phải được loại trừ khi tính tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả theo quy định tại điểm 1 Mục này nếu tài sản thuế hoãn lại đó được hình thành từ một giao dịch diễn ra sau ngày 30 tháng 11 năm 2021.

3. Các loại trừ theo quy định tại khoản 2 Mục này bao gồm khoản tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ các khoản mục bị loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu do các khoản mục bị loại trừ này là chi phí không được ghi nhận theo quy định kế toán, như chi phí khấu hao vượt quá chi phí thực tế.

4. Trong trường hợp chuyển nhượng tài sản giữa các đơn vị hợp thành (bao gồm trường hợp chuyển nhượng tài sản trong một nước, trường hợp chuyển nhượng tài sản xuyên biên giới, trường hợp chuyển nhượng hoặc được xác định là chuyển nhượng tài sản trong một đơn vị) sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp, giá trị tài sản chuyển giao (trừ hàng tồn kho) được căn cứ vào giá trị ghi sổ còn lại của tài sản tại thời điểm chuyển giao của đơn vị chuyển giao tài sản và tài sản thuế hoãn lại, thuế hoãn lại phải trả theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cũng được căn cứ vào giá trị ghi sổ còn lại đó.

Trong đó:

4.1. Năm chuyển tiếp là năm chuyển tiếp đối với đơn vị hợp thành bán tài sản, cụ thể là năm đầu tiên thu nhập chịu thuế suất thấp của đơn vị hợp thành phải áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, hoặc năm mà đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng QDMTT, không phụ thuộc vào việc các đơn vị hợp thành khác trong nước có thuộc đối tượng áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu hay không.

4.2. Giá trị ghi sổ còn lại là giá trị ghi sổ còn lại của tài sản được chuyển giao vào ngày thực hiện chuyển giao, sau khi điều chỉnh chi phí vốn và khấu hao sau khi chuyển giao và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp.

5. Trường hợp giao dịch tại điểm 4 Mục này được ghi nhận kế toán theo giá mua, đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng tài sản có thể ghi nhận một tài sản thuế hoãn lại là tổng của hai giá trị sau:

5.1. Số thuế bên chuyển nhượng tài sản đã nộp đối với giao dịch chuyển nhượng.

5.2. Phần tăng thêm của tài sản thuế hoãn lại xác định theo khoản 1 Mục này nếu thu nhập chịu thuế của đơn vị hợp thành chuyển nhượng tài sản không bao gồm khoản thu nhập từ chuyển nhượng tài sản này.

6. Trường hợp đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng ghi nhận tài sản mua lại trên sổ kế toán theo giá hợp lý thì đơn vị này có thể sử dụng giá trị còn lại ghi sổ được ghi nhận trên sổ kế toán để xác định thuế bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cho tất cả các năm tiếp theo nếu đơn vị hợp thành đó trong trường hợp không sử dụng giá trị còn lại ghi sổ của tài sản trên sổ kế toán cho việc xác định thuế bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, thì có quyền ghi nhận tài sản thuế hoãn lại bằng giá trị của thuế suất tối thiểu nhân với (x) chênh lệch giữa giá trị ghi sổ làm cơ sở tính thuế của tài sản và giá trị còn lại ghi sổ xác định theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại điểm 4 Mục này.

7. Trường hợp một đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng QDMTT tại Việt Nam trước khi thuộc đối tượng áp dụng IIR tại nước của

công ty mẹ thì:

7.1. Phần chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định này và điểm 8.5 Mục II Phụ lục II sẽ được loại trừ khi bắt đầu năm chuyển tiếp mới;

7.2. Quy định tại điểm 9.4 Mục II Phụ lục II không áp dụng đối với khoản thuế hoãn lại phải trả đã được dùng để tính thuế suất thực tế theo QDMTT và không được thu hồi trước năm chuyển tiếp mới. Quy định tại điểm 9.4 Mục II Phụ lục II chỉ áp dụng đối với khoản thuế hoãn lại phải trả phát sinh trong và sau năm chuyển tiếp mới.

7.3. Tài sản thuế hoãn lại do lỗ phát sinh vào năm trước năm chuyển tiếp mới theo quy định tại điểm 10 Mục II Phụ lục II sẽ bị loại trừ. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn áp dụng quy định tại điểm 10 Mục II Phụ lục II từ năm chuyển tiếp mới.

7.4. Khoản tài sản thuế hoãn lại và khoản thuế hoãn lại phải trả được xác định trước năm chuyển tiếp mới sẽ bị loại trừ. Điểm 7.3 Mục này được áp dụng khi bắt đầu năm chuyển tiếp mới.

7.5. Trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn phát sinh theo quy định tại điểm 8.5 Mục II Phụ lục II liên quan đến tài sản thuế hoãn lại phát sinh do lỗ thuế thì khoản tài sản thuế hoãn lại đó không được xác định là phát sinh từ các khoản mục bị loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

V. CÁCH XÁC ĐỊNH CÁC YẾU TỐ ĐỂ ĐÁP ỨNG ĐIỀU KIỆN GIẢM TRỪ TRÁCH NHIỆM

1. Tổng doanh thu là tổng doanh thu của tập đoàn đa quốc gia tại một nước trên Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn.

2. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp là lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp tại một nước trên Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn;

3. Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn là báo cáo lợi nhuận liên quốc gia được lập và nộp bằng cách sử dụng Báo cáo tài chính đạt chuẩn.

Trường hợp một tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu nhưng không phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định thì tập đoàn đa quốc gia đó đủ điều kiện áp dụng giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia nếu tập đoàn đa quốc gia hoàn thành xác định mục giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp tại Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, sử dụng dữ liệu về tổng doanh thu và lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp từ Báo cáo

tài chính đạt chuẩn.

4. Thuế suất thực tế được đơn giản hóa được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccc} \text{Thuế suất thực} & & \text{Các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được} \\ \text{tế được đơn} & = & \text{đơn giản hóa} \\ \text{giản hóa} & & \text{Lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế thu nhập được} \\ & & \text{báo cáo tại Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt} \\ & & \text{chuẩn của tập đoàn đa quốc gia} \end{array}$$

5. *Báo cáo tài chính đạt chuẩn* là:

5.1. Các số kế toán được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao. Trong một số trường hợp, đơn vị hợp thành có thể sử dụng số kế toán đã bao gồm các khoản điều chỉnh liên quan đến kế toán theo giá mua khi tính thu nhập hoặc lỗ trước thuế.

5.2. Báo cáo tài chính riêng của từng đơn vị hợp thành với điều kiện các báo cáo này được lập theo chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng trong trường hợp số kế toán của đơn vị hợp thành được lập theo chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng và thông tin trên số kế toán là đáng tin cậy;

5.3. Trường hợp một đơn vị hợp thành không được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn đa quốc gia trên cơ sở cộng từng chỉ tiêu do quy mô hoặc yếu tố trọng yếu, thì Báo cáo tài chính đạt chuẩn là số kế toán của công ty thành viên đó sử dụng để lập báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn đa quốc gia).

6. Việc sử dụng dữ liệu trong Báo cáo tài chính đạt chuẩn phải nhất quán và chính xác.

7. Trường hợp một cơ sở thường trú không có Báo cáo tài chính đạt chuẩn, tập đoàn đa quốc gia có thể xác định phần tỷ lệ tổng doanh thu và lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty chính được phân bổ cho cơ sở thường trú bằng sử dụng Báo cáo tài chính riêng Công ty chính đã lập cho cơ sở thường trú phục vụ nhu cầu Báo cáo tài chính, thực hiện theo quy định của pháp luật, báo cáo thuế hoặc quản lý nội bộ. Nếu một khoản lỗ phát sinh từ cơ sở thường trú được phân bổ cho cơ sở thường trú đó thì phải thực hiện điều chỉnh lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng của công ty chính để khoản lỗ không bị tính hai lần.

8. *Các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được đơn giản hóa* là chi phí thuế thu nhập tại một nước được báo cáo trên Báo cáo tài chính đạt chuẩn của tập đoàn đa quốc gia, sau khi loại bỏ bất kỳ khoản thuế nào không phải là khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng và các khoản thuế liên

quan đến nghiệp vụ thuế không chắc chắn (chờ điều chỉnh) trong Báo cáo tài chính đạt chuẩn của tập đoàn đa quốc gia.

9. Trường hợp có Thỏa thuận chênh lệch giá lưỡng tính được thực hiện sau ngày 15 tháng 12 năm 2022 thì phải thực hiện điều chỉnh Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

10. Lỗ ròng từ đánh giá lại theo giá trị hợp lý chưa thực hiện nếu vượt quá 50 triệu EUR tại một nước được loại trừ khỏi lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế thu nhập. Lỗ ròng từ đánh giá lại theo giá trị hợp lý chưa thực hiện là tổng các khoản lỗ, trừ đi các khoản lãi, phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý của quyền sở hữu (trừ trường hợp sở hữu đối với quyền sở hữu đầu tư gián tiếp).

11. Đơn vị hợp thành không trọng yếu, là đơn vị, và các cơ sở thường trú của đơn vị đó, mà không được hợp nhất trên cơ sở cộng từng chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao căn cứ theo quy mô hoặc yếu tố trọng yếu, các đơn vị này được xác định là đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15 với các điều kiện sau:

11.1. Báo cáo tài chính hợp nhất là các báo cáo theo quy định từ điểm a đến điểm c khoản 10 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15;

11.2. Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán độc lập;

11.3. Trường hợp đơn vị có tổng doanh thu vượt quá 50 triệu EUR thì sổ kế toán sử dụng để lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia phải tuân theo chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc một chuẩn mực kế toán tài chính được phép sử dụng.

12. Áp dụng phương pháp tính toán giản đơn cho đơn vị hợp thành không trọng yếu là việc sử dụng các chỉ tiêu theo Quy định liên quan về báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (tổng doanh thu và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành) thay thế cho các chỉ tiêu theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (thu nhập, doanh thu, thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh) để xác định việc đáp ứng các tiêu chí giảm trừ trách nhiệm theo quy định tại Mục này.

13. Quy định liên quan về Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia là quy định của nước công ty mẹ tối cao hoặc nước của công ty mẹ nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thay công ty mẹ tối cao. Nếu nước của công ty mẹ tối cao không có quy định về Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia hoặc một tập đoàn đa quốc gia không phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia ở bất kỳ nước nào thì Quy định liên quan về Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia được thực hiện theo chuẩn mực chung.

Phụ lục III

DANH MỤC MẪU BIỂU

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày .../.../2024 của Chính phủ)

TT	Tên mẫu biểu	Mẫu số
A	Hồ sơ của người nộp thuế gửi cơ quan thuế	
I	Thông báo danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15	
1	Thông báo danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 (Dành cho đối tượng áp dụng Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn)	01.1/TB-ĐVHT
2	Thông báo danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 (Dành cho đối tượng áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu)	01.2/TB-ĐVHT
II	Thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai	
1	Thông báo đơn vị hợp thành tại Việt Nam chịu trách nhiệm kê khai, nộp thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	02/TB-ĐVHT
III	Đăng ký/thay đổi thông tin đăng ký thuế	
1	Tờ khai đăng ký/thay đổi thông tin đăng ký thuế (Dành cho đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu)	01-ĐKTĐ-ĐVHT
IV	Hồ sơ khai thuế đối với quy định QDMTT	
1	Tờ khai thông tin áp dụng đối với Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT)	01/TKTT-QDMTT
2	Tờ khai thuế TNDN bổ sung áp dụng đối với Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT)	01/TNDN-QDMTT

3	Phụ lục phân bổ thuế TNDN bổ sung phải nộp theo quy định QDMTT giữa các đơn vị hợp thành tại Việt Nam	01A/TNDN-QDMTT
4	Bản giải trình thuyết minh chênh lệch do khác biệt chuẩn mực kế toán tài chính	01/TM
5	Thông báo đơn vị hợp thành đã nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước có Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam	04/TB-ĐVHT
V	Hồ sơ khai thuế đối với quy định IIRT	
1	Tờ khai thông tin áp dụng đối với Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR)	01/TKTT-IIR
2	Tờ khai thuế TNDN bổ sung áp dụng đối với Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR)	01/TNDN-IIR
3	Phụ lục xác định thuế TNDN bổ sung theo quốc gia và phân bổ cho từng đơn vị hợp thành	01A/TNDN-IIR
4	Bản giải trình thuyết minh chênh lệch do khác biệt chuẩn mực kế toán tài chính	01/TM
B	Văn bản, Thông báo của cơ quan thuế	
I	Thông báo chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tại Việt Nam của cơ quan thuế	
1	Thông báo chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tại Việt Nam của cơ quan thuế	03/TB-ĐVHT
II	Kết quả đăng ký thuế	
1	Thông báo mã số thuế	01-MST- ĐVHT

TÊN ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
THÔNG BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....tháng.....năm.....

THÔNG BÁO

Danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng

Nghị quyết số 107/2023/QH15

*(Dành cho đối tượng áp dụng Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp
bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn)*

Năm tài chính báo cáo: Năm Từ/...../..... đến/...../.....

☐ Thông báo lần đầu

☐ Thông báo thay đổi Thay đổi lần thứ:...

- ☐ 1. Đơn vị hợp thành của Tập đoàn đa quốc gia
- ☐ 2. Công ty thành viên thuộc Tập đoàn liên doanh
- ☐ 3. Đơn vị hợp thành của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số
- ☐ 4. Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số

Kính gửi:

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị thông báo:

2. Mã số thuế đã được cấp tại Việt Nam (nếu có):

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

3. Địa chỉ trụ sở chính của đơn vị thông báo:

4. Năm tài chính của Công ty mẹ tối cao, Liên doanh: Từ ngày...../..... đến ngày...../.....

II. Danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn:

TT	Tên đơn vị hợp thành	Mã số thuế được cấp tại Việt Nam	Địa chỉ trụ sở chính	Thời gian trong năm tài chính báo cáo là đơn vị hợp thành của Tập đoàn đa quốc gia

[Tên Đơn vị thực hiện thông báo] cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản này./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN THÔNG BÁO**

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MẪU SỐ 01.1/TB-ĐVHT

Đơn vị thông báo phải tích chọn vào một trong các ô thích hợp (*chỉ chọn 01 đối tượng*) để xác định loại đối tượng áp dụng Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT) được thông báo trước khi kê khai vào phần thông tin chi tiết. Thông tin chi tiết gồm:

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị thông báo: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam hoặc quốc gia nơi đơn vị thông báo cư trú cấp.

2. Mã số thuế được cấp tại Việt Nam (nếu có): Ghi rõ mã số thuế do cơ quan thuế Việt Nam đã cấp cho đơn vị thông báo theo quy định tại Luật quản lý thuế (nếu có).

3. Địa chỉ trụ sở chính của đơn vị thông báo: Ghi rõ địa chỉ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn, phường/xã/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, tỉnh/thành phố, quốc gia của đơn vị thông báo.

4. Năm tài chính của Công ty mẹ tối cao, Liên doanh: Ghi rõ từ ngày, tháng đầu niên độ kế toán đến ngày, tháng cuối niên độ kế toán theo năm dương lịch hoặc năm tài chính mà Công ty mẹ tối cao, Liên doanh lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

II. Danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn:

Đơn vị thông báo kê khai rõ ràng, đầy đủ thông tin trên mẫu bảng kê về đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng quy định QDMTT, bao gồm:

- Tên đơn vị hợp thành: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam hoặc quốc gia nơi đơn vị hợp thành cư trú cấp. Trường hợp đối tượng áp dụng là công ty thành viên thuộc Tập đoàn liên doanh thì ghi tên công ty thành viên theo hướng dẫn nêu trên.

- Mã số thuế được cấp tại Việt Nam: Ghi rõ mã số thuế do cơ quan thuế Việt Nam đã cấp cho các đơn vị hợp thành theo quy định tại Luật Quản lý thuế.
- Địa chỉ trụ sở chính: Ghi rõ địa chỉ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn, phường/xã/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, tỉnh/thành phố, quốc gia.
- Thời gian trong năm tài chính báo cáo là đơn vị hợp thành của Tập đoàn đa quốc gia: Ghi rõ thời gian từ ngày đến ngày trong năm tài chính báo cáo đơn vị hợp thành là đơn vị hợp thành của Tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng của Nghị quyết số 107/2023/QH15.

1. The first part of the paper is devoted to the study of the properties of the function $f(x)$ defined by the equation

$$f(x) = \int_0^x \frac{1}{1+t^2} dt$$

for $x \in \mathbb{R}$. It is shown that the function $f(x)$ is increasing and concave down on $\mathbb{R}$.

2. The second part of the paper is devoted to the study of the function $f(x)$ defined by the equation

$$f(x) = \int_0^x \frac{1}{1+t^2} dt$$

for $x \in \mathbb{R}$. It is shown that the function $f(x)$ is increasing and concave down on $\mathbb{R}$.

3. The third part of the paper is devoted to the study of the function $f(x)$ defined by the equation

$$f(x) = \int_0^x \frac{1}{1+t^2} dt$$

for $x \in \mathbb{R}$. It is shown that the function $f(x)$ is increasing and concave down on $\mathbb{R}$.

4. The fourth part of the paper is devoted to the study of the function $f(x)$ defined by the equation

$$f(x) = \int_0^x \frac{1}{1+t^2} dt$$

for $x \in \mathbb{R}$. It is shown that the function $f(x)$ is increasing and concave down on $\mathbb{R}$.

5. The fifth part of the paper is devoted to the study of the function $f(x)$ defined by the equation

$$f(x) = \int_0^x \frac{1}{1+t^2} dt$$

for $x \in \mathbb{R}$. It is shown that the function $f(x)$ is increasing and concave down on $\mathbb{R}$.

6. The sixth part of the paper is devoted to the study of the function $f(x)$ defined by the equation

$$f(x) = \int_0^x \frac{1}{1+t^2} dt$$

for $x \in \mathbb{R}$. It is shown that the function $f(x)$ is increasing and concave down on $\mathbb{R}$.

7. The seventh part of the paper is devoted to the study of the function $f(x)$ defined by the equation

$$f(x) = \int_0^x \frac{1}{1+t^2} dt$$

for $x \in \mathbb{R}$. It is shown that the function $f(x)$ is increasing and concave down on $\mathbb{R}$.

8. The eighth part of the paper is devoted to the study of the function $f(x)$ defined by the equation

$$f(x) = \int_0^x \frac{1}{1+t^2} dt$$

for $x \in \mathbb{R}$. It is shown that the function $f(x)$ is increasing and concave down on $\mathbb{R}$.

9. The ninth part of the paper is devoted to the study of the function $f(x)$ defined by the equation

$$f(x) = \int_0^x \frac{1}{1+t^2} dt$$

for $x \in \mathbb{R}$. It is shown that the function $f(x)$ is increasing and concave down on $\mathbb{R}$.

10. The tenth part of the paper is devoted to the study of the function $f(x)$ defined by the equation

$$f(x) = \int_0^x \frac{1}{1+t^2} dt$$

for $x \in \mathbb{R}$. It is shown that the function $f(x)$ is increasing and concave down on $\mathbb{R}$.

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MẪU SỐ 01.2/TB-ĐVHT

Đơn vị thông báo phải tích chọn vào ô thích hợp để xác định các loại hình công ty mẹ thuộc đối tượng áp dụng quy định IIR tại Việt Nam (*có thể chọn nhiều hơn 01 loại đối tượng*) trước khi kê khai vào phần thông tin chi tiết. Thông tin chi tiết gồm:

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị thông báo: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam hoặc quốc gia nơi đơn vị thông báo cư trú cấp.

2. Mã số thuế được cấp tại Việt Nam (nếu có): Ghi rõ mã số thuế do cơ quan thuế Việt Nam đã cấp cho đơn vị thông báo theo quy định tại Luật quản lý thuế (nếu có).

3. Địa chỉ trụ sở chính của đơn vị thông báo: Ghi rõ địa chỉ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn, phường/xã/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, tỉnh/thành phố, quốc gia của đơn vị thông báo.

4. Năm tài chính của Công ty mẹ tối cao: Ghi rõ từ ngày, tháng đầu niên độ kế toán đến ngày, tháng cuối niên độ kế toán theo năm dương lịch hoặc năm tài chính mà Công ty mẹ tối cao lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Thông tin về các công ty mẹ áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu tại Việt Nam:

Đơn vị thông báo kê khai rõ ràng, đầy đủ thông tin trên mẫu bảng kê về các công ty mẹ áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu tại Việt Nam:

- Loại hình công ty mẹ: Ghi rõ công ty mẹ áp dụng IIR là công ty mẹ tối cao, công ty mẹ trung gian hay công ty mẹ bị sở hữu một phần.

- Tên công ty mẹ: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp.

- Mã số thuế đã được cấp tại Việt Nam: Ghi rõ mã số thuế do cơ quan thuế Việt Nam cấp theo quy định tại Luật quản lý thuế.

- Địa chỉ trụ sở chính: Ghi rõ địa chỉ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn, phường/xã/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, tỉnh/thành phố, quốc gia.

II. Danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu tại Việt Nam:

Đơn vị thông báo kê khai rõ ràng, đầy đủ thông tin trên mẫu bảng kê về đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thuộc đối tượng áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu tại Việt Nam, bao gồm:

- Quốc gia cư trú: Ghi tên quốc gia có đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh của Tập đoàn đa quốc gia cư trú.

- Tên đơn vị hợp thành: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam hoặc quốc gia nơi đơn vị hợp thành cư trú cấp. Trường hợp đối tượng áp dụng là công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thì ghi tên công ty thành viên theo hướng dẫn nêu trên.

- Mã số thuế đã được cấp tại Việt Nam: Ghi rõ mã số thuế do cơ quan thuế Việt Nam cấp theo quy định tại Luật quản lý thuế (nếu có).

- Địa chỉ trụ sở chính: Ghi rõ địa chỉ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn, phường/xã/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, tỉnh/thành phố, quốc gia của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh.

- Thời gian trong năm tài chính báo cáo là đơn vị hợp thành của Tập đoàn đa quốc gia: Ghi rõ thời gian từ ngày đến ngày trong năm tài chính báo cáo đơn vị hợp thành là đơn vị hợp thành của Tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng của Nghị quyết số 107/2023/QH15.

**TÊN ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
THÔNG BÁO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày.....tháng.....năm.....

THÔNG BÁO

**Đơn vị hợp thành tại Việt Nam chịu trách nhiệm kê khai, nộp
thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu**

1. Tên đơn vị thực hiện thông báo:
2. Mã số thuế đã được cấp tại Việt Nam của đơn vị thực hiện thông báo (nếu có):

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--
3. Địa chỉ trụ sở chính của đơn vị thực hiện thông báo:
4. Tên Công ty mẹ tối cao:
5. Địa chỉ trụ sở chính của Công ty mẹ tối cao:
6. Tên Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số:
7. Địa chỉ trụ sở chính của Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số:
8. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai:
 - 8.1. Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai:
 - 8.2. Mã số thuế đã được cấp tại Việt Nam:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--
 - 8.3. Địa chỉ trụ sở chính:

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN THÔNG BÁO**
Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MẪU SỐ 02/TB-ĐVHT

1. Tên đơn vị thực hiện thông báo: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam hoặc quốc gia nơi đơn vị thực hiện thông báo cư trú cấp.

2. Mã số thuế đã được cấp tại Việt Nam của đơn vị thực hiện thông báo: Ghi rõ mã số thuế do cơ quan thuế Việt Nam đã cấp (nếu có).

3. Địa chỉ trụ sở chính của đơn vị thực hiện thông báo: Ghi rõ địa chỉ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn, phường/xã/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, tỉnh/thành phố, quốc gia.

4. Tên Công ty mẹ tối cao: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam hoặc quốc gia nơi Công ty mẹ tối cao cư trú cấp.

5. Địa chỉ trụ sở chính của Công ty mẹ tối cao: Ghi rõ địa chỉ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn, phường/xã/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, tỉnh/thành phố, quốc gia.

Trường hợp Tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng của quy định Nghị quyết số 107/2023/QH15 và Tập đoàn đa quốc gia có Tập đoàn Liên doanh, Tập đoàn con có công mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số áp dụng quy định QDMTT tại Việt Nam, thì đơn vị thực hiện thông báo khai mục 6 dưới đây:

6. Tên Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có

thẩm quyền tại Việt Nam hoặc quốc gia nơi Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số cư trú cấp.

7. Địa chỉ trụ sở chính của Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số: Ghi rõ địa chỉ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn, phường/xã/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, tỉnh/thành phố, quốc gia.

8. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai

Đơn vị thực hiện thông báo kê khai rõ ràng, đầy đủ thông tin đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai:

- Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp.

- Mã số thuế đã được cấp tại Việt Nam: Ghi rõ mã số thuế do cơ quan thuế Việt Nam đã cấp.

- Địa chỉ trụ sở chính: Ghi rõ địa chỉ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn, phường/xã/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, tỉnh/thành phố, quốc gia.

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ....(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....tháng.....năm.....

THÔNG BÁO

Chỉ định đơn vị hợp thành tại Việt Nam chịu trách nhiệm kê khai, nộp thuế theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Căn cứ Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số.....ngày.....của Chính phủ;

Cơ quan thuế thông báo chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo Quy định thuế tối thiểu toàn cầu của(2) tại Việt Nam như sau:

Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai (3):

Mã số thuế đã được cấp tại Việt Nam (4):

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Địa chỉ trụ sở chính (5):.....

Đề nghị (6) thực hiện thủ tục đăng ký thuế, kê khai thuế và nộp thuế theo quy định tại Nghị định số.... ngày..... của Chính phủ.

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng liên hệ với cơ quan thuế:

.....(7)(8)

Địa chỉ:(9)

Số điện thoại:

Địa chỉ E-mail:

Cơ quan thuế thông báo đề (10) được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- <ĐVHT chịu trách nhiệm kê khai được chỉ định>;
- <Các bộ phận có liên quan>;
- Lưu: VT, BP ban hành TB.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)/Ký điện tử

(1) Tên cơ quan thuế ban hành thông báo

(2) Tên Công ty mẹ tối cao. Trường hợp đối tượng áp dụng là Tập đoàn liên doanh, Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số nhưng không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số áp dụng quy định QDMTT, ghi tên Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số, đơn vị hợp

thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số nhưng không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số.

- (3) Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được cơ quan thuế chỉ định
- (4) Mã số thuế đã được cơ quan thuế Việt Nam cấp theo quy định pháp luật về quản lý thuế Việt Nam của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai
- (5) Địa chỉ trụ sở chính của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai
- (6) Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai
- (7) Tên cơ quan thuế ban hành Thông báo
- (8) Bộ phận mà đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể liên hệ
- (9) Ghi cụ thể địa chỉ cơ quan thuế ban hành Thông báo
- (10) Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

THÔNG BÁO

Đơn vị hợp thành đã nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước có Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam

Năm tài chính báo cáo: Năm Từ/...../..... đến/...../.....

Kính gửi:

- 1. Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai:**

- 2. Mã số thuế được cấp theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu:**

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

- 3. Địa chỉ trụ sở chính:**

- 4. Đơn vị hợp thành đã nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước có Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam:**

- 4.1. Tên đơn vị hợp thành:**

- 4.2: Mã số thuế được cấp tại Việt Nam (nếu có):**

- 4.3. Quốc gia cư trú:**

[Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai] cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản này./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA ĐƠN VỊ HỢP
THÀNH CHỊU TRÁCH NHIỆM KÊ KHAI**

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MẪU SỐ 04/TB-ĐVHT

1. Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp.

2. Mã số thuế được cấp theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu: Ghi rõ mã số thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai do cơ quan thuế Việt Nam cấp để thực hiện nghĩa vụ thuế riêng theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Ghi rõ địa chỉ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn, phường/xã/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, tỉnh/thành phố của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai.

4. Đơn vị hợp thành đã nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước có Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai kê khai rõ ràng, đầy đủ thông tin về đơn vị hợp thành đã nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước có Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam, bao gồm:

- Tên đơn vị hợp thành: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia nơi đơn vị hợp thành cư trú cấp.

- Mã số thuế được cấp tại Việt Nam (nếu có): Ghi rõ mã số thuế do cơ quan thuế Việt Nam cấp (nếu có).

- Quốc gia cư trú: Ghi rõ quốc gia nơi đơn vị hợp thành cư trú.

TỔNG CỤC THUẾ.
CỤC THUẾ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO MÃ SỐ THUẾ

Cục Thuế.....¹ thông báo mã số thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu như sau:

Mã số thuế theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu²:

Tên Công ty mẹ tối cao³:

Tên Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số⁴:

Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai⁵:

Địa chỉ trụ sở chính của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai⁶:

Ngày cấp mã số thuế⁷:

Cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu⁸:

Yêu cầu đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải sử dụng mã số thuế theo đúng quy định kể từ ngày được cơ quan thuế cấp mã số thuế.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

/Ký điện tử)

¹ Tên cơ quan thuế thông báo mã số thuế

² Mã số thuế được cấp cho đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

³ Tên Công ty mẹ tối cao

⁴ Trường hợp đối tượng áp dụng là Tập đoàn liên doanh, Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số áp dụng quy định QDMTT, ghi tên Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số.

⁵ Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai

⁶ Địa chỉ trụ sở chính của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai

⁷ Ngày cấp mã số thuế cho đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

⁸ Cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý trực tiếp nghĩa vụ thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP BỔ SUNG

(Áp dụng đối với Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn)

[01] Năm tài chính báo cáo¹: Năm Từ/...../..... đến/...../.....

[02] Lần đầu² ☐

[03] Bổ sung lần thứ³:...

[04] Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai⁴:.....

[05] Mã số thuế theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu⁵:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

[06] Tên đại lý thuế (nếu có)⁶:.....

[07] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[09] Đồng tiền khai Tờ khai thông tin⁷:

[10] Lựa chọn đồng tiền nộp thuế⁸:

Đồng tiền khai Tờ khai thông tin (khác Đồng Việt Nam) ☐

Đồng Việt Nam ☐

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Lợi nhuận tính thuế bổ sung⁹	A = A1-A4	
1	Thu nhập ròng tại Việt Nam trong năm tài chính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu ¹⁰	A1=A2-A3	
1.1	Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành	A2	
1.2	Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành	A3	
2	Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu ¹¹	A4=A5+A8	
2.1	Giá trị tài sản hữu hình được giảm trừ	A5=A6*A7	
2.1.1	Chi phí tiền lương hợp lệ trả cho tổng số người lao động hợp lệ	A6	
2.1.2	Tỷ lệ giảm trừ	A7	
2.2	Giá trị tiền lương được giảm trừ	A8=A9*A10	
2.2.1	Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ	A9	
2.2.2	Tỷ lệ giảm trừ	A10	
B	Tỷ lệ thuế bổ sung¹²	B = 15%-B2	
1	Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam thuộc phạm vi áp dụng đã	B1	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)
	được điều chỉnh trong năm tài chính của các đơn vị hợp thành tại Việt Nam		
2	Thuế suất thực tế	$B2=B1/A1$	
C	Số thuế bổ sung được điều chỉnh trong năm hiện hành (nếu có) ¹³	C	
D	Tổng số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành tại Việt Nam ¹⁴	$D=A*B+C$	
E	Tổng số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành theo đồng Việt Nam trong trường hợp khai Tờ khai thông tin bằng đồng ngoại tệ và lựa chọn khai Tờ khai thuế TNDN bổ sung, nộp thuế TNDN bổ sung bằng đồng Việt Nam (nếu có) ¹⁵	$E=D*E1$	
E1	Tỷ giá quy đổi	E1	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm ...

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM KÊ KHAI

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

/Ký điện tử)

Ghi chú: Hướng dẫn khai tờ khai thuế TNDN bổ sung áp dụng đối với Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn

¹ Năm tài chính báo cáo là năm tài chính phải thực hiện kê khai Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi rõ năm tài chính báo cáo từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến ngày kết thúc năm tài chính.

² Đánh dấu X vào ô này nếu đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai khai thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu lần đầu cho năm tài chính báo cáo (mà chưa khai bổ sung).

³ Khai lần khai bổ sung thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cho năm tài chính báo cáo.

⁴ Điền tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo thông tin đăng ký doanh nghiệp (theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương).

⁵ Điền mã số thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được cấp theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

⁶ Tại chỉ tiêu [6], [7] và [8]: Ghi tên đại lý thuế, mã số thuế đại lý thuế, thông tin hợp đồng đại lý thuế trong trường hợp khai thuế qua đại lý thuế.

⁷ Điền loại đồng tiền được sử dụng để khai thông tin tại Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

⁸ Đánh dấu X trước ô loại đồng tiền được lựa chọn để khai Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung. Trường hợp số thuế bổ sung phải nộp trên Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được trình bày bằng đồng tiền sử dụng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao (đồng ngoại tệ) mà đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn kê khai và nộp thuế bằng Việt Nam đồng thì tỷ giá quy đổi là tỷ giá trung bình tháng 12 năm tài chính xem xét.

⁹ Kê khai lợi nhuận tính thuế bổ sung của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại Việt Nam, được xác định theo công thức: $[A] = [A1] - [A4]$

Lợi nhuận tính thuế bổ sung là kết quả của của chỉ tiêu số 3. *Lợi nhuận tính thuế bổ sung, Mục 3.6 - Tính toán thuế bổ sung, Tờ khai thông tin mẫu số 01/TKTT-QDMTT.*

¹⁰ Kê khai Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại Việt Nam được xác định theo công thức:

$$[A1] = [A2] - [A3]$$

Trong đó:

+ [A2]: Tổng thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành cư trú tại Việt Nam phát sinh thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

+ [A3]: Tổng lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành cư trú tại Việt Nam phát sinh lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. [A3] được trình bày dưới dạng giá trị tuyệt đối của tổng các khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành cư trú tại Việt Nam.

Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại Việt Nam là kết quả của của chỉ tiêu số 2. *Thu nhập hoặc Lỗ ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, Mục 3.4 - Xác định thuế suất thực tế, Tờ khai thông tin mẫu số 01/TKTT-QDMTT.*

¹¹ Kê khai tổng giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, được xác định theo công thức: $[A4] = [A5] + [A8]$

Trong đó: $[A5] = [A6] * [A7]$

$$[A8] = [A9] * [A10]$$

Các chỉ tiêu từ [A4] đến [A10] tương ứng với các chỉ tiêu từ 2 đến 4, *Mục 3.1.2.1 - Tổng giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ, Tờ khai thông tin mẫu số 01/TKTT-QDMTT.*

¹² Kê khai tỷ lệ thuế bổ sung (%) tại Việt Nam, được xác định theo công thức:

$$[B] = 15\% - [B2]$$

Trong đó, [B2] là thuế suất thực tế (%) tại Việt Nam, được xác định theo công thức:

$$[B2] = [B1]/[A1]$$

+ [B1]: Kê khai Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh trong năm tài chính của các đơn vị hợp thành tại Việt Nam. Đây là kết quả của chỉ tiêu số 3. *Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh, Mục 3.2.1 - Tổng số thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh, Tờ khai thông tin mẫu số 01/TKTT-QDMTT.*

¹³ Kê khai tổng số thuế bổ sung được điều chỉnh trong năm hiện hành. Đây là kết quả tương ứng với *Mục 3.5 - Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành, Tờ khai thông tin mẫu số 01/TKTT-QDMTT*.

¹⁴ Kê khai tổng số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành tại Việt Nam, được xác định theo công thức: $[D] = [A] * [B] + [C]$

¹⁵ Kê khai tổng số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành theo đồng Việt Nam trong trường hợp khai Tờ khai thông tin bằng đồng ngoại tệ và lựa chọn khai Tờ khai thuế TNDN bổ sung, nộp thuế TNDN bổ sung bằng đồng Việt Nam, được xác định theo công thức: $[E] = [D] * [E1]$

PHỤ LỤC
PHÂN BỐ SỐ THUẾ DOANH NGHIỆP BỔ SUNG PHẢI NỘP THEO QUY
ĐỊNH QDMTT GIỮA CÁC ĐƠN VỊ HỢP THÀNH TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung áp dụng đối với Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn)

[01] Năm tài chính báo cáo: Năm Từ/...../..... đến/...../.....

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai:.....

[05] Mã số thuế theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu:

--	--	--	--

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[09] Đồng tiền sử dụng tại Tờ khai thông tin:

[10] Lựa chọn đồng tiền nộp thuế:

Đồng tiền khai Tờ khai thông tin (khác Đồng Việt Nam) ☐ Đồng Việt Nam ☐

[11] Tiêu thức phân bổ số thuế TNDN bổ sung phải nộp theo Quy định QDMTT giữa các đơn vị hợp thành tại Việt Nam¹:.....

TT	Tên đơn vị hợp thành	Mã số thuế được cấp tại Việt Nam	Cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị hợp thành	Tỷ lệ phân bổ (%) ²	Số thuế TNDN bổ sung phải nộp được phân bổ ³
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng	x	x		

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm ...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA ĐƠN VỊ CHỊU
TRÁCH NHIỆM KÊ KHAI

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)
/Ký điện tử)

¹ Ghi rõ tiêu thức phân bổ được sử dụng để phân bổ số thuế TNDN bổ sung phải nộp theo quy định QDMTT cho các đơn vị hợp thành tại Việt Nam.

² Khai tỷ lệ (%) phân bổ số thuế TNDN bổ sung phải nộp theo quy định QDMTT cho từng đơn vị hợp thành tại Việt Nam

³ Khai số tiền thuế TNDN bổ sung phải nộp theo quy định QDMTT cho từng đơn vị hợp thành tại Việt Nam. Số tiền thuế phân bổ được làm tròn đến chữ số thập phân thứ tư.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP BỔ SUNG

(Áp dụng đối với Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu)

[01] Năm tài chính báo cáo¹: Năm Từ/...../..... đến/...../.....

[02] Lăn đầu² ☐

[03] Bỏ sung lần thứ³:...

[04] Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai⁴:.....

[05] Mã số thuế theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu⁵:

[illegible]

[06] Tên đại lý thuế (nếu có)⁶:.....

[07] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[08] Hợp đồng đại lý thuốc: Số.....ngày.....

[09] Đồng tiền khai tại Tờ khai thông tin ⁷:

[10] Lựa chọn đồng tiền nộp thuế⁸:

Đồng tiền khai Tờ khai thông tin (khác Đồng Việt Nam) ☐ Đồng Việt Nam ☐

MỤC 1: SỔ THUẾ PHÂN BỐ CHO CÔNG TY MẸ TỪ SỔ THUẾ BỔ SUNG CỦA ĐƠN VỊ HỢP THÀNH CHỊU THUẾ SUẤT THẤP⁹

Tên công ty mẹ được phân bổ thuế bổ sung từ đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp	Quốc gia có đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp cư trú	Tên đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp	Số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp	Thu nhập phân bổ theo quyền sở hữu do các chủ sở hữu khác nắm giữ	Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm	Tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ đối với đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm tài chính	Số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = ((6) - (5)) / (6)	(8) = (4) * (7)

MỤC 2: BÙ TRỪ NGHĨA VỤ THUẾ GIỮA CÁC CÔNG TY MẸ¹⁰

[illegible]

MỤC 3: SỐ THUẾ BỔ SUNG PHẢI NỘP ¹¹

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)
1	Tổng số thuế phân bổ cho công ty mẹ tại Việt Nam từ số thuế bổ sung của các đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp sau bù trừ nghĩa vụ thuế (1)	
2	Tổng số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của các đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp sau bù trừ nghĩa vụ thuế theo đồng Việt Nam trong trường hợp khai Tờ khai thông tin bằng đồng ngoại tệ và lựa chọn nộp thuế bằng đồng Việt Nam $(2)=(1)*(2.1)$ (nếu có)	
2.1	Tỷ giá quy đổi	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm 20...

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA**ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM KÊ KHAI**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

/Ký điện tử)

Ghi chú: Hướng dẫn khai Tờ khai thuế TNDN bổ sung áp dụng đối với Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu:

¹ Năm tài chính báo cáo là năm tài chính phải thực hiện kê khai Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi rõ năm tài chính báo cáo từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến ngày kết thúc năm tài chính.

² Đánh dấu X vào ô này nếu đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai khai thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu lần đầu cho năm tài chính báo cáo (mà chưa khai bổ sung).

³ Khai lần khai bổ sung thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cho năm tài chính báo cáo.

⁴ Điền tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo thông tin đăng ký doanh nghiệp (theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương).

⁵ Điền mã số thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được cấp theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

⁶ Tại chỉ tiêu [6], [7] và [8]: Ghi tên đại lý thuế, mã số thuế đại lý thuế, thông tin hợp đồng đại lý thuế trong trường hợp khai thuế qua đại lý thuế.

⁷ Điền loại đồng tiền được sử dụng để khai thông tin tại Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

⁸ Đánh dấu X trước ô loại đồng tiền được lựa chọn để khai Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung. Trường hợp số thuế bổ sung phải nộp trên Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được trình bày bằng đồng

tiền sử dụng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao (đồng ngoại tệ) mà đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn kê khai và nộp thuế bằng Việt Nam đồng thì tỷ giá quy đổi là tỷ giá trung bình tháng 12 năm tài chính xem xét.

⁹ MỤC 1: SỔ THUẾ PHÂN BỐ CHO CÔNG TY MẸ TỪ SỐ THUẾ BỔ SUNG CỦA ĐƠN VỊ HỢP THÀNH CHỊU THUẾ SUẤT THẤP

- Cột (1): Ghi tên công ty mẹ được phân bổ thuế bổ sung từ các đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp.

- Cột (2): Ghi tên quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp.

- Cột (3): Ghi tên mỗi đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp thuộc các nhóm đối tượng được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại mỗi quốc gia đã kê khai tại cột (2).

- Cột (4): Điền số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp đã tính toán phân bổ tại Mục 2.

- Cột (5): Điền thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của mỗi đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp đã khai tại cột (3) phân bổ theo quyền sở hữu do các chủ sở hữu khác nắm giữ.

- Cột (6): Điền thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp đã khai tại cột (3).

- Cột (7): Điền tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ đối với mỗi đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm tài chính đã khai tại cột (3), được xác định bằng công thức:

$$(7) = [(6)-(5)]/(6)$$

- Cột (8): Điền số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của mỗi đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp đã khai tại cột (3), được xác định bằng công thức:

$$(8) = (4) * (7)$$

¹⁰ MỤC 2: BÙ TRỪ NGHĨA VỤ THUẾ GIỮA CÁC CÔNG TY MẸ

- Công ty mẹ được yêu cầu áp dụng QIIR: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên Công ty mẹ được yêu cầu áp dụng QIIR.

- Đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp:

+ Cột (2): Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp.

+ Cột (3): Điền thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tương ứng.

+ Cột (4): Điền số thuế bổ sung phân bổ cho mỗi đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tương ứng theo công thức:

Số thuế bổ sung phân bổ cho mỗi đơn vị hợp thành = Số thuế bổ sung của quốc gia hoặc nhóm đơn vị được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong quốc gia x (Thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành/Tổng thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của quốc gia hoặc nhóm đơn vị được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong quốc gia).

- Tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ được yêu cầu áp dụng IIR:

+ Cột (5): Điền thu nhập phân bổ theo quyền sở hữu do các chủ sở hữu khác nắm giữ của từng đơn vị hợp thành tương ứng.

+ Cột (6): Điền tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ từ thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm tài chính báo cáo.

- Thuế phân bổ cho công ty mẹ từ bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp:

+ Cột (7): Số thuế phân bổ cho công ty mẹ = Tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ từ thuế bổ sung của đơn vị hợp thành x Số thuế bổ sung phân bổ cho đơn vị hợp thành.

-
- Số thuế bổ sung được bù trừ
 - + Cột (8): Ghi rõ ràng, đầy đủ tên Công ty mẹ trung gian/Công ty mẹ bị sở hữu một phần
 - + Cột (9): Khai số thuế bổ sung phân bổ cho công ty mẹ trung gian hoặc công ty mẹ bị sở hữu một phần.
 - + Cột (10): Khai số thuế bổ sung phân bổ cho công ty mẹ trung gian hoặc công ty mẹ bị sở hữu một phần mang đi bù trừ.
 - + Cột (11): Số thuế bổ sung phải nộp cuối cùng của công ty mẹ tại Việt Nam = Số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp - Số thuế bổ sung được bù trừ.

¹¹ MỤC 3: SỐ THUẾ BỔ SUNG PHẢI NỘP

- Chi tiêu (1): Kê khai tổng số thuế phân bổ cho công ty mẹ tại Việt Nam từ số thuế bổ sung của các đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp sau khi bù trừ nghĩa vụ thuế tại Mục 4.

- Chi tiêu (2): Kê khai tổng số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành theo đồng Việt Nam trong trường hợp khai Tờ khai thông tin bằng đồng ngoại tệ và lựa chọn khai Tờ khai thuế TNDN bổ sung, nộp thuế TNDN bổ sung bằng đồng Việt Nam, được xác định theo công thức:
 $(2) = (1) * (2.1).$

HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

**XÁC ĐỊNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP BỔ SUNG THEO QUỐC GIA
VÀ PHÂN BỐ CHO TỪNG ĐƠN VỊ HỢP THÀNH**

(Kèm theo Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung áp dụng đối với Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu)

[01] Năm tài chính báo cáo¹: Năm Từ/...../..... đến/...../.....

[02] Lần đầu² □

[03] Bỏ sung lần thứ³:...

[04] Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai⁴:.....

[05] Mã số thuế theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu⁵:

[illegible]

[06] Tên đại lý thuê (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[illegible]

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[09] Đồng tiền khai tại Tờ khai thông tin ⁷:

[10] Lựa chọn đồng tiền nộp thuế⁸:

Đồng tiền khai Tờ khai thông tin (khác Đồng Việt Nam) ☐ Đồng Việt Nam ☐

MỤC 1: TỔNG SỐ THUẾ BỔ SUNG CỦA TẬP ĐOÀN TẠI MỖI QUỐC GIA⁹

Quốc gia ¹⁰	Số thuế bổ sung của từng nhóm đối tượng áp dụng tại mỗi quốc gia	Giá trị
(1)	(2)	(3)
Quốc gia...	I. Thuế bổ sung của các đơn vị hợp thành	
	1. Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (1)=(1.1)-(1.2)	
	1.1. Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
	1.2. Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
	2. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (2)=(2.1)+(2.2)	
	2.1. Giá trị tài sản hữu hình được giảm trừ (2.1)=(2.1.1)*(2.1.2)	
	2.1.1. Chi phí tiền lương hợp lệ trả cho tổng số người lao động hợp lệ	
	2.1.2. Tỷ lệ giảm trừ	
	2.2. Giá trị tiền lương được giảm trừ (2.2)=(2.2.1)*(2.2.2)	
	2.2.1. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ	
	2.2.2. Tỷ lệ giảm trừ	

Quốc gia ¹⁰	Số thuế bổ sung của từng nhóm đối tượng áp dụng tại mỗi quốc gia	Giá trị
(1)	(2)	(3)
	3. Lợi nhuận tính thuế bổ sung (3)=(1)-(2)	
	4. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh	
	5. Tỷ lệ thuế bổ sung (5)=15%-(5.1)	
	5.1. Thuế suất thực tế	
	6. Số thuế bổ sung được điều chỉnh trong năm hiện hành (nếu có)	
	7. Số thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (nếu có)	
	8. Tổng số thuế bổ sung (8)=(3)*(5)+(6)-(7)	
	II. Thuế bổ sung của Tập đoàn Liên doanh	
	1. Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (1)=(1.1)-(1.2)	
	1.1. Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
	1.2. Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
	2. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (2)=(2.1)+(2.2)	
	2.1. Giá trị tài sản hữu hình được giảm trừ (2.1)=(2.1.1)*(2.1.2)	
	2.1.1. Chi phí tiền lương hợp lệ trả cho tổng số người lao động hợp lệ	
	2.1.2. Tỷ lệ giảm trừ	
	2.2. Giá trị tiền lương được giảm trừ (2.2)=(2.2.1)*(2.2.2)	
	2.2.1. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ	
	2.2.2. Tỷ lệ giảm trừ	
	3. Lợi nhuận tính thuế bổ sung (3)=(1)-(2)	
	4. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh	
	5. Tỷ lệ thuế bổ sung (5)=15%-(5.1)	
	5.1. Thuế suất thực tế	
	6. Số thuế bổ sung được điều chỉnh trong năm hiện hành (nếu có)	
	7. Số thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (nếu có)	
	8. Tổng số thuế bổ sung (8)=(3)*(5)+(6)-(7)	
	III. Thuế bổ sung của Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số	
	1. Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (1)=(1.1)-(1.2)	
	1.1. Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
	1.2. Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	

Quốc gia ¹⁰	Số thuế bổ sung của từng nhóm đối tượng áp dụng tại mỗi quốc gia	Giá trị
(1)	(2)	(3)
	2. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (2)=(2.1)+(2.2)	
	2.1. Giá trị tài sản hữu hình được giảm trừ (2.1)=(2.1.1)*(2.1.2)	
	2.1.1. Chi phí tiền lương hợp lệ trả cho tổng số người lao động hợp lệ	
	2.1.2. Tỷ lệ giảm trừ	
	2.2. Giá trị tiền lương được giảm trừ (2.2)=(2.2.1)*(2.2.2)	
	2.2.1. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ	
	2.2.2. Tỷ lệ giảm trừ	
	3. Lợi nhuận tính thuế bổ sung (3)=(1)-(2)	
	4. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh	
	5. Tỷ lệ thuế bổ sung (5)=15%-(5.1)	
	5.1. Thuế suất thực tế	
	6. Số thuế bổ sung được điều chỉnh trong năm hiện hành (nếu có)	
	7. Số thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (nếu có)	
	8. Tổng số thuế bổ sung (8)=(3)*(5)+(6)-(7)	
	IV. Thuế bổ sung của các đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số	
	1. Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (1)=(1.1)-(1.2)	
	1.1. Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
	1.2. Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
	2. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (2)=(2.1)+(2.2)	
	2.1. Giá trị tài sản hữu hình được giảm trừ (2.1)=(2.1.1)*(2.1.2)	
	2.1.1. Chi phí tiền lương hợp lệ trả cho tổng số người lao động hợp lệ	
	2.1.2. Tỷ lệ giảm trừ	
	2.2. Giá trị tiền lương được giảm trừ (2.2)=(2.2.1)*(2.2.2)	
	2.2.1. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ	
	2.2.2. Tỷ lệ giảm trừ	
	3. Lợi nhuận tính thuế bổ sung (3)=(1)-(2)	
	4. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh	

Quốc gia ¹⁰	Số thuế bổ sung của từng nhóm đối tượng áp dụng tại mỗi quốc gia	Giá trị
(1)	(2)	(3)
	5. Tỷ lệ thuế bổ sung (5)=15%-(5.1)	
	5.1. Thuế suất thực tế	
	6. Số thuế bổ sung được điều chỉnh trong năm hiện hành (nếu có)	
	7. Số thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (nếu có)	
	8. Tổng số thuế bổ sung (8)=(3)*(5)+(6)-(7)	
	V. Thuế bổ sung của các đơn vị đầu tư	
	1. Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (1)=(1.1)-(1.2)	
	1.1. Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
	1.2. Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
	2. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (2)=(2.1)+(2.2)	
	2.1. Giá trị tài sản hữu hình được giảm trừ (2.1)=(2.1.1)*(2.1.2)	
	2.1.1. Chi phí tiền lương hợp lệ trả cho tổng số người lao động hợp lệ	
	2.1.2. Tỷ lệ giảm trừ	
	2.2. Giá trị tiền lương được giảm trừ (2.2)=(2.2.1)*(2.2.2)	
	2.2.1. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ	
	2.2.2. Tỷ lệ giảm trừ	
	3. Lợi nhuận tính thuế bổ sung (3)=(1)-(2)	
	4. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh	
	5. Tỷ lệ thuế bổ sung (5)=15%-(5.1)	
	5.1. Thuế suất thực tế	
	6. Số thuế bổ sung được điều chỉnh trong năm hiện hành (nếu có)	
	7. Số thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (nếu có)	
	8. Tổng số thuế bổ sung (8)=(3)*(5)+(6)-(7)	
	VI. Thuế bổ sung của các Đơn vị hợp thành không xác định được nước nơi cư trú	
	1. Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (1)=(1.1)-(1.2)	
	1.1. Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
	1.2. Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
	2. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (2)=(2.1)+(2.2)	

Quốc gia ¹⁰	Số thuế bổ sung của từng nhóm đối tượng áp dụng tại mỗi quốc gia	Giá trị
(1)	(2)	(3)
	2.1. Giá trị tài sản hữu hình được giảm trừ $(2.1)=(2.1.1)*(2.1.2)$	
	2.1.1. Chi phí tiền lương hợp lệ trả cho tổng số người lao động hợp lệ	
	2.1.2. Tỷ lệ giảm trừ	
	2.2. Giá trị tiền lương được giảm trừ $(2.2)=(2.2.1)*(2.2.2)$	
	2.2.1. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ	
	2.2.2. Tỷ lệ giảm trừ	
	3. Lợi nhuận tính thuế bổ sung $(3)=(1)-(2)$	
	4. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh	
	5. Tỷ lệ thuế bổ sung $(5)=15\%-(5.1)$	
	5.1. Thuế suất thực tế	
	6. Số thuế bổ sung được điều chỉnh trong năm hiện hành (nếu có)	
	7. Số thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (nếu có)	
	8. Tổng số thuế bổ sung $(8)=(3)*(5)+(6)-(7)$	

MỤC 2: SỐ THUẾ BỔ SUNG, THU NHẬP PHÂN BỐ THEO QUYỀN SỞ HỮU DO CHỦ SỞ HỮU KHÁC NÂM GIỮ CỦA MỖI ĐƠN VỊ HỢP THÀNH TẠI MỖI QUỐC GIA ¹¹

Quốc gia	Tên đơn vị hợp thành	Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của mỗi đơn vị hợp thành	Số thuế bổ sung phân bổ cho mỗi đơn vị hợp thành
(1)	(2)	(3)	(4)
Quốc gia...	1. Các đơn vị hợp thành		
	Đơn vị hợp thành A		
	...		
	2. Tập đoàn liên doanh....		
	Liên doanh A		
	Công ty con của liên doanh B		
			
	3. Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số....		
	Công ty mẹ có sở hữu thiểu số A		
	Công ty con thuộc sở hữu thiểu số B		
	...		

Quốc gia	Tên đơn vị hợp thành	Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của mỗi đơn vị hợp thành	Số thuế bổ sung phân bổ cho mỗi đơn vị hợp thành
(1)	(2)	(3)	(4)
	4. Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số		
	Đơn vị hợp thành A		
	Đơn vị hợp thành B		
	...		
	5. Đơn vị đầu tư		
	Đơn vị A		
	Đơn vị B		
	...		
	6. Đơn vị hợp thành không xác định được nước nơi cư trú		
	Đơn vị A		
	Đơn vị B		

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm 20...

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA

ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM KÊ KHAI

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

/Ký điện tử)

Ghi chú: Hướng dẫn khai Phụ lục Tờ khai thuế TNDN bổ sung áp dụng đối với Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu:

¹ Năm tài chính báo cáo là năm tài chính phải thực hiện kê khai Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi rõ năm tài chính báo cáo từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến ngày kết thúc năm tài chính.

² Đánh dấu X vào ô này nếu đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai khai thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu lần đầu cho năm tài chính báo cáo (mà chưa khai bổ sung).

³ Khai lần khai bổ sung thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cho năm tài chính báo cáo.

⁴ Điền tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo thông tin đăng ký doanh nghiệp (theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương).

⁵ Điền mã số thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được cấp theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

⁶ Tại chỉ tiêu [6], [7] và [8]: Ghi tên đại lý thuế, mã số thuế đại lý thuế, thông tin hợp đồng đại lý thuế trong trường hợp khai thuế qua đại lý thuế.

⁷ Điền loại đồng tiền được sử dụng để khai thông tin tại Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

⁸ Đánh dấu X trước ô loại đồng tiền được lựa chọn để khai Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung. Trường hợp số thuế bổ sung phải nộp trên Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được trình bày bằng đồng tiền sử dụng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao (đồng ngoại tệ) mà đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn kê khai và nộp thuế bằng Việt Nam đồng thì tỷ giá quy đổi là tỷ giá trung bình tháng 12 năm tài chính xem xét.

⁹ MỤC 1: TỔNG SỐ THUẾ BỔ SUNG CỦA TẬP ĐOÀN TẠI MỖI QUỐC GIA

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tổng số thuế bổ sung của Tập đoàn đa quốc gia tại mỗi nước Tập đoàn có các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú.

- Cột (1): Ghi tên các quốc gia nơi Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú.

- Cột (2): Kê khai số thuế bổ sung của từng nhóm đối tượng được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại mỗi quốc gia đã kê khai tại cột (1). Các nhóm đối tượng được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng bao gồm:

- + Các đơn vị hợp thành
- + Tập đoàn Liên doanh
- + Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số
- + Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số
- + Các đơn vị đầu tư
- + Đơn vị hợp thành không xác định được nước nơi cư trú.

Trong trường hợp Tập đoàn đa quốc gia có nhiều Tập đoàn Liên doanh, Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, ... thì khai rõ tên từng Tập đoàn Liên doanh, Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số và khai số liệu tính toán thuế bổ sung của từng nhóm đối tượng tương ứng vào cột (3).

- Cột (3): Kê khai số liệu thuế bổ sung của từng nhóm đối tượng tương ứng các chỉ tiêu tại cột (2).

¹⁰ Khai số liệu tính toán thuế bổ sung cho từng nhóm đơn vị được yêu cầu xác định thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại từng quốc gia. Trường hợp trong một quốc gia có nhiều hơn 01

Tập đoàn liên doanh, Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số thì khai riêng số liệu tính toán cho từng Tập đoàn liên doanh, Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số.

¹¹ MỤC 2: SỐ THUẾ BỔ SUNG PHÂN BỐ CHO MỖI ĐƠN VỊ HỢP THÀNH CHỊU THUẾ SUẤT THẤP TẠI MỖI QUỐC GIA

- Cột (1): Ghi tên các quốc gia nơi Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú.

- Cột (2): Ghi tên mỗi đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp thuộc các nhóm đối tượng được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại mỗi quốc gia đã kê khai tại cột (1).

Trong trường hợp Tập đoàn đa quốc gia có nhiều Tập đoàn Liên doanh, Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, ... thì khai rõ tên từng Tập đoàn Liên doanh, Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số và khai tên của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thuộc từng nhóm đối tượng đó.

- Cột (3): Kê khai thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của mỗi đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp đã khai tên ở cột (2).

- Cột (4): Kê khai số thuế bổ sung phân bổ cho mỗi đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp, được xác định bằng công thức:

Số thuế bổ sung phân bổ cho mỗi đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp = Tổng số thuế bổ sung của nhóm đối tượng được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia * (Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp/Tổng thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp thuộc nhóm đối tượng được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH DO KHÁC BIỆT CHUẨN MỤC KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

[01] Năm tài chính báo cáo¹: Năm Từ/...../..... đến/...../.....

[02] Lăn dầu² □

[03] Bỏ sung lần thứ³:...

[04] Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai⁴:

[05] Mã số thuế theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu⁵:

[illegible]

[06] Tên đại lý thuốc (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[illegible]

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[09] Đồng tiền sử dụng lập BCTC hợp nhất của Công ty mẹ tối cao⁷:

STT	Chi tiêu ⁸	Mã số chi tiêu ⁹	Số liệu trên Báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành ¹⁰	Số liệu trên Báo cáo số liệu phục vụ mục đích hợp nhất của Công ty mẹ tối cao ¹¹	Chênh lệch ¹²	Nguyên nhân chênh lệch ¹³
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7)
1. Đơn vị hợp thành 1						
2. Đơn vị hợp thành 2						

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm 20...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chúng chỉ hành nghề số:

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA ĐƠN VỊ CHỊU
TRÁCH NHIỆM KÊ KHAI**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

/Ký điện tử)

¹ Năm tài chính báo cáo là năm tài chính phải thực hiện kê khai Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi rõ năm tài chính báo cáo từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến ngày kết thúc năm tài chính.

² Đánh dấu X vào ô này nếu đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai khai bản giải trình thuyết minh chênh lệch do khác biệt chuẩn mực kế toán tài chính theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu lần đầu cho năm tài chính báo cáo (mà chưa khai bổ sung).

³ Khai lần khai bổ sung về bản giải trình thuyết minh chênh lệch do khác biệt chuẩn mực kế toán tài chính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cho năm tài chính báo cáo

⁴ Điền tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo thông tin đăng ký doanh nghiệp (theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương).

⁵ Điền mã số thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được cấp theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

⁶ Tại chỉ tiêu [6], [7] và [8]: Ghi tên đại lý thuế, mã số thuế đại lý thuế, thông tin hợp đồng đại lý thuế trong trường hợp khai thuế qua đại lý thuế.

⁷ Điền loại đồng tiền được sử dụng để khai thông tin tại Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Tại bảng thuyết minh giải trình chênh lệch, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải khai phần thuyết minh giải trình chênh lệch cho từng đơn vị hợp thành có phát sinh chênh lệch do khác biệt chuẩn mực kế toán tài chính giữa đơn vị hợp thành và Công ty mẹ tối cao theo các hướng dẫn như sau:

⁸ Cột (2): Khai các chỉ tiêu trên BCTC của đơn vị hợp thành sử dụng cho mục đích lập BCTC hợp nhất của Công ty mẹ tối cao có ảnh hưởng đến việc tính toán theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, mà các chỉ tiêu này có chênh lệch giá trị giữa BCTC của đơn vị hợp thành trước khi có bất kỳ điều chỉnh hợp nhất nào để loại bỏ các giao dịch nội bộ trong tập đoàn khi lập BCTC hợp nhất của công ty mẹ tối cao và BCTC của đơn vị hợp thành sử dụng cho mục đích lập BCTC hợp nhất của Công ty mẹ tối cao do khác biệt về chuẩn mực kế toán tài chính sử dụng.

⁹ Cột (3): Khai mã số chỉ tiêu tương ứng với các chỉ tiêu đã khai tại cột (2) trên BCTC của đơn vị hợp thành sử dụng cho mục đích lập BCTC hợp nhất của Công ty mẹ tối cao.

¹⁰ Cột (4): Khai số liệu của từng chỉ tiêu tại cột (2) được trình bày trên BCTC của đơn vị hợp thành trước khi có bất kỳ điều chỉnh hợp nhất nào để loại bỏ các giao dịch nội bộ trong tập đoàn khi lập BCTC hợp nhất của công ty mẹ tối cao. Số liệu tại cột này được xác định bằng đồng tiền sử dụng lập BCTC hợp nhất của công ty mẹ tối cao. Tập đoàn đa quốc gia áp dụng các chuẩn mực về ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái của chuẩn mực kế toán của công ty mẹ tối cao để thực hiện các quy đổi sang đồng tiền sử dụng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao.

¹¹ Cột (5): Khai số liệu của từng chỉ tiêu tại cột (2) được trình bày trên BCTC của đơn vị hợp thành sử dụng cho mục đích lập BCTC hợp nhất của Công ty mẹ tối cao. Số liệu tại cột này được xác định bằng đồng tiền sử dụng lập BCTC hợp nhất của công ty mẹ tối cao.

¹² Cột (6) = (5) – (4)

¹³ Cột (7): Giải thích rõ ràng sự khác biệt về chuẩn mực kế toán tài chính sử dụng dẫn đến chênh lệch số liệu đối với các khác biệt từ 1 triệu EUR trở lên do áp dụng một nguyên tắc hoặc chuẩn mực cụ thể.

TÊN ĐƠN VỊ HỢP THÀNH CHỊU TRÁCH NHIỆM KÊ KHAI

TỜ KHAI THÔNG TIN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUY ĐỊNH VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP BỔ SUNG TỐI THIỂU NỘI ĐỊA ĐẠT CHUẨN

[01] Năm tài chính báo cáo: Năm Từ đến
[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ:....
[04] Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai:.....
[05] Mã số thuế:.....
[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....
[07] Mã số thuế:.....
[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số ngày

1 THÔNG TIN TẬP ĐOÀN ĐA QUỐC GIA

1.1 Thông tin chung của Tập đoàn đa quốc gia

1.1.1 Thông tin về Năm tài chính báo cáo của Tập đoàn đa quốc gia

1. Tên Tập đoàn đa quốc gia	2. Ngày bắt đầu năm tài chính báo cáo	3. Ngày kết thúc năm tài chính báo cáo

1.1.2 Thông tin kế toán chung của Tập đoàn đa quốc gia

1. Loại Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao	2. Chuẩn mực kế toán tài chính được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao	3. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao

1.2 Cấu trúc Tập đoàn

1.2.1 Công ty mẹ tối cao

1. Quốc gia nơi Công ty mẹ tối cao cư trú	
2. Tên Công ty mẹ tối cao	

1.2.2 Các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tại Việt Nam

1. Tên của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh	2. Mã số thuế	3. Trạng thái cho mục đích áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

1.2.3 Đơn vị bị loại trừ

1. Tên đơn vị bị loại trừ	2. Loại hình đơn vị bị loại trừ

1.2.4 Thay đổi về cấu trúc Tập đoàn phát sinh trong năm tài chính báo cáo

a. Thay đổi về cấu trúc Tập đoàn trong năm tài chính không được kê khai vì thay đổi đó không ảnh hưởng tới cách tính thuế suất thực tế (ETR) hoặc việc tính toán, phân bổ thuế bổ sung.	☐ Có ☐ Không
---	---

1. Tên của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh	2. Mã số thuế	3. Ngày có hiệu lực thay đổi	4. Trạng thái theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trước thay đổi	5. Trạng thái theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu sau thay đổi

2 Quy định giảm trừ trách nhiệm áp dụng tại Việt Nam

2.1 Lựa chọn quy định giảm trừ trách nhiệm tại Việt Nam

1. Quy định giảm trừ trách nhiệm áp dụng	
--	--

2.1.1 Giảm trừ trách nhiệm - Phương pháp tính toán đơn giản đối với đơn vị hợp thành không trọng yếu

	1. Tổng doanh thu của tất cả các đơn vị hợp thành không trọng yếu tại Việt Nam	2. Tổng số thuế được đơn giản hóa của tất cả các đơn vị hợp thành không trọng yếu tại Việt Nam
a. Năm tài chính		
b. Năm tài chính liền kề trước đó (nếu áp dụng)		Không áp dụng
c. Năm tài chính thứ 2 liền kề trước đó (nếu áp dụng)		Không áp dụng
d. Bình quân 3 năm tài chính (nếu áp dụng)		Không áp dụng

2.1.2 Giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp

1. Tổng doanh thu	2. Lợi nhuận (hoặc lỗ) trước thuế thu nhập doanh nghiệp	3. Các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được đơn giản hóa	4. Thuế suất thực tế được đơn giản hóa

2.2 Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn sẽ được xác định bằng 0

☐ Lựa chọn xác định thuế bổ sung của các đơn vị hợp thành tại Việt Nam bằng 0
--

	1. Doanh thu tại Báo cáo tài chính	2. Doanh thu theo Quy định thuế tối thiểu toàn cầu	3. Thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính	4. Thu nhập hoặc lỗ ròng theo Quy định thuế tối thiểu toàn cầu
a. Năm tài chính				
b. Năm tài chính liền kề trước đó (nếu áp dụng)				
c. Năm tài chính thứ 2 liền kề trước đó (nếu áp dụng)				
d. Bình quân 3 năm tài chính				

2.3 Giảm trừ trách nhiệm trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế

1. Ngày đầu tiên của năm tài chính đầu tiên mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu nằm trong phạm vi điều chỉnh của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
--	--

2. Nước tham chiếu	
3. Giá trị số sách rừng tài sản hữu hình trong nước tham chiếu cho năm tài chính đầu tiên mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
4. Số quốc gia mà Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành cư trú trong năm tài chính mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu nằm trong phạm vi điều chỉnh của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
5. Giá trị số sách rừng của tài sản hữu hình của các đơn vị hợp thành nằm ngoài nước tham chiếu trong năm tài chính mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	Giá trị số sách rừng của tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại quốc gia
Quốc gia A	...
...	...
6. Số quốc gia mà Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành cư trú trong năm tài chính báo cáo	...
7. Tổng giá trị số sách rừng tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại các quốc gia khác nước tham chiếu trong năm tài chính báo cáo	

3. Tính toán theo Quy định thuế tối thiểu toàn cầu

3.1. Xác định lợi nhuận tính thuế bổ sung

3.1.1. Xác định thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

1. Tổng thu nhập hoặc Lỗ tại Báo cáo tài chính sau khi thực hiện phân bổ giữa Công ty chính và Cơ sở thường trú, phân bổ thu nhập hoặc lỗ của một cơ sở thường trú có Công ty mẹ tối cao là công ty trung chuyển	2. Các khoản điều chỉnh																				3. Thu nhập hoặc Lỗ ròng theo Quy định thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh
2.1. Chi phí thuế ròng	2.2. Cổ tức được loại trừ	2.3. Lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu lại được loại trừ	2.4. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại	2.5. Lãi hoặc lỗ do chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả được loại trừ	2.6. Lãi hoặc lỗ về chênh lệch tỷ giá do sử dụng đồng tiền kế toán định và đồng tiền tính thuế khác nhau	2.7. Các khoản chi phí không được trừ theo quy định	2.8. Sai sót trước	2.9. Những thay đổi về nguyên tắc kế toán	2.10. Chi phí lưu trữ trích của Chương trình lưu trữ do các quỹ lưu trữ cung cấp	2.11. Xóa nợ	2.12. Khoản chi phí phát sinh chi trả cho người làm thí trường	2.13. Điều chỉnh theo chọn nguyên tắc thực tế phát sinh đối với các tài sản đang được hạch toán theo giá trị hợp lý hoặc giá trị suy	2.14. Điều chỉnh do lựa chọn nguyên tắc thực tế phát sinh đối với các tài sản và nợ phải trả	2.15. Điều chỉnh đối với thỏa thuận tài chính trong nội bộ tập đoàn	2.16. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ liên quan đến vốn cấp một bị hạn chế	2.17. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ theo quy định của cơ sở công ty mẹ tối cao là công ty trung chuyển	2.18. Điều chỉnh đối với các đơn vị hợp thành tham gia và rời khỏi Tập đoàn đa quốc gia	2.19. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ theo quy định của cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là công ty trung chuyển	2.20. Thu nhập hoặc lỗ ròng từ các tài sản quốc tế được loại trừ	2.21. Điều chỉnh do giao dịch chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30/11/2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp	

3.1.2. Xác định Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ

3.1.2.1. Tổng giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ

1. Chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ	2. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ được giảm trừ	3. Tổng giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ
2.1. Chi phí tiền lương hợp lệ trả cho tổng số lượng người lao động hợp lệ tại Việt Nam	3.1. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ tại Việt Nam	3.2. Tỷ lệ giảm trừ [5] [3.1] x [3.2] - [4.1] x [4.2]

3.1.2.2. Phân bổ chi phí tiền lương hợp lệ và giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ cho các cơ sở thường trú

1. Quốc gia công ty chính cư trú	2. Chi phí tiền lương hợp lệ trả cho tổng số lượng người lao động hợp lệ của công ty chính	3. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ của công ty chính	4. Quốc gia cơ sở thường trú cư trú	5. Chi phí tiền lương hợp lệ được phân bổ cho cơ sở thường trú	6. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho cơ sở thường trú	7. Chi phí tiền lương hợp lệ sau phân bổ của công ty chính	8. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ sau phân bổ của công ty chính

3.1.2.3. Phân bổ chi phí tiền lương hợp lệ và giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ của các cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là công ty trung chuyển

1. Chi phí tiền lương hợp lệ của cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là công ty trung chuyển	2. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ của cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là công ty trung chuyển	3. Quốc gia chủ sở hữu của cơ sở thường trú cư trú	4. Chi phí tiền lương hợp lệ được phân bổ cho công ty mẹ tối cao	5. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho công ty mẹ tối cao	6. Chi phí tiền lương hợp lệ của cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là công ty trung chuyển sau khi phân bổ cho công ty	7. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ của cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là công ty trung chuyển sau khi phân bổ cho công ty mẹ tối cao

3.2. Xác định thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh

3.2.1. Tổng số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh

2. Các khoản điều chỉnh														3. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh
Tổng, chi phí thuế thuộc phạm vi áp dụng sau khi thực hiện phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác	2.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hạch toán là chi phí khi tính lợi nhuận trước thuế trong sổ sách kế toán	2.2. Khoản Thuế Hoàn lại do Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	2.3. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được nộp trong năm tài chính và liên quan đến nghiệp vụ thuế không chắc chắn	2.4. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	2.5. Khoản giảm trừ hoặc hoàn trả thuế, trừ Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng, theo giá thị trường mà không được ghi nhận là một khoản giảm chi phí thuế hiện hành	2.6. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hoàn trả hoặc giảm trừ, trừ khoản thuế thu nhập có thể chuyển nhượng theo giá thị trường của một đơn vị hợp thành mà đã không được ghi nhận là khoản điều chỉnh chi phí thuế hiện hành trong	2.7. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến một nghiệp vụ thuế không chắc chắn	2.8. Khoản chi phí thuế hiện hành dự kiến không được điều chỉnh thanh toán trong vòng ba năm kể từ ngày cuối cùng của năm tài chính	2.9. Những phát sinh sau khi kế khai	2.10. Điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng của cơ sở thường trú có Công ty mẹ tối cao là Công ty trung chuyển	2.11. Tổng các khoản thuế hoàn lại	2.12. Tăng hoặc giảm đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng, được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu hoặc phần Thu nhập Toàn diện Khác liên quan đến các khoản thuế được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu mà các khoản này sẽ phải chịu thuế theo quy tắc	2.13. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết phát sinh trong năm tài chính báo cáo	2.14. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết được sử dụng trong năm tài chính báo cáo

3.2.2. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết

1. Số dư từ năm trước chuyển sang	2. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết phát sinh trong năm tài chính báo cáo	3. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết được sử dụng trong năm tài chính báo cáo	4. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết còn lại cho các năm tài chính báo cáo kế tiếp

3.2.3. Tính toán theo quốc gia liên quan đến kế toán thuế hoàn lại

3.2.3.1. Các điều chỉnh thuế hoàn lại

a. Tóm tắt cấp cao

1. Chi phí thuế hoàn lại [A]	2. Tính lại chi phí thuế hoàn lại theo mức thuế suất tối thiểu [B] = [C] + [D]	3. Chi phí thuế hoàn lại phát sinh do lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu ghi nhận ở mức thuế suất thấp hơn thuế suất tối thiểu và được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu [C]	4. Chi phí thuế hoàn lại được ghi nhận ở mức thuế suất tối thiểu và được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu [D]	5. Tổng giá trị điều chỉnh [E]	6. Tổng chi phí thuế hoàn lại sau khi tính lại theo mức thuế suất tối thiểu đã điều chỉnh [F] = [B] +/- [E]

b. Phần tích các điều chỉnh

1.1. Chi phí thuế hoàn lại đối với các khoản không được đưa vào khi tính Thuế thu nhập hoặc Lỗ theo Quy định thuế tối thiểu toàn cầu	1.2. Chi phí thuế hoàn lại đối với các khoản trích trước không được chấp nhận	1.3. Chi phí thuế hoàn lại đối với các khoản trích trước chưa được tính	1.4. Điều chỉnh cách thức xác định giá trị hoặc điều chỉnh phát sinh từ việc tính toán lại việc ghi nhận kế toán liên quan đến tài sản thuế hoàn lại	1.5. Chi phí thuế hoàn lại phát sinh từ việc tính toán lại do thay đổi thuế suất áp dụng tại một nước	1.6. Chi phí thuế hoàn lại liên quan đến tạo lập và sử dụng khoản giảm trừ thuế	1.7. Khoản lỗ thay thế từ tài sản thuế hoàn lại được tính đã được thanh toán chuyên lý sau	1.8. Các khoản trích trước các khoản trích trước chưa được tính đã được thanh toán trong năm tài chính	1.9. Các khoản thuế hoàn lại được thu hồi được xác định trong năm tài chính liên trước và nộp trong năm tài chính hiện hành	1.10. Tài sản thuế hoàn lại do lỗ của năm tài chính hiện hành nhưng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính vì không đáp ứng tiêu chuẩn được kế toán ghi nhận là tài sản thuế hoàn lại	1.11. Khoản điều chỉnh chi phí thuế hoàn lại do giảm thuế suất	1.12. Khoản điều chỉnh chi phí thuế hoàn lại do tăng thuế suất	1.13. Đơn vị hợp thành gia nhập hoặc rời Tập đoàn đa quốc gia	1.14. Chi phí thuế hoàn lại của cơ sở thường trú có Công ty mẹ tối cao là Công ty trung chuyển	1.15. Điều chỉnh do giao dịch chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30/11/2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp	2. Tổng các khoản điều chỉnh thuế hoàn lại

3.2.3.2 Cơ chế thu hồi

1. Năm tài chính	2. Khoản thuế hoàn lại phải trả được ghi nhận theo Cơ chế xử lý các khoản chênh lệch tạm thời	3. Khoản thuế hoàn lại phải trả được thu bởi						4. Khoản thuế hoàn lại phải trả không được thu hồi
		Năm tài chính liên trước thứ 4	Năm tài chính liên trước thứ 3	Năm tài chính liên trước thứ 2	Năm tài chính liên trước thứ nhất	Năm tài chính báo cáo	Tổng cộng	
Năm tài chính liên trước thứ 5	A	B	C	D	E	F	G=B+C+D+E+F	H=A-G
Năm tài chính liên trước thứ 4		Không áp dụng						
Năm tài chính liên trước thứ 3		Không áp dụng	Không áp dụng					
Năm tài chính liên trước thứ 2		Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng				
Năm tài chính liên trước thứ nhất		Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng			
Năm tài chính báo cáo		Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	

3.2.3.3 Quy tắc chuyển tiếp

1. Năm chuyển tiếp	
--------------------	--

a. Xử lý khoản Tài sản thuế hoàn lại trong thời gian chuyển tiếp

Khoản thuế hoãn lại phải trả			
Khoản thuế hoãn lại phải trả tại đầu năm chuyển tiếp	Khoản thuế hoãn lại phải trả được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu (nếu áp dụng)		
Tài sản thuế hoãn lại			
Tài sản thuế hoãn lại tại đầu năm chuyển tiếp	Tài sản thuế hoãn lại được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu (nếu áp dụng)	Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ những khoản mục được loại trừ	Tài sản thuế hoãn lại được ghi nhận theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

b. Chuyển nhượng tài sản giữa các đơn vị Hợp thành sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp

1. Quốc gia của các đơn vị chuyển giao	2. Thuế đã trả với các giao dịch	3. Tài sản hoặc nghĩa vụ thuế hoàn lại ròng tại sổ sách kế toán của đơn vị hợp thành chuyển giao	4. Giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển giao theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	5. Tài sản thuế hoàn lại hoặc khoản thuế hoàn lại phải trả ròng được xác định đối với tài sản được chuyển giao theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành nhận chuyển giao

3.3 Lựa chọn quốc gia

3.3.1 Các lựa chọn

3.3.1.1 Lựa chọn hàng năm

1. Lựa chọn xác định khoản giảm không trọng yếu đối với thuế thuộc phạm vi áp dụng; là một khoản điều chỉnh đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng; trong năm tài chính thực hiện việc điều chỉnh	2. Lựa chọn không áp dụng giảm trừ giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ	3. Lựa chọn quy trình quản lý đối với chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết

3.3.1.2 Lựa chọn năm năm

1. Lựa chọn tổng hợp đầu tư vốn chủ sở hữu	2. Lựa chọn thay thế các khoản chi phí phát sinh chi trả cho người làm công dựa trên cổ phiếu được ghi nhận theo sổ kế toán bằng khoản chi phí được trừ theo quy định tính thuế thu nhập	3. Lựa chọn nguyên tắc thực tế phát sinh đối với các tài sản và nợ phải trả đang được hạch toán theo giá trị hợp lý hoặc giá trị suy giảm trong Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn

3.3.1.3. Lựa chọn tổ theo quy định về tối thiểu toàn cầu

1. Lựa chọn tổ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn

3.3.2 Các yêu cầu về thông tin liên quan đến lựa chọn quốc gia

1. Lãi hoặc lỗ vốn chủ sở hữu đối với Lựa chọn tổng hợp đầu tư vốn chủ sở hữu	2. Số dư khoản đầu tư của chủ sở hữu trong quyền sở hữu đạt chuẩn từ những năm tài chính trước	3. Phần bổ sung vào khoản đầu tư của chủ sở hữu trong quyền sở hữu đạt chuẩn	4. Phần giảm trừ vào khoản đầu tư của chủ sở hữu trong quyền sở hữu đạt chuẩn	5. Số dư còn tồn của khoản đầu tư của chủ sở hữu trong quyền sở hữu đạt chuẩn

3.4 Xác định thuế suất thực tế

1. Thu nhập hoặc Lỗ ròng tại theo kế toán tài chính	2. Thu nhập hoặc Lỗ theo quy định Quy định về thuế tối thiểu	3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh	5. Thuế suất thực tế

3.5 Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành

3.5.1 Số tiền thuế bổ sung phát sinh trong trường hợp thuế suất thực tế và thuế bổ sung của năm tài chính trước đó phải tính toán lại

1. Cơ sở điều chỉnh	2. Năm liên quan	3. Số liệu đã được báo cáo hoặc tính lại	4. Thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	5. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh	6. Thuế suất thực tế	7. Lợi nhuận tính thuế bổ sung	8. Tỷ lệ thuế bổ sung	9. Thuế bổ sung	10. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành
		a. Đã báo cáo:							
		b. Tính lại:							

3.5.2 Số tiền thuế bổ sung phát sinh trong trường hợp năm tài chính không có thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước, nếu thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh tại một nước nhỏ hơn 0 và thấp hơn thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh theo dự kiến

1. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh (nếu âm) [A]	2. Lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu [B]	3. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh dự kiến [C] = 15% x [B]	4. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành [D] = [C] - [A]

3.6 Tính toán thuế bổ sung

1. Tỷ lệ thuế bổ sung [A] = 15% - ETR	2. Giá trị còn lại của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ [B]	3. Lợi nhuận tính thuế bổ sung [C] = Thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu - [B]	4. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành [D]	5. Thuế bổ sung [E] = [A]x[C] + [D]

4 Số liệu tính toán của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh

4.1 Thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

4.1.1 Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính

1. Tên đơn vị hợp thành hoặc công ty thành viên của tập đoàn liên doanh	2. Mã số thuế	3. Tổng thu nhập hoặc Lỗ tại Báo cáo tài chính sau khi thực hiện phân bổ giữa Công ty chính và Cơ sở thường trú, phân bổ trong công ty trung chuyển thu nhập	4. Các khoản điều chỉnh																			5. Thu nhập hoặc Lỗ ròng theo Quy định thuế tối thiểu toàn cầu của Đơn vị hợp thành, thành viên của Tập đoàn Liên doanh
			4.1. Chi phí thuế ròng	4.2. Cđ tức được loại trừ	4.3. Lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ	4.4. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại	4.5. Lãi hoặc lỗ do chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả được loại trừ	4.6. Lãi hoặc lỗ về chênh lệch tỷ giá do xử dụng đồng tiền kế toán định và đồng tiền tính thuế khác nhau	4.7. Các khoản chi phí không được trừ theo quy định	4.8. Sai sót trước	4.9. Những thay đổi về nguyên tắc kế toán	4.10. Chi phí lưu trữ trích của Chương trình quỹ hưu trí cung cấp	4.11. Xóa nợ	4.12. Khoản chi phí phát sinh chi trả cho người làm công dựa trên cổ phiếu	4.13. Điều chỉnh theo nguyên tắc giá thị trường	4.14. Điều chỉnh do lựa chọn nguyên tắc thực tế phát sinh đối với các tài sản và nợ phải trả đang được hạch toán theo giá trị hợp lý hoặc giá trị suy	4.15. Điều chỉnh do lựa chọn nguyên tắc tính thuế trong của công ty bảo hiểm	4.16. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ của công ty	4.17. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ liên quan đến vốn cấp một bộ sung, vốn cấp một bị hạn chế	4.18. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ của đơn vị	4.19. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của cơ sở thường trú có công ty mẹ tới cao là công ty trung chuyển	

4.1.2 Phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa một Công ty chính và một cơ sở thường trú

1. Tên công ty chính	2. MST của công ty chính	3. Quốc gia công ty chính cư trú	4. Thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính trước khi điều chỉnh	5. Tên cơ sở thường trú	6. MST của cơ sở thường trú	7. Quốc gia cư trú của cơ sở thường trú	8. Thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của công ty chính phân bổ cho cơ sở thường trú	9. Thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính sau khi điều chỉnh của công ty chính

4.1.3 Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đối với các giao dịch xuyên quốc gia

1. Tên đơn vị hợp thành, thành viên của Tập đoàn Liên doanh	2. MST của đơn vị hợp thành, thành viên của Tập đoàn liên doanh	3. Cơ sở của sự điều chỉnh	4. Tên đơn vị hợp thành, thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan	5. MST của đơn vị hợp thành, thành viên của Tập đoàn liên doanh liên quan	6. Quốc gia của đơn vị hợp thành, thành viên của Tập đoàn liên doanh liên quan	7. Giá trị điều chỉnh tăng thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành	8. Giá trị điều chỉnh giảm thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành

4.2 Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh

4.2.1 Điều chỉnh đối với chi phí thuế hiện hành trong kế toán

1. Tên đơn vị hợp thành hoặc công ty thành viên của tập đoàn liên doanh	2. MST của đơn vị hợp thành, thành viên của Tập đoàn liên doanh	3. Tổng chi phí thuế hiện hành thuộc phạm vi áp dụng sau khi thực hiện phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác	4. Các khoản điều chỉnh												5. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh	
			4.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hạch toán là chi phí thuế tính lợi nhuận trước thuế trong sổ sách kế toán	4.2. Khoản Thuế Hoàn lại do phân bổ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	4.3. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được nộp trong năm tài chính và liên quan đến nghiệp vụ thuế không chắc chắn	4.4. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập không được đưa vào tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	4.5. Khoản giảm trừ hoặc hoàn trả thuế thu nhập có thể chuyển nhượng theo giá thị trường mà không được ghi nhận là một khoản giảm chi phí thuế hiện hành	4.6. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hoàn trả hoặc giảm trừ, trừ khoản thuế thu nhập có thể chuyển nhượng có thể chuyển nhượng theo giá thị trường của một đơn vị hợp thành mà đã không được ghi nhận là khoản điều chỉnh chi phí thuế hiện hành trong	4.7. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến một nghiệp vụ thuế không chắc chắn	4.8. Khoản chi phí thuế hiện hành dự kiến không được thanh toán trong vòng ba năm kể từ ngày cuối cùng của năm tài chính	4.9. Những điều chỉnh thuế phát sinh sau khi kê khai	4.10. Điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng của cơ sở thường trú có Công ty mẹ tới cao là Công ty trung chuyển	4.11. Tổng điều chỉnh thuế hoàn lại	4.12. Tăng hoặc giảm đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu hoặc phần Thu nhập Toàn diện Khác liên quan đến các khoản được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu mà các khoản này sẽ phải chịu thuế theo quy tắc		4.13. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết được sử dụng trong năm tài chính báo cáo

4.2.2 Phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng từ một đơn vị hợp thành sang một đơn vị hợp thành khác

1. Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh	2. MST của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh	3. Thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh trước điều chỉnh	4. Cơ sở của sự điều chỉnh	5. Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan	6. MST của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh liên quan	7. Quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh liên quan	8. Giá trị khoản điều chỉnh tăng khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành	9. Giá trị khoản điều chỉnh giảm khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành	10. Thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh sau khi điều chỉnh

4.2.3 Điều chỉnh chi phí thuế hoàn lại

1. Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của tập đoàn liên doanh	2. MST của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh	3. Các điều chỉnh													4. Tổng các khoản điều chỉnh thuế hoàn lại	
		3.1. Chi phí thuế hoàn lại đối với các khoản không được đưa vào khi tính Thu nhập hoặc Lỗ theo Quy định thuế tối thiểu toàn cầu	3.2. Chi phí thuế hoàn lại đối với các khoản trích trước không được chấp nhận	3.3. Chi phí thuế hoàn lại đối với các khoản trích trước chưa được tính	3.4. Điều chỉnh cách thức xác định giá trị hoặc điều chỉnh việc ghi nhận kế toán liên quan đến tài sản thuế hoàn lại	3.5. Chi phí thuế hoàn lại phát sinh từ việc tính toán thuế suất áp dụng tại một nước	3.6. Chi phí thuế hoàn lại liên quan đến tạo lập và sử dụng khoản giảm trừ thuế	3.7. Khoản lỗ thay thế từ tài sản thuế hoàn lại được thanh toán chuyển kỳ sau	3.8. Các khoản trích trước không được chấp nhận hoặc các khoản trích trước chưa được tính đã được thanh toán trong năm tài chính	3.9. Các khoản thuế hoàn lại được thu hồi được xác định trong năm tài chính liên trước và nộp trong năm tài chính hiện hành	3.10. Tài sản thuế hoàn lại do lỗ của năm tài chính hiện hành nhưng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính vì không đáp ứng tiêu chuẩn được kế toán ghi nhận là tài sản thuế hoàn lại.	3.11. Khoản điều chỉnh chi phí thuế hoàn lại do giảm thuế suất	3.12. Khoản điều chỉnh chi phí thuế hoàn lại do tăng thuế suất	3.13. Đơn vị hợp thành gia nhập hoặc rời khỏi Tập đoàn đa quốc gia		3.14. Chi phí thuế hoàn lại của cơ sở thường trú có Công ty mẹ tới cao là Công ty trung chuyển

4.3 Các lựa chọn của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh

4.3.1 Lựa chọn hằng năm

1. Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của tập đoàn liên doanh lựa chọn	2. MST của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh lựa chọn	3. Lựa chọn xóa nợ	4. Lựa chọn không tính vào tổng các khoản điều chỉnh thuế hoàn lại khoản trích trước chưa được tính trong năm tài chính
		☐	☐

4.3.2 Lựa chọn năm năm

1. Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của tập đoàn liên doanh lựa chọn	2. MST của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh lựa chọn	3. Lựa chọn đơn vị hợp thành không phải là đơn vị bị loại trừ		4. Lựa chọn tính tất cả các khoản có tác liên quan đến quyền sở hữu đầu tư gián tiếp để xác định thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu		5. Lựa chọn xác định khoản lãi hoặc lỗ từ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ là khoản lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ	
		Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn

4.3.3 Lựa chọn điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả

1. Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của tập đoàn liên doanh lựa chọn	2. MST của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh lựa chọn	3. Năm tài chính phát sinh lựa chọn	4. Lựa chọn	
			4.1. Tính vào năm tài chính có phát sinh sự kiện điều chỉnh	4.2. Phân bổ trong năm (05) năm bao gồm năm tài chính phát sinh sự kiện điều chỉnh và bốn (04) năm tài chính liên kế tiếp theo
			☐	☐

4.4 Loại trừ thu nhập vốn tài quốc tế

4.4.1 Loại trừ thu nhập vãng lai quốc tế

1. Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của tập đoàn liên doanh	2. MST của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh	3. Thu nhập vãng lai quốc tế				4. Thu nhập vãng lai quốc tế phụ trợ đạt chuẩn				5. Ảnh hưởng tới Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ		6. Thuế thuộc phạm vi áp dụng
		3.1. Danh mục	3.2. Doanh thu	3.3. Chi phí	3.4. Thu nhập vãng lai quốc tế	4.1. Danh mục	4.2. Doanh thu	4.3. Chi phí	4.4. Thu nhập vãng lai quốc tế phụ trợ đạt chuẩn	5.1. Chi phí tiền lương được sử dụng để tạo ra thu nhập vãng lai quốc tế phụ trợ đạt chuẩn	5.2. Giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình được sử dụng để tạo ra thu nhập vãng lai quốc tế bị loại trừ hoặc thu nhập vãng lai quốc tế đạt chuẩn	6.1. Các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với thu nhập vãng lai quốc tế hoặc thu nhập quốc tế phụ trợ đạt chuẩn bị loại trừ

4.4.2 Giới hạn quốc gia đối với loại trừ thu nhập vãng lai quốc tế đạt chuẩn

1. Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của tập đoàn liên doanh	2. MST của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh	3. Tổng thu nhập vãng lai quốc tế đối với tất cả đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh	4. Giới hạn 50% của tổng thu nhập vãng lai quốc tế đối với tất cả đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh	5. Tổng thu nhập vãng lai quốc tế phụ trợ đạt chuẩn đối với tất cả đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh	6. Phạm vi vượt mức giới hạn

4.5 Các chuẩn mực kế toán khác

1. Tên đơn vị hợp thành, thành viên của Tập đoàn Liên doanh	2. MST của đơn vị hợp thành, thành viên của Tập đoàn liên doanh	3. Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc được phép áp dụng

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI TỜ KHAI THÔNG TIN
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUY ĐỊNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
BỔ SUNG TỐI THIỂU NỘI ĐỊA ĐẠT CHUẨN
(Mẫu số 01/TKTT-QDMTT)

1. THÔNG TIN TẬP ĐOÀN ĐA QUỐC GIA

1.1. Thông tin chung của Tập đoàn đa quốc gia

1.1.1. Thông tin về năm tài chính báo cáo của Tập đoàn đa quốc gia

1. *Tên Tập đoàn đa quốc gia*: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên Tập đoàn đa quốc gia được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao.

2. *Ngày bắt đầu năm tài chính báo cáo*: Ghi ngày bắt đầu của năm tài chính báo cáo theo định dạng dd/mm (Ví dụ: 01/01).

3. *Ngày kết thúc năm tài chính báo cáo*: Ghi ngày kết thúc của năm tài chính báo cáo theo định dạng dd/mm (Ví dụ: 31/12).

1.1.2. Thông tin kế toán chung của Tập đoàn đa quốc gia

1. *Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao*: Ghi loại báo cáo tài chính hợp nhất theo một trong các quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15 áp dụng cho báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao. Cụ thể, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền chỉ tiêu này với nội dung như sau: *Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao được lập theo quy định tại điểm a/điểm b/điểm c/điểm d, khoản 10, Điều 3, Nghị quyết số 107/2023/QH15.*

2. *Chuẩn mực kế toán tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao*: Ghi chuẩn mực kế toán tài chính được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao. Nếu Công ty mẹ tối cao không lập báo cáo tài chính hợp nhất, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải khai chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận bởi cơ quan kế toán có thẩm quyền được sử dụng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

3. *Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao*: Ghi mã ISO của đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao. Nếu Công ty mẹ tối cao không lập báo cáo tài chính hợp nhất, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền mã ISO của đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

1.2. Cấu trúc Tập đoàn

1.2.1. Công ty mẹ tối cao

Thông tin công ty mẹ tối cao dùng để kê khai ở mục này là thông tin tại ngày cuối cùng của năm tài chính báo cáo. Trường hợp Tập đoàn đa quốc gia là Tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải kê khai thông tin tại chỉ tiêu 1 và 2 cho từng Công ty mẹ tối cao.

1. *Quốc gia công ty mẹ tối cao cư trú*: Ghi mã quốc gia gồm 2 ký tự theo tiêu chuẩn ISO 3166-1 cho quốc gia cư trú theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu mà Công ty mẹ tối cao cư trú.

2. *Tên công ty mẹ tối cao*: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên Công ty mẹ tối cao theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp.

1.2.2. Các đơn vị thuộc Tập đoàn đa quốc gia, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh

1. *Tên của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh*: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

2. *Mã số thuế*: Ghi mã số thuế được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại Việt Nam của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh.

3. *Trạng thái theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu*: Ghi trạng thái cho mục đích áp dụng quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của từng đơn vị hợp thành. Các trạng thái bao gồm:

- Đơn vị hợp thành
- Công ty trung chuyển – Công ty không chịu thuế
- Công ty trung chuyển – Công ty lưỡng tính nghịch
- Công ty lưỡng tính
- Cơ sở thường trú
- Công ty chính
- Công ty mẹ có sở hữu thiểu số
- Công ty con thuộc sở hữu thiểu số
- Đơn vị hợp thành thuộc sở hữu thiểu số

(Là đơn vị hợp thành thuộc sở hữu thiểu số độc lập không thuộc tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số)

- Đơn vị đầu tư
- Đơn vị đầu tư bảo hiểm
- Liên doanh
- Công ty con của liên doanh
- Đơn vị hợp thành không trọng yếu

Nếu một đơn vị hợp thành có nhiều hơn một trạng thái, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ liệt kê tất cả các trạng thái trong cùng một dòng tương

ứng với tên và mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh.

1.2.3. Đơn vị bị loại trừ

1. *Tên đơn vị bị loại trừ:* Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị bị loại trừ theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

2. *Loại hình đơn vị bị loại trừ:* Ghi loại hình của từng đơn vị bị loại trừ đã khai tên ở chỉ tiêu số 1. Các loại hình bao gồm (với mỗi đối tượng chỉ chọn 01 loại hình duy nhất):

- Tổ chức chính phủ
- Tổ chức quốc tế
- Tổ chức phi lợi nhuận
- Quỹ hưu trí
- Quỹ đầu tư là Công ty mẹ tối cao
- Tổ chức đầu tư bất động sản là Công ty mẹ tối cao
- Đơn vị được sở hữu bởi đơn vị bị loại trừ theo quy định tại tiết b.1, điểm b, khoản 3, Điều 3 Nghị định số ... ngày...
- Đơn vị được sở hữu bởi đơn vị bị loại trừ theo quy định tại tiết b.2, điểm b, khoản 3, Điều 3 Nghị định số ... ngày...

1.2.4. Thay đổi về cấu trúc tập đoàn phát sinh trong năm tài chính báo cáo

a: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chọn “Có” nếu bất kỳ thay đổi phát sinh trong năm tài chính báo cáo không được khai trong mục này vì những thay đổi đó không ảnh hưởng đến việc tính toán thuế suất thực tế và thuế bổ sung hoặc thuế phân bổ từ thuế bổ sung tại bất kỳ thời điểm nào trong năm tài chính

Ví dụ: Trước khi thay đổi, một đơn vị hợp thành không tham gia vào bất kỳ việc phân bổ thu nhập hoặc thuế xuyên quốc gia nào, đơn vị hợp thành đó thuộc sở hữu trực tiếp và toàn bộ bởi công ty mẹ tối cao. Sau khi thay đổi, đơn vị hợp thành đó được chuyển giao cho một đơn vị hợp thành khác thuộc sở hữu trực tiếp và toàn bộ bởi công ty mẹ tối cao.

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không phải khai thông tin mục này nếu không có đơn vị hợp thành hoặc công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh nào có thay đổi trong năm tài chính báo cáo và chỉ khai khi phát sinh những thay đổi trong năm tài chính báo cáo có ảnh hưởng đến việc tính toán thuế suất thực tế hoặc tính toán thuế phân bổ từ thuế bổ sung.

1. *Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh:* Ghi tất cả đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh có phát sinh thay đổi trong năm tài chính báo cáo ảnh hưởng đến việc tính toán thuế tối

thiểu toàn cầu.

2. *Mã số thuế*: Ghi mã số thuế được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại Việt Nam của tất cả đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh có phát sinh thay đổi trong năm tài chính báo cáo ảnh hưởng đến việc tính toán thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính báo cáo.

3. *Ngày có hiệu lực thay đổi*: Ghi ngày có hiệu lực của thay đổi (theo định dạng dd/mm/yyyy). Nếu một đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh có nhiều hơn một thay đổi trong năm tài chính báo cáo, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải khai riêng từng dòng cho mỗi sự thay đổi.

4. *Trạng thái theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trước thay đổi*: Xác định trạng thái cho mục đích áp dụng quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh vào ngày ngay trước ngày có thay đổi.

Các trạng thái bao gồm:

- Đơn vị hợp thành
- Cơ sở thường trú
- Công ty chính
- Công ty mẹ có sở hữu thiểu số
- Công ty con thuộc sở hữu thiểu số
- Đơn vị hợp thành thuộc sở hữu thiểu số
- Đơn vị đầu tư
- Đơn vị đầu tư bảo hiểm
- Liên doanh
- Công ty con của liên doanh
- Đơn vị hợp thành không trọng yếu
- Công ty mẹ bị sở hữu một phần
- Công ty mẹ trung gian
- Công ty mẹ tối cao
- Đơn vị bị loại trừ
- Đơn vị không thuộc Tập đoàn

Nếu một đơn vị hợp thành có nhiều hơn một trạng thái, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ liệt kê tất cả các trạng thái trong cùng một dòng tương ứng với tên và mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh.

5. *Trạng thái theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu sau thay đổi*: Xác định trạng thái cho mục đích áp dụng quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh vào ngày có hiệu

lực thay đổi.

Các trạng thái bao gồm:

- Đơn vị hợp thành
- Công ty trung chuyển – Công ty không chịu thuế
- Công ty trung chuyển – Công ty lưỡng tính nghịch
- Công ty lưỡng tính
- Cơ sở thường trú
- Công ty chính
- Công ty mẹ có sở hữu thiểu số
- Công ty con thuộc sở hữu thiểu số
- Đơn vị hợp thành thuộc sở hữu thiểu số
- Đơn vị đầu tư
- Đơn vị đầu tư bảo hiểm
- Liên doanh
- Công ty con của liên doanh
- Đơn vị hợp thành không trọng yếu
- Công ty mẹ bị sở hữu một phần
- Công ty mẹ trung gian
- Công ty mẹ tối cao
- Đơn vị bị loại trừ
- Đơn vị không thuộc Tập đoàn

Nếu một đơn vị hợp thành có nhiều hơn một trạng thái, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ liệt kê tất cả các trạng thái trong cùng một dòng tương ứng với tên và mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh.

2. Quy định giảm trừ trách nhiệm áp dụng

Trong trường hợp thỏa mãn điều kiện áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm làm thuế bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu bằng 0 đối với các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chỉ kê khai thông tin vào mục quy định giảm trừ trách nhiệm áp dụng tương ứng tại Mục 2 này, không phải kê khai Mục 3, *ngoại trừ hướng dẫn chi tiết một số chỉ tiêu ở Mục 3 yêu cầu phải kê khai khi áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm.*

2.1. Quy định giảm trừ trách nhiệm tại Việt Nam

1. Quy định giảm trừ trách nhiệm áp dụng: Ghi rõ ràng, đầy đủ quy định giảm trừ trách nhiệm mà các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thỏa mãn điều kiện áp dụng.

Các quy định giảm trừ trách nhiệm bao gồm:

(a) Quy định giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp – Tiêu chí về tổng doanh thu và lợi nhuận trước thuế thu nhập (Tiết a.1, điểm a, khoản 1, Điều 11, Nghị định).

(b) Quy định giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp – Tiêu chí về thuế suất thực tế được đơn giản hóa (Tiết a.2, điểm a, khoản 1, Điều 11, Nghị định).

(c) Quy định giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp – Tiêu chí về lợi nhuận (hoặc lỗ) trước thuế thu nhập (Tiết a.3, điểm a, khoản 1, Điều 11, Nghị định).

(d) Quy định giảm trừ trách nhiệm - Tiêu chí về lợi nhuận thông thường (Điểm a khoản 1 Điều 12, Nghị định).

(đ) Quy định giảm trừ trách nhiệm - Tiêu chí về ngưỡng doanh thu và thu nhập tối thiểu (Điểm b khoản 1 Điều 12, Nghị định).

(e) Quy định giảm trừ trách nhiệm - Tiêu chí về thuế suất thực tế (Điểm c khoản 1 Điều 12, Nghị định).

- Nếu lựa chọn quy định giảm trừ trách nhiệm tại điểm (c), đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải kê khai mục xác định giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ đối với các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh tuân theo các quy định giảm trừ trách nhiệm đã lựa chọn (Mục 3.1.2 Tờ khai thông tin này).

- Nếu lựa chọn quy định giảm trừ trách nhiệm tại điểm (đ), (đ) hoặc (e), đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải kê khai mục xác định thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành đối với các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh có liên quan (Mục 3.5 Tờ khai thông tin này) và theo các hướng dẫn sau đây:

+ Trường hợp phương pháp tính toán đơn giản chỉ áp dụng cho một phần tính toán theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải khai các chỉ tiêu liên quan tại Mục 3 mà không thuộc phạm vi áp dụng của việc tính toán đơn giản.

+ Trường hợp phương pháp tính toán đơn giản chỉ áp dụng cho một bộ phận các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ kê khai Mục 3 cho tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của các Tập đoàn Liên doanh cư trú tại quốc gia áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm.

2.1.1. Quy định giảm trừ trách nhiệm - Tính toán đơn giản đối với đơn vị hợp thành không trọng yếu (Khoản 3, Điều 12 Nghị định)

1. Tổng doanh thu của tất cả các đơn vị hợp thành trong quốc gia: Khai tổng doanh thu của các đơn vị hợp thành không trọng yếu cư trú tại Việt Nam trong năm tài chính báo cáo, năm tài chính liền kề trước đó (nếu áp dụng) và năm

tài chính thứ 2 liền kề trước đó (nếu áp dụng) và bình quân 3 năm tài chính tương ứng theo quy định giảm trừ trách nhiệm tại Điều 12 Nghị định.

2. Tổng số thuế được đơn giản hóa của tất cả các đơn vị hợp thành không trọng yếu: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền tổng số thuế được đơn giản hóa của các đơn vị hợp thành không trọng yếu cư trú tại Việt Nam trong năm tài chính báo cáo.

2.1.2. Quy định giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp (Điều 11 Nghị định)

Khi Báo cáo tài chính đạt chuẩn được sử dụng để khai trong mục này là Báo cáo tài chính riêng của một đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh và dựa trên chuẩn mực kế toán khác với chuẩn mực kế toán được sử dụng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải kê khai Mục 4.5 Tờ khai thông tin này để khai thông tin về các chuẩn mực kế toán khác.

Trong năm tài chính, tập đoàn đa quốc gia có Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn mà tổng doanh thu dưới 10 triệu EUR và lỗ tại quốc gia đó thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai *không phải xác định Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ tại Mục 3.1.2 Tờ khai thông tin này.*

1. Tổng doanh thu: Khai tổng doanh thu của Tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam trên Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn cho năm tài chính báo cáo.

2. Lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế thu nhập doanh nghiệp: Khai lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam trên Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn của Tập đoàn đa quốc gia cho năm tài chính báo cáo.

3. Các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được đơn giản hóa: Khai các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được đơn giản hóa của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh.

4. Thuế suất thực tế được đơn giản hóa: Khai thuế suất thực tế được đơn giản hóa của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tại Việt Nam.

2.2. Lựa chọn xác định thuế bổ sung của các đơn vị hợp thành tại quốc gia bằng 0 (Khoản 2 Điều 5 Nghị định)

Khi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn xác định thuế bổ sung của các đơn vị hợp thành tại Việt Nam bằng 0, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ kê khai Mục 3.5, Mục 4.5 (nếu có) Tờ khai thông tin này cho các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú tại Việt Nam. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ khai số liệu cho các chỉ tiêu từ 1 đến chỉ tiêu 4 dưới đây cho năm tài chính báo cáo, năm tài chính liền kề trước đó (nếu áp dụng) và năm tài chính thứ 2 liền kề trước đó (nếu áp dụng), cùng với

bình quân 3 năm tài chính tương ứng.

Lựa chọn trường hợp thuế bổ sung được xác định bằng 0 áp dụng đối với tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại Việt Nam. Khi tính doanh thu và thu nhập bình quân theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, Tập đoàn đa quốc gia tính cả phần Doanh thu bình quân và Thu nhập bình quân theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị của một tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số hoặc một đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số.

Trường hợp đơn vị hợp thành có năm tài chính ngắn hơn 12 tháng thì doanh thu, thu nhập hoặc lỗ của năm đó được điều chỉnh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định.

1. *Doanh thu tại Báo cáo tài chính:* Khai tổng doanh thu của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú tại Việt Nam trước khi có bất kỳ điều chỉnh nào theo Mục 3 Tờ khai thông tin này.

2. *Doanh thu theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu:* Khai tổng doanh thu theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú tại Việt Nam sau khi thực hiện các điều chỉnh tại Mục 3 Tờ khai thông tin này và chỉ tính đến các khoản điều chỉnh có liên quan đến doanh thu của đơn vị hợp thành.

3. *Thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính:* Khai tổng thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú tại Việt Nam trước khi có bất kỳ điều chỉnh nào theo Mục 3 Tờ khai thông tin này.

4. *Thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu:* Khai tổng thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú tại Việt Nam theo kết quả tính toán tại Mục 3 Tờ khai thông tin này.

2.3. Giảm trừ trách nhiệm trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế (Điều 9 Nghị định)

Trường hợp thỏa mãn điều kiện tại mục này, không đơn vị thuộc Tập đoàn nào được yêu cầu áp dụng QIIR, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không phải điền Mục 2.1, Mục 2.2 và Mục 3 Tờ khai thông tin này.

1. *Ngày đầu tiên của năm tài chính đầu tiên mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu:* Ghi theo định dạng dd/mm/yyyy.

2. *Nước tham chiếu:* Nước tham chiếu của tập đoàn đa quốc gia được định nghĩa tại khoản 3 Điều 9.

3. *Giá trị sổ sách ròng của tài sản hữu hình trong nước tham chiếu cho năm tài chính đầu tiên mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu:* Ghi giá trị sổ sách ròng tài sản hữu hình

của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại nước tham chiếu trong năm tài chính mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

4. *Số quốc gia mà Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành cư trú trong năm tài chính mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu nằm trong phạm vi điều chỉnh của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu:* Nước cư trú của của liên doanh và các công ty con của liên doanh hoặc đơn vị đầu tư không phải là đơn vị bị loại trừ không được tính vào để xác định số lượng quốc gia Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành cư trú.

5. *Giá trị sổ sách ròng của tài sản hữu hình của các đơn vị hợp thành nằm ngoài nước tham chiếu trong năm tài chính mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định thuế tối thiểu toàn cầu:*

- Ghi mã quốc gia gồm 2 ký tự theo tiêu chuẩn ISO 3166 -1 Alpha 2 cho từng nước (ngoài nước tham chiếu) mà Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành cư trú trong năm tài chính mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Số lượng quốc gia (ngoài nước tham chiếu) có đơn vị hợp thành của Tập đoàn đa quốc gia cư trú để đáp ứng quy định này tối đa bằng 5.

- Ghi giá trị sổ sách ròng của tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành nằm ngoài nước tham chiếu trong năm tài chính mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định thuế tối thiểu toàn cầu.

6. *Số quốc gia mà Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành cư trú trong năm tài chính báo cáo:* Ghi số lượng quốc gia mà Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành trong năm tài chính báo cáo.

7. *Tổng giá trị sổ sách ròng tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại các quốc gia khác nước tham chiếu trong năm tài chính báo cáo:* Ghi tổng giá trị sổ sách ròng tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại các quốc gia khác nước tham chiếu trong năm tài chính báo cáo.

3. Tính toán theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

3.1. Xác định lợi nhuận tính thuế bổ sung

3.1.1. Xác định thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

1. *Tổng thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính sau khi thực hiện phân bổ giữa Công ty chính và Cơ sở thường trú, phân bổ thu nhập hoặc lỗ ròng của công ty trung chuyên:* Ghi tổng thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính phục vụ mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh cư trú tại Việt Nam sau khi phân bổ thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính giữa các công ty chính và cơ sở thường trú, phân bổ thu nhập hoặc lỗ của công ty trung chuyên.

2. *Các khoản điều chỉnh (Tiết c.1, điểm c, Khoản 1, Điều 5 Nghị định):*

Trong mục này, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được yêu cầu kê khai tổng tất cả các điều chỉnh đối với thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh cư trú tại Việt Nam.

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
2.1. Chi phí thuế ròng	Điểm 4.1.1, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.2. Cổ tức được loại trừ	Điểm 4.1.2, Khoản 4 Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.3. Lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ	Điểm 4.1.3, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.4. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại	Điểm 4.1.4, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.5. Lãi hoặc lỗ do chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả được loại trừ	Khoản 14, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.6. Lãi hoặc lỗ về chênh lệch tỷ giá do sử dụng đồng tiền kế toán và đồng tiền tính thuế khác nhau	Điểm 4.1.5, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.7. Các khoản chi phí không được trừ theo quy định	Điểm 4.1.6, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.8. Sai sót của các kỳ trước	Điểm 4.1.7, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.9. Những thay đổi về nguyên tắc kế toán	Điểm 4.1.7, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.10. Chi phí hưu trí trích trước của Chương trình hưu trí do các quỹ hưu trí cung cấp	Điểm 4.1.8, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.11. Xóa nợ	Điểm 4.2, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.12. Khoản chi phí phát sinh chi trả cho người làm công dựa trên cổ phiếu	Điểm 4.3, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.13. Điều chỉnh theo nguyên tắc giá thị trường	Điểm 4.4, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.14. Điều chỉnh do lựa chọn nguyên tắc thực tế phát sinh đối với các tài sản và nợ phải trả đang được hạch toán theo giá trị hợp lý hoặc giá trị suy giảm	Điểm 4.5, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.15. Điều chỉnh đối với thỏa thuận tài	Điểm 4.6, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
chính trong nội bộ tập đoàn	ban hành kèm theo Nghị định
2.16. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ của công ty bảo hiểm	Điểm 4.7, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.17. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ liên quan đến vốn cấp một bổ sung, vốn cấp một bị hạn chế	Điểm 4.8, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.18. Điều chỉnh đối với các đơn vị hợp thành tham gia và rời khỏi Tập đoàn đa quốc gia	Khoản 13, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.19. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là công ty trung chuyên	Khoản 17, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.20. Thu nhập từ vận tải quốc tế được loại trừ	Khoản 5, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.21. Điều chỉnh trong giao dịch chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30/11/2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp	Khoản 4, Khoản 1, Mục IV, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định

3. Thu nhập hoặc Lỗ ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh = [Thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính sau khi thực hiện phân bổ giữa Công ty chính và Cơ sở thường trú, phân bổ thu nhập hoặc lỗ ròng của công ty trung chuyên] + [Các khoản điều chỉnh].

3.1.2. Xác định giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ

3.1.2.1. Tổng giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ (Tiết c.2, điểm c, khoản 1, Điều 5, Nghị định)

Trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không điền bảng tính Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ có nghĩa là đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn không áp dụng giảm trừ Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ.

1. Chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ:

1.1. Chi phí tiền lương hợp lệ trả cho tổng số lượng người lao động hợp lệ: Khai tổng chi phí tiền lương hợp lệ trả cho tổng số người lao động hợp lệ thực hiện các hoạt động của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú tại Việt Nam.

1.2. Tỷ lệ giảm trừ: 5%.

Trong giai đoạn chuyển tiếp từ năm 2024, giá trị tiền lương được giảm trừ cho từng năm theo tỷ lệ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 107/2023/QH15.

2. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ được giảm trừ:

2.1. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ: Khai tổng giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú tại Việt Nam.

2.2. Tỷ lệ giảm trừ: 5%.

Trong giai đoạn chuyển tiếp từ năm 2024, giá trị tài sản hữu hình được giảm trừ cho từng năm theo tỷ lệ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 107/2023/QH15.

3. Tổng giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ

Tổng giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ = [Chi phí tiền lương hợp lệ trả cho tổng số lượng người lao động hợp lệ tại Việt Nam] * [Tỷ lệ giảm trừ] + [Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ tại Việt Nam] * [Tỷ lệ giảm trừ].

3.1.2.2. Phân bổ chi phí tiền lương hợp lệ và giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ cho các cơ sở thường trú (Điểm 6.4, Khoản 6, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định)

1. Quốc gia công ty chính cư trú: Ghi mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái dựa trên tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2 nơi công ty chính cư trú theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, mà các công ty chính này có cơ sở thường trú được phân bổ chi phí tiền lương hợp lệ và giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ. Đối với công ty chính không xác định được quốc gia cư trú, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền “Không xác định nước cư trú”.

2. Chi phí tiền lương hợp lệ của các công ty chính: Khai chi phí tiền lương hợp lệ của tất cả các công ty chính tại quốc gia trước khi thực hiện phân bổ cho các cơ sở thường trú.

3. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ của các công ty chính: Khai giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ của tất cả các công ty chính trước khi thực hiện phân bổ cho các cơ sở thường trú.

4. Quốc gia cơ sở thường trú cư trú: Ghi mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái dựa trên tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2 nơi có các cơ sở thường trú của các công ty chính tại quốc gia đã khai tại chỉ tiêu số 1 cư trú theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, mà các cơ sở thường trú này được phân bổ chi phí tiền lương hợp lệ và giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ. Đối với cơ sở thường trú không xác định được quốc gia cư trú, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền

“Không xác định nước cư trú”.

5. *Chi phí tiền lương hợp lệ được phân bổ cho cơ sở thường trú*: Khai chi phí tiền lương hợp lệ được phân bổ cho các cơ sở thường trú của các công ty chính tương ứng theo quy định tại Điểm 6.4, Khoản 6, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.

6. *Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho cơ sở thường trú*: Khai giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho các cơ sở thường trú của các công ty chính tương ứng Điểm 6.4, Khoản 6, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.

7. *Chi phí tiền lương hợp lệ sau phân bổ của công ty chính*: $[7] = [2] - [5]$.

8. *Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ sau phân bổ của công ty chính*:

$$[8] = [3] - [6]$$

3.1.2.3. Phân bổ chi phí tiền lương hợp lệ và giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ của cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là công ty trung chuyển (Điểm 6.4, Khoản 6, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định)

1. *Chi phí tiền lương hợp lệ của cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là công ty trung chuyển*: Khai chi phí tiền lương hợp lệ của tất cả các cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là công ty trung chuyển cư trú tại Việt Nam trước khi thực hiện phân bổ.

2. *Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ của cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là công ty trung chuyển*: Khai giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ của tất cả các cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là công ty trung chuyển cư trú tại Việt Nam trước khi thực hiện phân bổ.

3. *Quốc gia chủ sở hữu của cơ sở thường trú cư trú*: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền mã quốc gia gồm 2 ký tự theo tiêu chuẩn ISO 3166-1 cho quốc gia nơi chủ sở hữu cơ sở thường trú cư trú theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

4. *Chi phí tiền lương hợp lệ được phân bổ cho chủ sở hữu cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là công ty trung chuyển*: Khai chi phí tiền lương hợp lệ được phân bổ cho chủ sở hữu cơ sở thường trú theo quy định tại Điểm 6.4, Khoản 6, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.

5. *Giá trị còn lại của tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho chủ sở hữu công ty trung chuyển*: Khai giá trị còn lại của tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho chủ sở hữu cơ sở thường trú theo quy định tại Điểm 6.4, Khoản 6, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.

6. *Chi phí tiền lương hợp lệ của cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là công ty trung chuyển sau khi phân bổ cho công ty mẹ tối cao*: $[6] = [2] - [4]$.

7. *Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ của cơ sở thường trú*

có công ty mẹ tối cao là công ty trung chuyển sau khi phân bổ cho công ty mẹ tối cao: $[7] = [3] - [5]$

3.2. Xác định thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh (Tiết b.1 và b.2, Khoản 1, Điều 5, Nghị định)

3.2.1. Tổng số thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh

1. *Tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng sau khi thực hiện phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác:* Khai tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của các Tập đoàn liên doanh cư trú tại Việt Nam sau khi phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng từ một đơn vị hợp thành sang một đơn vị hợp thành khác.

2. *Các khoản điều chỉnh:* Trong mục này, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được yêu cầu kê khai tổng giá trị các điều chỉnh đối với thuế thuộc phạm vi áp dụng của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh cư trú tại Việt Nam.

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
2.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hạch toán là chi phí khi tính lợi nhuận trước thuế trong sổ sách kế toán	Điểm 8.2.1, Khoản 8, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.2. Khoản Tài sản Thuế Hoãn lại do Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	Điểm 8.2.2, Khoản 8, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.3. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được nộp trong năm tài chính và liên quan đến nghiệp vụ thuế không chắc chắn	Điểm 8.2.3, Khoản 8, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.4. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập không được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	Điểm 8.3.1, Khoản 8, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.5. Khoản giảm trừ hoặc hoàn trả thuế, trừ Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn và Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng theo giá thị trường mà không được ghi nhận là một khoản giảm chi phí thuế hiện hành	Điểm 8.3.2, Khoản 8, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.6. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hoàn trả hoặc giảm trừ, trừ khoản giảm thuế thu nhập có thể được hoàn	Điểm 8.3.3, Khoản 8, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
trả đạt chuẩn và khoản trả trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng theo giá thị trường của một đơn vị hợp thành mà đã không được ghi nhận là khoản điều chỉnh chi phí thuế hiện hành trong sổ kế toán.	
2.7. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến một nghiệp vụ thuế không chắc chắn	Điểm 8.3.4, Khoản 8, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.8. Khoản chi phí thuế hiện hành dự kiến không được thanh toán trong vòng ba năm kể từ ngày cuối cùng của năm tài chính	Điểm 8.3.5, Khoản 8, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.9. Những điều chỉnh phát sinh sau khi kê khai	Khoản 11, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.10. Điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng của cơ sở thường trú có Công ty mẹ tối cao là Công ty trung chuyển	Khoản 17, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.11. Tổng các khoản Điều chỉnh thuế hoãn lại	Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.12. Tăng hoặc giảm đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu hoặc phần Thu nhập Toàn diện Khác liên quan đến các khoản được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu mà các khoản này sẽ phải chịu thuế theo quy tắc thuế nội địa	Điểm 8.1.3, Khoản 8, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.13. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết phát sinh trong năm tài chính báo cáo	Điểm a, Khoản 1, Điều 5, Nghị định và Khoản 8.6 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
2.14. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết được sử dụng trong năm tài chính báo cáo	Điểm a, Khoản 1, Điều 5, Nghị định và Khoản 8.6 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định

3. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai khai tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của các Tập đoàn liên

doanh cư trú tại Việt Nam.

[Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh] = [Tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng sau khi thực hiện phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác] + [Các khoản điều chỉnh].

3.2.2. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết (Điểm a, Khoản 1, Điều 5, Nghị định và Khoản 8.6 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định)

1. *Số dư từ năm trước chuyển sang*: Số dư từ các năm trước là số tiền còn lại của Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết chưa giảm trừ vào số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh.

2. *Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết phát sinh trong năm tài chính*: Khai khoản Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết được tạo ra trong năm tài chính báo cáo cho các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh.

3. *Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết được sử dụng trong năm tài chính*: Khai Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết được sử dụng cho năm tài chính báo cáo. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết được sử dụng là số thấp hơn giữa số dư còn lại của Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết và các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh trong năm tài chính báo cáo.

4. *Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết còn lại cho các năm kế tiếp*: Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết còn lại cho các năm tiếp theo là tổng của số dư từ các năm trước và Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết được tạo ra cho năm tài chính báo cáo và trừ đi Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết được sử dụng cho năm tài chính báo cáo. Theo đó: $[6] = [3] + [4] - [5]$.

3.2.3. Tính toán liên quan đến kế toán thuế hoãn lại

3.2.3.1. Các điều chỉnh thuế hoãn lại

a. Tổng hợp kết quả

1. *Chi phí thuế hoãn lại [A]*: Khai tổng số chi phí thuế hoãn lại được trích trước trong sổ kế toán của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh cư trú tại Việt Nam.

2. *Tính lại chi phí thuế hoãn lại theo mức thuế suất tối thiểu [B] = [C] + [D]*: Khai tổng chi phí thuế hoãn lại được tính lại theo tỷ lệ thuế suất tối thiểu (15%). Việc tính lại chi phí thuế hoãn lại tại mức thuế suất tối thiểu gồm 2 trường hợp tại chỉ tiêu số 3 và 4.

3. *Chi phí thuế hoãn lại phát sinh do lỗi theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu ghi nhận ở mức thuế suất thấp hơn thuế suất tối thiểu và được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu [C]*: Trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chứng minh rằng tài sản thuế hoãn lại phát sinh do lỗi theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và được ghi nhận ở mức thuế suất thấp hơn thuế suất tối thiểu, đơn

vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tính lại chi phí thuế hoãn lại ở mức thuế suất tối thiểu.

4. *Chi phí thuế hoãn lại được ghi nhận ở mức thuế suất cao hơn thuế suất tối thiểu và được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu [D]*: Khai số chi phí thuế hoãn lại được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu.

5. *Tổng giá trị điều chỉnh [E]*: Tổng số tiền điều chỉnh điền tại chỉ tiêu này sẽ là kết quả tính toán cuối cùng của mục b (phân tích các điều chỉnh thuế hoãn lại) dưới đây.

6. *Tổng chi phí thuế hoãn lại đã điều chỉnh [F]=[B]+/-[E]*: Ghi tổng chi phí thuế hoãn lại đã điều chỉnh theo công thức $[F]=[B]+/-[E]$.

b. Phân tích các điều chỉnh

1. *Các khoản điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại*: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai khai các điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại chi tiết theo quy định tại Khoản 9 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
1.1. Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản không được đưa vào khi tính Thu nhập hoặc Lỗ theo Quy định thuế tối thiểu toàn cầu	Điểm 9.1.1 Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
1.2 Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản trích trước không được chấp nhận	Điểm 9.1.2 Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
1.3. Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản trích trước chưa được tính	Điểm 9.1.2 Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
1.4. Điều chỉnh cách thức xác định giá trị hoặc điều chỉnh việc ghi nhận kế toán liên quan đến tài sản thuế hoãn lại	Điểm 9.1.3 Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
1.5. Chi phí thuế hoãn lại phát sinh từ việc tính toán lại do thay đổi thuế suất áp dụng tại một nước	Điểm 9.1.4 Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
1.6. Chi phí thuế hoãn lại liên quan đến tạo lập và sử dụng khoản giảm trừ thuế	Điểm 9.1.5 Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
1.7. Khoản lỗ thay thế từ tài sản thuế hoãn lại được chuyển kỳ sau	Điểm 9.1.5 Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
1.8. Các khoản trích trước không được chấp nhận hoặc các khoản trích trước chưa được tính đã được thanh toán trong năm tài chính	Điểm 9.2.1, Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
1.9. Các khoản thuế hoãn lại được thu	Điểm 9.2.2, Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
hồi được xác định trong năm tài chính liền trước và nộp trong năm tài chính hiện hành	II ban hành kèm theo Nghị định
1.10. Tài sản thuế hoãn lại do lỗi của năm tài chính hiện hành nhưng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính vì không đáp ứng tiêu chuẩn được kế toán ghi nhận là tài sản thuế hoãn lại.	Điểm 9.2.3, Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
1.11. Khoản điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại do giảm thuế suất	Điểm 11.2, Khoản 11, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
1.12. Khoản điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại do tăng thuế suất	Điểm 11.3, Khoản 11, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
1.13. Điều chỉnh đối với đơn vị hợp thành gia nhập hoặc rời khỏi Tập đoàn đa quốc gia	Khoản 13, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
1.14. Chi phí thuế hoãn lại của cơ sở thường trú có Công ty mẹ tối cao là Công ty trung chuyên	Khoản 17, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
1.15. Điều chỉnh do giao dịch chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30/11/2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp	Khoản 4, Khoản 1, Mục IV, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định

2. Tổng các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại: Điền tổng số tiền điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại. Số tiền được kê khai ở mục này sẽ được kê khai tại chỉ tiêu số 5 điểm a mục này (Phần tổng hợp kết quả).

3.2.3.2. Cơ chế thu hồi (Điểm 9.4, Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định)

2. Khoản thuế hoãn lại phải trả được ghi nhận theo Cơ chế xử lý các khoản chênh lệch tạm thời: Khai khoản thuế hoãn lại phải trả mà không phải là khoản thuế trích trước thuộc ngoại lệ không thu hồi từng năm.

3. Khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi: Khai khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi từng năm theo quy định tại Điểm 9.4, Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.

4. Khoản thuế hoãn lại phải trả không được thu hồi: Khoản thuế hoãn lại phải trả không được thu hồi = Khoản thuế hoãn lại phải trả được ghi nhận theo Cơ chế xử lý các khoản chênh lệch tạm thời - Khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi.

3.2.3.3. Quy tắc chuyển tiếp (Điều 8 Nghị định)

1. Năm chuyển tiếp: Năm chuyển tiếp đối với Việt Nam là năm tài chính đầu tiên mà tập đoàn đa quốc gia thuộc phạm vi áp dụng quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam. Chỉ tiêu này sẽ được kê khai hàng năm, các chỉ tiêu còn lại ở mục này chỉ phải kê khai nếu năm tài chính báo cáo cũng là năm chuyển tiếp.

a. Xử lý khoản tài sản thuế hoãn lại trong thời chuyển tiếp

a.1. Khoản thuế hoãn lại phải trả

1. Khoản thuế hoãn lại phải trả:

1.1. Khoản thuế hoãn lại phải trả tại đầu năm chuyển tiếp: Khai giá trị khoản thuế hoãn lại phải trả tại đầu năm chuyển tiếp. Khoản thuế hoãn lại phải trả vào đầu năm chuyển tiếp là tổng số thuế hoãn lại phải trả đã được phản ánh hoặc ghi nhận trong Báo cáo tài chính tại ngày đầu năm chuyển tiếp của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú tại Việt Nam, không bao gồm bất kỳ khoản thuế hoãn lại phải trả nào phát sinh từ việc chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp. Các khoản thuế hoãn lại phải trả này sẽ được điều chỉnh tại mục b dưới đây.

1.2. Khoản thuế hoãn phải trả được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu: Việc tính lại ở mức thuế suất tối thiểu không áp dụng nếu thuế suất nội địa áp dụng thấp hơn mức tối thiểu.

a.2. Tài sản thuế hoãn lại phải trả

1. Tài sản thuế hoãn lại phải trả:

1.1. Tài sản thuế hoãn lại phải trả tại đầu năm chuyển tiếp [A]: Điền tổng tài sản thuế hoãn lại phải trả tại đầu năm chuyển tiếp là tổng số tài sản thuế hoãn lại đã được phản ánh hoặc ghi nhận trong Báo cáo tài chính tại ngày đầu năm chuyển tiếp của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú tại Việt Nam, không bao gồm khoản thuế hoãn lại phải trả phát sinh từ giao dịch chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp. Các khoản thuế hoãn lại phải trả này sẽ được điều chỉnh tại Mục b dưới đây.

1.2. Tài sản thuế hoãn lại được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu [B]: Việc tính lại ở mức thuế suất tối thiểu không áp dụng nếu thuế suất nội địa áp dụng thấp hơn mức thuế suất tối thiểu, trừ khi có thể chứng minh rằng tài sản thuế hoãn lại là do lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, trong trường hợp này, tài sản thuế hoãn lại đã được ghi nhận ở mức thấp hơn mức thuế suất tối thiểu có thể được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu.

1.3. Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ những khoản mục được loại trừ [C]: Điền tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các mục bị loại trừ khỏi tính toán thu nhập hoặc lỗ của theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phải được loại

trừ nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại đó được tạo ra trong một giao dịch diễn ra sau ngày 30 tháng 11 năm 2021.

1.4. Tài sản thuế hoãn lại được ghi nhận theo Quy định thuế tối thiểu toàn cầu [D]: Điền tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại sẽ được ghi nhận cho các mục đích tính toán thu nhập hoặc lỗ theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu tại đầu năm chuyển tiếp.

Theo đó, $[D] = [A]$ hoặc $[B] - [C]$.

b. Chuyển nhượng tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp

1. Quốc gia của các đơn vị hợp thành chuyển giao: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ liệt kê tất cả các quốc gia mà các đơn vị hợp thành hoặc công ty thành viên của các Tập đoàn liên doanh cư trú mà các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của các Tập đoàn liên doanh đó đã chuyển giao tài sản cho các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của các Tập đoàn liên doanh khác sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp. Việc chuyển nhượng có thể bao gồm: chuyển nhượng tài sản trong một nước, chuyển nhượng tài sản xuyên biên giới, chuyển nhượng hoặc được xác định là chuyển nhượng tài sản trong một đơn vị.

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ xác định quốc gia dưới dạng mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái dựa trên tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2. Đối với đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh không xác định được quốc gia cư trú, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền “Không xác định nước cư trú”. Mỗi quốc gia sẽ được kê khai một dòng.

2. Thuế đã trả với các giao dịch: Khai số tiền thuế đã nộp đối với các giao dịch chuyển nhượng tài sản nói trên.

3. Tài sản hoặc nghĩa vụ thuế hoãn lại rỗng tại sổ sách kế toán của đơn vị hợp thành chuyển giao: Khai số tiền rỗng của tổng tài sản thuế hoãn lại hoặc thuế hoãn lại phải trả trên các tài sản được chuyển giao được phản ánh trong sổ sách kế toán của các đơn vị hợp thành.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày là **số dương**.
- Khoản thuế hoãn lại phải trả được trình bày là **số âm**.

4. Giá trị ghi sổ còn lại của tài sản được chuyển giao theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu: Giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển giao theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu còn lại là tổng giá trị ghi sổ của các tài sản được chuyển giao sẽ được ghi nhận cho các mục đích theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu vào đầu năm chuyển tiếp. Số tiền này sẽ được xác định bằng cách điều chỉnh giá trị ghi sổ còn lại của tài sản được chuyển giao vào ngày thực hiện chuyển giao, sau khi điều chỉnh chi phí vốn và khấu hao sau khi chuyển giao và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp.

5. Tài sản thuế hoãn lại hoặc khoản thuế hoãn lại phải trả ròng được xác định đối với tài sản được chuyển giao theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành nhận chuyển giao: Khai số tiền ròng của tổng tài sản thuế hoãn lại hoặc thuế hoãn lại phải trả trên các tài sản được chuyển giao theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày là **số dương**.
- Khoản thuế hoãn lại phải trả được trình bày là **số âm**.

3.3. Các lựa chọn quốc gia

3.3.1. Các lựa chọn

a. Lựa chọn hằng năm

Chỉ tiêu 1,2,3: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tick chọn Có/Không đối với từng lựa chọn hằng năm.

b. Lựa chọn năm năm

Chỉ tiêu 1-2: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền năm lựa chọn và năm chấm dứt lựa chọn vào các lựa chọn năm năm mà đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn. Trường hợp không lựa chọn, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không cần điền thông tin vào ô lựa chọn đó.

c. Lựa chọn lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (Khoản 10, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định)

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai căn cứ quy định Khoản 10, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định để thực hiện lựa chọn lỗ theo quy định về tối thiểu toàn cầu. Trường hợp lựa chọn, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền năm lựa chọn và năm chấm dứt lựa chọn. Trường hợp không lựa chọn, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không cần điền thông tin vào mục này.

3.3.2. Các yêu cầu về thông tin liên quan đến lựa chọn quốc gia

3.4. Xác định thuế suất thực tế

Chỉ tiêu 1,2,3,4: Điền số liệu từng chỉ tiêu của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tại Việt Nam. Các chỉ tiêu bao gồm:

- Thu nhập hoặc Lỗ ròng tại Báo cáo tài chính;
- Thu nhập hoặc Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính;
- Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

5. *Thuế suất thực tế:* Điền thuế suất thực tế (%) tại của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tại Việt Nam.

Thuế suất thực tế = Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu/ Thu nhập hoặc Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

3.5. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành

3.5.1. Số tiền thuế bổ sung phát sinh trong trường hợp thuế suất thực tế và thuế bổ sung của năm tài chính trước đó phải tính toán lại (Tiết d.1, điểm d, Khoản 1, Điều 5, Nghị định)

1. *Cơ sở của sự điều chỉnh*: Ghi rõ quy định dẫn đến sự điều chỉnh thuế suất thực tế và thuế bổ sung cho năm tài chính trước năm tài chính báo cáo. Bao gồm các quy định sau: khoản 9.4 Mục II, khoản 11.1 Mục II, khoản 11.4 Mục II, khoản 1.4 Mục II và khoản 9 Mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.

2. *Năm liên quan*: Ghi rõ các năm tài chính trước năm tài chính báo cáo có sự điều chỉnh thuế suất thực tế theo các quy định đã khai ở chỉ tiêu số 1.

Chỉ tiêu 4 đến chỉ tiêu 10: Ghi rõ số tiền đã kê khai của từng chỉ tiêu trong năm tài chính trước có sự điều chỉnh thuế suất thực tế tại dòng “a. Đã kê khai” và sau khi tính toán lại thuế suất thực tế tại năm tài chính trước (nếu có) và năm tài chính báo cáo tại dòng “b. Tính lại”.

11. *Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành*: Điền số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành. Số liệu này là chênh lệch giữa thuế bổ sung đã kê khai và tính lại.

3.5.2. Số tiền thuế bổ sung phát sinh trong trường hợp năm tài chính không có thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước, nếu thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh tại một nước nhỏ hơn 0 và thấp hơn thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh theo dự kiến (Tiết d.2, điểm d, Khoản 1, Điều 5, Nghị định)

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không cần phải kê khai mục này nếu Tập đoàn đa quốc gia có Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam có giá trị dương.

1. *Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh (nếu âm) [A]*: Điền giá trị thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tại Việt Nam nếu số liệu này có giá trị âm.

2. *Lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu [B]*: Điền giá trị khoản lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tại Việt Nam.

3. *Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh dự kiến [C] = 15% x [B]*: Điền số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh dự kiến tính của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tại Việt Nam.

4. *Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành [D] = [C] - [A]*: Điền số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tại Việt Nam.

3.6. Tính toán thuế bổ sung

1. *Tỷ lệ thuế bổ sung*: Khai tỷ lệ phần trăm thuế bổ sung tính của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tại Việt Nam.

2. *Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ:* Khai Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tại Việt Nam.

3. *Lợi nhuận tính thuế bổ sung:* Khai lợi nhuận tính thuế bổ sung của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tại Việt Nam.

4. *Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành:* Khai thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tại Việt Nam.

5. *Thuế bổ sung:* Khai thuế bổ sung các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tại Việt Nam. $[8] = [5] \times [3] + [6] - [7]$

4. Số liệu tính toán của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh

4.1. Thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

4.1.1. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính

Chỉ tiêu 1,2: Điền thông tin về tên và mã số thuế của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tại Việt Nam.

Chỉ tiêu 3,4,5: Điền số liệu điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính tương tự hướng dẫn tại Mục 3.1.1 Tờ khai thông tin này của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tương ứng.

4.1.2. Phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa Công ty chính và cơ sở thường trú

1. *Tên công ty chính:* Ghi rõ ràng, đầy đủ tên công ty chính theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

2. *Mã số thuế của công ty chính:* Điền mã số thuế của công ty chính được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú.

3. *Thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính trước khi điều chỉnh:* Điền thu nhập hoặc lỗ ròng trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty chính.

4. *Tên cơ sở thường trú:* Ghi rõ ràng, đầy đủ tên cơ sở thường trú theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

5. *Mã số thuế của cơ sở thường trú:* Điền mã số thuế của cơ sở thường trú được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú.

6. *Quốc gia cư trú của cơ sở thường trú:* Ghi tên quốc gia cư trú của cơ sở thường trú dưới dạng mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái dựa trên tiêu chuẩn ISO

3166-1 Alpha 2. Đối với cơ sở thường trú không xác định được quốc gia cư trú, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền “Không xác định nước cư trú”.

7. *Thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của công ty chính phân bổ cho cơ sở thường trú*: Điền thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của công ty chính phân bổ cho cơ sở thường trú theo quy định tại Khoản 2 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.

9. *Thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính sau khi điều chỉnh của công ty chính*: $[10] = [5] - [9]$

4.1.3. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đối với các giao dịch xuyên quốc gia

1. *Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh*: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thực hiện điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thông qua các khoản điều chỉnh liên quan đến giao dịch giữa các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh giữa các quốc gia khác nhau theo Quyết định thành lập, Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

2. *Mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh*: Điền mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai tại chi tiêu số 1 được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú.

3. *Cơ sở của sự điều chỉnh*: Ghi rõ quy định điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thông qua các khoản điều chỉnh liên quan đến giao dịch giữa các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh giữa các quốc gia khác nhau. Các quy định dẫn tới sự điều chỉnh tại mục này bao gồm:

- Điều 4.4, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định (Điều chỉnh theo nguyên tắc giá thị trường);

- Điều 4.6, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định (Điều chỉnh đối với thỏa thuận tài chính trong nội bộ tập đoàn);

4. *Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan*: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan đến việc điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

5. *Mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên*

doanh liên quan: Điền mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai tại chỉ tiêu số 4 được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú.

6. *Quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan:* Ghi tên quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan đã khai tại chỉ tiêu số 4 dưới dạng mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái dựa trên tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2. Đối với đơn vị hợp thành không xác định được quốc gia cư trú, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền “Không xác định nước cư trú”.

7. *Giá trị điều chỉnh tăng thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành:* Điền giá trị khoản điều chỉnh tăng trong thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh theo quy định điều chỉnh đã xác định tại chỉ tiêu số 3.

8. *Giá trị điều chỉnh giảm thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành:* Điền giá trị khoản điều chỉnh giảm trong thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh theo quy định điều chỉnh đã xác định tại chỉ tiêu số 3.

4.2. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh

4.2.1. Điều chỉnh đối với chi phí thuế hiện hành trong kế toán

Chỉ tiêu 1,2: Điền thông tin về tên và mã số thuế của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú tại Việt Nam.

Chỉ tiêu 3,4,5: Điền số liệu điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng sau khi thực hiện phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác tương tự hướng dẫn tại mục 3.2.1 của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tương ứng.

4.2.2. Phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng từ một đơn vị hợp thành sang một đơn vị hợp thành khác

1. *Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh:* Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thực hiện điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng theo Quyết định thành lập, Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

2. *Mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh:* Điền mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai tại chỉ tiêu số 1 được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú.

3. *Thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh trước điều chỉnh:* Điền giá trị khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh trước

điều chỉnh.

4. *Cơ sở của sự điều chỉnh*: Ghi rõ quy định điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu từ một đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh này sang một đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh khác. Các quy định dẫn tới sự điều chỉnh tại mục này bao gồm:

- Điểm 7.2.1, Khoản 7, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định;
- Điểm 7.2.2, Khoản 7, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định;
- Điểm 7.2.3, Khoản 7, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định;
- Điểm 7.2.4, Khoản 7, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định;
- Điểm 7.5, Khoản 7, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định;

5. *Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan*: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan đến việc điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai tại chỉ tiêu số 1 theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

6. *Mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan*: Điền mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai tại chỉ tiêu số 5 được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú.

7. *Quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan*: Ghi tên quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan đã khai tại chỉ tiêu số 5 dưới dạng mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái dựa trên tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2. Đối với đơn vị hợp thành không xác định được quốc gia cư trú, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền “Không xác định nước cư trú”.

8. *Giá trị điều chỉnh tăng thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành*: Điền giá trị khoản điều chỉnh tăng trong khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh theo quy định điều chỉnh đã xác định tại chỉ tiêu số 4.

9. *Giá trị điều chỉnh giảm thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành*: Điền giá trị khoản điều chỉnh giảm trong khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh theo quy định điều chỉnh đã xác định tại chỉ tiêu số 4.

10. *Thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh sau khi điều chỉnh*: $[12] = [5] + [10] - [11]$

4.2.3. Điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại

Chỉ tiêu 1 – 2: Điền thông tin về tên và mã số thuế của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú tại Việt Nam của Tập đoàn đa quốc gia.

Chỉ tiêu 3: Điền số liệu điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng sau khi thực hiện phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác tương tự hướng dẫn tại Mục 3.2.3 Tờ khai thông tin này của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tương ứng.

4.3. Các lựa chọn của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh

4.3.1. Lựa chọn hằng năm

Chỉ tiêu 1,2: Điền thông tin tên và mã số thuế của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thực hiện các lựa chọn hằng năm. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chỉ cần điền thông tin của những đơn vị hợp thành có lựa chọn hằng năm, các đơn vị hợp thành không lựa chọn thì không phải khai thông tin vào mục này.

Chỉ tiêu 3,4: Tích chọn vào ô thể hiện việc lựa chọn hằng năm của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tương ứng đã khai tại chỉ tiêu 1, 2.

4.3.2. Lựa chọn năm năm

Chỉ tiêu 1,2: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin tên và mã số thuế của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thực hiện các lựa chọn năm năm từ chỉ tiêu 3,4,5.

Chỉ tiêu 3,4,5: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin năm lựa chọn và năm chấm dứt thực hiện vào các lựa chọn 3, 4, 5 tương ứng với đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai thông tin tại chỉ tiêu 1, 2 lựa chọn thực hiện.

4.3.3. Lựa chọn điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả

Chỉ tiêu 1, 2: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin tên và mã số thuế của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thực hiện các lựa chọn năm năm từ chỉ tiêu 3, 4.

3. Năm lựa chọn: Điền năm lựa chọn thực hiện điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả.

4. Lựa chọn điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tick vào ô lựa chọn mà đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai thông tin tại chỉ tiêu 1, 2 lựa chọn thực hiện.

4.4. Loại trừ thu nhập vận tải quốc tế (Khoản 5, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này)

4.4.1. Loại trừ thu nhập vận tải quốc tế

Chỉ tiêu 1,2: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin tên và mã số thuế của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh có loại trừ thu nhập vận tải quốc tế, thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn.

3. Thu nhập vận tải quốc tế:

3.1. Danh mục hoạt động: Ghi tất cả các hoạt động có liên quan theo quy định đối với thu nhập vận tải quốc tế đã thu được.

3.2. Doanh thu: Khai tổng doanh thu thu được từ tất cả các hoạt động vận tải quốc tế của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai thông tin tại chỉ tiêu 1,2.

3.3. Chi phí: Khai tổng chi phí từ tất cả các hoạt động vận tải quốc tế của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai thông tin tại chỉ tiêu 3, 4.

3.4. Thu nhập vận tải quốc tế: $[5.4] = [5.2] - [5.3]$.

4. Thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn: Khai các chỉ tiêu tương tự tại mục 5.

5. Ảnh hưởng tới Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ: Khai chi phí tiền lương và giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình được sử dụng để tạo ra thu nhập vận tải quốc tế bị loại trừ hoặc thu nhập vận tải quốc tế đạt chuẩn.

6. Thuế thuộc phạm vi áp dụng: Khai tất cả các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với thu nhập vận tải quốc tế hoặc thu nhập quốc tế phụ trợ đạt chuẩn bị loại trừ.

4.4.2. Giới hạn quốc gia đối với loại trừ thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn

Chỉ tiêu 1,2: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin tên và mã số thuế của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh có loại trừ thu nhập vận tải quốc tế, thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn.

3. Tổng thu nhập vận tải quốc tế đối với tất cả đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh: Khai tổng thu nhập vận tải quốc tế đối với tất cả đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh tại Việt Nam.

4. Giới hạn 50% của tổng thu nhập vận tải quốc tế đối với tất cả đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh: $[6] = 50\% \times [5]$

5. Tổng thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn đối với tất cả đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh: Khai tổng thu nhập vận

tài quốc tế phụ trợ đạt chuẩn đối với tất cả đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh tại Việt Nam.

8. *Phần vượt mức giới hạn:* $[8] = [7] - [6]$

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải kê khai phần vượt mức giới hạn nếu tổng thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn vượt quá 50% tổng thu nhập vận tải quốc tế của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tại Việt Nam.

4.5. Chuẩn mực kế toán khác

Chỉ tiêu 1,2: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin tên và mã số thuế của:

(i) Các đơn vị hợp thành sử dụng Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc Chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng khác với chuẩn mực kế toán được sử dụng cho Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao;

(ii) Công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh sử dụng Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc Chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng khác với chuẩn mực kế toán được sử dụng cho Báo cáo tài chính hợp nhất của Liên doanh;

(iii) Công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh sử dụng Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc Chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng khác với chuẩn mực kế toán được sử dụng cho Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao.

3. *Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc được phép áp dụng:* Khai Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc Chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng để tính toán thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh.

TÊN ĐƠN VỊ HỢP THÀNH CHỊU TRÁCH NHIỆM KÊ KHAI

TỜ KHAI THÔNG TIN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUY ĐỊNH VỀ TỔNG HỢP THU NHẬP CHỊU THUẾ TỐI THIỂU

[01] Năm tài chính báo cáo: Năm Từ đến
[02] Lần đầu [] [03] Bổ sung lần thứ ...

[04] Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai
[05] Mã số thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu:
[06] Tên đại lý thuế (nếu có):
[07] Mã số thuế:
[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số ngày

1 THÔNG TIN TẬP ĐOÀN ĐA QUỐC GIA

1.1 Thông tin về đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai

1. Công ty mẹ tôi cao là đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai	2. Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai	3. Mã số thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	4. Quốc gia có Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam (nếu có liên quan)
☐ Có ☐ Không			

1.2 Thông tin chung của Tập đoàn đa quốc gia

1.2.1 Thông tin về Năm tài chính báo cáo của Tập đoàn đa quốc gia

1. Tên Tập đoàn đa quốc gia	2. Ngày bắt đầu năm tài chính báo cáo	3. Ngày kết thúc năm tài chính báo cáo

1.2.2 Thông tin kế toán chung của Tập đoàn đa quốc gia

1. Loại Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tôi cao	2. Chuẩn mực Báo cáo tài chính được sử dụng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tôi cao	3. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tôi cao

1.3 Cấu trúc Tập đoàn

1.3.1 Công ty mẹ tôi cao

1. Tên Công ty mẹ tôi cao	
2. Mã số thuế của Công ty mẹ tôi cao	
3. Trạng thái của Công ty mẹ tôi cao theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
4. Loại hình của Công ty mẹ tôi cao nếu Công ty mẹ tôi cao là đơn vị bị loại trừ	

1.3.2 Các đơn vị trong Tập đoàn, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh

1.3.2.1 Đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh

Thay đổi so với năm tài chính trước	☐ Có ☐ Không
-------------------------------------	---

a Thông tin về đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh và đơn vị nắm giữ quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh

1. Quốc gia	2. Quy định thuế tối thiểu toàn cầu áp dụng tại quốc gia	3. Thông tin về đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh				4. Thông tin về đơn vị nắm giữ quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh			
		3.1. Tên	3.2. Mã số thuế tại quốc gia cư trú	3.3. Mã số thuế tại Việt Nam (nếu có)	3.4. Trạng thái theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	4.1. Tên đơn vị nắm giữ quyền sở hữu	4.2. Loại hình đơn vị nắm giữ quyền sở hữu	4.3. Mã số thuế của đơn vị nắm giữ quyền sở hữu	4.4. Tỷ lệ sở hữu
Quốc gia A	...	Đơn vị hợp thành A	...	...	...	Đơn vị nắm giữ quyền sở hữu thứ nhất	...	...	...
	...		...	...	...	Đơn vị nắm giữ quyền sở hữu thứ n	...	...	...
	...	Đơn vị hợp thành B	...	...	...	Đơn vị nắm giữ quyền sở hữu thứ nhất	...	...	...
	...		...	...	...	Đơn vị nắm giữ quyền sở hữu thứ n	...	...	...
Quốc gia B	...		...	...	...		...	...	...
	...		...	...	...		...	...	...

b Thông tin về đơn vị hợp thành là một Công ty mẹ trung gian hoặc Công ty mẹ bị sở hữu một phần

1. Quốc gia	2. Tên Công ty mẹ	3. Mã số thuế	4. Trạng thái Công ty mẹ	5. Công ty mẹ trung gian/Công ty mẹ bị sở hữu 1 phần có áp dụng IIR không ?
				☐ Có ☐ Không

c Thông tin về việc áp dụng quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu UTPR

Giám đốc trách nhiệm về quy định UTPR đối với Tập đoàn đa quốc gia có trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế có được áp dụng không?	☐ Có ☐ Không
---	---

1. Quốc gia	2. Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh	3. Mã số thuế	4. Tổng tỷ lệ (%) quyền sở hữu trong: ứng tỷ lệ phần bổ từ thuế bổ sung của các công ty mẹ được yêu cầu áp dụng IIR đạt chuẩn trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh	5. Tỷ lệ (%) quyền sở hữu tương ứng tỷ lệ phần bổ từ thuế bổ sung của Công ty mẹ tôi cao trong đơn vị hợp thành (công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh) có lớn hơn tỷ lệ (%) quyền sở hữu trong ứng tỷ lệ phần bổ từ thuế bổ sung của các công ty mẹ được yêu cầu áp dụng IIR đạt chuẩn trong đơn vị hợp thành (công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh) đó
				☐ Có ☐ Không

1.3.2.2. Đơn vị bị loại trừ

Thay đổi so với năm tài chính trước	☐ Có ☐ Không
-------------------------------------	---

1. Quốc gia	2. Tên đơn vị bị loại trừ	3. Loại hình đơn vị bị loại trừ

1.3.3 Thay đổi về cấu trúc Tập đoàn phát sinh trong năm tài chính báo cáo

a. Thay đổi về cấu trúc Tập đoàn trong năm tài chính không được kê khai vì thay đổi đó không ảnh hưởng tới cách tính thuế suất thực tế (EIR) hoặc việc tính toán, phân bổ thuế bổ sung.	☐ Có ☐ Không
---	--

1. Tên của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh	2. Mã số thuế	3. Ngày có hiệu lực của sự kiện thay đổi	4. Trạng thái theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trước thay đổi	5. Trạng thái theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu sau thay đổi	6. Tên đơn vị nắm giữ quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh trước hoặc sau thay đổi	7. Tỷ lệ sở hữu trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh trước thay đổi	8. Tỷ lệ sở hữu trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh sau thay đổi

1.4 Tóm tắt tổng quát về việc áp dụng quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Mã số thuế của đơn vị đứng đầu cơ cấu sở hữu của nhóm đơn vị (nếu có)	4. Quốc gia có quyền đánh thuế	5. Quy định giảm trừ trách nhiệm được áp dụng	6. Khoảng giá trị thuế suất thực tế	7. Việc áp dụng giảm trừ Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ làm phát sinh thuế bổ sung	8. Khoảng giá trị thuế bổ sung theo quy định QDMTT	9. Khoảng giá trị thuế bổ sung theo quy định IIR

2 Quy định giảm trừ trách nhiệm áp dụng đối với từng quốc gia

2.1 Lựa chọn quy định giảm trừ trách nhiệm đối với từng quốc gia

1. Quốc gia	2. Quy định giảm trừ trách nhiệm được lựa chọn

2.1.1 Giảm trừ trách nhiệm - Phương pháp tính toán đơn giản đối với đơn vị hợp thành không trọng yếu

1. Quốc gia	2. Tổng doanh thu của tất cả các đơn vị hợp thành trong quốc gia				3. Tổng số thuế đơn giản của tất cả các đơn vị hợp thành trong quốc gia tại năm tài chính báo cáo
	a. Năm tài chính báo cáo	b. Năm tài chính liền kề trước đó (nếu áp dụng)	c. Năm tài chính thứ 2 liền kề trước đó (nếu áp dụng)	d. Bình quân 3 năm tài chính (nếu áp dụng)	

2.1.2 Giảm trừ trách nhiệm trong thời gian chuyển tiếp

a Giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tổng doanh thu	2. Lợi nhuận (hoặc lỗ) trước thuế thu nhập doanh nghiệp	4. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đơn giản	5. Thuế suất thực tế được đơn giản hóa

b Giảm trừ trách nhiệm đối với Quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (UTPR)

1. Quốc gia	2. Thuế suất danh nghĩa

2.2 Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn sẽ được xác định bằng 0

1. Quốc gia	2. Lựa chọn xác định thuế bổ sung của các đơn vị hợp thành tại quốc gia bằng 0
	☐ Có ☐ Không

1. Quốc gia	2. Doanh thu theo kế toán tài chính				3. Doanh thu theo Quy định thuế tối thiểu toàn cầu				4. Thu nhập hoặc lỗ ròng theo kế toán tài chính				5. Thu nhập hoặc lỗ ròng theo Quy định thuế tối thiểu toàn cầu			
	a. Năm tài chính báo cáo	b. Năm tài chính liền kề trước đó (nếu áp dụng)	c. Năm tài chính thứ 2 liền kề trước đó (nếu áp dụng)	d. Bình quân 3 năm tài chính	a. Năm tài chính báo cáo	b. Năm tài chính liền kề trước đó (nếu áp dụng)	c. Năm tài chính thứ 2 liền kề trước đó (nếu áp dụng)	d. Bình quân 3 năm tài chính	a. Năm tài chính báo cáo	b. Năm tài chính liền kề trước đó (nếu áp dụng)	c. Năm tài chính thứ 2 liền kề trước đó (nếu áp dụng)	d. Bình quân 3 năm tài chính	a. Năm tài chính báo cáo	b. Năm tài chính liền kề trước đó (nếu áp dụng)	c. Năm tài chính thứ 2 liền kề trước đó (nếu áp dụng)	d. Bình quân 3 năm tài chính

2.3. Giảm trừ trách nhiệm trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế

1. Ngày đầu tiên của năm tài chính đầu tiên mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu nằm trong phạm vi điều chỉnh của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
2. Quốc gia tham chiếu	
3. Giá trị số sách ròng của tài sản hữu hình trong phạm vi quốc gia tham chiếu cho năm tài chính đầu tiên mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu nằm trong phạm vi điều chỉnh của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
4. Số quốc gia mà Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành đối với năm tài chính mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu nằm trong phạm vi điều chỉnh của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
5. Tài sản hữu hình của các đơn vị hợp thành nằm ngoài quốc gia tham chiếu cho Năm tài chính mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu nằm trong phạm vi điều chỉnh của Quy định thuế tối thiểu toàn cầu	Giá trị số sách ròng của tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại quốc gia
Quốc gia A	
...	
6. Số quốc gia mà Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành trong năm tài chính báo cáo	
7. Tổng giá trị số sách ròng của tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại các quốc gia khác quốc gia tham chiếu trong năm tài chính báo cáo	

b. Phân tích các điều chỉnh

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại														4. Tổng các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại	
		3.1. Chi phí thuế hoãn lại liên quan đến các khoản được loại trừ khỏi thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	3.2. Chi phí thuế hoãn lại liên quan đến các khoản trích trước không được chấp nhận	3.3. Chi phí thuế hoãn lại liên quan đến các khoản trích trước chưa được tính	3.4. Điều chỉnh cách thức xác định giá trị hoặc điều chỉnh ghi nhận kế toán liên quan đến tài sản thuế hoãn lại	3.5. Chi phí thuế hoãn lại phát sinh từ việc tính toán lại do thay đổi thuế suất áp dụng	3.6. Chi phí thuế hoãn lại liên quan đến tạo lập và sử dụng khoản giảm trừ thuế	3.7. Khoản lỗ thay thế trước không được chấp nhận hoặc các khoản thuế hoãn lại được chuyển kỳ sau	3.8. Các khoản trích trước không được chấp nhận hoặc các khoản trích trước chưa được thanh toán trong năm tài chính	3.9. Các khoản thuế hoãn lại được thu hồi được xác định trong năm tài chính liên trước và đã được nộp trên báo cáo tài chính hiện hành	3.10. Tài sản thuế hoãn lại do lỗ của năm tài chính hiện hành nhưng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính vì không đáp ứng tiêu chuẩn được kế toán ghi nhận là tài sản thuế hoãn lại	3.11. Điều chỉnh chủ phí thuế hoãn lại do tăng thuế suất	3.12. Điều chỉnh chủ phí thuế hoãn lại do giảm thuế suất	3.13. Đơn vị hợp pháp nhập hoặc chuyển vốn của Tập đoàn đa quốc gia	3.14. Điều chỉnh chủ phí thuế hoãn lại thực hiện cơ chế cho thuê Công ty mẹ tới cao là đơn vị trung chuyển	3.15. Điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại của Công ty mẹ tới cao thực hiện cơ chế cho thuê Công ty con có chức năng đầu tư và quản lý bất động sản	3.16. Điều chỉnh trong giao dịch chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30/11/2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp

c. Chuyển lỗ về các năm tài chính trước

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	1. Tài sản thuế hoãn lại từ khoản chuyển lỗ về năm tài chính trước										2. Khoản hoàn trả thuế thuộc phạm vi áp dụng liên quan đến khoản chuyển lỗ về trước									
		a. Giá trị được phân bổ năm tài chính X	b. Giá trị được phân bổ cho năm tài chính Y	...	...	...	...	...	...	...	c. Tổng giá trị	a. Giá trị được phân bổ năm tài chính X	b. Giá trị được phân bổ cho năm tài chính Y	...	...	...	...	...	...	...	c. Tổng giá trị

3.2.4.2 Cơ chế thu hồi

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Năm tài chính	4. Khoản thuế hoãn lại phải trả được ghi nhận theo Cơ chế xử lý các khoản chênh lệch tạm thời	5. Khoản thuế hoãn lại phải trả được thu bởi						6. Khoản thuế hoãn lại phải trả không được thu hồi
				Năm tài chính liên trước thứ 4	Năm tài chính liên trước thứ 3	Năm tài chính liên trước thứ 2	Năm tài chính liên trước thứ nhất	Năm tài chính báo cáo	Tổng cộng	
		Năm tài chính liên trước thứ 5	A	B	C	D	E	F	G=B+C+D+E+F	H=A-G
		Năm tài chính liên trước thứ 4		Không áp dụng						
		Năm tài chính liên trước thứ 3		Không áp dụng	Không áp dụng					
		Năm tài chính liên trước thứ 2		Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng				
		Năm tài chính liên trước thứ nhất		Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng			
		Năm tài chính báo cáo		Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	

3.2.4.3 Quy tắc chuyển tiếp

1 Năm chuyển tiếp	
-------------------	--

a. Xử lý khoản Tài sản thuế hoãn lại trong thời gian chuyển tiếp

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Khoản thuế hoãn lại phải trả	
		3.1. Khoản thuế hoãn lại phải trả đầu năm chuyển tiếp	3.2. Khoản thuế hoãn lại phải trả được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu (nếu áp dụng)

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tài sản thuế hoãn lại	
		3.1. Tài sản thuế hoãn lại đầu năm chuyển tiếp	3.2. Tài sản thuế hoãn lại được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu (nếu áp dụng)

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3.1. Tài sản thuế hoãn lại đầu năm chuyển tiếp	3.2. Tài sản thuế hoãn lại được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu (nếu áp dụng)	3.3. Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ những khoản mục được loại trừ	3.4. Tài sản thuế hoãn lại được ghi nhận theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

b. Chuyển nhượng tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp

1. Quốc gia của các đơn vị hợp thành chuyển nhượng tài sản	2. Thuế đã trả với các giao dịch chuyển nhượng tài sản	3. Tài sản hoặc khoản thuế hoãn lại phải trả ròng tại sổ sách kế toán của đơn vị hợp thành chuyển nhượng tài sản	4. Giá trị ghi sổ còn lại của tài sản được chuyển nhượng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	5. Tài sản thuế hoãn lại hoặc khoản thuế hoãn lại phải trả ròng, được xác định đối với tài sản được chuyển nhượng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng

3.3 Lựa chọn quốc gia

3.3.1 Các lựa chọn

3.3.1.1 Lựa chọn hàng năm

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Lựa chọn điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước đối với mỗi năm tài chính trong giai đoạn chuyển tiếp và các năm tài chính trước đó khi phát sinh tổng thu nhập từ chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản tại một nước	4. Lựa chọn giảm không trọng yếu của khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng là một khoản điều chỉnh đối với các thuế thuộc phạm vi áp dụng trong năm tài chính thực hiện việc điều chỉnh	5. Lựa chọn không áp dụng giảm trừ giá trị còn lại của tài sản hữu hình hợp lệ hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ	6. Lựa chọn áp dụng quy trình quản lý đối với chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết

3.3.1.2 Lựa chọn năm năm

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Lựa chọn tổng hợp đầu tư vốn chủ sở hữu		4. Lựa chọn thay thế các khoản chi phí phát sinh chỉ trả cho người làm công dựa trên có phiếu được ghi nhận theo sổ kế toán bằng khoản chi phí được trừ theo quy định tính thuế thu nhập		5. Lựa chọn nguyên tắc thực tế phát sinh để xác định thu nhập hoặc lỗ khi tính thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu		6. Lựa chọn áp dụng nghiệp vụ kế toán hợp nhất để loại bỏ thu nhập, chi phí, lãi và lỗ từ các giao dịch giữa các đơn vị hợp thành cư trú tại cùng một nước trong cùng báo cáo thuế hợp nhất của tập đoàn	
		Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn

3.3.1.3 Lựa chọn lỗ theo quy định về tối thiểu toàn cầu

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Lựa chọn lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
		Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn

3.3.2 Các yêu cầu về thông tin liên quan đến lựa chọn quốc gia

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Lãi hoặc lỗ vốn chủ sở hữu đối với Lựa chọn tổng hợp đầu tư vốn chủ sở hữu	4. Số dư khoản đầu tư của chủ sở hữu trong quyền sở hữu đạt chuẩn từ những năm tài chính trước	5. Phần bổ sung vào khoản đầu tư của chủ sở hữu trong quyền sở hữu đạt chuẩn	6. Phần giảm trừ vào khoản đầu tư của chủ sở hữu trong quyền sở hữu đạt chuẩn	7. Số dư còn tồn của khoản đầu tư của chủ sở hữu trong quyền sở hữu đạt chuẩn
			A	B	C	D=A+B-C

3.3.3 Lựa chọn Quy định thuế đối với việc Phân chia thu nhập hợp lệ

Các quốc gia lựa chọn cộng thêm một Khoản thuế đối với các khoản được xác định là Lợi nhuận đã phân chia	
--	--

3.3.3.1 Cơ chế thu hồi

1. Quốc gia	2. Năm tài chính	3. Khoản thuế đối với các khoản được xác định là Lợi nhuận đã phân chia	4. Khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia đã được trả hoặc đã sử dụng					5. Số dư còn dư của tài khoản thu hồi khoản thuế đối với các khoản được xác định là Lợi nhuận đã phân chia đã trả hoặc đã sử dụng
			Năm tài chính liền trước thứ 3	Năm tài chính liền trước thứ 2	Năm tài chính liền trước thứ nhất	Năm tài chính báo cáo	Tổng cộng	
	Năm tài chính liền trước thứ 4							
	Năm tài chính liền trước thứ 3		Không áp dụng					
	Năm tài chính liền trước thứ 2		Không áp dụng	Không áp dụng				
	Năm tài chính liền trước thứ nhất		Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng			
	Năm tài chính báo cáo		Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	

3.3.3.2 Áp dụng Quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập hợp lệ khi một đơn vị không còn là thành viên của Tập đoàn đa quốc gia

1. Quốc gia	2. Giảm các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh cho năm tài chính trước	3. Số tiền thuế bổ sung tăng thêm	4. Tỷ lệ thanh lý thu hồi

3.4 Xác định thuế suất thực tế

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Thu nhập hoặc Lỗ ròng, tại báo cáo tài chính	4. Thu nhập hoặc Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính	6. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	7. Thuế suất thực tế

3.5 Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành

3.5.1 Số tiền thuế bổ sung phát sinh trong trường hợp thuế suất thực tế và thuế bổ sung của năm tài chính trước đã phải tính toán lại

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Cơ sở điều chỉnh	4. Năm liên quan	5. Số liệu đã được báo cáo hoặc tính lại	6. Thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	7. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh	8. Thuế suất thực tế	9. Lợi nhuận tính thuế bổ sung	10. Tỷ lệ thuế bổ sung	11. Thuế bổ sung	12. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành
				a. Đã kê khai:							
				b. Tính lại:							

3.5.2 Số tiền thuế bổ sung phát sinh trong trường hợp năm tài chính không có thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước, nếu thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh tại một nước nhỏ hơn 0 và thấp hơn thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh theo dự kiến

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh đối với quốc gia (nếu âm)	4. Lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đối với quốc gia	5. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh dự kiến	6. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành

3.6 Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT)

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Chuẩn mực kế toán tài chính áp dụng	4. Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn phải nộp	5. Thuế suất tối thiểu nội địa đạt chuẩn (nếu cao hơn 15%)	6. Cơ sở cho việc kết hợp thu nhập với thuế (nếu khác với quy định về thuế tối thiểu toàn cầu)	7. Đồng tiền sử dụng (nếu khác với đồng tiền chức năng kế toán)	8. Có áp dụng quy định giảm trừ Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ?		9. Có áp dụng trường hợp thuế bổ sung được xác định bằng 0?
							☐ Có		
							☐ Không		

3.7 Tính toán thuế bổ sung

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tỷ lệ thuế bổ sung	4. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ	5. Lợi nhuận tính thuế bổ sung	6. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành	7. Thuế bổ sung: tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT)	8. Thuế bổ sung

3.8 Phân bổ thuế bổ sung

3.8.1 Tổng số thuế bổ sung theo quy định IIR

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Công ty mẹ được yêu cầu áp dụng QIIR		4. Đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp				5. Tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ được yêu cầu áp dụng QIIR		6. Thuế phân bổ cho công ty mẹ từ bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp				6.3. Số thuế bổ sung phải nộp của công ty mẹ
		3.1. Tên	3.2. Mã số thuế	4.1. Tên	4.2. Mã số thuế	4.3. Thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	4.4. Số thuế bổ sung	5.1. Thu nhập phân bổ theo quyền sở hữu do các chủ sở hữu khác nắm giữ	5.2. Tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ từ thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp	6.1. Số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp	6.2 Số thuế bổ sung được bù trừ			
											6.2.1. Tên công ty mẹ thực hiện bù trừ	6.2.2. Số thuế bổ sung phân bổ cho công ty mẹ thực hiện bù trừ	6.2.3. Số thuế được bù trừ	

3.8.2 Tổng số thuế bổ sung theo quy định UTPR

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên đơn vị hợp thành, thành viên của Tập đoàn Liên doanh	4. MST của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh	5. Thuế bổ sung theo UTPR	6. Tổng mức thuế bổ sung lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu đối với quốc gia đó

3.8.3 Khấu trừ thuế bổ sung theo quy định UTPR

1. Các quốc gia có áp dụng UTPR	2. Kết chuyển thuế bổ sung UTPR	3. Số lượng nhân viên	4. Giá trị còn lại của tài sản hữu hình	5. Thuế suất UTPR	6. Khoản thuế bổ sung UTPR cho năm tài chính báo cáo	7. Chi phí thuế tiền mặt bổ sung do đơn vị hợp thành phát sinh trong quốc gia áp dụng UTPR	8. Thuế bổ sung UTPR còn lại để kết chuyển
Tổng cộng							

4 Số liệu tính toán của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh

4.1 Thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

4.1.1 Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính

[illegible]

4.2.3 Điều chỉnh chi phí thuế hoàn lại

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh	4. MST của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh	5. Điều chỉnh chi phí thuế hoàn lại																6. Tổng các khoản điều chỉnh thuế hoàn
				5.1. Chi phí thuế hoàn lại liên quan đến các khoản được loại trừ khỏi thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	5.2. Chi phí thuế hoàn lại liên quan đến các khoản trích trước không được chấp nhận	5.3. Chi phí thuế hoàn lại liên quan đến các khoản trích trước chưa được tính	5.4. Điều chỉnh cách thức xác định giá trị hoặc điều chỉnh ghi nhận kế toán liên quan đến tài sản thuế hoàn lại	5.5. Chi phí thuế hoàn lại phát sinh từ việc tính toán lại do thay đổi thuế suất áp dụng	5.6. Chi phí thuế hoàn lại liên quan đến tạo lập và sử dụng khoản giảm trừ thuế	5.7. Khoản lỗ thay thế thuế hoàn lại được chuyển ký sau	5.8. Các khoản trích trước hoặc các khoản trích trước chưa được thanh toán trong năm tài chính	5.9. Các khoản thuế được xác định trong năm tài chính liên trước và đã được nộp trong năm tài chính hiện hành	5.10. Tài sản thuế hoàn lại do không được ghi trên báo cáo tài chính	5.11. Điều chỉnh chi phí thuế hoàn lại do thuế suất	5.12. Điều chỉnh chi phí thuế hoàn lại do tăng thuế suất	5.13. Đơn vị hợp thành gia nhập hoặc rời khỏi Tập đoàn đa quốc gia	5.14. Điều chỉnh chi phí thuế hoàn lại của Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển	5.15. Điều chỉnh chi phí thuế hoàn lại của Công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ có mức	5.16. Điều chỉnh trong giao dịch chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30/11/2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp	

4.3. Các lựa chọn của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh

4.3.1 Lựa chọn hằng năm

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh lựa chọn	4. MST của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh	5. Lựa chọn xóa nợ	6. Lựa chọn không tính vào tổng các khoản điều chỉnh thuế hoàn lại khoản trích trước chưa được tính trong năm tài chính
				☐	☐

4.3.2 Lựa chọn năm năm

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên đơn vị hợp thành hoặc công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh	4. MST của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh	5. Lựa chọn đơn vị không phải là đơn vị loại trừ	6. Lựa chọn tất cả các khoản có mức đối với các cổ phần đầu tư gián tiếp	7. Lựa chọn xác định khoản lãi hoặc lỗ từ tỷ giá ngoại tệ là khoản lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ	8. Lựa chọn đơn vị đầu tư không có nghĩa vụ thuế	9. Lựa chọn phương pháp áp dụng Quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập			
				Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn

4.3.3 Lựa chọn điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh	4. MST của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh	5. Năm lựa chọn	6. Lựa chọn điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả	
					6.1. Tính vào năm tài chính có phát sinh sự kiện điều chỉnh	6.2. Phân bổ trong năm (05) năm bao gồm năm tài chính phát sinh sự kiện điều chỉnh và bốn (04) năm tài chính liên kế tiếp theo
					☐	☐

4.4 Loại trừ thu nhập vận tải quốc tế

4.4.1 Loại trừ thu nhập vận tải quốc tế

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên đơn vị hợp thành hoặc công ty thành viên của tập đoàn liên doanh	4. MST của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh	5. Thu nhập vận tải quốc tế				6. Thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn				7. Ảnh hưởng tới giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ		8. Thuế thuộc phạm vi áp dụng
				5.1. Danh mục hoạt động	5.2. Doanh thu	5.3. Chi phí	5.4. Thu nhập vận tải quốc tế	6.1. Danh mục hoạt động	6.2. Doanh thu	6.3. Chi phí	6.4. Thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn	7.1. Chi phí nền lương hợp lệ được sử dụng để tạo ra thu nhập vận tải quốc tế bị loại trừ hoặc thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn	7.2. Giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ được sử dụng để tạo ra thu nhập vận tải quốc tế bị loại trừ hoặc thu nhập vận tải quốc tế đạt chuẩn	8.1. Các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với thu nhập vận tải quốc tế hoặc thu nhập quốc tế phụ trợ đạt chuẩn bị loại trừ

4.4.2 Giới hạn quốc gia đối với loại trừ thu nhập vận tải quốc tế đạt chuẩn

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên đơn vị hợp thành hoặc công ty thành viên của tập đoàn liên doanh	4. MST của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh	5. Tổng thu nhập vận tải quốc tế đối với tất cả đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh	6. Giới hạn 50% của tổng thu nhập vận tải quốc tế đối với tất cả đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh [6] - 50% x [5]	7. Tổng thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn đối với tất cả đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh	8. Phần vượt mức giới hạn [8] - [7]-[6]

4.5 Thông tin cho việc lựa chọn phương pháp áp dụng quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của tập đoàn liên doanh lựa chọn	4. MST của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh lựa chọn	5. Các khoản phân chia và các khoản được xác định là đã phân chia từ thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Đơn vị đầu tư được tính vào thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của chủ sở hữu đơn vị hợp thành đã thực nhận khoản phân chia đó	6. Tổng số thuế góp được khấu trừ nội địa phát sinh bởi đơn vị đầu tư	8. Phần thu nhập theo tỷ lệ của chủ sở hữu đơn vị hợp thành trong thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia của đơn vị đầu tư

4.6 Các chuẩn mực kế toán khác

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên đơn vị hợp thành, thành viên của Tập đoàn Liên doanh	4. MST của đơn vị hợp thành, thành viên của Tập đoàn liên doanh	5. Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc được phép áp dụng

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI TỜ KHAI THÔNG TIN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUY ĐỊNH TỔNG HỢP THU NHẬP CHỊU THUẾ TỐI THIỂU (Mẫu số 01/TKTT-IIR)

Tại Tờ khai thông tin này, các chỉ tiêu về *Quốc gia cư trú* và *Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia* được kê khai theo hướng dẫn sau:

1. *Quốc gia cư trú*: Ghi mã quốc gia gồm 2 ký tự theo tiêu chuẩn ISO 3166-1 cho quốc gia cư trú của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

2. *Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia*: Khai từng loại nhóm đơn vị được yêu cầu xác định thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong quốc gia. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi rõ ràng tên loại nhóm đơn vị theo một trong các nhóm đơn vị dưới đây kèm theo tên của nhóm đơn vị đó (nếu có). *Ví dụ: Tập đoàn Liên doanh: Công ty A (trong đó công ty A là tên được sử dụng trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Liên doanh này).*

Các nhóm đơn vị bao gồm:

- Các đơn vị hợp thành
- Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số (*xác định rõ tên Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, trong đó tên Tập đoàn con là tên được sử dụng trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ có sở hữu thiểu số đó*).
- Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số (*xác định rõ tên đơn vị hợp thành*).
- Các đơn vị đầu tư.
- Tập đoàn Liên doanh (*xác định rõ tên Tập đoàn Liên doanh, trong đó tên Tập đoàn Liên doanh là tên được sử dụng trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Liên doanh đó*).
- Đơn vị hợp thành không xác định nước cư trú (*xác định rõ tên đơn vị hợp thành*).
- Nhóm đơn vị hợp thành áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp.

1. THÔNG TIN TẬP ĐOÀN ĐA QUỐC GIA

1.1. Thông tin của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai

1. *Công ty mẹ tối cao là đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai:* Tích chọn vào ô Có/Không để xác định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có phải là Công ty mẹ tối cao của Tập đoàn hay không.

2. *Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai:* Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp.

3. *Mã số thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu:* Khai mã số thuế đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được cấp để kê khai, nộp thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

4. *Quốc gia thực hiện trao đổi thông tin (nếu có liên quan):* Điền tên quốc gia có Hiệp định nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam, mà thông tin kê khai trong Tờ khai thông tin này nhận được thông qua cơ chế trao đổi thông tin đó. Tên quốc gia được khai theo định dạng mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái theo tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2.

1.2. Thông tin chung của Tập đoàn đa quốc gia

1.2.1. Thông tin về năm tài chính báo cáo của Tập đoàn đa quốc gia

1. *Tên Tập đoàn đa quốc gia:* Ghi rõ ràng, đầy đủ tên Tập đoàn đa quốc gia được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao.

2. *Ngày bắt đầu năm tài chính báo cáo:* Ghi ngày bắt đầu của năm tài chính báo cáo theo định dạng dd/mm (Ví dụ: 01/01).

3. *Ngày kết thúc năm tài chính báo cáo:* Ghi ngày kết thúc của năm tài chính báo cáo theo định dạng dd/mm (Ví dụ: 31/12).

1.2.2. Thông tin kế toán chung của Tập đoàn đa quốc gia

1. *Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao:* Khai loại báo cáo tài chính hợp nhất theo một trong các quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15 áp dụng cho báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao. Cụ thể, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền chỉ tiêu này với nội dung như sau: *Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao được lập theo quy định tại điểm a/điểm b/điểm c/điểm d, khoản 10, Điều 3, Nghị quyết số 107/2023/QH15.*

2. *Chuẩn mực kế toán tài chính áp dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao:* Khai chuẩn mực kế toán tài chính được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao. Nếu Công ty mẹ tối cao không lập báo cáo tài chính hợp nhất, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải khai chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận bởi cơ quan kế toán có thẩm

quyền được sử dụng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

3. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao: Khai mã ISO của đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao. Nếu Công ty mẹ tối cao không lập báo cáo tài chính hợp nhất, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền mã ISO của đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

1.3. Cấu trúc Tập đoàn

1.3.1. Công ty mẹ tối cao

Thông tin công ty mẹ tối cao dùng để kê khai ở mục này là thông tin tại ngày cuối cùng của năm tài chính báo cáo.

1. Tên công ty mẹ tối cao: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên Công ty mẹ tối cao theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp.

2. Mã số thuế của công ty mẹ tối cao: Ghi mã số thuế được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại Việt Nam của công ty mẹ tối cao.

3. Trạng thái của công ty mẹ tối cao theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu: Khai trạng thái cho mục đích áp dụng quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Công ty mẹ tối cao. Các trạng thái bao gồm:

- Đơn vị hợp thành
- Công ty trung chuyển – Công ty không chịu thuế
- Công ty trung chuyển – Công ty lưỡng tính nghịch
- Công ty lưỡng tính
- Công ty chính
- Đơn vị đầu tư
- Đơn vị đầu tư bảo hiểm
- Đơn vị bị loại trừ

Nếu Công ty mẹ tối cao có nhiều hơn một trạng thái, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ liệt kê tất cả các trạng thái trong cùng một dòng.

4. Loại hình của công ty mẹ tối cao nếu công ty mẹ tối cao là đơn vị bị loại trừ: Nếu công ty mẹ tối cao là đơn vị bị loại trừ, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền loại hình bị loại trừ của công ty mẹ tối cao theo một trong các loại hình sau đây:

- Tổ chức chính phủ
- Tổ chức quốc tế
- Tổ chức phi lợi nhuận
- Quỹ hưu trí

- Quỹ đầu tư là Công ty mẹ tối cao
- Tổ chức đầu tư bất động sản là Công ty mẹ tối cao

1.3.2. Các đơn vị thuộc Tập đoàn đa quốc gia, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh

1.3.2.1. Đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh

a. Thông tin về đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh và đơn vị nắm giữ quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh

2. *Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu áp dụng tại quốc gia:* Ghi đầy đủ nội dung quy định về thuế tối thiểu toàn cầu áp dụng tại từng quốc gia cư trú đã khai tại chỉ tiêu số 1 (quốc gia). Các lựa chọn bao gồm:

(i) Quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu đạt chuẩn chỉ áp dụng đối với đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp cư trú tại quốc gia khác quốc gia công ty mẹ cư trú.

(ii) Quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu đạt chuẩn áp dụng đối với cả đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp cư trú tại quốc gia công ty mẹ cư trú và quốc gia khác.

(iii) Quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu.

(iv) Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn.

3. *Thông tin về đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh:*

3.1. *Tên:* Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

3.2. *Mã số thuế tại quốc gia cư trú:* Ghi mã số thuế được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh.

3.3. *Mã số thuế tại Việt Nam (nếu có):* Ghi mã số thuế được cơ quan thuế tại Việt Nam cấp (nếu có) của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh.

3.4. *Trạng thái theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu:* Khai trạng thái cho mục đích áp dụng quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh bao gồm:

- Đơn vị hợp thành
- Công ty trung chuyển – Công ty không chịu thuế
- Công ty trung chuyển – Công ty lưỡng tính nghịch
- Công ty lưỡng tính

- Cơ sở thường trú
- Công ty chính
- Công ty mẹ có sở hữu thiểu số
- Công ty con thuộc sở hữu thiểu số
- Đơn vị hợp thành thuộc sở hữu thiểu số

(Là đơn vị hợp thành thuộc sở hữu thiểu số độc lập không thuộc tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số)

- Đơn vị đầu tư
- Đơn vị đầu tư bảo hiểm
- Liên doanh
- Công ty con của liên doanh
- Đơn vị hợp thành không trọng yếu

Nếu một đơn vị hợp thành có nhiều hơn một trạng thái, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ liệt kê tất cả các trạng thái trong cùng một dòng tương ứng với tên và mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh.

4. Thông tin về đơn vị nắm giữ quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh:

4.1. Tên đơn vị nắm giữ quyền sở hữu: Khai tên từng đơn vị nắm giữ quyền sở hữu đối với mỗi đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tương ứng với tên và mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai ở chỉ tiêu 3.1 đến 3.4. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị nắm giữ quyền sở hữu theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

Riêng đối với các đơn vị bị loại trừ, đơn vị không thuộc Tập đoàn thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không phải khai riêng tên từng đơn vị nắm giữ quyền sở hữu thuộc hai loại hình này. Trong trường hợp này, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chỉ điền vào chỉ tiêu 4.1 như sau: Các đơn vị bị loại trừ (gộp tất cả các đơn vị nắm giữ quyền sở hữu vào nhóm đơn vị bị loại trừ); các đơn vị không thuộc Tập đoàn (gộp tất cả các đơn vị nắm giữ quyền sở hữu vào nhóm đơn vị không thuộc Tập đoàn).

4.2. Loại hình đơn vị nắm giữ quyền sở hữu: Ghi rõ loại hình của đơn vị nắm giữ trực tiếp quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh hoặc nắm giữ gián tiếp quyền sở hữu thông qua các đơn vị bị loại trừ, đơn vị không thuộc Tập đoàn. Bao gồm:

- Công ty mẹ tối cao

- Đơn vị hợp thành
- Liên doanh
- Công ty con của liên doanh
- Đơn vị bị loại trừ
- Đơn vị không thuộc tập đoàn

4.3. Mã số thuế của đơn vị nắm giữ quyền sở hữu: Ghi rõ mã số thuế được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú của từng đơn vị nắm giữ quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh. Riêng đối với các đơn vị bị loại trừ, đơn vị không thuộc tập đoàn đã được khai gộp chung thành từng nhóm đối tượng thì không cần kê khai mã số thuế.

4.4. Tỷ lệ sở hữu: Khai tỷ lệ phần trăm quyền sở hữu trực tiếp trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh bởi từng đơn vị nắm giữ quyền sở hữu đã được khai thông tin trong chỉ tiêu 4.1 đến 4.3.

Đối với các đơn vị nắm giữ quyền sở hữu là đơn vị bị loại trừ, đơn vị không thuộc Tập đoàn, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ khai tổng tỷ lệ quyền sở hữu của tất cả các đơn vị bị loại trừ/tất cả các đơn vị không thuộc tập đoàn vào dòng đối tượng tương ứng đã khai thông tin tại các chỉ tiêu từ 4.1 đến 4.3.

Trong trường hợp một đơn vị thuộc tập đoàn nắm giữ gián tiếp quyền sở hữu trong một đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thông qua một hoặc nhiều đơn vị bị loại trừ, đơn vị không thuộc tập đoàn thì tỷ lệ quyền sở hữu của đơn vị thuộc tập đoàn đó sẽ bao gồm cả tỷ lệ quyền sở hữu gián tiếp và quyền sở hữu trực tiếp. Trong trường hợp này, để tránh tính hai lần, tỷ lệ quyền sở hữu trực tiếp của các đơn vị bị loại trừ, các đơn vị không thuộc tập đoàn trong đơn vị hợp thành, của đơn vị thuộc Tập đoàn đó không phải khai riêng.

Ví dụ: A, B, C là các đơn vị hợp thành của Tập đoàn đa quốc gia X, trong đó B là một đơn vị bị loại trừ và C là một đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp. A nắm giữ 80% quyền sở hữu B, B nắm giữ 100% quyền sở hữu trong C. Khi đó, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ không phải kê khai tỷ lệ sở hữu của B trong C là 100%, chỉ khai tỷ lệ sở hữu gián tiếp của A trong C là: $80\% \times 100\% = 80\%$ (sở hữu gián tiếp thông qua B).

b. Thông tin về đơn vị hợp thành là một Công ty mẹ trung gian hoặc Công ty mẹ bị sở hữu một phần

2. Tên Công ty mẹ: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên Công ty mẹ trung gian hoặc Công ty mẹ bị sở hữu một phần theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

3. Mã số thuế: Ghi mã số thuế được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ các

khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú của Công ty mẹ trung gian hoặc Công ty mẹ bị sở hữu một phần.

4. *Trạng thái công ty mẹ*: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi trạng thái công ty mẹ là công ty mẹ trung gian hay công ty mẹ bị sở hữu một phần.

5. *Công ty mẹ trung gian/Công ty mẹ bị sở hữu một phần có áp dụng IIR không*: Tích vào ô Có/Không để xác định Công ty mẹ trung gian/Công ty mẹ bị sở hữu một phần đã được khai thông tin tương ứng từ chỉ tiêu 1 đến 4 có được yêu cầu áp dụng IIR tại quốc gia cư trú hay không.

c. Thông tin về việc áp dụng quy định lợi nhuận chịu thuế tối thiểu UTPR

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chỉ khai mục này nếu quốc gia nơi đơn vị hợp thành của Tập đoàn đa quốc gia cư trú có áp dụng quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu. Trong trường hợp không có quốc gia nào áp dụng UTPR, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không phải khai mục này.

1.3.2.2. Đơn vị bị loại trừ

Trường hợp Công ty mẹ tối cao là đơn vị bị loại trừ đã khai thông tin tại chỉ tiêu số 4, Mục 1.2.1 Thì khai thông tin này thì không phải khai lại ở Mục 1.3.2.2.

2. *Tên đơn vị bị loại trừ*: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị bị loại trừ theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

3. *Loại hình đơn vị bị loại trừ*: Ghi loại hình của từng đơn vị bị loại trừ đã khai tên ở chỉ tiêu số 1. Các loại hình bao gồm (với mỗi đối tượng chỉ chọn 01 loại hình duy nhất):

- Tổ chức chính phủ
- Tổ chức quốc tế
- Tổ chức phi lợi nhuận
- Quỹ hưu trí
- Quỹ đầu tư là Công ty mẹ tối cao
- Tổ chức đầu tư bất động sản là Công ty mẹ tối cao
- Đơn vị được sở hữu bởi đơn vị bị loại trừ theo quy định tại tiết b.1, điểm b, khoản 3, Điều 3 Nghị định số ... ngày...
- Đơn vị được sở hữu bởi đơn vị bị loại trừ theo quy định tại tiết b.2, điểm b, khoản 3, Điều 3 Nghị định số ... ngày...

1.3.3. Thay đổi về cấu trúc tập đoàn phát sinh trong năm tài chính báo cáo

a: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chọn “Có” nếu bất kỳ thay đổi phát sinh trong năm tài chính báo cáo không được khai trong mục này vì những thay đổi đó không ảnh hưởng đến việc tính toán thuế suất thực tế và thuế bổ sung hoặc thuế phân bổ từ thuế bổ sung tại bất kỳ thời điểm nào trong năm tài chính báo cáo.

Ví dụ: Trước khi thay đổi, một đơn vị hợp thành không tham gia vào bất kỳ việc phân bổ thu nhập hoặc thuế xuyên quốc gia nào, đơn vị hợp thành đó thuộc sở hữu trực tiếp và toàn bộ bởi công ty mẹ tối cao. Sau khi thay đổi, đơn vị hợp thành đó được chuyển giao cho một đơn vị hợp thành khác thuộc sở hữu trực tiếp và toàn bộ bởi công ty mẹ tối cao.

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không phải khai thông tin mục này nếu không có đơn vị hợp thành hoặc công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh nào có thay đổi trong năm tài chính báo cáo và chỉ khai khi phát sinh những thay đổi trong năm tài chính báo cáo có ảnh hưởng đến việc tính toán thuế suất thực tế hoặc tính toán thuế phân bổ từ thuế bổ sung.

1. Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh: Ghi tên tất cả đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh có phát sinh thay đổi trong năm tài chính báo cáo ảnh hưởng đến việc tính toán thuế tối thiểu toàn cầu.

2. Mã số thuế: Ghi mã số thuế được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú của tất cả đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh có phát sinh thay đổi trong năm tài chính báo cáo ảnh hưởng đến việc tính toán thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính báo cáo.

3. Ngày có hiệu lực thay đổi: Ghi ngày có hiệu lực của thay đổi (theo định dạng dd/mm/yyyy). Nếu một đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh có nhiều hơn một thay đổi trong năm tài chính báo cáo, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải khai riêng từng dòng cho mỗi sự thay đổi.

4. Trạng thái theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trước thay đổi: Xác định trạng thái cho mục đích áp dụng quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh vào ngày ngay trước ngày có thay đổi.

Các trạng thái bao gồm:

- Đơn vị hợp thành
- Cơ sở thường trú
- Công ty chính
- Công ty mẹ có sở hữu thiểu số
- Công ty con thuộc sở hữu thiểu số
- Đơn vị hợp thành thuộc sở hữu thiểu số
- Đơn vị đầu tư
- Đơn vị đầu tư bảo hiểm
- Liên doanh
- Công ty con của liên doanh

- Đơn vị hợp thành không trọng yếu
- Công ty mẹ bị sở hữu một phần
- Công ty mẹ trung gian
- Công ty mẹ tối cao
- Đơn vị bị loại trừ
- Đơn vị không thuộc Tập đoàn

Nếu một đơn vị hợp thành có nhiều hơn một trạng thái, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ liệt kê tất cả các trạng thái trong cùng một dòng tương ứng với tên và mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh.

5. Trạng thái theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu sau thay đổi: Xác định trạng thái cho mục đích áp dụng quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh vào ngày có hiệu lực thay đổi.

Các trạng thái bao gồm:

- Đơn vị hợp thành
- Công ty trung chuyển – Công ty không chịu thuế
- Công ty trung chuyển – Công ty lưỡng tính nghịch
- Công ty lưỡng tính
- Cơ sở thường trú
- Công ty chính
- Công ty mẹ có sở hữu thiểu số
- Công ty con thuộc sở hữu thiểu số
- Đơn vị hợp thành thuộc sở hữu thiểu số
- Đơn vị đầu tư
- Đơn vị đầu tư bảo hiểm
- Liên doanh
- Công ty con của liên doanh
- Đơn vị hợp thành không trọng yếu
- Công ty mẹ bị sở hữu một phần
- Công ty mẹ trung gian
- Công ty mẹ tối cao
- Đơn vị bị loại trừ
- Đơn vị không thuộc Tập đoàn

Nếu một đơn vị hợp thành có nhiều hơn một trạng thái, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ liệt kê tất cả các trạng thái trong cùng một dòng tương ứng với tên và mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh.

6. *Tên đơn vị nắm giữ quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh trước hoặc sau thay đổi*: Khai tất cả các đơn vị nắm giữ quyền sở hữu trực tiếp trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh có thay đổi tỷ lệ sở hữu tại ngày trước ngày có thay đổi hoặc ngày có sự thay đổi. Các đơn vị nắm giữ quyền sở hữu bao gồm các đơn vị hợp thành, đơn vị thuộc Tập đoàn, đơn vị bị loại trừ, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh hoặc các đơn vị không thuộc Tập đoàn.

Các đơn vị bị loại trừ không phải Công ty mẹ tối cao hoặc các đơn vị không thuộc Tập đoàn thì được khai chung thành từng nhóm đối tượng. Trong trường hợp này, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi rõ từng nhóm đối tượng như sau: “Các đơn vị bị loại trừ không phải Công ty mẹ tối cao”, “Các đơn vị không thuộc Tập đoàn”.

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai cũng phải khai bất kỳ đơn vị thuộc Tập đoàn nắm giữ quyền sở hữu gián tiếp trong đơn vị hợp thành thông qua các đơn vị bị loại trừ hoặc các đơn vị không thuộc Tập đoàn có thay đổi tỷ lệ quyền sở hữu vào ngày trước ngày có thay đổi hoặc ngày có thay đổi sau khi đã diễn ra giao dịch dẫn đến sự thay đổi.

7. *Tỷ lệ sở hữu trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh trước thay đổi*: Khai tỷ lệ phần trăm quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh bởi các đơn vị nắm giữ quyền sở hữu đã kê khai ở chỉ tiêu số 6 tại ngày trước khi có thay đổi.

8. *Tỷ lệ sở hữu trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh sau thay đổi*: Khai tỷ lệ phần trăm quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh bởi các đơn vị nắm giữ quyền sở hữu đã kê khai ở chỉ tiêu số 6 tại ngày có thay đổi sau khi đã diễn ra giao dịch dẫn đến sự thay đổi.

1.4. Tóm tắt tổng quát về việc áp dụng quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Mục này sử dụng để kê khai các thông tin của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu hoặc các nhóm đơn vị được yêu cầu xác định thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng.

2. *Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia*: Trong trường hợp Tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn một nhóm đơn vị được yêu cầu xác định thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng thì khai riêng từng dòng cho từng nhóm đơn vị.

3. *Mã số thuế của đơn vị đứng đầu cơ cấu sở hữu của nhóm đơn vị (nếu có)*: Khai mã số thuế của đơn vị đứng đầu cơ cấu sở hữu của nhóm đơn vị (nếu có) được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chỉ khai mục này

đối với các nhóm đơn vị có cơ cấu sở hữu như Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, Tập đoàn Liên doanh...

4. *Quốc gia có quyền đánh thuế*: Khai tên của quốc gia có quyền đánh thuế đối với từng nhóm đơn vị đã xác định tại chỉ tiêu số 2 theo từng quốc gia tại chỉ tiêu số 1. Tên quốc gia có quyền đánh thuế được khai theo định dạng mã quốc gia 2 ký tự chữ cái theo tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2. Một quốc gia có quyền đánh thuế đối với một quốc gia khác theo quy tắc thứ tự theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, thuế bổ sung của quốc gia được tính đối với quốc gia khác sẽ dẫn đến trách nhiệm nộp thuế bổ sung của một đơn vị hợp thành cư trú tại quốc gia có quyền đánh thuế. Ngoài ra, nhiều quốc gia có thể có quyền đánh thuế đối với cùng một quốc gia khác.

Ví dụ 1: Quốc gia áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT) hoặc quốc gia áp dụng quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) áp dụng cho các đối tượng trong nước sẽ có quyền đánh thuế đối với chính quốc gia đó.

Ví dụ 2: Trường hợp cả công ty mẹ tối cao và công ty bị sở hữu một phần đều được yêu cầu áp dụng IIR đối với đơn vị hợp thành cư trú ở quốc gia thứ ba. Trong trường hợp này, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải khai báo quốc gia cư trú của công ty mẹ tối cao và công ty mẹ bị sở hữu một phần ở chỉ tiêu này.

5. *Quy định giảm trừ trách nhiệm được áp dụng*: Ghi rõ ràng quy định giảm trừ trách nhiệm đối với từng nhóm đơn vị đã xác định tại chỉ tiêu số 2. Việc kê khai quy định giảm trừ trách nhiệm áp dụng theo hướng dẫn tại Mục 2 Tờ khai thông tin này.

6. *Khoảng giá trị thuế suất thực tế*: Khai mức thuế suất thực tế của từng nhóm đơn vị đã kê khai ở chỉ tiêu số 2 tại quốc gia xác định ở chỉ tiêu số 1. Các lựa chọn bao gồm: Dưới 2.5%; từ 2,5% đến dưới 5%; từ 5% đến dưới 7.5%; từ 7.5% đến dưới 10%; từ 10% đến dưới 12.5%; từ 12.5% đến dưới 15%; từ 15% đến dưới 17.5%; từ 17.5% đến dưới 20%; từ 20% đến dưới 22.5%; từ 22.5% đến dưới 25%; từ 25% đến dưới 27.5%; từ 27.5% đến dưới 30%; từ 30% trở lên.

7. *Việc áp dụng giảm trừ Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ làm phát sinh thuế bổ sung*: Tích chọn “Có/Không” để xác định việc áp dụng quy định giảm trừ tài sản hữu hình và tiền lương theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đối với từng nhóm đơn vị được xác định tại chỉ tiêu số 2 theo từng quốc gia tại chỉ tiêu số 1 có làm phát sinh thuế bổ sung hay không. Trong trường hợp không áp dụng quy định giảm trừ tài sản hữu hình và tiền lương theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải ghi rõ “Không áp dụng”.

8. *Khoảng giá trị thuế bổ sung theo quy định QDMTT*: Xác định mức thuế

bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn phải nộp đối với từng nhóm đơn vị đã kê khai ở chỉ tiêu số 2 theo quốc gia tại chỉ tiêu số 1. Các lựa chọn bao gồm: Không có thuế bổ sung phải nộp; dưới 1 triệu EUR, từ 1 triệu EUR đến dưới 5 triệu EUR; từ 5 triệu EUR đến dưới 25 triệu EUR; từ 25 triệu EUR đến dưới 50 triệu EUR; từ 50 triệu EUR đến dưới 75 triệu EUR; từ 75 triệu EUR đến dưới 100 triệu EUR; từ 100 triệu EUR đến dưới 250 triệu EUR; từ 250 triệu EUR trở lên.

9. Khoảng giá trị thuế bổ sung theo quy định IIR: Xác định mức thuế bổ sung theo quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu phải nộp đối với từng nhóm đơn vị đã kê khai ở chỉ tiêu số 2 theo quốc gia tại chỉ tiêu số 1. Các lựa chọn bao gồm: Không có thuế bổ sung phải nộp; dưới 1 triệu EUR, từ 1 triệu EUR đến dưới 5 triệu EUR; từ 5 triệu EUR đến dưới 25 triệu EUR; từ 25 triệu EUR đến dưới 50 triệu EUR; từ 50 triệu EUR đến dưới 75 triệu EUR; từ 75 triệu EUR đến dưới 100 triệu EUR; từ 100 triệu EUR đến dưới 250 triệu EUR; từ 250 triệu EUR trở lên.

2. Quy định giảm trừ trách nhiệm áp dụng

Trong trường hợp thỏa mãn điều kiện áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm làm thuế bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu bằng 0 đối với các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chỉ kê khai thông tin vào mục quy định giảm trừ trách nhiệm áp dụng tương ứng tại Mục 2, không phải kê khai Mục 3 Tờ khai thông tin này, *ngoại trừ hướng dẫn chi tiết một số chỉ tiêu ở Mục 3 yêu cầu phải kê khai khi áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm.*

2.1. Lựa chọn quy định giảm trừ trách nhiệm đối với quốc gia

2. Quy định giảm trừ trách nhiệm được lựa chọn: Ghi rõ ràng, đầy đủ quy định giảm trừ trách nhiệm mà các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thỏa mãn điều kiện áp dụng.

Các quy định giảm trừ trách nhiệm bao gồm:

(a) Quy định giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp – Tiêu chí về tổng doanh thu và lợi nhuận trước thuế thu nhập (Tiết a.1, điểm a, khoản 1, Điều 11 Nghị định).

(b) Quy định giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp – Tiêu chí về thuế suất thực tế được đơn giản hóa (Tiết a.2, điểm a, khoản 1, Điều 11 Nghị định).

(c) Quy định giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp – Tiêu chí về lợi nhuận (hoặc lỗ) trước thuế thu nhập (Tiết a.3, điểm a, khoản 1, Điều 11 Nghị định).

(d) Quy định giảm trừ trách nhiệm - Tiêu chí về lợi nhuận thông thường (Điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định).

(đ) Quy định giảm trừ trách nhiệm - Tiêu chí về ngưỡng doanh thu và thu

nhập tối thiểu (Điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định).

(e) Quy định giảm trừ trách nhiệm - Tiêu chí về thuế suất thực tế (Điểm c khoản 1 Điều 12 Nghị định).

(g) Quy định giảm trừ trách nhiệm đã thực hiện QDMTT (Điều 10 Nghị định)

(h) Quy định giảm trừ trách nhiệm UTPR trong thời gian chuyển tiếp

- Nếu lựa chọn quy định giảm trừ trách nhiệm tại điểm (c), đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải kê khai mục xác định Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ đối với các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh tuân theo các quy định giảm trừ trách nhiệm đã lựa chọn (Mục 3.1.2 Tờ khai thông tin này).

- Nếu lựa chọn quy định giảm trừ trách nhiệm tại điểm (đ), (đ) hoặc (e), đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải kê khai mục xác định thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành đối với các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh có liên quan (Mục 3.5 Tờ khai thông tin này) và theo các hướng dẫn sau đây:

+ Trường hợp phương pháp tính toán đơn giản chỉ áp dụng cho một phần tính toán theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai vẫn phải khai các chỉ tiêu liên quan tại Mục 3 Tờ khai thông tin này mà không thuộc phạm vi áp dụng của việc tính toán đơn giản.

+ Trường hợp phương pháp tính toán đơn giản chỉ áp dụng cho một bộ phận các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ kê khai Mục 3 Tờ khai thông tin này cho tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của các Tập đoàn Liên doanh cư trú tại quốc gia áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm.

- Nếu lựa chọn quy định giảm trừ trách nhiệm tại điểm (g), đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chỉ kê khai thông tin các chỉ tiêu tại Mục 3 Tờ khai thông tin này cho các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú tại quốc gia áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm với các tính toán được thực hiện cho mục đích QDMTT.

2.1.1. Quy định giảm trừ trách nhiệm - Tính toán đơn giản đối với đơn vị hợp thành không trọng yếu (Khoản 3, Điều 12 Nghị định)

2. Tổng doanh thu của tất cả các đơn vị hợp thành trong quốc gia: Khai tổng doanh thu của các đơn vị hợp thành không trọng yếu cư trú tại quốc gia đã khai tại chỉ tiêu số 1 trong năm tài chính báo cáo, năm tài chính liền kề trước đó (nếu áp dụng) và năm tài chính thứ 2 liền kề trước đó (nếu áp dụng) và bình quân 3 năm tài chính tương ứng theo quy định giảm trừ trách nhiệm tại Điều 12 Nghị định.

3. Tổng số thuế được đơn giản hóa của tất cả các đơn vị hợp thành không

trọng yếu: Khai tổng số thuế được đơn giản hóa của các đơn vị hợp thành không trọng yếu cư trú từng quốc gia đã khai tại chỉ tiêu số 1 trong năm tài chính báo cáo.

2.1.2. Giảm trừ trách nhiệm trong thời gian chuyển tiếp

a. Quy định giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp (Điều 11 Nghị định)

Khi Báo cáo tài chính đạt chuẩn được sử dụng để khai trong mục này là Báo cáo tài chính riêng của một đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh và dựa trên chuẩn mực kế toán khác với chuẩn mực kế toán được sử dụng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải kê khai Mục 4.6 Tờ khai thông tin này để khai thông tin về các chuẩn mực kế toán khác.

Trong năm tài chính, tập đoàn đa quốc gia có Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn mà tổng doanh thu dưới 10 triệu EUR và lỗ tại quốc gia đó thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không phải xác định Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ tại Mục 3.1.2 Tờ khai thông tin này.

Quy định về giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp áp dụng riêng đối với các đơn vị hợp thành, các liên doanh đơn lẻ, các tập đoàn liên doanh. Trong đó:

- Đối với liên doanh và công ty con của liên doanh được áp dụng quy định về giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp như đơn vị hợp thành của một tập đoàn đa quốc gia riêng biệt.

- Đối với đơn vị đầu tư là đối tượng cư trú tại một nước theo quy định về Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn (nước của đơn vị đầu tư) áp dụng theo quy định tại Khoản 7 Điều 11 Nghị định.

- Các trường hợp không áp dụng quy định về giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp tại Khoản 8 Điều 11 Nghị định.

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải khai thông tin các chỉ tiêu dưới đây cho từng nhóm đơn vị áp dụng riêng quy định về giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp tại từng quốc gia.

3. Tổng doanh thu: Khai tổng doanh thu của nhóm đơn vị thuộc Tập đoàn đa quốc gia tại quốc gia đã khai tại chỉ tiêu số 1 trên Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn cho năm tài chính báo cáo.

4. Lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế thu nhập doanh nghiệp: Khai lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế thu nhập doanh nghiệp tại quốc gia cư trú trên Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn của nhóm đơn vị thuộc Tập đoàn đa quốc gia cho

năm tài chính báo cáo.

5. *Các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được đơn giản hóa*: Khai các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được đơn giản hóa của của nhóm đơn vị thuộc Tập đoàn đa quốc gia cho năm tài chính báo cáo.

6. *Thuế suất thực tế được đơn giản hóa*: Khai thuế suất thực tế được đơn giản hóa của nhóm đơn vị thuộc Tập đoàn đa quốc gia cho năm tài chính báo cáo.

b. Giảm trừ trách nhiệm đối với Quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (UTPR)

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền các thông tin tương ứng để thỏa mãn quy định giảm trừ trách nhiệm đối với Quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (UTPR) theo quy định của quốc gia có đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú áp dụng. Trường hợp không có quốc gia nào áp dụng giảm trừ trách nhiệm đối với quy định UTPR thì không phải khai mục này.

2.2. Lựa chọn xác định thuế bổ sung của các đơn vị hợp thành tại quốc gia bằng 0 (Khoản 2, Điều 7 Nghị định)

Khi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn áp dụng trường hợp thuế bổ sung được xác định bằng 0, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ kê khai Mục 3.5, Mục 4.6 (nếu có) Tờ khai thông tin này cho các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tại từng quốc gia. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ khai số liệu cho các chỉ tiêu từ 3 - 6 dưới đây cho năm tài chính báo cáo, năm tài chính liền kề trước đó (nếu áp dụng) và năm tài chính thứ 2 liền kề trước đó (nếu áp dụng), cùng với bình quân 3 năm tài chính tương ứng.

Lựa chọn trường hợp thuế bổ sung được xác định bằng 0 áp dụng đối với tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại quốc gia.

Khi tính doanh thu và thu nhập bình quân theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, Tập đoàn đa quốc gia tính cả phần Doanh thu bình quân theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và Thu nhập bình quân theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị của một tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số hoặc một đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số được tính trên cơ sở một công ty riêng.

Trường hợp đơn vị hợp thành có năm tài chính ngắn hơn 12 tháng thì doanh thu, thu nhập hoặc lỗ của năm đó được điều chỉnh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định.

Việc lựa chọn theo quy định tại khoản này không áp dụng cho đơn vị hợp thành là một đơn vị hợp thành không xác định được nước nơi cư trú hoặc là một đơn vị đầu tư. Doanh thu, thu nhập hoặc lỗ của đơn vị hợp thành không xác định được nước nơi cư trú hoặc đơn vị đầu tư được loại trừ khi tính doanh thu bình

quân và thu nhập bình quân hoặc lỗ bình quân theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước đó.

3. *Doanh thu tại Báo cáo tài chính*: Khai tổng doanh thu của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú tại quốc gia trước khi có bất kỳ điều chỉnh nào theo Mục 3 Tờ khai thông tin này.

4. *Doanh thu theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu*: Khai tổng doanh thu theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên cư trú tại quốc gia sau khi thực hiện các điều chỉnh tại Mục 3 Tờ khai thông tin này và chỉ tính đến các khoản điều chỉnh có liên quan đến doanh thu của đơn vị hợp thành.

5. *Thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính*: Khai tổng thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú tại quốc gia trước khi có bất kỳ điều chỉnh nào theo Mục 3 Tờ khai thông tin này.

6. *Thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu*: Khai tổng thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú tại quốc gia theo kết quả tính toán tại Mục 3 Tờ khai thông tin này.

2.3. Giảm trừ trách nhiệm trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế (Điều 9 Nghị định)

Trường hợp thỏa mãn điều kiện tại mục này, không đơn vị thuộc Tập đoàn nào được được yêu cầu áp dụng QIIR, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không phải điền Mục 2.1, Mục 2.2 và Mục 3 Tờ khai thông tin này.

1. *Ngày đầu tiên của năm tài chính đầu tiên mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu*: Ghi theo định dạng dd/mm/yyyy.

2. *Nước tham chiếu*: Nước tham chiếu của tập đoàn đa quốc gia được định nghĩa tại khoản 3 Điều 9 Nghị định.

3. *Giá trị sổ sách ròng của tài sản hữu hình trong nước tham chiếu cho năm tài chính đầu tiên mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu*: Ghi giá trị sổ sách ròng tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại nước tham chiếu trong năm tài chính mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

4. *Số quốc gia mà Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành cư trú trong năm tài chính mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu nằm trong phạm vi điều chỉnh của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu*: Nước cư trú của của liên doanh và các công ty con của liên doanh hoặc đơn vị đầu tư không phải là đơn vị bị loại trừ không được tính vào để xác định số lượng quốc gia Tập đoàn đa quốc gia có đơn

vị hợp thành cư trú.

5. *Giá trị sổ sách ròng của tài sản hữu hình của các đơn vị hợp thành nằm ngoài nước tham chiếu trong năm tài chính mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định thuế tối thiểu toàn cầu:*

- Ghi mã quốc gia gồm 2 ký tự theo tiêu chuẩn ISO 3166 -1 Alpha 2 cho từng nước (ngoài nước tham chiếu) mà Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành cư trú trong năm tài chính mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Số lượng quốc gia (ngoài nước tham chiếu) có đơn vị hợp thành của Tập đoàn đa quốc gia cư trú để đáp ứng quy định này tối đa bằng 5.

- Ghi giá trị sổ sách ròng của tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành nằm ngoài nước tham chiếu trong năm tài chính mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

6. *Số quốc gia mà Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành cư trú trong năm tài chính báo cáo:* Ghi số lượng quốc gia mà Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành cư trú trong năm tài chính báo cáo.

7. *Tổng giá trị sổ sách ròng tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại các quốc gia khác nước tham chiếu trong năm tài chính báo cáo:* Ghi tổng giá trị sổ sách ròng tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại các quốc gia khác nước tham chiếu trong năm tài chính báo cáo.

3. Tính toán theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

3.1. Xác định lợi nhuận tính thuế bổ sung

3.1.1. Xác định thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

3. *Tổng thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính sau khi thực hiện phân bổ giữa Công ty chính và Cơ sở thường trú, phân bổ thu nhập hoặc lỗ ròng của công ty trung chuyển:* Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tổng thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính phục vụ mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh cư trú tại từng quốc gia sau khi phân bổ thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính giữa các công ty chính và cơ sở thường trú, phân bổ thu nhập hoặc lỗ của công ty trung chuyển.

4. Các khoản điều chỉnh:

Trong mục này, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được yêu cầu kê khai tổng giá trị các điều chỉnh đối với thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại từng quốc gia cư trú tại từng quốc gia.

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
4.1. Chi phí thuế ròng	Điểm 4.1.1, Khoản 4, Mục II và Điểm

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
	1.1, Khoản 1, Mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.2. Cổ tức được loại trừ	Điểm 4.1.2, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.3. Lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ	Điểm 4.1.3, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.4. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại	Điểm 4.1.4, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.5. Lãi hoặc lỗ do chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả được loại trừ	Khoản 5, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.6. Lãi hoặc lỗ về chênh lệch tỷ giá do sử dụng đồng tiền kế toán và đồng tiền tính thuế khác nhau	Điểm 4.1.5, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.7. Các khoản chi phí không được trừ theo quy định	Điểm 4.1.6, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.8. Sai sót của các kỳ trước	Điểm 4.1.7, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.9. Những thay đổi về nguyên tắc kế toán	Điểm 4.1.7, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.10. Chi phí hưu trí trích trước của Chương trình hưu trí do các quỹ hưu trí cung cấp	Điểm 4.1.8, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.11. Xóa nợ	Điểm 4.2, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.12. Khoản chi phí phát sinh chi trả cho người lao động dựa trên cổ phiếu	Điểm 4.3, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.13. Điều chỉnh theo nguyên tắc giá thị trường	Điểm 4.4, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.14. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn và Khoản Giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng theo giá thị trường	Điểm 1.3, Khoản 1, Mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.15. Điều chỉnh do lựa chọn nguyên tắc thực tế phát sinh đối với các tài sản và nợ phải trả đang được hạch toán theo giá trị hợp lý hoặc giá trị suy giảm	Điểm 4.5, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.16. Phân bổ tổng thu nhập từ chuyển	Điểm 1.4, Khoản 1, Mục III Phụ lục II

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
nhượng tài sản hữu hình là bất động sản	ban hành kèm theo Nghị định
4.17. Điều chỉnh đối với thỏa thuận tài chính trong nội bộ tập đoàn	Điểm 4.6, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.18. Lựa chọn áp dụng nghiệp vụ kế toán hợp nhất để loại bỏ thu nhập, chi phí, lãi và lỗ từ các giao dịch giữa các đơn vị hợp thành cư trú tại cùng một nước trong cùng báo cáo thuế hợp nhất	Điểm 1.5, Khoản 1, Mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.19. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ của công ty bảo hiểm	Điểm 4.7, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.20. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ liên quan đến vốn cấp một bổ sung, vốn cấp một bị hạn chế	Điểm 4.8, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.21. Điều chỉnh đối với các đơn vị hợp thành tham gia và rời khỏi Tập đoàn đa quốc gia	Khoản 13, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.22. Điều chỉnh thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyên	Khoản 7, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.23. Điều chỉnh thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức	Khoản 8, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.24. Điều chỉnh khi lựa chọn phương pháp áp dụng Quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập	Khoản 12, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.25. Thu nhập từ vận tải quốc tế được loại trừ	Khoản 5, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.26. Điều chỉnh trong giao dịch chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30/11/2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp	Khoản 4, Khoản 1, Mục IV, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định

5. Thu nhập hoặc Lỗ ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai khai tổng thu nhập hoặc lỗ ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của các Tập

đoàn liên doanh cư trú tại Việt Nam.

[Thu nhập hoặc Lỗ ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh] = [Thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính sau khi thực hiện phân bổ giữa Công ty chính và Cơ sở thường trú, phân bổ thu nhập hoặc lỗ ròng của công ty trung chuyển] + [Các khoản điều chỉnh].

3.1.2. Xác định giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ

3.1.2.1. Tổng giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ (Khoản 2, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định)

Trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không điền bảng tính Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ có nghĩa là đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn không áp dụng giảm trừ Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ.

3. Chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ:

3.1. Chi phí tiền lương hợp lệ trả cho tổng số lượng người lao động hợp lệ: Khai tổng chi phí tiền lương hợp lệ trả cho tổng số người lao động hợp lệ thực hiện các hoạt động của tất cả các đơn vị hợp thành theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia.

3.2. Tỷ lệ giảm trừ: 5%.

Trong giai đoạn chuyển tiếp từ năm 2024, giá trị tiền lương được giảm trừ cho từng năm theo tỷ lệ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 107/2023/QH15.

4. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ được giảm trừ:

4.1. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ: Khai tổng giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ của tất cả các đơn vị hợp thành theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia.

4.2. Tỷ lệ giảm trừ: 5%.

Trong giai đoạn chuyển tiếp từ năm 2024, giá trị tài sản hữu hình được giảm trừ cho từng năm theo tỷ lệ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 107/2023/QH15.

5. Tổng giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ = [Chi phí tiền lương hợp lệ trả cho tổng số lượng người lao động hợp lệ tại Việt Nam] * [Tỷ lệ giảm trừ] + [Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ tại Việt Nam] * [Tỷ lệ giảm trừ].

3.1.2.2. Phân bổ chi phí tiền lương hợp lệ và giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ cho các cơ sở thường trú (Điểm 6.4, Khoản 6, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định)

3. *Chi phí tiền lương hợp lệ của các công ty chính:* Khai chi phí tiền lương hợp lệ của tất cả các công ty chính theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia trước khi thực hiện phân bổ cho các cơ sở thường trú.

4. *Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ của các công ty chính:* Khai giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ của tất cả các công ty chính theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia trước khi thực hiện phân bổ cho các cơ sở thường trú.

5. *Quốc gia cơ sở thường trú cư trú:* Khai mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái dựa trên tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2 nơi có các cơ sở thường trú của các công ty chính tại quốc gia đã khai tại chỉ tiêu số 1 cư trú theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, mà các cơ sở thường trú này được phân bổ chi phí tiền lương hợp lệ và giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ. Đối với cơ sở thường trú không xác định được quốc gia cư trú, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền “Không xác định nước cư trú”.

6. *Chi phí tiền lương hợp lệ được phân bổ cho cơ sở thường trú:* Khai chi phí tiền lương hợp lệ được phân bổ cho các cơ sở thường trú của các công ty chính theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia.

7. *Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho cơ sở thường trú:* Khai giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho các cơ sở thường trú của các công ty chính theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia.

8. *Chi phí tiền lương hợp lệ sau phân bổ của công ty chính:* $[8] = [3] - [6]$

9. *Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ sau phân bổ của công ty chính:*

$[9] = [4] - [7]$

3.1.2.3. Phân bổ chi phí tiền lương hợp lệ và giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ của công ty trung chuyển (Điểm 2.2, Khoản 2, Mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định)

3. *Chi phí tiền lương hợp lệ:* Khai chi phí tiền lương hợp lệ của tất cả công ty trung chuyển theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia trước khi thực hiện phân bổ.

4. *Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ:* Khai giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ của tất cả các công ty trung chuyển theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia

trước khi thực hiện phân bổ.

5. *Quốc gia của chủ sở hữu công ty trung chuyển*: Khai mã quốc gia gồm 2 ký tự theo tiêu chuẩn ISO 3166-1 cho quốc gia nơi chủ sở hữu công ty trung chuyển cư trú theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Đối với chủ sở hữu công ty trung chuyển không xác định được quốc gia cư trú, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền “Không xác định nước cư trú”.

6. *Chi phí tiền lương hợp lệ được phân bổ cho chủ sở hữu của công ty trung chuyển*: Khai chi phí tiền lương hợp lệ được phân bổ cho chủ sở hữu công ty trung chuyển theo quy định tại Điểm 2.2, Khoản 2, Mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.

7. *Giá trị còn lại của tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho chủ sở hữu công ty trung chuyển*: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền giá trị còn lại của tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho chủ sở hữu công ty trung chuyển theo quy định tại Điểm 2.2, Khoản 2, Mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.

3.2. Xác định thuế thuộc phạm vi được điều chỉnh (Tiết b.2, điểm b, khoản 1, Điều 7 Nghị định và Khoản 4, Mục III, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định)

3.2.1. Tổng giá trị thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh

3. *Tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng sau khi thực hiện phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác*: Khai tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của các Tập đoàn liên doanh theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia sau khi phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng từ một đơn vị hợp thành sang một đơn vị hợp thành khác.

4. *Các khoản điều chỉnh*: Trong mục này, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được yêu cầu kê khai tổng giá trị các điều chỉnh đối với thuế thuộc phạm vi áp dụng của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại từng quốc gia cư trú tại từng quốc gia.

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
4.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hạch toán là chi phí khi tính lợi nhuận trước thuế trong sổ sách kế toán	Điểm 8.2.1, Khoản 8, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.2. Khoản Tài sản Thuế Hoãn lại do Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	Điểm 8.2.2, Khoản 8, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.3. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được	Điểm 8.2.3, Khoản 8, Mục II,

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
nộp trong năm tài chính và liên quan đến nghiệp vụ thuế không chắc chắn	Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.4. Khoản khấu trừ hoặc hoàn thuế liên quan đến khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn và khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng theo giá thị trường mà được ghi nhận là khoản giảm trừ chi phí thuế hiện hành	Điểm 4.1, Khoản 4, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.5. Lợi ích thuế đạt chuẩn thông qua một đơn vị không chịu thuế	Điểm 1.3, Khoản 1, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.6. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập không được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	Điểm 8.3.1, Khoản 8, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.7. Khoản giảm trừ hoặc hoàn trả thuế, trừ Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn và Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng theo giá thị trường mà không được ghi nhận là một khoản giảm chi phí thuế hiện hành	Điểm 8.3.2, Khoản 8, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.8. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hoàn trả hoặc giảm trừ, trừ khoản giảm thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn và khoản trả trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng theo giá thị trường của một đơn vị hợp thành mà đã không được ghi nhận là khoản điều chỉnh chi phí thuế hiện hành trong sổ kế toán.	Điểm 8.3.3, Khoản 8, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.9. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến một nghiệp vụ thuế không chắc chắn	Điểm 8.3.4, Khoản 8, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.10. Khoản chi phí thuế hiện hành dự kiến không được thanh toán trong vòng ba năm kể từ ngày cuối cùng của năm tài chính	Điểm 8.3.5, Khoản 8, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.11. Những điều chỉnh phát sinh sau khi kê khai	Điểm 11, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.12. Thuế thuộc phạm vi áp dụng liên quan	Điểm 1.4, Khoản 1, Mục III,

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
phân bổ tổng thu nhập từ chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản	Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.13. Điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng của Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển	Điểm 7, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.14. Thuế thuộc phạm vi áp dụng của thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức	Điểm 8, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.15. Khoản thuế đối với khoản được phân chia	Điểm 9, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.16. Điều chỉnh khi lựa chọn phương pháp áp dụng Quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập hợp lệ	Điểm 9, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.17. Tổng các khoản Điều chỉnh thuế hoãn lại	Điểm 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.18. Tăng hoặc giảm đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu hoặc phần Thu nhập Toàn diện Khác liên quan đến các khoản được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu mà các khoản này sẽ phải chịu thuế theo quy tắc thuế nội địa	Điểm 8.1.3, Khoản 8, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
4.19. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết phát sinh trong năm tài chính báo cáo	Điểm a, Khoản 1, Điều 7, Nghị định
4.20. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết được sử dụng trong năm tài chính báo cáo	Điểm a, Khoản 1, Điều 7, Nghị định

5. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai khai tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của các Tập đoàn liên doanh theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng cư trú tại từng quốc gia.

[Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh] = [Tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng sau khi thực hiện phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác] + [Các khoản điều chỉnh].

3.2.2. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết (Điểm a, Khoản 1, Điều 7, Nghị định và Khoản 8.6 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định)

3. *Số dư từ năm trước chuyển sang*: Số dư từ các năm trước là số tiền còn lại của Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết chưa giảm trừ vào số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh.

4. *Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết phát sinh trong năm tài chính*: Khai khoản Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết được tạo ra trong năm tài chính báo cáo cho các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh.

5. *Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết được sử dụng trong năm tài chính*: Khai Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết được sử dụng cho năm tài chính báo cáo. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết được sử dụng là số thấp hơn giữa số dư còn lại của Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết và các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh trong năm tài chính báo cáo.

6. *Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết còn lại cho các năm kế tiếp*: Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết còn lại cho các năm tiếp theo là tổng của số dư từ các năm trước và Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết được tạo ra cho năm tài chính báo cáo và trừ đi Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết được sử dụng cho năm tài chính báo cáo. Theo đó: $[6] = [3] + [4] - [5]$.

3.2.3. Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát (CFC) trong thời gian chuyển tiếp (Khoản 3, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định)

1. *Quốc gia của công ty nước ngoài bị kiểm soát (CFC)*: Khai mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái dựa trên tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2 có các đơn vị hợp thành được phân bổ thuế theo quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát cư trú.

2. *Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia*: Ghi rõ nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia có các đơn vị hợp thành được phân bổ thuế theo Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát cư trú. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi rõ ràng tên loại nhóm đơn vị theo một trong các nhóm đơn vị kèm theo tên của nhóm đơn vị đó (nếu có) theo hướng dẫn.

3. *Số thuế được phân bổ cho nhóm đơn vị theo Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát (CFC)*: Điền số thuế phân bổ thuế theo Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát cư trú cho năm tài chính từ chủ sở hữu đơn vị hợp thành cho các đơn vị hợp thành cư trú thuộc nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại từng quốc gia đã xác định tại chỉ tiêu số 1.

3.2.4. Tính toán liên quan đến kế toán thuế hoãn lại

3.2.4.1. Các điều chỉnh thuế hoãn lại

a. Tổng hợp kết quả

3. *Chi phí thuế hoãn lại [A]*: Khai tổng số chi phí thuế hoãn lại được trích trước trong sổ kế toán của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia tại quốc gia đã xác định tại chỉ tiêu số 1.

4. *Tính lại chi phí thuế hoãn lại theo mức thuế suất tối thiểu [B] = [C]+[D]*: Khai tổng chi phí thuế hoãn lại được tính lại theo tỷ lệ thuế suất tối thiểu (15%). Việc tính lại chi phí thuế hoãn lại tại mức thuế suất tối thiểu gồm 2 trường hợp tại chỉ tiêu số 5 và 6.

5. *Chi phí thuế hoãn lại được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu do tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được ghi nhận ở mức thuế suất thấp hơn thuế suất tối thiểu [C]*: Trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chứng minh rằng tài sản thuế hoãn lại phát sinh do lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và được ghi nhận ở mức thuế suất thấp hơn thuế suất tối thiểu, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tính lại chi phí thuế hoãn lại ở mức thuế suất tối thiểu.

6. *Chi phí thuế hoãn lại được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu liên quan đến khoản chi phí thuế hoãn lại được ghi nhận ở mức thuế suất cao hơn thuế suất tối thiểu [D]*: Khai số chi phí thuế hoãn lại được tính lại ở Tỷ lệ thuế suất tối thiểu.

7. *Tổng giá trị điều chỉnh [E]*: Tổng số tiền điều chỉnh điền tại chỉ tiêu này sẽ là kết quả tính toán cuối cùng của mục b (phân tích các điều chỉnh thuế hoãn lại) dưới đây.

8. *Tổng chi phí thuế hoãn lại đã điều chỉnh*: Điền tổng chi phí thuế hoãn lại đã điều chỉnh theo công thức $[F]=[B]+/-[E]$.

b. Phân tích các điều chỉnh

3. *Các khoản điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại*: Khai các điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại chi tiết tại Điểm 9 Mục II Phụ lục II kèm theo Nghị định như sau:

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
1.1. Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản không được đưa vào khi tính Thu nhập hoặc Lỗ theo Quy định thuế tối thiểu toàn cầu	Điểm 9.1.1 Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
1.2 Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản trích trước không được chấp nhận	Điểm 9.1.2 Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
1.3. Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản trích trước chưa được tính	Điểm 9.1.2 Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
1.4. Điều chỉnh cách thức xác định giá trị hoặc điều chỉnh việc ghi nhận kế toán liên quan đến tài sản thuế hoãn lại	Điểm 9.1.3 Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
1.5. Chi phí thuế hoãn lại phát sinh từ việc tính toán lại do thay đổi thuế suất áp dụng	Điểm 9.1.4 Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
1.6. Chi phí thuế hoãn lại liên quan đến tạo lập và sử dụng khoản giảm trừ thuế	Điểm 9.1.5 Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
1.7. Khoản lỗ thay thế từ tài sản thuế hoãn lại được chuyển kỳ sau	Điểm 9.1.5 Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
1.8. Các khoản trích trước không được chấp nhận hoặc các khoản trích trước chưa được tính đã được thanh toán trong năm tài chính	Điểm 9.2.1, Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
1.9. Các khoản thuế hoãn lại được thu hồi được xác định trong năm tài chính liền trước và nộp trong năm tài chính hiện hành	Điểm 9.2.2, Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
1.10. Tài sản thuế hoãn lại do lỗ của năm tài chính hiện hành nhưng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính vì không đáp ứng tiêu chuẩn được kế toán ghi nhận là tài sản thuế hoãn lại.	Điểm 9.2.3, Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
1.11. Khoản điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại do tăng thuế suất	Điểm 9.3, Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
1.12. Khoản điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại do giảm thuế suất	Điểm 9.4, Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
1.13. Điều chỉnh đối với đơn vị hợp thành gia nhập hoặc rời khỏi Tập đoàn đa quốc gia	Khoản 14, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
3.14. Điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại của Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển	Khoản 7, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
3.15. Điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại của Công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức	Khoản 8, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định
3.16. Điều chỉnh trong giao dịch chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30/11/2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp	Khoản 4, Khoản 1, Mục IV, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định

4. **Tổng các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại:** Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền tổng số tiền điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại. Số tiền được kê khai ở mục này sẽ được kê khai tại chỉ tiêu số 7 Mục a (Phần tổng hợp kết quả).

3.2.4.2. Cơ chế thu hồi (Điểm 9.4, Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm

theo Nghị định)

4. **Khoản thuế hoãn lại phải trả được ghi nhận theo Cơ chế xử lý các khoản chênh lệch tạm thời:** Khai khoản thuế hoãn lại phải trả mà không phải là khoản thuế trích trước thuộc ngoại lệ không thu hồi từng năm.

5. **Khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi:** Khai khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi từng năm theo quy định tại Điểm 9.4, Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.

6. **Khoản thuế hoãn lại phải trả không được thu hồi:** Khoản thuế hoãn lại phải trả không được thu hồi = Khoản thuế hoãn lại phải trả được ghi nhận theo Cơ chế xử lý các khoản chênh lệch tạm thời - Khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi.

3.2.4.3. Quy tắc chuyển tiếp (Điều 8 Nghị định)

1. **Năm chuyển tiếp:** Năm chuyển tiếp đối với quốc gia là năm tài chính đầu tiên mà tập đoàn đa quốc gia thuộc phạm vi áp dụng quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại quốc gia đó. Chỉ tiêu này sẽ được kê khai hàng năm, các chỉ tiêu còn lại ở mục này chỉ phải kê khai nếu năm tài chính báo cáo cũng là năm chuyển tiếp.

a. Xử lý khoản tài sản thuế hoãn lại trong thời chuyển tiếp

a.1. Khoản thuế hoãn lại phải trả

3. Khoản thuế hoãn lại phải trả:

3.1. **Khoản thuế hoãn lại phải trả tại đầu năm chuyển tiếp:** Khai giá trị khoản thuế hoãn lại phải trả tại đầu năm chuyển tiếp. Khoản thuế hoãn lại phải trả vào đầu năm chuyển tiếp là tổng số thuế hoãn lại phải trả đã được phản ánh hoặc ghi nhận trong Báo cáo tài chính tại ngày đầu năm chuyển tiếp của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng cho một quốc gia, không bao gồm bất kỳ khoản thuế hoãn lại phải trả nào phát sinh từ việc chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp. Các khoản thuế hoãn lại phải trả này sẽ được điều chỉnh tại Mục b dưới đây.

3.2. **Khoản thuế hoãn phải trả được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu:** Việc tính lại ở mức thuế suất tối thiểu không áp dụng nếu thuế suất nội địa áp dụng thấp hơn mức tối thiểu.

a.2. Tài sản thuế hoãn lại phải trả

3. Tài sản thuế hoãn lại phải trả:

3.1. **Tài sản thuế hoãn lại phải trả tại đầu năm chuyển tiếp [A]:** Điền tổng tài sản thuế hoãn lại phải trả tại đầu năm chuyển tiếp là tổng số tài sản thuế hoãn lại đã được phản ánh hoặc ghi nhận trong Báo cáo tài chính tại ngày đầu năm chuyển tiếp của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung

riêng cho một quốc gia, giữa các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp. Các khoản thuế hoãn lại phải trả này sẽ được điều chỉnh tại mục b dưới đây.

3.2. Tài sản thuế hoãn lại được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu [B]: Việc tính lại ở mức thuế suất tối thiểu không áp dụng nếu thuế suất nội địa áp dụng thấp hơn mức thuế suất tối thiểu, trừ khi có thể chứng minh rằng tài sản thuế hoãn lại là do lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, trong trường hợp này, tài sản thuế hoãn lại đã được ghi nhận ở mức thấp hơn mức thuế suất tối thiểu có thể được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu.

3.3. Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ những khoản mục được loại trừ [C]: Điền tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các mục bị loại trừ khỏi tính toán thu nhập hoặc lỗ của theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phải được loại trừ nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại đó được tạo ra trong một giao dịch diễn ra sau ngày 30 tháng 11 năm 2021.

3.4. Tài sản thuế hoãn lại được ghi nhận theo Quy định thuế tối thiểu toàn cầu [D]: Điền tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại sẽ được ghi nhận cho các mục đích tính toán thu nhập hoặc lỗ theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu tại đầu năm chuyển tiếp.

Theo đó, $[D] = [A]$ hoặc $[B] - [C]$.

b. Chuyển nhượng tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp

1. Quốc gia của các đơn vị hợp thành chuyển giao: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ liệt kê tất cả các quốc gia mà các đơn vị hợp thành hoặc công ty thành viên của các Tập đoàn liên doanh cư trú mà các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của các Tập đoàn liên doanh đó đã chuyển nhượng tài sản cho các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của các Tập đoàn liên doanh khác sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp. Việc chuyển nhượng có thể bao gồm: chuyển nhượng tài sản trong một nước, chuyển nhượng tài sản xuyên biên giới, chuyển nhượng hoặc được xác định là chuyển nhượng tài sản trong một đơn vị.

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ xác định quốc gia dưới dạng mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái dựa trên tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2. Đối với đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh không xác định được quốc gia cư trú, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền “*Không xác định nước cư trú*”. Mỗi quốc gia sẽ được kê khai một dòng.

2. Thuế đã trả với các giao dịch: Khai số tiền thuế đã nộp đối với các giao dịch chuyển nhượng tài sản nói trên.

3. Tài sản hoặc nghĩa vụ thuế hoãn lại ròng tại sổ sách kế toán của đơn vị hợp thành: Khai số tiền ròng của tổng tài sản thuế hoãn lại hoặc thuế hoãn lại phải

trả trên các tài sản được chuyển giao được phản ánh trong sổ sách kế toán của các đơn vị hợp thành.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày là **số dương**.
- Khoản thuế hoãn lại phải trả được trình bày là **số âm**.

4. Giá trị ghi sổ còn lại của tài sản được chuyển giao theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu: Giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển giao theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu còn lại là tổng giá trị ghi sổ của các tài sản được chuyển giao sẽ được ghi nhận cho các mục đích theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu vào đầu năm chuyển tiếp. Số tiền này sẽ được xác định bằng cách điều chỉnh giá trị ghi sổ còn lại của tài sản được chuyển giao vào ngày thực hiện chuyển giao, sau khi điều chỉnh chi phí vốn và khấu hao sau khi chuyển giao và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp.

5. Tài sản thuế hoãn lại hoặc khoản thuế hoãn lại phải trả ròng được xác định đối với tài sản được chuyển giao theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành nhận chuyển giao: Khai số tiền ròng của tổng tài sản thuế hoãn lại hoặc thuế hoãn lại phải trả trên các tài sản được chuyển giao theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày là **số dương**.
- Khoản thuế hoãn lại phải trả được trình bày là **số âm**.

3.3. Các lựa chọn quốc gia

3.3.1. Các lựa chọn

3.3.1.1. Lựa chọn hằng năm

Chỉ tiêu 3-6: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tích chọn Có/Không đối với từng lựa chọn hằng năm.

3.3.1.2. Lựa chọn năm năm

Chỉ tiêu 3-6: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền năm lựa chọn và năm chấm dứt lựa chọn vào các lựa chọn năm năm mà đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn. Trường hợp không lựa chọn, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không cần điền thông tin vào ô lựa chọn đó.

3.3.1.3. Lựa chọn lỗ theo quy định về tối thiểu toàn cầu (Khoản 10, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định)

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai căn cứ quy định Khoản 10, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định để thực hiện lựa chọn lỗ theo quy định về tối thiểu toàn cầu. Trường hợp lựa chọn, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền năm lựa chọn và năm chấm dứt lựa chọn. Trường hợp không lựa chọn, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không cần điền thông tin vào mục này.

3.3.3. Lựa chọn Quy định thuế đối với việc Phân chia thu nhập hợp lệ (Khoản 9, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định)

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai liệt kê tất cả các quốc gia lựa

chọn cộng thêm một khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia.

3.3.3.1. Cơ chế thu hồi

3. *Khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia:* Khai giá trị khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia đối với năm tài chính mà khoản đó được tạo ra.

4. *Khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia đã được trả hoặc đã sử dụng và 5. Số dư còn dư của tài khoản thu hồi khoản thuế đối với các khoản được xác định là Lợi nhuận đã phân chia đã trả hoặc đã sử dụng:* Khai theo hướng dẫn tại Khoản 9, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.

3.3.3.2. Áp dụng Quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập khi một đơn vị không còn là thành viên của Tập đoàn đa quốc gia

2. *Giảm các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh cho năm tài chính trước:* Theo quy định tại Điểm 9.9.1, Khoản 9, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ khai số dư của tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia được giảm trừ vào khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh đã được xác định cho từng năm tài chính liên quan vào chỉ tiêu này.

3. *Số tiền thuế bổ sung tăng thêm:* Theo quy định tại Điểm 9.9.1, Khoản 9, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định, đối với mỗi năm tài chính trước năm tài chính mà đơn vị không còn là thành viên của Tập đoàn, trường hợp trên tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia của tập đoàn tại nước đó được lập cho năm liên quan vẫn còn số dư thì thuế suất thực tế và thuế bổ sung của năm lập tài khoản sẽ được tính lại theo các nguyên tắc quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7 Nghị định. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ khai số tiền thuế bổ sung tăng thêm được tính lại theo quy định nêu trên vào chỉ tiêu này.

4. *Tỷ lệ thanh lý thu hồi:* Tỷ lệ thanh lý thu hồi được xác định cho mỗi đơn vị không còn là thành viên được xác định theo công thức sau:

Tỷ lệ thanh lý thu hồi

$$= \frac{\text{Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành}}{\text{Thu nhập ròng tại một nước}}$$

Việc hướng dẫn cách tính tỷ lệ thanh lý thu hồi được quy định tại Điểm 9.10, Khoản 9, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.

3.4. Xác định thuế suất thực tế

Chỉ tiêu 3-6: Điền số liệu từng chỉ tiêu của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thuộc từng nhóm đơn vị được yêu cầu xác định thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tương ứng trong quốc gia. Các chỉ tiêu

bao gồm:

- Thu nhập hoặc Lỗ ròng tại Báo cáo tài chính;
- Thu nhập hoặc Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính;
- Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

7. *Thuế suất thực tế*: Điền thuế suất thực tế (%) của từng nhóm đơn vị được yêu cầu xác định thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tương ứng trong quốc gia.

Thuế suất thực tế = Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu/ Thu nhập hoặc Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

3.5. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành

3.5.1. Số tiền thuế bổ sung phát sinh trong trường hợp thuế suất thực tế và thuế bổ sung của năm tài chính trước đó phải tính toán lại (Tiết d.1, điểm d, Khoản 1, Điều 5, Nghị định và điểm d, Khoản 1, Điều 7, Nghị định)

3. *Cơ sở của sự điều chỉnh*: Ghi rõ quy định dẫn đến sự điều chỉnh thuế suất thực tế và thuế bổ sung cho năm tài chính trước năm tài chính báo cáo.

4. *Năm liên quan*: Ghi rõ các năm tài chính trước năm tài chính báo cáo có sự điều chỉnh thuế suất thực tế theo các quy định đã khai ở chỉ tiêu 3.

Chỉ tiêu 6-11: Ghi rõ số tiền đã kê khai của từng chỉ tiêu trong năm tài chính trước có sự điều chỉnh thuế suất thực tế tại dòng “a. Đã kê khai” và sau khi tính toán lại thuế suất thực tế tại năm tài chính trước (nếu có) và năm tài chính báo cáo tại dòng “b. Tính lại”.

12. *Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành*: Điền số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành. Số liệu này là chênh lệch giữa thuế bổ sung đã kê khai và tính lại.

3.5.2. Số tiền thuế bổ sung phát sinh trong trường hợp năm tài chính không có thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước, nếu thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh tại một nước nhỏ hơn 0 và thấp hơn thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh theo dự kiến (Tiết d.1, điểm d, Khoản 1, Điều 5, Nghị định và điểm d, Khoản 1, Điều 7, Nghị định)

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không cần phải kê khai mục này nếu Tập đoàn đa quốc gia có Thu nhập ròng tính theo quốc gia theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu có giá trị dương.

3. *Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh đối với quốc gia (nếu âm)*:

Điền giá trị thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của mỗi nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia nếu số liệu này có giá trị âm.

4. *Lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đối với quốc gia*: Điền giá trị khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của mỗi nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia.

5. *Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh dự kiến*: Điền số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh dự kiến tính của mỗi nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia.

6. *Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành*: Điền số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện của mỗi nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia.

3.6. Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT)

3. *Chuẩn mực kế toán tài chính áp dụng*: Khai chỉ tiêu này nếu theo quy định QDMTT, lợi nhuận bổ sung tại quốc gia được tính toán dựa trên một chuẩn mực kế toán tài chính khác với chuẩn mực kế toán tài chính được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận bởi Cơ quan kế toán có thẩm quyền hoặc Chuẩn mực kế toán tài chính được cho phép để ngăn ngừa bất kỳ khác biệt trọng yếu nào được sử dụng để tính lợi nhuận bổ sung tại quốc gia theo QDMTT.

4. *Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn phải nộp*: Điền số thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn phải nộp theo quy định QDMTT của mỗi nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia cho năm tài chính báo cáo. Số tiền thuế này sẽ được phản ánh bằng loại tiền tệ được kê khai tại chỉ tiêu số 3 Mục 1.2.2 - Thông tin kế toán chung của Tập đoàn đa quốc gia.

5. *Thuế suất tối thiểu nội địa đạt chuẩn (nếu cao hơn 15%)*: Ghi tỷ lệ (%) thuế suất tối thiểu áp dụng cho mục đích QDMTT nếu thuế suất này cao hơn 15%.

6. *Cơ sở cho việc kết hợp thu nhập với thuế (nếu khác với quy định về thuế tối thiểu toàn cầu)*: Ghi đầy đủ, rõ ràng cơ sở cho việc kết hợp thu nhập và thuế cho mục đích tính toán thuế suất thực tế, nếu có sự khác biệt với quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

7. *Đồng tiền sử dụng (nếu khác với đồng tiền chức năng kế toán)*: Điền đồng tiền được sử dụng cho mục đích của QDMTT, nếu khác với đồng tiền sử dụng để lập báo cáo tài chính. Nếu áp dụng quy định về giảm trừ trách nhiệm QDMTT, thì các chỉ tiêu tính toán tại Phần 3 sẽ được trình bày bằng đồng tiền được sử dụng cho mục đích tính toán theo quy định QDMTT.

8. *Có áp dụng quy định giảm trừ Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình*

hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tích chọn “Có/Không” để thể hiện việc lựa chọn áp dụng quy định giảm trừ Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu khi tính toán thuế bổ sung theo QDMTT của từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia.

9. *Có áp dụng trường hợp thuế bổ sung được xác định bằng 0:* Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tích chọn “Có/Không” nếu áp dụng quy định về thuế bổ sung QDMTT được xác định bằng 0 của từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia.

3.7. Tính toán thuế bổ sung

3. *Tỷ lệ thuế bổ sung:* Khai tỷ lệ phần trăm thuế bổ sung tính của từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia.

4. *Giá trị còn lại của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ:* Khai giá trị còn lại của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ của từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia.

5. *Lợi nhuận tính thuế bổ sung:* Khai lợi nhuận tính thuế bổ sung của từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia.

6. *Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành:* Khai thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành của từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia.

7. *Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT):* Khai thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn phải nộp của từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia.

8. *Thuế bổ sung:* Khai thuế bổ sung của từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia. $[8] = [5] \times [3] + [6] - [7]$

3.8. Phân bổ thuế bổ sung

3.8.1. Tổng số thuế bổ sung theo quy định IIR

3. *Công ty mẹ được yêu cầu áp dụng QIIR:*

3.1. *Tên:* Ghi rõ ràng, đầy đủ tên Công ty mẹ được yêu cầu áp dụng QIIR theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3.2. *Mã số thuế:* Điền mã số thuế được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú của công ty

mẹ được yêu cầu áp dụng QIR.

4. Đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp:

4.1. Tên: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp.

4.2. Mã số thuế: Điền mã số thuế được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp.

4.3. Thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu: Điền thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tương ứng đã khai tại chỉ tiêu 4.1 và 4.2.

4.4. Số thuế bổ sung: Điền số thuế bổ sung phân bổ cho mỗi đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tương ứng đã khai tại chỉ tiêu 4.1 và 4.2 theo công thức:

$$\text{Số thuế bổ sung phân bổ cho mỗi đơn vị hợp thành} = \text{Số thuế bổ sung của quốc gia hoặc nhóm đơn vị được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong quốc gia } x (\text{Thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành} / \text{Tổng thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của quốc gia hoặc nhóm đơn vị được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong quốc gia}).$$

5. Tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ được yêu cầu áp dụng IIR:

5.1. Thu nhập phân bổ theo quyền sở hữu do các chủ sở hữu khác nắm giữ: Điền thu nhập phân bổ theo quyền sở hữu do các chủ sở hữu khác nắm giữ của từng đơn vị hợp thành.

5.2. Tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ từ thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm tài chính: Điền tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ từ thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp tại mục 4 trong năm tài chính báo cáo.

6. Thuế phân bổ cho công ty mẹ từ bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp:

6.1. Số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp: Số thuế phân bổ cho công ty mẹ = Tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ từ thuế bổ sung của đơn vị hợp thành tại mục 5.2 x Số thuế bổ sung phân bổ cho đơn vị hợp thành.

6.2. Số thuế bổ sung được bù trừ

6.2.1. Tên công ty mẹ thực hiện bù trừ: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên Công ty mẹ trung gian/Công ty mẹ bị sở hữu một phần theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy

tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp.

6.2.2. Số thuế bổ sung phân bổ cho công ty mẹ thực hiện bù trừ: Khai số thuế bổ sung phân bổ cho công ty mẹ trung gian hoặc công ty mẹ bị sở hữu một phần.

6.2.3. Số thuế được bù trừ: Khai số thuế bổ sung phân bổ cho công ty mẹ trung gian hoặc công ty mẹ bị sở hữu một phần mang đi bù trừ.

6.3. Số thuế bổ sung phải nộp của công ty mẹ: Số thuế bổ sung phải nộp cuối cùng của công ty mẹ tại Việt Nam = Số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp tại chỉ tiêu [6.1] - Số thuế bổ sung được bù trừ tại chỉ tiêu [6.2.3].

3.8.2. Tổng số thuế bổ sung theo quy định UTPR và 3.8.3. Khấu trừ thuế bổ sung theo quy định UTPR

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền các thông tin tương ứng theo quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (UTPR) tại quốc gia có đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú áp dụng. Trường hợp không có quốc gia nào áp dụng quy định UTPR thì không phải khai mục này.

4. Số liệu tính toán của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh

4.1. Thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

4.1.1. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính

Chỉ tiêu 1 – 4: Điền thông tin về quốc gia cư trú, nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia, tên và mã số thuế của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thuộc các nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng.

Chỉ tiêu 5 – 7: Điền số liệu điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính tương tự hướng dẫn tại mục 3.1.1 của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tương ứng.

4.1.2. Phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa Công ty chính và cơ sở thường trú

3. Tên công ty chính: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên công ty chính theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

4. Mã số thuế của công ty chính: Điền mã số thuế của công ty chính được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú.

5. Thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính trước khi điều chỉnh: Điền thu nhập hoặc lỗ ròng trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty chính.

6. Tên cơ sở thường trú: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên cơ sở thường trú theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng

ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

7. *Mã số thuế của cơ sở thường trú*: Điền mã số thuế của cơ sở thường trú được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú.

8. *Quốc gia cư trú của cơ sở thường trú*: Ghi tên quốc gia cư trú của cơ sở thường trú dưới dạng mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái dựa trên tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2. Đối với cơ sở thường trú không xác định được quốc gia cư trú, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền “Không xác định nước cư trú”.

9. *Thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của công ty chính phân bổ cho cơ sở thường trú*: Điền thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của công ty chính phân bổ cho cơ sở thường trú theo quy định tại Khoản 10, Điều 11, Nghị định.

10. *Thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính sau khi điều chỉnh của công ty chính*: $[10] = [5] - [9]$

4.1.3. Phân bổ thu nhập hoặc lỗ của công ty trung chuyển

3. *Tên công ty trung chuyển thu nhập*: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên công ty trung chuyển thu nhập theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

4. *Mã số thuế của trung chuyển thu nhập*: Điền mã số thuế của công ty trung chuyển thu nhập được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú.

5. *Thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính trước khi điều chỉnh*: Điền thu nhập hoặc lỗ ròng trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty trung chuyển thu nhập.

6. *Tên chủ sở hữu của công ty trung chuyển thu nhập*: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên chủ sở hữu của công ty trung chuyển thu nhập theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

7. *Mã số thuế của chủ sở hữu của công ty trung chuyển thu nhập*: Điền mã số thuế của chủ sở hữu của công ty trung chuyển thu nhập được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú.

8. *Quốc gia cư trú của chủ sở hữu của công ty trung chuyển thu nhập*: Ghi tên quốc gia cư trú của chủ sở hữu của công ty trung chuyển thu nhập dưới dạng mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái dựa trên tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2. Đối với chủ sở hữu của công ty trung chuyển thu nhập không xác định được quốc gia cư trú, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền “Không xác định nước cư trú”.

9. *Giá trị thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của công ty trung chuyển thu nhập cho chủ sở hữu:* Điền thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của công ty trung chuyển thu nhập cho chủ sở hữu theo quy định tại Khoản 10, Điều 11, Nghị định.

10. *Thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính sau khi điều chỉnh của công ty trung chuyển thu nhập:* $[10] = [5] - [9]$

4.1.4. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đối với các giao dịch xuyên quốc gia

3. *Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh:* Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thực hiện điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thông qua các khoản điều chỉnh liên quan đến giao dịch giữa các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh giữa các quốc gia khác nhau theo Quyết định thành lập, Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

4. *Mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh:* Điền mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai tại chỉ tiêu số 3 được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú.

5. *Cơ sở của sự điều chỉnh:* Ghi rõ quy định điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thông qua các khoản điều chỉnh liên quan đến giao dịch giữa các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh giữa các quốc gia khác nhau. Các quy định dẫn tới sự điều chỉnh tại mục này bao gồm:

- Điểm 4.4, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định (Điều chỉnh theo nguyên tắc giá thị trường);

- Điểm 4.6, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định (Điều chỉnh đối với thỏa thuận tài chính trong nội bộ tập đoàn);

6. *Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan:* Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan đến việc điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai tại chỉ tiêu số 3 theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

7. *Mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan:* Điền mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai tại chỉ tiêu 6 được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ

thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú.

8. *Quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan:* Ghi tên quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan đã khai tại chỉ tiêu 6 dưới dạng mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái dựa trên tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2. Đối với đơn vị hợp thành không xác định được quốc gia cư trú, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền “Không xác định nước cư trú”.

9. *Giá trị điều chỉnh tăng thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành:* Điền giá trị khoản điều chỉnh tăng trong thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh theo quy định điều chỉnh đã xác định tại chỉ tiêu số 5.

10. *Giá trị điều chỉnh giảm thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành:* Điền giá trị khoản điều chỉnh giảm trong thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh theo quy định điều chỉnh đã xác định tại chỉ tiêu số 5.

4.1.4. Điều chỉnh thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Công ty mẹ tối cao trong trường hợp Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển hoặc Công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức

3. *Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh:* Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thực hiện điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong trường hợp Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển hoặc Công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức theo Quyết định thành lập, Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp. Cụ thể như sau:

- Trường hợp đối tượng điều chỉnh thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là Công ty mẹ tối cao, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi thông tin tên, mã số thuế của Công ty mẹ tối cao.

- Trường hợp đối tượng điều chỉnh thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là cơ sở thường trú của theo quy định tại Điểm 7.4, Khoản 7, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi thông tin tên, mã số thuế của cơ sở thường trú đó.

- Trường hợp Công ty mẹ tối cao nắm giữ quyền sở hữu trong một đơn vị hợp thành khác đang thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức theo quy định tại Điểm 8.6, Khoản 8, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi thông tin tên, mã số thuế của các đơn vị hợp thành tại nước của công ty mẹ tối cao tuân theo cơ chế cho khấu trừ cổ tức.

4. *Mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh:* Điền mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn

Liên doanh đã khai tại chỉ tiêu số 3 được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú.

5. *Cơ sở của sự điều chỉnh*: Ghi rõ quy định điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thông qua các khoản điều chỉnh trong trường hợp Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển hoặc Công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức. Cụ thể gồm:

- Điểm 7.1, Khoản 7, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định;
- Điểm 7.2, Khoản 7, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định;
- Điểm 8.4, Khoản 8, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định;
- Điểm 8.5, Khoản 8, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định;

Chỉ tiêu 6-10 về đối tượng nắm giữ quyền sở hữu, đối tượng nhận cổ tức:

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ khai thông tin từng đối tượng nắm giữ quyền sở hữu, đối tượng nhận cổ tức trong từng dòng. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai xác định các đối tượng nắm giữ quyền sở hữu, các đối tượng nhận cổ tức mà giảm thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu như sau:

- Từng đối tượng nắm giữ quyền sở hữu, đối tượng nhận cổ tức được yêu cầu khai các thông tin về: *Tên (chỉ tiêu số 6), mã số thuế (chỉ tiêu số 7), quốc gia cư trú về thuế (chỉ tiêu số 8), thuế suất danh nghĩa (chỉ tiêu số 9).*

+ 6. *Tên đối tượng nắm giữ quyền sở hữu hoặc đối tượng nhận cổ tức*: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đối tượng nắm giữ quyền sở hữu hoặc đối tượng nhận cổ tức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

+ 7. *MST của đối tượng nắm giữ quyền sở hữu hoặc đối tượng nhận cổ tức*: Điền mã số thuế của tượng nắm giữ quyền sở hữu hoặc đối tượng nhận cổ tức đã khai tại chỉ tiêu 6 được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú.

+ 8. *Quốc gia cư trú của đối tượng nắm giữ quyền sở hữu hoặc đối tượng nhận cổ tức*: Ghi tên quốc gia cư trú của đối tượng nắm giữ quyền sở hữu hoặc đối tượng nhận cổ tức đã khai tại chỉ tiêu 6 dưới dạng mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái dựa trên tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2. Đối với đơn vị hợp thành không xác định được quốc gia cư trú, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền “Không xác định nước cư trú”.

+ 9. *Thuế suất danh nghĩa*: Khai mức thuế suất danh nghĩa được áp dụng khi so sánh tổng giá trị thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của Công ty mẹ tối cao và thuế phải trả của đối tượng nắm giữ quyền sở hữu đối với thu nhập bị loại trừ hoặc thuế phải trả bởi đối tượng nhận cổ tức đối với thu nhập từ cổ tức.

- Trong trường hợp nhiều mức thuế suất danh nghĩa áp dụng cho đối tượng

nắm giữ quyền sở hữu, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ khai mức thuế suất danh nghĩa thấp nhất áp dụng (với điều kiện mức thuế suất đó vượt quá 15%).

- Trường hợp đối tượng nhận cổ tức là cá nhân, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ khai gộp chung thành một nhóm đối tượng và ghi vào chỉ tiêu số 6 là cá nhân kèm theo số lượng cá nhân là đối tượng cư trú về thuế tại quốc gia đó, ví dụ: 7 cá nhân, không khai MST ở chỉ tiêu số 7 và khai tên quốc gia các cá nhân đó là đối tượng cư trú về thuế theo hướng dẫn chi Điểm tại chỉ tiêu số 8.

- Trường hợp áp dụng quy định tại Điểm 7.1.3, Khoản 7, Mục III và Điểm 8.4.3, Khoản 8, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ngoài khai thông tin tên, MST, quốc gia cư trú sẽ khai thêm thông tin về loại hình đơn vị tại chỉ tiêu số 10.

11. Tỷ lệ nắm giữ quyền sở hữu trực tiếp: Khai tỷ lệ % quyền sở hữu được nắm giữ trực tiếp trong Công ty mẹ tối cao bởi từng đối tượng nắm giữ quyền sở hữu đã khai thông tin từ mục 6-10.

12. Giá trị điều chỉnh giảm thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh: Điền giá trị khoản điều chỉnh giảm trong thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh theo quy định điều chỉnh đã xác định tại chỉ tiêu số 3, 4.

4.2. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh

4.2.1. Điều chỉnh đối với chi phí thuế hiện hành trong kế toán

Chỉ tiêu 1 – 4: Điền thông tin về quốc gia cư trú, nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia, tên và mã số thuế của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thuộc các nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng.

Chỉ tiêu 5 – 7: Điền số liệu điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng sau khi thực hiện phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác tương tự hướng dẫn tại Mục 3.2.1 Tờ khai thông tin này của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tương ứng.

4.2.2. Phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng từ một đơn vị hợp thành sang một đơn vị hợp thành khác

3. Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thực hiện điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng theo Quyết định thành lập; Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

4. Mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh: Điền mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn

Liên doanh đã khai tại chỉ tiêu số 1 được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú.

5. *Thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh trước điều chỉnh*: Điền giá trị khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh trước điều chỉnh.

6. *Cơ sở của sự điều chỉnh*: Ghi rõ quy định điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu từ một đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh này sang một đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh khác. Các quy định dẫn tới sự điều chỉnh bao gồm:

- Điểm 7.2.1, Khoản 7, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định;
- Điểm 7.2.2, Khoản 7, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định;
- Điểm 7.2.3, Khoản 7, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định;
- Điểm 7.2.4, Khoản 7, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định;
- Điểm 7.5, Khoản 7, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định;
- Điểm 3.2, Khoản 3, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định;

7. *Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan*: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan đến việc điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai tại chỉ tiêu số 3 theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

8. *Mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan*: Điền mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai tại chỉ tiêu 7 được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú.

9. *Quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan*: Ghi tên quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan đã khai tại chỉ tiêu 7 dưới dạng mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái dựa trên tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2. Đối với đơn vị hợp thành không xác định được quốc gia cư trú, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền “Không xác định nước cư trú”.

10. *Giá trị điều chỉnh tăng thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành*: Điền giá trị khoản điều chỉnh tăng trong khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh theo quy định điều chỉnh đã xác định tại chỉ tiêu số 6.

11. *Giá trị điều chỉnh giảm thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành*: Điền giá trị khoản điều chỉnh giảm trong

khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh theo quy định điều chỉnh đã xác định tại chỉ tiêu số 6.

12. Thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh sau khi điều chỉnh: $[12] = [5] + [10] - [11]$

4.2.3. Điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại

Chỉ tiêu 1 – 4: Điền thông tin về quốc gia cư trú, nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia, tên và mã số thuế của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thuộc các nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng.

Chỉ tiêu 5: Điền số liệu điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng sau khi thực hiện phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác tương tự hướng dẫn tại Mục 3.2.1 Tờ khai thông tin này của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tương ứng.

4.3. Các lựa chọn của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh

4.3.1. Lựa chọn hằng năm

Chỉ tiêu 3 – 4: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin tên và mã số thuế của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thực hiện các lựa chọn hằng năm tại chỉ tiêu 4. Chỉ cần điền thông tin của những đơn vị hợp thành có lựa chọn hằng năm, các đơn vị hợp thành không lựa chọn thì không phải khai thông tin vào mục này.

Chỉ tiêu 5 - 6: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tích vào ô thể hiện việc lựa chọn hằng năm của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tương ứng đã khai tại chỉ tiêu 3 và 4.

4.3.2. Lựa chọn năm năm

Chỉ tiêu 3 – 4: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin tên và mã số thuế của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thực hiện các lựa chọn năm năm từ chỉ tiêu 5 – 9.

Chỉ tiêu 5 – 9: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin năm lựa chọn và năm chấm dứt thực hiện vào các lựa chọn từ 5 – 9 tương ứng với đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai thông tin tại chỉ tiêu 3, 4 lựa chọn thực hiện.

4.3.3. Lựa chọn điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả

Chỉ tiêu 3 – 4: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin tên và mã số thuế của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thực hiện lựa chọn điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả.

5. Năm lựa chọn: Điền năm lựa chọn thực hiện điều chỉnh giá trị ghi sổ tài

sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả.

6. *Lựa chọn điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả:* Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tích vào ô lựa chọn mà đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai thông tin tại chỉ tiêu 3, 4 lựa chọn thực hiện.

4.4. Loại trừ thu nhập vận tải quốc tế (Khoản 5, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này)

4.4.1. Loại trừ thu nhập vận tải quốc tế

Chỉ tiêu 3 – 4: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin tên và mã số thuế của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh có loại trừ thu nhập vận tải quốc tế, thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn.

5. Thu nhập vận tải quốc tế:

5.1. *Danh mục hoạt động:* Ghi tất cả các hoạt động có liên quan được quy định đối với thu nhập vận tải quốc tế đã thu được.

5.2. *Doanh thu:* Khai tổng doanh thu thu được từ tất cả các hoạt động vận tải quốc tế của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai thông tin tại chỉ tiêu 3, 4.

5.3. *Chi phí:* Khai tổng chi phí từ tất cả các hoạt động vận tải quốc tế của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai thông tin tại chỉ tiêu 3, 4.

5.4. *Thu nhập vận tải quốc tế:* $[5.4] = [5.2] - [5.3]$.

6. *Thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn:* Khai các chỉ tiêu tương tự tại mục 5.

7. *Ảnh hưởng tới Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ:* Khai chi phí tiền lương và giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình được sử dụng để tạo ra thu nhập vận tải quốc tế bị loại trừ hoặc thu nhập vận tải quốc tế đạt chuẩn.

8. *Thuế thuộc phạm vi áp dụng:* Khai tất cả các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với thu nhập vận tải quốc tế hoặc thu nhập quốc tế phụ trợ đạt chuẩn bị loại trừ.

4.4.2. Giới hạn quốc gia đối với loại trừ thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn

Chỉ tiêu 3 – 4: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin tên và mã số thuế của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh có loại trừ thu nhập vận tải quốc tế, thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn.

5. *Tổng thu nhập vận tải quốc tế đối với tất cả đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh:* Khai tổng thu nhập vận tải quốc tế đối với tất cả đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh trong từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia.

6. *Giới hạn 50% của tổng thu nhập vận tải quốc tế đối với tất cả đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh:* $[6] = 50\% \times [5]$

7. *Tổng thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn đối với tất cả đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh:* Khai tổng thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn đối với tất cả đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh trong từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia.

8. *Phần vượt mức giới hạn:* $[8] = [7] - [6]$

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải kê khai phần vượt mức giới hạn nếu tổng thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn vượt quá 50% tổng thu nhập vận tải quốc tế đối của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh của từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia. thu nhập vượt mức đó được bao gồm trong thu nhập Theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu.

4.5. Thông tin cho việc lựa chọn phương pháp áp dụng quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập (Khoản 12, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định)

Chỉ tiêu 3 – 4: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin tên và mã số thuế của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh lựa chọn phương pháp áp dụng Quy định thuế đối với việc Phân chia thu nhập.

5. *Các khoản phân chia và các khoản được xác định là đã phân chia từ thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư được tính vào thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của chủ sở hữu đơn vị hợp thành đã thực nhận khoản phân chia đó:* Khai giá trị khoản phân chia và các khoản được xác định là đã phân chia từ thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư theo quy định thuế tại nước mà chủ sở hữu cư trú được tính vào thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của chủ sở hữu đơn vị hợp thành đã thực nhận khoản phân chia đó (chủ sở hữu đó không phải là đơn vị đầu tư).

6. *Tổng số thuế gộp được khấu trừ nội địa phát sinh bởi đơn vị đầu tư:* Khai tổng số thuế gộp được khấu trừ nội địa phát sinh bởi đơn vị đầu tư được coi như khoản giảm trừ đối với nghĩa vụ thuế của chủ sở hữu đơn vị hợp thành phát sinh liên quan đến phân phối từ đơn vị đầu tư đầu tư.

8. *Phần thu nhập theo tỷ lệ của chủ sở hữu đơn vị hợp thành trong thu nhập*

ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phân chia của đơn vị đầu tư. Khai tỷ lệ của chủ sở hữu đơn vị hợp thành trong thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia của đơn vị đầu tư cho năm tài chính báo cáo.

4.6. Chuẩn mực kế toán khác

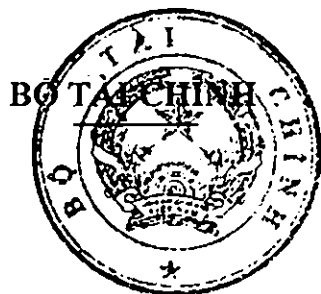
Chỉ tiêu 3 – 4: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin tên và mã số thuế của:

(i) Các đơn vị hợp thành sử dụng Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc Chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng khác với chuẩn mực kế toán được sử dụng cho Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao;

(ii) Công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh sử dụng Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc Chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng khác với chuẩn mực kế toán được sử dụng cho Báo cáo tài chính hợp nhất của Liên doanh;

(iii) Công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh sử dụng Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc Chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng khác với chuẩn mực kế toán được sử dụng cho Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao.

5. Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc được phép áp dụng:
Khai Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc Chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng để tính toán thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân về dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số Điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

1. Căn cứ xây dựng Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân

Ngày 29/11/2023, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2024.

Tại Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 08/1/2024 về danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các Luật, Nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp 6, Bộ Tài chính được giao chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và đơn vị liên quan xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết Nghị quyết của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Ngày 12/11/2024, Bộ Tài chính có công văn số 12367/BTC-TCT lấy ý kiến các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan, trong đó có Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; đồng thời đăng tải toàn văn tờ trình và dự thảo văn bản trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân lấy ý kiến

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được gửi lấy ý kiến theo công văn số 12367/BTC-TCT ngày 12/11/2024 bao gồm các Bộ, cơ

quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, và đăng tải dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân.

Bộ Tài chính đã nhận được 58 góp ý tham gia bằng văn bản, gồm có 49 Bộ, Ủy ban nhân dân, trong đó: 25 đơn vị nhất trí hoàn toàn;

Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Bộ Tài chính đã tổng hợp đầy đủ các ý kiến góp ý và giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý như sau:

NHÓM VẤN ĐỀ / Điều, khoản	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
Phụ lục I	Bộ Kế hoạch đầu tư Công văn số 10044/BKHĐT-TCTT ngày 5/12/2024	Để thuận tiện trong việc tra cứu, thực hiện, đề nghị Quý Bộ điều chỉnh một số nội dung tại Phụ lục I thành một Điều về giải thích từ ngữ tại Phần I dự thảo Nghị định và rà soát bổ sung một số khái niệm mới đang quy định tại phụ lục II. Ví dụ như: khái niệm về “ <i>đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số</i> ” tại mục 12.1 (trang 28); “ <i>liên doanh</i> ”, “ <i>tập đoàn liên doanh</i> ”, “ <i>công ty con của liên doanh</i> ” tại mục 15 (trang 32)... (Cục Thuế thành phố Hải Phòng cũng có ý kiến về nội dung này)	Các từ ngữ được giải thích tại Phụ lục I là các khái niệm mang tính kỹ thuật, được giải thích để đảm bảo nhất quán với Quy định mẫu của OECD và chỉ áp dụng cho việc tính toán thuế TNDN bổ sung theo quy định tại Nghị định này (không có tính dẫn chiếu để áp dụng cho các trường hợp khác). Do đó, đề nghị giữ nguyên các khái niệm này tại Phụ lục I. Đối với các khái niệm đang được quy định tại Phụ lục II, để thuận tiện trong việc tra cứu và thực hiện, đề nghị giữ nguyên các khái niệm này ở từng điểm quy định cụ thể gắn liền với nội dung hướng dẫn riêng với các đối tượng này.
Điều 3		Về phạm vi áp dụng tại khoản 1 Điều 3: Đề nghị Quý Bộ bổ sung thuyết minh, làm rõ trường hợp “ <i>tập đoàn đa quốc gia mới thành lập có thời gian hoạt động ít hơn 4 năm trước năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế...</i> ” cũng thuộc phạm vi người nộp thuế quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 107/2023/QH15.	Khoản 1 Điều 3 nhất quán với Đoạn 8 trang 19 Tài liệu diễn giải hợp nhất quy định như sau: <i>Trong trường hợp các đơn vị hợp thành tạo nên Tập đoàn mới được thành lập nên không có báo cáo tài chính của tập đoàn cho các năm trước, năm thứ 3 sẽ là năm đầu tiên quy định GloBE được áp</i>

			dụng vì tại thời điểm đó sẽ có 2 năm trước năm xác định nghĩa vụ thuế. Nếu đáp ứng ngưỡng doanh thu theo quy định thì Tập đoàn sẽ thuộc đối tượng áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu trong năm thứ 3 mặc dù Tập đoàn chưa có 4 năm có Báo cáo tài chính hợp nhất.
Điều 3		Về sáp nhập, hợp nhất, chia, tách: Theo quy định tại Điều 194 Luật Doanh nghiệp: <i>“1. Tập đoàn kinh tế, tổng công ty thuộc các thành phần kinh tế là nhóm công ty có mối quan hệ với nhau thông qua sở hữu cổ phần, phần vốn góp hoặc liên kết khác. Tập đoàn kinh tế, tổng công ty không phải là một loại hình doanh nghiệp, không có tư cách pháp nhân, không phải đăng ký thành lập theo quy định của Luật này.</i> <i>2. Tập đoàn kinh tế, tổng công ty có công ty mẹ, công ty con và các công ty thành viên khác. Công ty mẹ, công ty con và mỗi công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty có quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp độc lập theo quy định của pháp luật.”</i> Theo quy định tại Luật Doanh nghiệp thì không có khái niệm về sáp nhập, hợp nhất, chia, tách tập đoàn. Công ty mẹ, công ty con và mỗi công ty thành viên trong tập đoàn có quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp độc lập theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, dự thảo Nghị định quy định: sáp nhập, hợp nhất là thỏa thuận dẫn đến: (i) tất cả hoặc hầu hết các đơn vị của hai hoặc nhiều tập đoàn riêng biệt được đặt dưới sự kiểm soát chung; (ii) một đơn vị không phải thành viên của bất kì tập đoàn nào được đặt dưới sự kiểm soát chung cùng với một đơn vị khác hoặc một tập đoàn khác. Do vậy, đề nghị quý Bộ làm rõ nội hàm các trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách tập đoàn tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 3, đảm bảo tính đồng bộ với pháp luật có liên quan.	Các khái niệm về sáp nhập, hợp nhất, chia, tách Tập đoàn được giải thích tại dự thảo Nghị định để đảm bảo nhất quán với Quy định mẫu của OECD và chỉ áp dụng cho việc tính toán thuế TNDN bổ sung theo quy định tại Nghị định này (không có tính dẫn chiếu để áp dụng cho các trường hợp khác)
Điều 9		Đề nghị quý Bộ thuyết minh, làm rõ các điều kiện để xác minh một tập đoàn đa quốc gia đang trong giai đoạn đầu hoạt động quốc tế như: “tập đoàn đa quốc gia có các đơn vị hợp thành ở không quá sáu (06) nước” và “tổng giá trị sổ sách của tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành tại tất cả các nước khác, ngoài nước tham chiếu không	Tiếp thu ý kiến tham gia đồng thời hoàn thiện câu chữ tại khoản 2 Điều 9 như sau: 2. Một tập đoàn đa quốc gia được xác định là đang trong giai đoạn đầu hoạt động quốc tế nếu đáp ứng đồng thời 2 điều kiện trong một năm tài

		vượt quá 50 triệu EUR” (Công ty TNHH Thuế và Tư vấn KPMG cũng có ý kiến về nội dung này)	chính xác định nghĩa vụ thuế khi đáp ứng cả 2 điều kiện như sau: a) Tập đoàn đa quốc gia đó có các đơn vị hợp thành tại ở không quá sáu (06) nước tại bất kỳ thời điểm nào trong năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế; b) Tổng giá trị sổ sách của tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành tại tất cả các nước khác, ngoài nước tham chiếu không vượt quá 50 triệu EUR. 3. Nước tham chiếu của tập đoàn đa quốc gia là nước mà tập đoàn đa quốc gia có tổng giá trị tài sản hữu hình cao nhất trong năm tài chính đầu tiên tập đoàn đó thuộc phạm vi áp dụng của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Tổng giá trị của tài sản hữu hình tại một nước là tổng giá trị sổ sách của tất cả các tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành trong tập đoàn đa quốc gia cư trú tại nước đó. Giá trị sổ sách của tài sản hữu hình là giá trị trung bình đầu kỳ và cuối kỳ của tài sản hữu hình được ghi nhận trên báo cáo tài chính của mỗi đơn vị hợp thành (sau khi trừ khấu hao hoặc phân bổ lũy kế, lỗ do suy giảm giá trị).
Khoản 4 Điều 15		- Về địa điểm nộp hồ sơ (khoản 4 Điều 15): Đề nghị Quý Bộ sửa khoản 4 Điều 15 dự thảo Nghị định thành: “Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai nộp hồ sơ khai thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp thông qua các hình thức theo quy định...”, đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Quản lý thuế.	Hiện nay, dự kiến Cục Thuế Doanh nghiệp lớn sẽ quản lý thu thuế bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Do đó, hồ sơ khai thuế sẽ nộp đến Cục Thuế Doanh nghiệp lớn, không nộp đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp (các Cục Thuế địa phương)
Điều 15		Về nộp thuế, bù trừ: Đề nghị Quý Bộ nghiên cứu bổ sung trường hợp người nộp thuế yêu cầu hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, đảm bảo phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 60 Luật Quản lý thuế.	Nội dung này đã được quy định tại các điểm b, c, d khoản 7 Điều 15 dự thảo Nghị định
Điều 15		Theo nguyên tắc áp dụng QDMTT tại khoản 2 Điều 4 dự thảo Nghị	Điểm d khoản 7 Điều 15 dự thảo Nghị định

		định: Tập đoàn đa quốc gia có các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng QDMTT tự quyết định việc phân bổ thuế bổ sung phải nộp theo QDMTT giữa các đơn vị hợp thành tại Việt Nam. Do vậy, để đảm bảo tính thống nhất, đề nghị Quý Bộ rà soát, làm rõ nội dung cơ quan thuế có thể thực hiện phân bổ QDMTT cho các đơn vị hợp thành căn cứ theo tiêu chí thu nhập.	quy định: <i>Để phục vụ mục đích theo dõi thu nộp ngân sách đối với QDMTT, cơ quan thuế có thể thực hiện phân bổ QDMTT cho các đơn vị hợp thành căn cứ theo tiêu chí thu nhập.</i> Việc phân bổ này theo tiêu chí thu nhập nêu trên chỉ để phục vụ mục đích theo dõi thu nộp ngân sách, không nhằm mục đích phân bổ nghĩa vụ thuế. Do vậy quy định này vẫn đảm bảo thống nhất với quyền tự quyết định phân bổ thuế bổ sung của Tập đoàn.
Điều 16 và Điều 20		Theo khoản 5 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội: <i>tỷ giá ngoại tệ để xác định ngưỡng doanh thu, thu nhập là trung bình tỷ giá trung tâm của tháng 12 năm liền kề trước năm phát sinh doanh thu, thu nhập được tham chiếu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.</i> Do vậy, đề nghị Quý Bộ rà soát lại quy định về tỷ giá quy đổi tại khoản 3 Điều 16 và quy định về tỷ giá hối đoái tại Điều 20 dự thảo Nghị định, đảm bảo phù hợp với quy định nêu trên.	- Điều 20 dự thảo Nghị định quy định chi tiết khoản 5 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội. Đây là tỷ giá được sử dụng để quy đổi các giá trị về ngưỡng tiền tệ tại Nghị định và Nghị quyết (đồng EURO, ví dụ ngưỡng doanh thu 750 triệu EURO) sang đồng tiền Tập đoàn sử dụng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và tính toán nghĩa vụ thuế bổ sung (có thể là VND hoặc đồng tiền khác). - Điều 16 dự thảo Nghị định quy định về đồng tiền kê khai và nộp thuế, quy định tỷ giá trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng đồng tiền khác (ví dụ USD, WON) để lập báo cáo tài chính hợp nhất và tính toán nghĩa vụ thuế bổ sung, nhưng lại có nhu cầu nộp thuế bằng Việt Nam đồng. Do đó, nội dung Điều 16 dự thảo Nghị định không được đối chiếu với khoản 5 Điều 6 Nghị quyết 107
		Đề nghị Quý Bộ bổ sung căn cứ khi lấy tỷ giá tham chiếu của Ngân hàng Trung ương Châu Âu để xác định ngưỡng doanh thu tại khoản 2 Điều 20 dự thảo Nghị định	Đoạn 20.1 trang 15 Tài liệu diễn giải hợp nhất quy định: <i>Để giảm thiểu những sai lệch tiềm ẩn và đảm bảo áp dụng nhất quán các ngưỡng tiền tệ theo Quy định GloBE, Tập đoàn đa quốc gia phải chuyển đổi các ngưỡng liên quan từ đồng tiền báo cáo của mình sang đồng tiền được sử dụng trong nội luật của quốc</i>

			gia thực hiện, dựa trên cùng một tỷ giá hối đoái trung bình của tháng 12 trong năm dương lịch trước khi bắt đầu năm tài chính liên quan. Tỷ giá hối đoái trung bình cho tháng 12 của năm tài chính trước sẽ được xác định như sau: a. Nếu ngưỡng nội địa được thể hiện bằng đồng EUR - tỷ giá hối đoái tham chiếu sẽ được lấy theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB) công bố. Trong trường hợp ECB không cung cấp tỷ giá hối đoái tham chiếu cho đồng tiền của quốc gia, tỷ giá hối đoái trung bình sẽ được xác định dựa trên tỷ giá được Ngân hàng Trung ương của quốc gia thực hiện công bố.
	Bộ Nội vụ Công văn 7664/BNV-PC ngày 28/11/2024	Hiện nay một số dự án Luật (Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt Luật, Thuế giá trị gia tăng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Dự trữ quốc gia...) đang được Quốc hội xem xét, thông qua, do vậy đề nghị cân nhắc thời điểm ban hành Nghị định để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ;	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 độc lập với các dự án Luật nêu trên nên không ảnh hưởng đến tính thống nhất và đồng bộ của hệ thống pháp luật.
		Đề nghị lấy ý kiến của đối tượng chịu tác động của văn bản, chuyên gia, người làm thực tiễn nhằm bảo đảm tính khả thi, phù hợp với thực tiễn và tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp sau khi Nghị định được ban hành.	Bộ Tài chính đã có công văn số 12367/BTC-TCT ngày 12/11/2024 gửi lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương, Liên đoàn thương mại và công nghiệp Việt Nam, các Hiệp hội doanh nghiệp và đăng website Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính. Ngoài ra, Tổng cục Thuế cũng đã tổ chức 2 hội thảo vào ngày 28/11 và ngày 5/12 để lấy ý kiến chuyên gia và các doanh nghiệp dự kiến thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định.
Khoản 2 Điều 1	Hội Tư vấn Thuế Việt Nam Công văn 67/HTVT-VP ngày 29/11/2024	Nội dung khoản 2, Điều 1 của dự thảo đề nghị sửa lại như sau: “Một số thuật ngữ theo <u>tài liệu</u> (hoặc <u>bản</u>) quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn <u>cầu</u>, được sử dụng tại Nghị định này được nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định <u>này</u>,” (các chữ in đậm và	Cụm từ “bộ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu” đã được sử dụng tại Nghị quyết 107/2023/QH15. Do đó đề nghị giữ nguyên cụm từ này tại dự thảo Nghị định. Đối với các điểm có đề cập đến Phụ lục, tiếp

		ngiên là đề xuất sửa của VTCA). Đồng thời, tại nhiều điểm của dự thảo Nghị định có đề cập đến các Phụ lục nhưng không có nội dung: “<i>ban hành kèm theo Nghị định này</i>” là chưa đầy đủ về quy định pháp lý, đề nghị Ban soạn thảo rà soát chỉnh lý, bổ sung.	thu ý Tham khảo kiến tham gia để hoàn thiện dự thảo.
Điểm a, Khoản 2 Điều 3		Nội dung diễn đạt tại điểm a, khoản 2 Điều 3 dự thảo Nghị định chưa chặt chẽ về ngữ pháp, có thể gây hiểu nhầm. Đề xuất sửa lại như sau: “Trường hợp một hoặc nhiều năm tài chính của tập đoàn đa quốc gia có khoảng thời gian khác 12 tháng thì đối với mỗi năm tài chính đó, ngưỡng 750 triệu EUR sẽ được điều chỉnh theo tỉ lệ <i>của số ngày của năm tài chính đó trên tổng số 365 ngày</i>.	Tham khảo ý kiến tham gia để hoàn thiện dự thảo như sau: Trường hợp một hoặc nhiều năm tài chính của tập đoàn đa quốc gia có khoảng thời gian ngắn hơn 12 tháng thì đối với mỗi năm tài chính đó, ngưỡng doanh thu 750 triệu EUR sẽ được xác định tương ứng với số ngày của năm tài chính đó chia cho 365 ngày.
điểm c.1 khoản 2 Điều 3		Nội dung câu cuối của điểm c.1 khoản 2 Điều 3 dự thảo Nghị định đề nghị sửa và bổ sung như sau: “... Sau khi chia tách, mỗi tập đoàn đa quốc gia sẽ <i>được xem xét thuộc hay không thuộc</i> phạm vi áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong các năm báo cáo tài chính như sau: ...”	Tham khảo ý kiến tham gia để hoàn thiện dự thảo như sau: Việc xác định mỗi tập đoàn đa quốc gia sau khi chia tách là người nộp thuế trong các năm tài chính như sau:
Điểm b.1 khoản 3 Điều 3		Đề nghị có giải thích việc đưa ra tỉ lệ 95% vì tại Nghị quyết 107/2023/QH15 quy định “Tổ chức có ít nhất 85% giá trị tài sản thuộc sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các tổ chức quy định từ điểm a đến điểm e khoản này.” Như vậy, dự thảo Nghị định có bị xem là bổ sung thêm quy định chặt chẽ hơn, bất lợi hơn cho người nộp thuế, mở rộng về nội dung so với quy định của Nghị quyết không? (Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa, Cục Thuế thành phố Hải Phòng cũng có ý kiến về nội dung này)	Để đảm bảo tính bao quát và tránh phức tạp, Nghị quyết 107/2023/QH13 đã quy định gộp điều kiện về tỷ lệ sở hữu đơn vị được loại trừ (ít nhất 85% giá trị tài sản) và giao Chính phủ quy định. Theo quy định mẫu, các tổ chức này được quy định cụ thể tại Điều 1.5.2 bao gồm các điều kiện về tỷ lệ sở hữu, bản chất hoạt động, loại thu nhập... Đồng thời khi OECD rà soát nội dung Nghị quyết 107/2023/QH15 cũng khuyến cáo các nội dung này chưa được hướng dẫn cụ thể. Do đó để thống nhất với bộ quy định của OECD cần quy định rõ như Nghị định.
Khoản 2 Điều 4		Nội dung khoản 2 Điều 4 dự thảo Nghị định đề nghị nghiên cứu sửa đổi, bổ sung như sau: “Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều đơn vị hợp thành	Cụm từ “đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai” là thuật ngữ được giải thích tại Phụ lục I. Do đó đề nghị giữ nguyên nội dung này tại dự thảo

		tại Việt Nam thì đơn vị hợp thành <i>được chỉ định</i> chịu trách nhiệm kê khai có trách nhiệm ...”	Nghị định.
Khoản 1.2 Mục II Phụ lục II		Nội dung quy định tại điểm 1.2 khoản 1 Mục II (Phụ lục II) – Quy định về điều chỉnh, phân bổ, đồng tiền sử dụng lập BCTC hợp nhất của Cty mẹ tối cao: “<i>Trường hợp hợp nhất kinh doanh có ngày mua lại trước ngày 01.12.2021 ...</i>” đề nghị có giải thích hoặc ghi chú tại bản Phụ lục về lý do lựa chọn và quy định ngày này, có liên quan đến việc xác định thu nhập năm tài chính mà Việt Nam áp dụng là từ 2024 không? Khi mà theo Điều 2 NQ 107, đối tượng áp dụng được xác định trên cơ sở doanh thu 4 năm liền kề trước.	Quy định mẫu được Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu (IF) ban hành vào ngày 14/12/2021. Quy định tại khoản 1.2 Mục II Phụ lục II quy định về cơ sở xác định giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả khi thực hiện hợp nhất kinh doanh trước thời điểm ban hành Quy định mẫu. Quy định này không chỉ liên quan đến doanh thu xác định người nộp thuế mà còn liên quan đến việc xác định tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả được theo dõi vào các năm sau khi hợp nhất kinh doanh. Do đó quy định này vẫn liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế TNDN bổ sung từ năm 2024 trở đi.
Khoản 4.4.1 Mục II Phụ lục II		Câu cuối đoạn thứ nhất điểm 4.4.1 chưa rõ nghĩa: “... hoặc <u>không cùng không đánh thuế</u> theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.”. Phải chăng nên viết là “... hoặc <i>cùng không đánh thuế</i> theo quy định ...”	Tiếp thu ý kiến tham gia để hoàn thiện dự thảo
Khoản 6.1 Mục II Phụ lục II		Về giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu: Tại khoản 8 của Điều 4 Nghị quyết 107/2023/QH15 đã quy định mức giảm trừ cụ thể, kể cả của giai đoạn chuyển tiếp từ năm 2024. Tuy nhiên, tại điểm 6.1 Mục II, Phụ lục II có nội dung: “Tập đoàn đa quốc gia có thể lựa chọn chỉ sử dụng một phần trong toàn bộ khoản giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.” Quy định tại điểm này có thể chưa đồng nhất với quy định tại khoản 8 Điều 4 NQ107 mà ở đó, mức giảm trừ giá trị tài sản hữu hình và tiền lương quy định một mức cố định ở mức 5%, cùng với quy định mức giảm trừ giai đoạn chuyển tiếp theo Phụ lục kèm theo NQ. Nếu khác có thể nghiên cứu sửa đổi, bổ sung đoạn này như sau: “... có quyền lựa chọn sử dụng một phần nhưng không vượt quá 5%	Đoạn 29.1 trang 151 Tài liệu diễn giải hợp nhất hướng dẫn: <i>Một Tập đoàn Đa quốc gia được phép yêu cầu một phần trong tổng chi lương hợp lệ và tài sản hữu hình hợp lệ khi tính toán giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ. Tập đoàn đa quốc gia không bắt buộc phải tính toán mức tối đa có thể yêu cầu của chi lương hợp lệ và tài sản hữu hình hợp lệ để có thể đưa ra bất kỳ yêu cầu nào liên quan đến giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ.</i> Căn cứ quy định nêu trên, tập đoàn có thể tính mức giảm trừ là 5% hoặc nhỏ hơn 5% giá trị tài sản hữu hình và tiền lương, tập đoàn cũng có thể loại ra, không tính giá trị của một tài sản hoặc một khoản chi

		tổng giá trị tài sản hữu hình ...”.	tiền lương trong khi xác giá trị giảm trừ. Ngoài ra, tỷ lệ giá trị giảm trừ qua các năm trong giai đoạn chuyển tiếp là khác nhau. Do đó đề nghị giữ nguyên quy định tại dự thảo để thống nhất với hướng dẫn của OECD.
Điểm 7.4.1 Mục II, Phụ lục II		Điểm 7.4.1 Mục II, Phụ lục II đề cập đến cơ chế CFC: “Số thuế thuộc nghĩa vụ của chủ sở hữu đơn vị hợp thành theo cơ chế CFC phân bổ cho đơn vị hợp thành tại Việt Nam.” Điểm 3.2.1 Mục I Phụ lục II đã đề cập đến khái niệm CFC, và có thể được hiểu là viết tắt của Quy định về thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát. Tuy nhiên, với nội dung tại điểm 7.4.1 chưa rõ là từ viết tắt CFC là Bản quy định về thuế hay là viết tắt của Cty nước ngoài bị kiểm soát	Tiếp thu ý kiến tham gia, để hoàn thiện các cụm từ được sử dụng thống nhất trong dự thảo Nghị định như sau: - Quy định về thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát được viết tắt là Quy định CFC - Công ty nước ngoài bị kiểm soát theo trên được viết tắt là CFC
Các Phụ lục I, II và các mẫu biểu		- Các Phụ lục I, II và các mẫu biểu kèm theo: Tiêu đề các Phụ lục cần bổ sung câu: <i>ban hành kèm theo Nghị định số ..</i> - Các mẫu biểu nên được sắp xếp trong một Phụ lục để dễ theo dõi và được đề cập cụ thể tại Nghị định: <i>Phụ lục III – Các mẫu biểu kê khai, báo cáo.</i> - Đối với các tờ khai, bảng biểu cung cấp thông tin, nếu đã được thiết kế thống nhất với các hướng dẫn và gợi ý của OECD thì cũng nên có bản tiếng Anh để thuận lợi cho các đối tượng thực hiện.	Tiếp thu ý kiến tham gia để hoàn thiện dự thảo
Khoản 1 Điều 1	CT thành phố Hải Phòng Cv số 4823/CTHPH-TTHT ngày 04/12/2024	- Tại khoản 1 Điều 1 Dự thảo quy định: “1. Nghị định này quy định chi tiết một số Điều Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (sau đây gọi là Nghị quyết số 107/2023/QH15).”. - Tại khoản 1 Điều 75 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định về kỹ thuật viện dẫn văn bản (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 24 Điều 1 Nghị định 59/2024/NĐ-CP ngày 25/5/2024 của Chính phủ): “1. Khi viện dẫn lần đầu luật, pháp lệnh phải ghi tên loại, tên gọi của văn bản và số, ký hiệu văn bản; đối với các văn bản khác, phải ghi tên loại, số, ký hiệu của văn bản, ngày, tháng, năm thông qua hoặc	Tiếp thu ý kiến tham gia để hoàn thiện dự thảo

		ký ban hành văn bản, tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản và tên gọi của văn bản. Trong lần viện dẫn tiếp theo, đối với luật, pháp lệnh, phải ghi tên loại và tên gọi của văn bản; đối với các văn bản khác, phải ghi tên loại, số, ký hiệu của văn bản.”. Do đó, việc quy định gọi tắt văn bản là không phù hợp, đề nghị lược bỏ cụm từ: “(sau đây gọi là Nghị quyết số 107/2023/QH15)” tại khoản 1 Điều 1 Dự thảo.	
Tiết a.3 điểm a khoản 2 Điều 11		Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu và điều chỉnh lại cho phù hợp: “a.3) Lợi nhuận (hoặc lỗ) trước thuế thu nhập của ... các đơn vị hợp thành cư trú tại quốc gia đó theo Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn. Trong đó,...”.	Tiếp thu ý kiến tham gia để hoàn thiện dự thảo
		- Tại khoản 1, khoản 2 Điều 62 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định về bố cục của văn bản: “1. Tùy theo nội dung, văn bản có thể được bố cục như sau: a) Phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm; b) Phần, chương, mục, điều, khoản, điểm; c) Chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm; d) Chương, mục, điều, khoản, điểm; d) Chương, điều, khoản, điểm; e) Điều, khoản, điểm. 2. Mỗi điểm trong bố cục của văn bản chỉ được thể hiện một ý và phải được trình bày trong một câu hoàn chỉnh hoặc một đoạn, không sử dụng các ký hiệu khác để thể hiện các ý trong một điểm. ...”. - Tại Dự thảo Nghị định đang được bố cục thành: “Phần, chương, điều, khoản, điểm”; đồng thời sử dụng các ký hiệu khác để thể hiện các ý trong một điểm (a1, a2,...). Đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét, nghiên cứu và chỉnh lý cho phù hợp.	Tiếp thu ý kiến tham gia để bố cục lại dự thảo Nghị định gồm 24 Điều chia làm 3 Chương và Chương II được chia thành 4 Mục.
Khoản 4.1.6.2, mục II Phụ lục II		Tại tiểu mục 4.1.6.2, mục II Phụ lục II quy định về các khoản chi phí không được trừ theo quy định:	Tham khảo ý kiến tham gia để hoàn thiện dự thảo như sau: Khoản tiền phạt vi phạm do cơ quan nhà

		“4.1.6.2. Khoản tiền phạt vi phạm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt bằng hoặc trên 50.000 EUR (hoặc giá trị tương đương tính theo đồng tiền kế toán sử dụng tại Báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành).”. Như vậy, việc quy định về khoản tiền phạt 50.000 EUR vi phạm này được xác định là tổng số tiền phạt vi phạm bị xử phạt trong cả 01 năm hay là số tiền phạt 50.000 EUR của từng lần? Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, điều chỉnh lại cho phù hợp. Cục Thuế đề xuất việc xác định khoản tiền phạt vi phạm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt bằng hoặc trên 50.000 EUR được áp dụng cho từng hành vi bị xử phạt.	nước có thẩm quyền xử phạt bằng hoặc trên 50.000 EUR (hoặc giá trị tương đương tính theo đồng tiền kế toán sử dụng tại Báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành). Đối với các khoản phạt được tính theo cơ chế định kỳ đối với một hành vi vi phạm cho đến khi hành vi vi phạm đó chấm dứt thì tổng các khoản trong một năm tài chính bằng hoặc trên 50.000 EUR.
Khoản 4 Điều 11	CT Tỉnh Phú Yên Cv số 3610/CTPHY-NVDTPC	Khoản 4 Điều 11 Dự thảo Nghị định quy định “Trong giai đoạn chuyển tiếp, không xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với các hành vi vi phạm hành chính sau:...”; tuy nhiên tại Điều 11 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012 có quy định về những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính. Đề nghị cơ quan soạn thảo cần rà soát lại, đối chiếu với quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 để đảm bảo các quy định được thống nhất	Điểm b khoản 6 Điều 6 Khoản 9 Điều 6 và khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 107/2023/QH15 quy định: “Điều 6: b) Trong giai đoạn chuyển tiếp, không xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với hành vi vi phạm về khai và nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung kèm theo Bản thuyết minh giải trình chênh lệch do khác biệt giữa các chuẩn mực kế toán tài chính. 9. Căn cứ quy định tại Điều này, Luật Quản lý thuế và các quy định của pháp luật có liên quan, Chính phủ quy định các nội dung về quản lý thuế đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.” “Điều 8: 2. Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Nghị quyết này với luật, nghị quyết khác của Quốc hội thì áp dụng quy định của Nghị quyết này.” Khoản 4 Điều 11 dự thảo Nghị định thực hiện nhiệm vụ được giao tại khoản 9 Điều 6, quy định chi

			tiết điểm b khoản 6 Điều 6 và phù hợp với khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 107/2023/QH15.
Điều 23		Đề nghị cơ quan soạn thảo cân rà soát kỹ quy định này để đảm bảo phù hợp với quy định hiệu lực trở về trước của văn bản quy phạm pháp luật tại Điều 152 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015.	Nghị quyết 107/2023/QH15 áp dụng cho năm tài chính 2024 nên nó cũng phải có hiệu lực cùng thời điểm để đảm bảo tính phù hợp với Nghị quyết. Về bản chất, Nghị định có tính hồi tố nhưng do Nghị quyết chỉ quy định 1 số nội dung mang tính nguyên tắc chung cả giao Chính phủ quy định chi tiết nên nếu không có các quy định tại dự thảo Nghị định thì kg áp dụng nq được trong thực tế. Do đó, đây là trường hợp cần thiết để đảm bảo lợi ích của nhà nước Việt Nam, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng của nq (các dt loại trừ, các trường hợp giảm trừ trách nhiệm...) đã được quy định tại Nghị quyết các quy phạm tại nghị định cần phải được áp dụng cho năm tài chính 2024 như Nghị quyết quy định. Do đó, phù hợp với khoản 1 Điều 152 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật do đây là trường hợp thật sự cần thiết, các quy phạm này. Mặt khác, do nội dung thuế tối thiểu toàn cầu rất mới, ngay cả OECD cũng liên tục cập nhật các hướng dẫn mới, các nước áp dụng thuế toàn cầu sẽ cần thời gian cập nhật, nội luật hóa các hd này nên để đảm bảo tính thống nhất toàn cầu, OECD đề xuất các nước khi áp dụng các hướng dẫn mới phải đảm bảo vào các hướng dẫn này có hiệu lực hồi tố cùng thời điểm OECD công bố các hướng dẫn mới...
		Cơ quan soạn thảo xem xét, trình bày lại dự thảo Tờ trình theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25/5/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ.	Tiếp thu ý kiến tham gia để hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định
	UBND tỉnh Bắc Ninh Công văn số 2189/STC-	Hiện nay, có rất nhiều nhà thầu nước ngoài thực hiện thi công xây dựng các công trình tại Việt Nam, được cấp mã số thuế và đa phần các nhà thầu này thực hiện kê khai nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kê khai nộp thuế TNDN theo tỷ lệ. Các đơn vị này thực hiện	Qua rà soát, Tổng cục Thuế nhận thấy tại đoạn 107, trang 254 (tài liệu diễn giải hợp nhất của OECD) hướng dẫn cơ sở thường trú không bao gồm

	QLNS ngày 6/12/2024	thi công các công trình lớn trên 6 tháng (tạo thành cơ sở thường trú tại Việt Nam). Theo quy định tại dự thảo Nghị định thì các đơn vị này thuộc diện phải áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu. Tuy nhiên việc xác định thu nhập ròng để xác định số thuế TNDN chịu thuế tối thiểu toàn cầu hết sức khó khăn, đề nghị Bộ Tài chính xem xét hướng dẫn cụ thể cách xác định số thuế phải nộp đối với loại hình tổ chức kinh tế này. (Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản, Công ty TNHH Tư vấn thuế Deloitte cũng có ý kiến tham gia về nội dung này)	các đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở tỷ % trên doanh thu. Do đó, để phù hợp với quy định của OECD và đảm bảo không vướng mắc trong thực hiện, bổ sung nội dung tại điểm 3 Phụ lục I kèm theo dự thảo Nghị định như sau: <i>Khái niệm cơ sở thường trú quy định tại điểm này không bao gồm các đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu.</i>
điểm d khoản 7 Điều 15 dự thảo Nghị định		<i>"đ) Để phục vụ mục đích theo dõi thu nộp ngân sách đối với QDMTT, cơ quan thuế có thể thực hiện phân bổ QDMTT cho các đơn vị hợp thành căn cứ theo tiêu chí thu nhập."</i> Về bản chất thuế tối thiểu toàn cầu đã xác định được chính xác nghĩa vụ thuế TNDN của từng đơn vị hợp thành. Ngoài luật Quản lý thuế quy định doanh nghiệp có thể bù trừ các loại thuế ngay trong năm tài chính. Các đơn vị hợp thành có thể bù trừ thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh nộp thừa với số thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được không? Để tháo gỡ khó khăn tài chính cho doanh nghiệp, đề nghị xem xét xây dựng Nghị định theo hướng cho phép bù trừ thuế TNDN của thuế tối thiểu toàn cầu (phần nghĩa vụ của từng đơn vị hợp thành) với phần thuế TNDN nộp thừa của chính đơn vị hợp thành đó	Khoản 2 Điều 4 dự thảo Nghị định quy định: <i>"2. Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn một đơn vị hợp thành tại Việt Nam thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có trách nhiệm xác định nghĩa vụ theo quy định về QDMTT cho tất cả các đơn vị hợp thành tại Việt Nam của tập đoàn đa quốc gia đó.</i> <i>Tập đoàn đa quốc gia có các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng QDMTT tự quyết định việc phân bổ thuế bổ sung phải nộp theo QDMTT giữa các đơn vị hợp thành tại Việt Nam và kê khai thông tin số thuế phân bổ tại Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung"</i> Căn cứ quy định nêu trên, về nguyên tắc, QDMTT được xác định trên cơ sở cộng dồn thu nhập hoặc lỗ của các đơn vị hợp thành tại Việt Nam của một Tập đoàn. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai đại diện Tập đoàn nộp thuế TNDN bổ sung theo QDMTT. Do đó, dự thảo Nghị định không quy định nghĩa vụ thuế cụ thể đến từng đơn vị hợp thành trong Tập đoàn. Điểm b khoản 7 Điều 15 dự thảo Nghị định quy định: <i>"b) Trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có số tiền thuế phải nộp, tiền chậm nộp, tiền phạt liên quan đến thuế thu nhập doanh</i>

			nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp thì được bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu hoặc trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của lần nộp thuế tiếp theo hoặc được hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa khi người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu." Theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 quy định thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được nộp tập trung vào ngân sách trung ương và dự kiến khoản thu này được quản lý tập trung tại Cục Thuế Doanh nghiệp lớn. Do đó, đề nghị chỉ bù trừ nộp thừa giữa số tiền thuế phải nộp, tiền chậm nộp, tiền phạt liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, không bù trừ với thuế thu nhập doanh nghiệp.
Điểm c khoản 2 Điều 3	CT tỉnh Hà Tĩnh Cv số 3984/CTHI-NVDTPC ngày 5/12/2024	Kiến nghị sửa lại thành: "Điều 3. Người nộp thuế 2. Xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất tương đương 750 triệu Euro trong một số trường hợp cụ thể như sau: c) Trường hợp chia, tách c.1) Trường hợp một tập đoàn đa quốc gia đã thuộc phạm vi áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được chia, tách thành hai hoặc nhiều tập đoàn thì ngưỡng doanh thu hợp nhất được tính riêng theo từng tập đoàn. Sau khi chia, tách, mỗi tập đoàn đa quốc gia sẽ thuộc phạm vi áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong các năm tài	Quy định tại tiết c.1.1 và tiết c.1.2 là không giống nhau. Sau khi Tập đoàn đa quốc gia chia tách thì các điều kiện để xác định người nộp thuế của từng năm sau khi chia tách là không giống nhau.

		chính như sau: <i>Có ít nhất 02 năm trong 04 năm sau khi chia, tách, doanh thu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao thuộc tập đoàn đa quốc gia tương đương 750 triệu EUR trở lên...</i> Lý do kiến nghị: + Nội dung của tiết c.1.1 và tiết c.1.2 giống nhau. + Đề phù hợp với quy định của khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 107/2023/QH15.	
điểm b khoản 3 Điều 3		Tại điểm b khoản 3 Điều 3 kiến nghị sửa đổi như sau: <i>"Điều 3. Người nộp thuế</i> <i>3. Các đơn vị được loại trừ:</i> <i>b.1) Đơn vị mà trong đó ít nhất 95% giá trị của đơn vị đó được sở hữu trực tiếp hoặc thông qua một hoặc nhiều đơn vị được loại trừ được quy định từ điểm a đến điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 107/2023/QH15, trừ tổ chức dịch vụ hưu trí và hoạt động của đơn vị này thuộc một trong hai trường hợp hoặc kết hợp cả 2 trường hợp sau:</i> <i>b.1.1) Đơn vị đó hoạt động chỉ hoặc chủ yếu với mục đích để nắm giữ tài sản hoặc đầu tư vốn vì lợi ích của các đơn vị được loại trừ;</i> <i>b.1.2) Đơn vị đó chỉ thực hiện các hoạt động phụ trợ cho các hoạt động do các đơn vị được loại trừ thực hiện hoặc đơn vị được loại trừ giao cho bên</i> <i>thứ ba thuộc sở hữu của đơn vị được loại trừ (ít nhất 95% giá trị đơn vị) thực hiện.</i> <i>b.2) Đơn vị mà trong đó ít nhất 85% giá trị của đơn vị đó được sở hữu trực tiếp hoặc thông qua một hoặc nhiều đơn vị được loại trừ được quy định từ điểm a đến điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 107/2023/QH15, trừ tổ chức dịch vụ hưu trí với điều kiện tất cả thu nhập của đơn vị đó là cổ tức được loại trừ hoặc là lãi hay là lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo quy định tại khoản 4.1.2 và khoản 4.1.3 Mục II Phụ lục II Nghị định này."</i> Kiến nghị sửa lại thành: <i>"Điều 3. Người nộp thuế</i> <i>3. Các đơn vị được loại trừ:</i>	Nội dung này được giải trình tại ý kiến của Hội Tư vấn thuế, quy định tại dự thảo Nghị định đang quy định nhất quán với hướng dẫn của OECD.

		<i>b.1) Đơn vị mà trong đó ít nhất 95% giá trị tài sản của đơn vị đó được sở hữu trực tiếp hoặc thông qua một hoặc nhiều đơn vị được loại trừ được quy định từ điểm a đến điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 107/2023/QH15, trừ tổ chức</i> <i>dịch vụ hưu trí và hoạt động của đơn vị này thuộc một trong hai trường hợp hoặc kết hợp cả 2 trường hợp sau:</i> <i>b.1.1) Đơn vị đó hoạt động chỉ hoặc chủ yếu với mục đích để nắm giữ tài sản hoặc đầu tư vốn vì lợi ích của các đơn vị được loại trừ;</i> <i>b.1.2) Đơn vị đó chỉ thực hiện các hoạt động phụ trợ cho các hoạt động do các đơn vị được loại trừ thực hiện hoặc đơn vị được loại trừ giao cho bên thứ ba thuộc sở hữu của đơn vị được loại trừ (ít nhất 95% giá trị tài sản đơn vị)</i> <i>thực hiện.</i> <i>b.2) Đơn vị mà trong đó ít nhất 85% giá trị tài sản của đơn vị đó được sở hữu trực tiếp hoặc thông qua một hoặc nhiều đơn vị được loại trừ được quy định từ điểm a đến điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 107/2023/QH15, trừ tổ chức dịch vụ hưu trí với điều kiện tất cả thu nhập của đơn vị đó là cổ tức được loại trừ hoặc là lãi hay là lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ khi tính thu 3 nhập hoặc lỗ theo quy định tại khoản 4.1.2 và khoản 4.1.3 Mục II Phụ lục II Nghị định này."</i> Lý do kiến nghị: Để phù hợp với quy định của điểm g khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 107/2023/QH15.	
Khoản 5 Điều 11		Kiến nghị sửa lại thành: <i>"Điều 11. Giảm trừ trách nhiệm trong thời gian chuyển tiếp</i> <i>5. Trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 4 Điều này thì người có thẩm quyền xử phạt không ra quyết định xử phạt nhưng phải áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định (nếu có)."</i> Lý do kiến nghị: Để phù hợp với nội dung của dự thảo Nghị định.	Tiếp thu ý kiến tham gia để hoàn thiện dự thảo
Khoản 1 Điều 19		Kiến nghị sửa lại thành: <i>"Điều 19. Xử phạt hành vi vi phạm hành chính thuế</i> <i>1. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thuế thu nhập doanh</i>	Tiếp thu ý kiến tham gia để hoàn thiện dự thảo

		<i>ngành bổ sung tại Việt Nam có hành vi vi phạm hành chính về nghĩa vụ đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định thuế tối thiểu toàn cầu gồm: ...trừ các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định này...</i> Lý do kiến nghị: Để phù hợp với nội dung của dự thảo Nghị định	
Khoản 9 Điều 14	CT tỉnh Nam Định	Đề nghị sửa đổi, bổ sung như sau: “9. Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu và thay đổi thông tin đăng ký thuế Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu và thay đổi thông tin đăng ký thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp thông qua các hình thức theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.”	Nội dung đã được giải trình tại ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Khoản 2 Điều 17		Đề nghị sửa đổi, bổ sung như sau: “2. Cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thực hiện kiểm tra thuế, thanh tra thuế đối với đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai. Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn 01 đơn vị hợp thành tại Việt Nam thì cơ quan thuế quản lý các đơn vị hợp thành khác có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế quản lý đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai trong công tác kiểm tra thuế, thanh tra thuế.	Hiện nay, dự kiến Cục Thuế Doanh nghiệp lớn sẽ quản lý thu thuế bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Do đó, việc thanh tra kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được thực hiện bởi Cục Thuế Doanh nghiệp lớn.
		Đề xuất bổ sung Điều, Khoản quy định về trường hợp nhà đầu tư có ý kiến hoặc khiếu kiện về việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu để tiếp tục được hưởng mức ưu đãi thuế TNDN đang áp dụng theo dự án đầu tư đã được cấp phép: - Trường hợp có phát sinh kiến nghị, khiếu kiện của doanh nghiệp thì cơ quan nào sẽ xem xét, xử lý.	Hiện nay, dự kiến Cục Thuế Doanh nghiệp lớn sẽ quản lý thu thuế bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Việc kiến nghị, khiếu kiện của doanh nghiệp thực hiện theo quy định.
Điểm a, khoản 2 Điều 3 dự	CT tỉnh Thanh Hóa Công văn 10594/CT-TTKT3 ngày 03/12/2024	Đề nghị sửa đổi điểm a, khoản 2 Điều 3 dự thảo Nghị định: - Đề nghị sửa đổi thành: “Trường hợp một hoặc nhiều năm tài chính của tập đoàn đa quốc gia có khoảng thời gian khác 12 tháng thì đối với mỗi năm tài chính đó, ngưỡng 750 triệu EUR sẽ được điều chỉnh theo tỷ lệ số ngày của năm	Tham khảo ý kiến tham gia để hoàn thiện nội dung tại dự thảo

		tài chính đó trên 365 ngày.” Lý do: nội dung diễn đạt trong dự thảo Nghị định chưa rõ ràng, đã là tỷ lệ hiển nhiên là phép chia.	
Điểm e.1.1 và e.1.2 Điều 7	CT tỉnh Quảng Ninh Công văn số 10709/CTQNI-THNVDT ngày 04/12/2024	Tại điểm e.1.1 và e.1.2 Điều 7 dự thảo Nghị định chi tiết quy định một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15, cụm từ: “<i>Báo cáo tài chính hợp nhất giả định</i>” Đề nghị sửa đổi thành: “<i>Báo cáo tài chính hợp nhất trung gian</i>”. Lý do: sử dụng từ dễ hiểu, phù hợp với nội dung quy định của Nghị định.	Báo cáo tài chính hợp nhất quy định tại điểm này thực tế không được lập mà chỉ là đặt giả thiết là công ty mẹ đã lập báo cáo tài chính hợp nhất. (Từ tiếng Anh tại Quy định mẫu là hypothetical Consolidated Financial Statement). Do đó, đề nghị giữ nguyên thuật ngữ Báo cáo tài chính hợp nhất giả định
Về nguồn số liệu sử dụng cho mục đích tính toán và kê khai Thuế TTTC	Công ty TNHH LG ELECTRONICS VIỆT NAM HẢI PHÒNG	Theo quy định tại Điểm c.1 Khoản 1 Điều 5 về cách xác định Thu nhập ròng theo quy định về Thuế TTTC cho từng Đơn vị hợp thành (“DVHT”): <i>“c.1) Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được xác định theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15 và đảm bảo nguyên tắc thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của mỗi đơn vị hợp thành là <u>thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính được xác định cho đơn vị hợp thành đó trong năm tài chính trước khi có bất kỳ điều chỉnh hợp nhất nào để loại bỏ các giao dịch nội bộ trong tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao</u> và một số nội dung quy định về điều chỉnh, phân bổ, đồng tiền sử dụng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao quy định từ khoản 1 đến khoản 5 Mục II Phụ lục II.”</i> Dựa trên tình hình thực tế cách thức hạch toán và theo dõi đang được áp dụng trong nội bộ Tập đoàn, số liệu này thường được các công ty con tại Việt Nam như LG Electronics lưu trữ dưới dạng các file tính toán, bao gồm Bảng cân đối kế toán (tiếng Anh là Balance Sheet), Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếng Anh là Profit or Loss Statement hoặc Income Statement), v.v. (thường gọi là Reporting Package). Sau khi kết thúc năm tài chính, chúng tôi sẽ gửi Reporting Package này về cho Công ty mẹ để phục vụ cho mục đích chuẩn bị Báo cáo tài chính hợp nhất tại Công ty mẹ. Theo hiểu biết của chúng tôi, các số liệu này có thể được Công ty mẹ tiếp tục điều chỉnh cho mục đích hợp nhất (ngoài các điều chỉnh nhằm xóa bỏ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn). Đồng thời cho mục đích kê khai, nộp thuế, Dự thảo Nghị định cũng quy định Hồ sơ khai thuế quy định về QDMTT tại Việt Nam cần	Theo quy định tại điểm c.1 khoản 1 Điều 5 dự thảo Nghị định (tương đương Điều 3.1.1 và Điều 3.1.2 Quy định mẫu), dữ liệu dùng để tính toán QDMTT là dữ liệu tại Báo cáo tài chính trước khi có bất kỳ điều chỉnh hợp nhất nào để loại bỏ các giao dịch nội bộ trong tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ. Đề đảm bảo tính bao quát và nhất quán với Quy định mẫu, đề nghị giữ nguyên nội dung quy định tại dự thảo Nghị định và không quy định cụ thể về reporting package.

		đính kèm “<i>Báo cáo số liệu tài chính từng Đơn vị hợp thành sử dụng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao</i>” (tức Reporting Package nêu trên). Theo đó, chúng tôi khuyến nghị Quý Tổng Cục Thuế cân nhắc làm rõ một số nội dung như sau tại Dự thảo Nghị định: 1. Nguồn số liệu sử dụng cho mục đích tính toán thuế TTTC là: (i) Reporting Package của từng ĐVHT Việt Nam gửi về cho Công ty mẹ cho mục đích hợp nhất; hay (ii) Reporting Package của từng ĐVHT Việt Nam gửi về cho Công ty mẹ cộng với các điều chỉnh của Công ty mẹ cho mục đích hợp nhất (ngoại trừ điều chỉnh loại bỏ giao dịch nội bộ tập đoàn)? 2. ĐVHT Việt Nam có cần cung cấp thêm xác nhận của Công ty mẹ tối cao, hoặc Đơn vị kiểm toán của Công ty mẹ tối cao để có cơ sở phục vụ cho mục đích tính toán hay không? Nếu có, đề nghị quy định rõ về trách nhiệm xác nhận thông tin cũng như tài liệu cụ thể cần nộp khi thực hiện kê khai thuế TTTC tại Việt Nam.	
Về cách thức phân bổ số thuế bổ sung giữa các ĐVHT trong cùng Tập đoàn		Theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 của Dự thảo Nghị định: <i>“2. Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn một đơn vị hợp thành tại Việt Nam thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có trách nhiệm xác định nghĩa vụ theo quy định về QDMTT cho tất cả các đơn vị hợp thành tại Việt Nam của tập đoàn đa quốc gia đó.</i> <i>Tập đoàn đa quốc gia có các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng QDMTT tự quyết định việc phân bổ thuế bổ sung phải nộp theo QDMTT giữa các đơn vị hợp thành tại Việt Nam và kê khai thông tin số thuế phân bổ tại Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (Mẫu số 01/TNDN-QDMTT) ban hành kèm theo Nghị định này.”</i> Trong trường hợp của Tập đoàn LG Electronics, do có nhiều công ty con tại Việt Nam, tập đoàn sẽ cần chỉ định một ĐVHT chịu trách nhiệm kê khai để xác định nghĩa vụ thuế bổ sung theo QDMTT thay mặt cho tất cả các công ty thành viên còn lại, đồng thời thực hiện phân bổ thuế bổ sung phải nộp giữa các ĐVHT để phục vụ mục đích kê khai. Theo quy định nêu trên, chúng tôi hiểu rằng Tập đoàn và các đơn vị hợp thành có thể tự quyết định tiêu chí phân bổ nghĩa vụ Thuế bổ sung cho các đơn vị hợp thành tại Việt Nam. Tuy nhiên, do quy định về Thuế tối thiểu toàn cầu là mới và tương đối phức tạp, việc Nghị định	Do các Tập đoàn đa quốc gia có các đặc điểm khác nhau về số lượng đơn vị hợp thành, cơ cấu sở hữu, hình thức hoạt động, thời gian hoạt động... nên dự thảo Nghị định không quy định tiêu chí cụ thể để phân bổ thuế bổ sung phải nộp theo QDMTT. Các Tập đoàn tự quyết định việc phân bổ thuế bổ sung này dựa trên các điều kiện thực tế của Tập đoàn tại Việt Nam và chỉ kê khai thông tin phân bổ tại Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung

		không đưa ra tiêu chí phân bổ có thể khiến các Tập đoàn vướng mắc trong việc thực hiện phân bổ một cách hợp lý cho các đơn vị hợp thành. Để hỗ trợ các Tập đoàn thực hiện thống nhất và hiệu quả, chúng tôi đề xuất Tổng cục Thuế xem xét bổ sung trong Nghị định một số phương thức phân bổ cụ thể, để các Tập đoàn đa quốc gia có thể dựa vào đó lựa chọn một phương pháp phù hợp nhất.	
Thời hạn nộp báo cáo liên quan đến QDMTT	Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam (JCCI) Công văn số 41/2024JCCI ngày 10/12/2024	Đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng QDMTT, chúng tôi hiểu rằng tờ khai thông tin theo quy định Thuế tối thiểu toàn cầu (sau đây gọi là "tờ khai thông tin GloBE") được quy định trong Nghị quyết số 107/2023/QH15 (sau đây gọi là "Nghị quyết 107") tương đương với "Biểu mẫu khai báo thông tin theo Quy định Thuế Tối thiểu Toàn cầu" (Biểu mẫu số 01/TKTT-QDMTT) được nêu tại Khoản 1.a.1, Điều 15 về Kê khai và Nộp thuế trong Dự thảo Nghị định. Theo Nghị quyết 107, thời hạn nộp Tờ khai thông tin GloBE được ấn định giống các tài liệu khác trong hồ sơ, là trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính của công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia. Tuy nhiên, tại Nhật Bản - nơi đặt trụ sở của công ty mẹ tối cao, thời hạn nộp Tờ khai thông tin GloBE được quy định là 18 tháng cho năm đầu tiên và 15 tháng cho các năm tiếp theo sau ngày kết thúc năm tài chính. Chúng tôi hiểu rằng Tờ khai thông tin GloBE này được lập dựa trên báo cáo tài chính hợp nhất và thông tin Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR) do công ty mẹ tối cao thực hiện, tại Nhật Bản, nơi đặt trụ sở của công ty mẹ tối cao, thời hạn nộp thông tin CbCR được quy định là trong vòng 12 tháng kể từ khi kết thúc năm tài chính của công ty mẹ tối cao. Do đó, quy định này có thể dẫn đến tăng thêm gánh nặng cho công ty mẹ trong việc chuẩn bị Tờ khai thông tin GloBE. Ngoài ra, theo Nghị quyết 107 và Dự thảo Nghị định, thời hạn nộp Tờ khai thông tin GloBE liên quan đến thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) được quy định là 18 tháng cho năm đầu tiên và 15 tháng cho các năm tiếp theo, tính từ ngày kết thúc năm tài chính. Vì vậy, chúng tôi kính đề nghị áp dụng thời hạn nộp báo cáo liên quan đến QDMTT, bao gồm Tờ khai thông tin GloBE, tương tự như các doanh nghiệp thuộc phạm vi IIR, tức là 18 tháng cho năm đầu tiên và 15 tháng cho các năm tiếp theo kể từ ngày kết thúc năm tài chính.	Khoản 5 Điều 15 dự thảo Nghị định quy định: <i>"5. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế và nộp thuế áp dụng theo khoản 1, 2 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Thời hạn nộp Tờ khai thông tin theo quy định tại điểm a.4 khoản 1 Điều này và thông báo theo quy định tại Khoản 2 Điều này chậm nhất là 18 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính đối với năm đầu tiên mà bất kỳ đơn vị hợp thành nào của Tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng của Nghị quyết số 107/2023/QH15; 15 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính đối với các năm tiếp theo."</i> Căn cứ quy định nêu trên, mặc dù thời hạn nộp hồ sơ khai thuế QDMTT là chậm nhất 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính (theo quy định tại Nghị quyết 107), riêng Tờ khai thông tin GloBE có thời hạn nộp muộn hơn 18 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính đầu tiên; 15 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính tiếp theo. Quy định này đảm bảo doanh nghiệp đầu tư nước ngoài có thể nộp Tờ khai thông tin GloBE do công ty mẹ tối cao lập tại Việt Nam đúng thời hạn. Quy định về thời hạn khai thuế đã quy định rõ tại Nghị quyết 107. Do vậy, đề xuất giữ nguyên quy định như tại dự thảo nghị định.

Bản Thuyết minh giải trình chênh lệch do khác biệt chuẩn mực kế toán tài chính		Theo Điều 6 của Nghị quyết 107 và Điều 15 của Dự thảo Nghị định, chúng tôi hiểu rằng bản thuyết minh giải trình chênh lệch số liệu theo chuẩn mực báo cáo tài chính và số liệu làm cơ sở để tính thuế bổ sung nằm trong hồ sơ khai thuế phải nộp. Tuy nhiên, Dự thảo Nghị định hiện chưa có hướng dẫn cụ thể hoặc phương pháp rõ ràng về cách lập bản thuyết minh này, dẫn đến việc các doanh nghiệp thuộc diện khai thuế gặp khó khăn trong việc tuân thủ yêu cầu này. Điều này khiến việc thực hiện trở nên không khả thi trong thực tế. Do đó, chúng tôi đề nghị làm rõ phương pháp thực hiện trong Nghị định hoặc tạm thời loại bỏ yêu cầu nộp bản thuyết minh giải trình này khỏi danh mục hồ sơ khai thuế cho đến khi phương pháp thực hiện được làm rõ.	Theo pháp luật kế toán Các doanh nghiệp tại Việt Nam đều phải thực hiện chế độ kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam. Do đó để phục vụ công tác quản lý thuế, bản thuyết minh giải trình chênh lệch là cần thiết. Vận dụng quy định tại Điều 3.1.3 Quy định mẫu, trường hợp có chênh lệch vĩnh viễn trên 1 triệu EUR đối với từng nguyên tắc kế toán hoặc giao dịch giữa chuẩn mực kế toán của đơn vị hợp thành và của công ty mẹ tối cao thì phải thực hiện điều chỉnh và giải thích, bổ sung vào phần hướng dẫn khai tại Bản Thuyết minh giải trình chênh lệch do khác biệt chuẩn mực kế toán tài chính như sau: Giải thích rõ ràng sự khác biệt về chuẩn mực kế toán tài chính sử dụng dẫn đến chênh lệch số liệu đối với các khác biệt từ 1 triệu EUR trở lên do áp dụng một nguyên tắc hoặc chuẩn mực cụ thể.
		Theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC, ngôn ngữ sử dụng trong văn bản giao dịch với cơ quan thuế được quy định là tiếng Việt. Tuy nhiên, chúng tôi hiểu rằng tờ khai thông tin GloBE do công ty mẹ tối cao lập được thực hiện bằng tiếng Anh theo các quy tắc mẫu của OECD. Do đó, chúng tôi đề nghị làm rõ trong Nghị định rằng tờ khai thông tin GloBE bằng tiếng Anh có thể được sử dụng trực tiếp mà không cần dịch sang tiếng Việt, phù hợp với quy định của OECD. Điều này nhằm tránh gia tăng gánh nặng hành chính cho người nộp thuế.	Điều 85 Thông tư số 80/2021/TT-BTC quy định: <i>Điều 85. Ngôn ngữ sử dụng trong văn bản giao dịch với cơ quan thuế</i> <i>Ngôn ngữ được sử dụng trong hồ sơ thuế là tiếng Việt. Tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt.</i> Căn cứ quy định nêu trên, Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phải được dịch ra tiếng Việt.
Điểm d khoản 4 Điều 3	UBND TP Hà Nội	<u>Tại Điểm d khoản 4 Điều 3 dự thảo:</u> <i>“d) Cơ quan thuế tiếp nhận thông báo danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 qua một trong các hình thức sau:</i> <i>d.1) Nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan thuế;</i>	Điều 48 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định về trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế. Tuy nhiên, văn bản thông báo danh sách các đơn vị hợp thành không nằm trong hồ sơ khai thuế. Do vậy, không dẫn chiếu đến quy định pháp luật về quản lý thuế.

		d.2) Nhận hồ sơ gửi qua đường bưu chính; d.3) Nhận hồ sơ điện tử qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan thuế.” <u>Đề xuất sửa thành:</u> “d) Cơ quan thuế tiếp nhận thông báo danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 thông qua các hình thức theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. qua một trong các hình thức sau: d.1) Nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan thuế; d.2) Nhận hồ sơ gửi qua đường bưu chính; d.3) Nhận hồ sơ điện tử qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan thuế. ” <u>Lý do:</u> Tại khoản 1 Điều 48 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế qua các hình thức trực tiếp, bưu chính và điện tử. Tại khoản 9 Điều 14, Khoản 4 Điều 15 dự thảo cũng quy định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai nộp hồ sơ đăng ký thuế, hồ sơ khai thuế thông qua các hình thức theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Do đó đề xuất sửa như trên để thống nhất quy định về nộp hồ sơ khai thuế trên toàn dự thảo.	
Điểm d khoản 2 Điều 7 dự thảo và tại tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung mẫu số 01/TNDN-IIR		Tại điểm d khoản 2 Điều 7 dự thảo và tại tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung mẫu số 01/TNDN-IIR <u>- Tại điểm d khoản 2 Điều 7 dự thảo:</u> “d)Việc lựa chọn theo quy định tại khoản này không áp dụng cho đơn vị hợp thành là một đơn vị hợp thành không quốc tịch hoặc là một đơn vị đầu tư...” <u>- Tại tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung mẫu số 01/TNDN-IIR</u> Đề xuất làm rõ khái niệm “đơn vị hợp thành không quốc tịch”. Lý do:	Tiếp thu ý kiến tham gia để hoàn thiện dự thảo Nghị định, sử dụng thống nhất khái niệm “đơn vị hợp thành không xác định được nước nơi cư trú”

		Tại điểm d khoản 2 Điều 7 dự thảo và tại tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung mẫu số 01/TNDN-IIR sử dụng khái niệm “<i>đơn vị hợp thành không quốc tịch</i>”. Tuy nhiên, tại dự thảo Nghị định và các phụ lục kèm theo không giải thích khái niệm này. Tại khoản 3 Điều 4 dự thảo có quy định về “<i>đơn vị hợp thành không xác định được nước nơi cư trú</i>”, “<i>cơ sở thường trú không xác định được nước nơi cư trú</i>”. Trường hợp khái niệm “<i>đơn vị hợp thành không quốc tịch</i>” và các khái niệm “<i>đơn vị hợp thành không xác định được nước nơi cư trú</i>”, “<i>cơ sở thường trú không xác định được nước nơi cư trú</i>” có thể được hiểu tương đương nhau, đề nghị sử dụng thống nhất các khái niệm trên toàn dự thảo và các tờ khai để đảm bảo chặt chẽ.	
khoản 3 Điều 16		<u>Tại khoản 3 Điều 16 dự thảo:</u> “3. Trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn kê khai và nộp thuế bằng Việt Nam đồng thì tỷ giá quy đổi là tỷ giá trung bình tháng 12 của năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế” <u>Đề xuất sửa thành:</u> “3.... Trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn kê khai và nộp thuế bằng Đồng Việt Nam đồng thì tỷ giá quy đổi là tỷ giá trung bình tháng 12 của năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.” <u>Lý do:</u> - Về đơn vị tiền tệ “Đồng Việt Nam”: Tại khoản 3 Điều 55 Hiến pháp 2013 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định đơn vị tiền tệ quốc gia là Đồng Việt Nam. Mặt khác, tại dự thảo Nghị định chưa sử dụng thống nhất đơn vị “Đồng Việt Nam” và “Việt Nam đồng”. Do đó đề xuất sử dụng thống nhất “Đồng Việt Nam” trên toàn dự thảo để phù hợp với quy định tại Hiến pháp. - Về quy định về tỷ giá: Đề xuất bổ sung tỷ giá “do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố” làm cơ sở để doanh nghiệp thực hiện và cơ quan thuế quản lý, đảm bảo minh bạch, thống nhất với quy định về tỷ giá tại Điều 20 dự thảo Nghị định.	Tiếp thu ý kiến tham gia của để hoàn thiện dự thảo
khoản 1 Điều 20		<u>Tại khoản 1 Điều 20 dự thảo:</u> “1. Trường hợp đồng tiền sử dụng trên Báo cáo tài chính hợp nhất	Tiếp thu ý kiến tham gia của để hoàn thiện dự thảo

		<i>của công ty mẹ tối cao là Việt Nam đồng thì tỷ giá ngoại tệ để xác định...”</i> <u>Đề xuất sửa thành:</u> <i>“1. Trường hợp đồng tiền sử dụng trên Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao là Đồng Việt Nam đồng thì tỷ giá ngoại tệ để xác định...”</i> <u>Lý do:</u> Tương tự khoản 3 Điều 16 dự thảo.	
khoản 2 Điều 15		<u>Tại khoản 2 Điều 15 dự thảo:</u> <u>Đề xuất</u> bổ sung quy định trường hợp đơn vị hợp thành không phải nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo mẫu số 01/TKTT-QDMTT. <u>Lý do:</u> Tại khoản 2 Điều 15 quy định đơn vị hợp thành không phải nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty mẹ tối cao theo mẫu số 01/TKTT-IIR trong trường hợp Tờ khai thông tin đã được nộp theo Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu. Việc bổ sung quy định đơn vị hợp thành không phải nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo mẫu số 01/TKTT-QDMTT trong trường hợp Tờ khai thông tin đã được nộp theo cơ chế trao đổi thông tin tương tự như đối với Tờ khai thông tin theo mẫu số 01/TKTT-IIR nêu trên sẽ giúp giảm bớt thủ tục hành chính và chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp.	Do thời hạn nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo mẫu số 01/TKTT-QDMTT và thời hạn kê khai nộp thuế bổ sung theo QDMTT là 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính, sớm hơn thời hạn nộp Tờ khai thông tin của công ty mẹ tối cao. Do vậy, đề nghị giữ nguyên quy định về việc nộp Tờ khai thông tin theo mẫu số 01/TKTT-QDMTT.
Khoản 2 Điều 11	Công ty TNHH Thuế và Tư vấn KPMG	Về tiêu chí lợi nhuận thông thường khi xét giảm trừ trách nhiệm trong thời gian chuyển tiếp, tại OECD's commentary (bản hợp nhất tháng 4/2024) có hướng dẫn về việc xem xét tiêu chí lợi nhuận thông thường như sau (Đoạn 22, Trang 294): "A Tested Jurisdiction with a loss or zero profits will not have income that exceeds the routine profits amount, and therefore will always meet the routine profits test. It will not be necessary for the MNE to calculate the jurisdiction's SBIE in these circumstances. This outcome mirrors the outcome under Article 5.1 of the GloBE Rules, where an ETR computation is not necessary if a Tested Jurisdiction does	Đoạn 22 trang 294 Tài liệu diễn giải hợp nhất quy định: <i>"Một nước có lỗ hoặc lợi nhuận bằng không sẽ không có thu nhập vượt quá mức lợi nhuận thông thường (routine profits), do đó luôn đáp ứng được tiêu chí kiểm tra lợi nhuận thông thường. Trong trường hợp này, tập đoàn đa quốc gia sẽ không cần phải tính toán giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của khu vực đó. Kết quả này tương tự như quy định tại Điều 5.1 của Quy định mẫu, trong</i>

		not have any Net GloBE Income." Theo đó, trong trường hợp Tập đoàn đa quốc gia có lỗ (trên toàn bộ các công ty của Tập đoàn thuộc phạm vi áp dụng tại Việt Nam) thì đáp ứng tiêu chí lợi nhuận thông thường mà không cần thiết tính toán Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ (SBIE). Tuy nhiên, Dự thảo Nghị định (Điều 11) chưa đưa điểm loại trừ đối với trường hợp Tập đoàn có lỗ trên phạm vi toàn quốc gia, đồng thời tờ khai thông tin vẫn yêu cầu tính toán và kê khai SBIE nếu muốn xét tiêu chí lợi nhuận thông thường cho mục đích giảm trừ trách nhiệm trong thời gian chuyển tiếp.	<i>đó việc tính toán thuế suất hiệu quả không cần thiết nếu một nước không Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu."</i> Tiếp thu ý kiến tham gia, hoàn thiện điểm a.3 và bổ sung điểm a.4 tại khoản 2 Điều 11 như sau: a.3) Lợi nhuận (hoạch-lỗ) trước thuế thu nhập của tập đoàn đa quốc gia tại quốc gia đó bằng hoặc thấp hơn giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ được tính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đối với các đơn vị hợp thành cư trú tại quốc gia đó theo Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia-T, trong đó, tỷ lệ để xác định giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ là tỷ lệ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, bao gồm tỷ lệ trong giai đoạn chuyển tiếp theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 107/2023/QH15; a.4) Lỗ trên Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn.
Khoản 3 Mục V Phụ lục II		Phụ lục II, Phần V, Điểm 3 quy định như sau: "3. Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn là báo cáo lợi nhuận liên quốc gia được lập và nộp bằng cách sử dụng Báo cáo tài chính đạt chuẩn. Trường hợp một tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu nhưng không phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định thì tập đoàn đa quốc gia đó đủ điều kiện áp dụng giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia nếu tập đoàn đa quốc gia hoàn thành mục 2.2.1.3(a) trên Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, sử dụng dữ liệu về tổng doanh thu và lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp từ Báo cáo tài chính đạt chuẩn". Tuy nhiên Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu - Mẫu số 01/TKTT-QDMTT không có mục 2.2.1.3(a)	Tiếp thu ý kiến tham gia để hoàn thiện nội dung dự thảo như sau: Trường hợp một tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu nhưng không phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định thì tập đoàn đa quốc gia đó đủ điều kiện áp dụng giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia nếu tập đoàn đa quốc gia hoàn thành mục <u>2.2.1.3(a) Giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp trên Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu</u> trên Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, sử dụng dữ liệu về tổng doanh thu và lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp từ Báo cáo tài chính đạt chuẩn.
Khoản 4 Điều 9		Theo quy định tại Điều 23-Hiệu lực thi hành, "Nghị định này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 202...và áp	Tiếp thu ý kiến tham gia, hoàn thiện nội dung khoản 4 Điều 9 (nay là khoản 3 Điều 9) như

		dụng từ năm tài chính 2024. Năm tài chính 2024 là năm tài chính có ngày bắt đầu từ ngày hoặc sau ngày 01/01/2024. Trường hợp đơn vị hợp thành áp dụng năm tài chính 2024 theo công ty mẹ tối cao mà có ngày bắt đầu của năm tài chính trong tháng 12 năm 2023 thì được xác định là năm tài chính 2024 theo quy định tại Nghị định này." Như vậy, khái niệm năm tài chính cần được áp dụng nhất quán. Đồng thời, để áp dụng nhất quán giữa các tập đoàn có năm tài chính khác nhau thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định, mốc thời gian 05 năm cho việc áp dụng Giảm trừ trách nhiệm trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế cũng nên sửa thành "Đối với các tập đoàn đa quốc gia thuộc phạm vi của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu từ năm tài chính 2024, khoảng thời gian năm (05) năm sẽ bắt đầu từ ngày bắt đầu năm tài chính 2024"	sau: 34- Khoản 1 3 Điều này sẽ không áp dụng cho năm tài chính nào bắt đầu muộn hơn năm (05) năm sau ngày đầu tiên của năm tài chính đầu tiên khi tập đoàn đa quốc gia lần đầu thuộc phạm vi áp dụng của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Đối với các tập đoàn đa quốc gia thuộc phạm vi của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu từ năm 2024, khoảng thời gian năm (05) năm sẽ bắt đầu từ ngày-01/01/2024 năm tài chính 2024.
Khoản 4 Điều 11		Nghị quyết 107 và Nghị định đã có quy định về việc cơ quan thuế chỉ định đơn vị chịu trách nhiệm kê khai nếu trong vòng 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính mà Tập đoàn không có thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai. Đề xuất bỏ hành vi "không gửi thông báo chỉ định đơn vị hợp thành tại Việt Nam chịu trách nhiệm kê khai, nộp thuế theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu quá thời hạn quy định đến 90 ngày" tại điểm này	Tiếp thu ý kiến tham gia và hoàn thiện dự thảo như sau: 4. Trong giai đoạn chuyển tiếp, không xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với các hành vi vi phạm hành chính sau: a) Đăng ký thuế; gửi thông báo chỉ định đơn vị hợp thành tại Việt Nam chịu trách nhiệm kê khai, nộp thuế theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu quá thời hạn quy định đến 90 ngày; kể từ ngày hết thời hạn quy định tại Điều 14 Nghị định này; ... e) Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên nhưng không phát sinh số thuế phải nộp; g) Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 15 Nghị định này, có phát sinh số tiền thuế phải nộp và người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế lập biên bản về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế.

Khoản 1.3 Mục II Phụ lục II		Có một thực tế phổ biến là do các chính sách nội bộ tập đoàn hoặc trên cơ sở đánh giá mức độ không trọng yếu, CE tại Việt Nam có thể sẽ không phải lập báo cáo tài chính theo chuẩn mực của Công ty mẹ tối cao cho mục đích hợp nhất. Khi đó, công ty chỉ lập báo cáo tài chính theo VAS để hợp nhất. Vậy các trường hợp phổ biến này có được áp dụng Điểm 1.3, điều 1, mục II, Phụ lục II nêu trên không hay các CE sẽ bắt buộc phải lập báo cáo tài chính theo chuẩn mực của UPE cho mục đích tuân thủ GMT, trừ các trường hợp bất khả kháng?	Nội dung quy định tại khoản 1.3 Mục II Phụ lục II là nhất quán với Điều 3.1.3 Quy định mẫu. Theo đoạn 13 trang 57 Tài liệu diễn giải, quy định này không nhằm áp dụng với nhiều trường hợp vì các Tập đoàn đều có cơ chế chuyển đổi báo cáo tài chính của từng đơn vị hợp thành theo chuẩn mực báo cáo tài chính của công ty mẹ tối cao. Tài liệu diễn giải đưa ra ví dụ trường hợp áp dụng quy định này là khi Tập đoàn đa quốc gia nhận chuyển nhượng một đơn vị hợp thành mà đơn vị này sử dụng chuẩn mực báo cáo tài chính khác công ty mẹ tối cao nên Tập đoàn đa quốc gia ko có cơ sở để chuyển đổi báo cáo tài chính của đơn vị này sang chuẩn mực báo cáo tài chính của công ty mẹ tối cao. Tiếp thu ý kiến tham gia đề bổ sung tại khoản 1.3 Mục II Phụ lục II như sau: 1.3. Trường hợp Công ty mẹ tối cao mới mua lại đơn vị hợp thành mà đơn vị hợp thành này đã sử dụng chuẩn mực kế toán tài chính khác chuẩn mực kế toán của công ty mẹ tối cao hoặc các trường hợp tương tự mà không có thông tin để Nêu không thể xác định được một cách hợp lý thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành dựa trên chuẩn mực kế toán được sử dụng trong khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao
Khoản 1.3 Mục II Phụ lục II		Trong trường hợp đơn vị hợp thành được phép lập báo cáo tài chính theo VAS cho mục đích hợp nhất, thực tế rất khó để có chênh lệch 75 triệu EUR (tương đương hơn 2 ngàn tỷ đồng) cho 1 đơn vị hợp thành khi so sánh giữa VAS và IFRS. Như vậy, chúng tôi xin kiến nghị doanh nghiệp chỉ cần làm ước lượng nội bộ cho bước đối chiếu này, và không cần phải lập BCTC theo IFRS để chứng minh, và cũng không cần có ý kiến kiểm toán xác nhận chênh lệch dưới 75 triệu EUR, do việc lập BCTC IFRS hay cần ý kiến kiểm toán sẽ rất mất thời gian và chi phí cho doanh nghiệp. Như chúng ta cũng đã biết, ngay cả số liệu tài chính hợp nhất cho mục đích kê khai thuế tối thiểu toàn cầu cũng đang không bị yêu cầu phải được kiểm toán.	Quy định ngoại lệ này đã cho phép đơn vị hợp thành sử dụng chuẩn mực báo cáo tài chính riêng, khác với chuẩn mực báo cáo tài chính của Công ty mẹ tối cao. Do đó, đơn vị hợp thành có trách nhiệm phải chứng minh mức độ chênh lệch với chuẩn mực báo cáo tài chính được chấp nhận. Ngoài ra, OECD cũng chưa có hướng dẫn cụ thể về việc điều chỉnh khác biệt trọng yếu đối với từng đơn vị hợp thành. Do đó đề nghị giữ nguyên nội dung tại dự thảo.

Khoản 1 Điều 15		Đối với mục đích thiết kế của Bản Thuyết minh giải trình chênh lệch do khác biệt chuẩn mực kế toán tài chính (Mẫu số 01/TM), chúng tôi xin kiến nghị việc lập và nộp Bản Thuyết minh này chỉ áp dụng đối với trường hợp khi đơn vị hợp thành sử dụng VAS để kê khai (đối với cả 2 trường hợp khi chênh lệch vĩnh viễn vượt quá 1 triệu EUR, và bằng hoặc dưới 1 triệu EUR). Việc yêu cầu phải thuyết minh chênh lệch giữa số liệu trên báo cáo tài chính lập theo chuẩn mực kế toán của UPE phù hợp với quy định tại dự thảo nghị định này và số liệu VAS (dùng để kê khai thuế TNDN nội địa) không có ý nghĩa, tăng thêm chi phí và gánh nặng cho doanh nghiệp.	Vận dụng quy định tại Điều 3.1.3 Quy định mẫu, trường hợp có chênh lệch vĩnh viễn trên 1 triệu EUR đối với từng nguyên tắc kế toán hoặc giao dịch giữa chuẩn mực kế toán của đơn vị hợp thành và của công ty mẹ tối cao thì phải thực hiện điều chỉnh và giải thích. Theo đó, bổ sung vào phần hướng dẫn khai tại Bản Thuyết minh giải trình chênh lệch do khác biệt chuẩn mực kế toán tài chính như sau: Giải thích rõ ràng sự khác biệt về chuẩn mực kế toán tài chính sử dụng dẫn đến chênh lệch số liệu đối với các khác biệt từ 1 triệu EUR trở lên do áp dụng một nguyên tắc hoặc chuẩn mực cụ thể.
Khoản 6.2.1 Mục II Phụ lục II		Dự thảo Nghị định hiện quy định Chi phí tiền lương hợp lệ bao gồm tiền lương, các khoản thuế trên thu nhập và các khoản đóng góp an sinh xã hội của người sử dụng lao động. Đối với “tiền lương”, dự thảo Nghị định hiện đang liệt kê bao gồm tiền lương, và các khoản phúc lợi trực tiếp <u>như</u> bảo hiểm y tế, các khoản đóng góp lương hưu và chi phí phát sinh chi trả cho người làm công dựa trên cổ phiếu. Theo hướng dẫn của OECD, cụ thể trong OECD Commentary, giá trị tiền lương được giảm trừ được quy định rộng, bao gồm cả “phụ cấp” và “các khoản lợi ích khác” bên cạnh lương, thưởng, bảo hiểm, cổ phiếu, đóng góp an sinh xã hội. Theo đó, chúng tôi thấy rằng các khoản chi phí tiền lương hợp lệ được trừ quy định trong dự thảo Nghị định đang khá giới hạn. Chúng tôi đề xuất TCT cân nhắc mở rộng phạm vi chi phí tiền lương hợp lệ, bổ sung thêm “các khoản phụ cấp và các khoản lợi ích khác” để đảm bảo công bằng, nhất quán với các hướng dẫn của OECD.	Đoạn 34 trang 152 Tài liệu diễn giải hợp nhất quy định: <i>“Điều 10.1 định nghĩa Chi lương hợp lệ của một đơn vị hợp thành bao gồm các khoản chi trả cho tiền lương và phụ cấp cũng như các lợi ích hoặc khoản thù lao khác dành cho nhân viên, chẳng hạn như bảo hiểm y tế, đóng góp vào Quỹ Hưu Trĩ hoặc các khoản phúc lợi hưu trí khác, tiền thưởng và các khoản trợ cấp phải trả cho người làm công hợp lệ, và chi trả cho người lao động dựa trên cổ phiếu... Số tiền Chi Lương hợp lệ cũng bao gồm thuế tiền lương (hoặc các loại thuế liên quan đến tiền lương khác như thuế lợi ích bổ sung), cũng như các khoản đóng góp an sinh xã hội của người sử dụng lao động.”</i> Tiếp thu ý kiến tham gia để hoàn thiện dự thảo như sau: 6.2.1. Chi tiền lương hợp lệ là các khoản chi trả cho người làm công hợp lệ gồm tiền lương; tiền công; các khoản thuế liên quan đến tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động phải chịu trách nhiệm trả; phụ cấp; các khoản đóng góp an sinh xã hội của người sử dụng lao động; các khoản lợi ích khác dưới hình thức các khoản phúc lợi trực tiếp và riêng biệt cho cá nhân người làm công như bảo hiểm y tế, tiền thưởng và các khoản trợ cấp phải trả cho

			người làm công hợp lệ, khoản đóng góp lương hưu, chi phí trả cho người làm công dựa trên cổ phiếu.
Khoản 6.3.1 Mục II Phụ lục II		Dự thảo Nghị định, tại phụ lục II hướng dẫn Giá trị tài sản hữu hình được giảm trừ bao gồm: <i>“Quyền sử dụng tài sản cố định hữu hình của bên đi thuê tại Việt Nam được hạch toán trên sổ kế toán tại bên đi thuê phù hợp theo chuẩn mực kế toán sử dụng khi chuẩn bị báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao;”</i> Theo hướng dẫn của OECD, Giá trị tài sản hữu hình bao gồm “quyền sử dụng của bên thuê đối với các tài sản hữu hình” Quyền sử dụng tài sản hữu hình trong OECD Commentary có giải thích để tránh sai lệch giữa việc sở hữu và thuê tài sản thì quy định bao gồm cả giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình đi thuê, bao gồm tòa nhà và đất. Theo các Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận (như IFRS, US GAAP) thì Quyền sử dụng đất trả tiền thuê hàng năm được ghi nhận vào giá trị tài sản hữu hình và do đó được tính trong giá trị tài sản hữu hình giảm trừ. Trong khi đó theo VAS, tiền thuê đất trả hàng năm không được ghi nhận vào giá trị tài sản cố định mà ghi vào chi phí trong kỳ nên sẽ không được giảm trừ tương ứng. Điều này dẫn đến có sự không công bằng đối với các doanh nghiệp sử dụng VAS để kê khai, trong khi tiền thuê đất cũng là một tài sản lớn của doanh nghiệp. Do đó để nhất quán và công bằng với tất cả các doanh nghiệp, chúng tôi kiến nghị bỏ chữ “cố định” trong dự thảo Nghị định hiện tại (tức là đổi từ “Quyền sử dụng tài sản cố định hữu hình” sang “Quyền sử dụng tài sản hữu hình” theo OECD). Đồng thời, chúng tôi đề xuất đối với các doanh nghiệp sử dụng VAS kê khai được tính giá trị tiền thuê đất trong giá trị tài sản hữu hình được giảm trừ. (Công ty TNHH PwC Việt Nam và Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet cũng có ý kiến tham gia đề nghị quy định rõ nội dung này)	Tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định quy định tiền thuê đất (trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê, trả tiền thuê hàng năm) không ghi nhận là tài sản cố định vô hình mà hạch toán vào chi phí. Theo hướng dẫn hành chính của OECD (đoạn 41 trang 154), thì OECD cho phép tính toán giá trị giảm trừ bao gồm cả quyền thuê tài sản hữu hình, bao gồm nhà cửa và đất, tương tự như các tài sản cố định hữu hình được sở hữu bởi đơn vị hợp thành. Theo Chuẩn mực kế toán quốc tế, cụ thể là IFRS16, quyền sử dụng đất thuê được hạch toán là tài sản “quyền sử dụng” trên bảng cân đối kế toán. Theo điểm 11 Điều 3 Nghị quyết 107 cho phép áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung của một số nước. Theo đó, các Tập đoàn đa quốc gia nước ngoài sử dụng các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế thì tiền thuê đất sẽ được coi là giá trị tài sản hữu hình để được giảm trừ khi tính thuế TNDN bổ sung phải nộp tại Việt Nam (QDMMT). Trong khi đó, Tập đoàn Việt Nam sử dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam thì theo pháp luật của Việt Nam tiền thuê đất không ghi nhận là tài sản, do vậy không được giảm trừ khi tính thuế TNDN bổ sung (IIR và QDMMT). Để đảm bảo phù hợp với quy định của Việt Nam, Tổng cục Thuế đề nghị giữ nguyên như dự thảo Nghị định gửi xin ý kiến, không bổ sung quy định tiền thuê đất được coi là giá trị tài sản hữu hình để được giảm trừ khi tính thuế TNDN bổ sung.

	Công ty TNHH Tư vấn thuế Deloitte Việt Nam	Đề xuất áp dụng Miễn trừ QDMTT trong thời gian chuyển tiếp của Transitional UTPR Safe Harbour đối với Tập đoàn Việt Nam (áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu vào hoặc trước 31/12/2025 nhưng kết thúc không muộn hơn 31/12/2026) OECD có hướng dẫn về cơ chế Giảm trừ trách nhiệm UTPR trong giai đoạn chuyển tiếp (Transitional UTPR Safe Harbour) đối với các tập đoàn đa quốc gia có công ty mẹ tối cao đặt tại những nước có thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ít nhất bằng 20%. Cụ thể là các Đơn vị hợp thành (“ĐVHT”) tại quốc gia của Công ty mẹ tối cao sẽ không bị thu UTPR bởi quốc gia khác trong giai đoạn từ trước 31/12/2025 đến 31/12/2026. Việt Nam hiện đang áp dụng thuế suất TNDN là 20%, nên được hiểu rằng các đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia có công ty mẹ tối cao tại Việt Nam sẽ không bị thu UTPR bởi bất cứ nước nào trong giai đoạn UTPR Transitional Safe Harbour. Như vậy Việt Nam không cần lo ngại rằng trong giai đoạn này nếu không thu QDMTT thì sẽ bị thu bởi cơ chế UTPR. Do đó, Việt Nam nên cân nhắc việc áp dụng miễn trừ QDMTT trong giai đoạn UTPR Safe Harbour để tạo điều kiện cho các Tập đoàn Đa quốc gia Việt Nam trong giai đoạn đầu áp dụng GMT mà cũng vẫn có thể giải trình được với OECD. Tuy nhiên quy định trên chỉ giảm trừ đối với UTPR nên vẫn có khả năng các ĐVHT này bị thu theo nguyên tắc IIR nếu bị sở hữu bởi các công ty mẹ trung gian tại nước áp dụng IIR. Do đó, để đảm bảo thuế bổ sung của các ĐVHT này (nếu có) nếu không bị thu thông qua QDMTT thì cũng không bị thu bởi bất kỳ quốc gia nào khác, thì có thể quy định chỉ áp dụng việc miễn trừ QDMTT đối với các ĐVHT mà không chịu áp dụng IIR bởi công ty mẹ ở nước ngoài. Quy định này sẽ giúp giảm thiểu gánh nặng tuân thủ cho các Tập đoàn trong nước, mà vẫn đảm bảo thuế bổ sung của các ĐVHT này (nếu có) sẽ không bị thu bởi bất kỳ quốc gia nào theo IIR và UTPR. Ngoài ra, đề xuất này cũng được vận dụng trên các cơ sở pháp lý đưa ra bởi OECD nên có căn cứ để giải trình và trao đổi với OECD nhằm đảm bảo không ảnh hưởng đến việc đạt chuẩn của chính sách QDMTT của Việt Nam. (Công ty CP Tập đoàn Masan cũng có ý kiến về nội dung này)	Theo Nghị định số 107/2023/QH15 và Dự thảo Nghị định Thuế tối thiểu toàn cầu, các Tập đoàn đa quốc gia của Việt Nam có doanh thu toàn cầu 750 triệu EUR áp dụng cả 2 quy định: - Quy định IIR: Áp dụng đối với các công ty mẹ tại Việt Nam trên phần thu nhập phân bổ từ đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp ở nước ngoài; - Quy định QDMTT: Áp dụng đối với các đơn vị hợp thành ở Việt Nam trên phần thu nhập chịu thuế suất thấp tại Việt Nam của các Tập đoàn đa quốc gia nước ngoài và Tập đoàn đa quốc gia Việt Nam Như vậy, đề xuất áp dụng miễn trừ áp dụng QDMTT chỉ cho các Tập đoàn đa quốc gia Việt Nam (không áp dụng với các Tập đoàn đa quốc gia nước ngoài) là vi phạm nguyên tắc “không phân biệt đối xử”, không phù hợp với quy định tại Nghị định số 107/2023/QH15. Về việc miễn trừ áp dụng trong giai đoạn chuyển tiếp, OECD cũng quy định phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau: (i) Có điều khoản rõ ràng quy định chi giới hạn điều kiện của thuế bổ sung tối thiểu nội địa (DMTT) cho năm tài chính 2024 và đảm bảo rằng DMTT sẽ áp dụng cho tất cả các Tập đoàn đa quốc gia từ năm tài chính 2024 (năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1/1/2025 sẽ không đủ điều kiện tự chứng nhận trạng thái đạt chuẩn). (ii) Quy định được ban hành trước ngày 30/11/2024. (iii) Nước phải tuân thủ quy trình giám sát để đảm bảo rằng Ban công tác số 11 có đủ thông tin cần thiết để xác định DMTT nhất quán với bộ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và không có lợi ích nào được cung cấp liên quan đến DMTT.
--	---	---	--

			(iv) Quy định tại nước này sẽ được ưu tiên rà soát toàn diện để đảm bảo phù hợp với bộ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, cụ thể xác định rằng DMTT đã không áp dụng điều kiện miễn trừ nêu trên từ sau ngày 1/1/2025. Đối chiếu với các điều kiện nêu trên thì kiến nghị của doanh nghiệp về việc miễn trừ áp dụng QDMTT chỉ cho các Tập đoàn đa quốc gia Việt Nam trong năm tài chính 2024 và 2025 là vi phạm điều kiện (i) nêu trên. Ngoài ra hiện nay, Nghị định chưa được ban hành thì điều kiện (ii) nêu trên cũng không đáp ứng. Do đó, Tổng cục Thuế trình Bộ không bổ sung quy định việc miễn trừ QDMTT đối với các Tập đoàn đa quốc gia Việt Nam.
		Trên thực tế, các công ty ở VN hạch toán giá trị còn lại TSCĐ theo giá thực tế mua từ bên liên kết (ví dụ: công ty mẹ), trong đó có thể đã bao gồm khoản mark-up so với giá gốc mà công ty mẹ mua từ bên thứ 3. Theo quy định này, GTCL của TSCĐ để tính SBIE lại phải được tính theo giá gốc của tài sản, không bao gồm khoản mark-up. Như vậy nghĩa là công ty phải theo dõi riêng được GTCL và chi phí khấu hao của những tài sản này qua từng năm dựa trên giá gốc Để xác định được dữ liệu này sẽ là vô cùng phức tạp và khó khăn đối với các công ty ở Việt Nam, vì cho mục đích ghi chép kế toán theo VAS và kê khai thuế TNDN ở Việt Nam thì công ty đang ghi sổ theo nguyên tắc giá gốc (giá nhập từ bên liên kết), mà không có cơ sở bóc tách và không cần phải lưu trữ dữ liệu này. Do vậy, yêu cầu này là không khả thi, nhất là đối với các tài sản được mua thông qua các bước trung gian, công ty không thể tính toán lại để GTCL theo giá chưa bao gồm mark-up từ bên bán độc lập ban đầu.	Việc xác định giá trị còn lại của tài sản cố định để tính giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ là quyền lợi đối với doanh nghiệp. Khoản 6.3.2 Mục II Phụ lục II dự thảo Nghị định quy định: <i>"6.3.2. Xác định giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ</i> <i>Việc tính giá trị ghi sổ còn lại của tài sản hữu hình hợp lệ theo quy định tại khoản này được căn cứ vào giá trị ghi sổ còn lại bình quân... được ghi nhận khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao (sau khi đã thực hiện các khoản điều chỉnh kế toán theo giá mua và các điều chỉnh loại trừ liên quan việc mua bán giữa các công ty thuộc Tập đoàn)."</i> Quy định nêu trên phù hợp với quy định tại Điều 5.3.6 Quy định mẫu và đoạn 49 trang 157 Tài liệu diễn giải. Đoạn 6.1 Mục II Phụ lục II dự thảo Nghị định quy định:

			<i>“6.1. Tập đoàn đa quốc gia có thể lựa chọn chỉ sử dụng một phần trong toàn bộ khoản giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.”</i> Do đó, trường hợp Tập đoàn không xác định được các loại trừ liên quan đến việc mua bán tài sản giữa các công ty trong tập đoàn để xác định giá trị còn lại ghi sổ theo quy định thì tập đoàn không tính đến tài sản này trong giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.
		Theo hướng dẫn của OECD, Tập đoàn Liên doanh được coi như 1 Tập đoàn độc lập và trong đó Liên doanh sẽ được coi như là UPE của Tập đoàn đó. Như vậy, được hiểu rằng các cơ sở để tính toán và áp dụng Thuế TTTC cho Tập đoàn Liên doanh như Chuẩn mực kế toán, Đồng tiền kê khai tính toán và Năm tài chính đều cần thực hiện theo Liên doanh thay vì theo UPE của Tập đoàn đa quốc gia. Nếu đúng thì tức là không chỉ số liệu tính toán mà tất cả các mốc thời hạn kê khai của Tập đoàn Liên doanh cũng phải xác định theo năm TC của UPE thay vì của Liên doanh? Ví dụ nếu năm tài chính của Liên doanh là 31/12/2024 còn UPE là 31/3/2025 thì hạn kê khai QDMTT là 31/12/2025 đúng ko? Có cần bổ sung hướng dẫn cụ thể vào Nghị định để quy định rõ ràng hơn cho đối tượng này?	Tiếp thu ý kiến tham gia, bổ sung quy định tại khoản 15.6 Mục II Phụ lục II như sau: Cơ sở để tính toán và áp dụng QDMTT cho tập đoàn liên doanh là chuẩn mực kế toán, đồng tiền kê khai tính toán và năm tài chính của liên doanh.
Khoản 1 Điều 15	Công ty Cổ phần Tư vấn EY Việt Nam	Hồ sơ khai thuế với quy định QDMTT: <i>1. Hồ sơ khai thuế</i> <i>a) Hồ sơ khai thuế theo Quy định về thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT) bao gồm:</i> <i>a.4) Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty mẹ tối cao (Mẫu số 01/TKTT-IIR) ban hành kèm theo Nghị định này (trừ trường hợp Tập đoàn đa quốc gia không phải nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu ở bất kỳ quốc gia nào);</i>	Tiếp thu ý kiến tham gia để hoàn thiện dự thảo như sau: a.4) Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty mẹ tối cao đối với phần thông tin chung của Tập đoàn đa quốc gia, thông tin của Công ty mẹ tối cao và thông tin liên quan đến các đơn vị hợp thành tại Việt Nam (trừ trường hợp Tập đoàn đa quốc gia không phải nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu ở bất kỳ quốc gia nào);

		Theo OECD, Việt Nam chỉ yêu cầu cung cấp thông tin trên Từ khai thông tin của Công ty mẹ tối cao liên quan đến Việt Nam để đảm bảo thực hiện đúng quy tắc trao đổi thông tin theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu.	
Khoản 4.1.1 Mục II Phụ lục II		4. Điều chỉnh để xác định thu nhập hoặc lỗ theo quy định Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu 4.1. Thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành sẽ được điều chỉnh để xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Các khoản điều chỉnh bao gồm: 4.1.1. Chi phí thuế ròng; Chi phí thuế ròng là một khoản điều chỉnh cộng vào thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và là kết quả bù trừ các khoản sau đây:	Tiếp thu ý kiến tham gia để hoàn thiện dự thảo
Khoản 4.1.1 Mục II Phụ lục II		Nên giữ “ <i>Các khoản thuế thu nhập bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn được trích trước là một khoản chi phí</i> ” là một trong các khoản điều chỉnh phù hợp với định nghĩa Chi phí thuế ròng tại Model Rules. Định nghĩa Chi phí thuế ròng tại dự thảo NĐ đang không đề cập đến điều chỉnh này. Bởi vì Khoản 4.1.1.3 “ <i>Các khoản thuế phát sinh theo các Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được trích trước là một khoản chi phí</i> ” được hiểu chỉ bao gồm thuế bổ sung theo nguyên tắc IIR và UTPR (điều 2 tại Model Rules chỉ đề cập đến 2 nguyên tắc IIR và UTPR).	Chương 2 Quy định mẫu của OECD quy định về 2 quy tắc đánh thuế là IIR và UTPR (không bao gồm QDMTT) Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15 quy định: “1. Quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu là các quy định tại Nghị quyết này và các quy định của Chính phủ phù hợp với bộ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu mà Việt Nam là thành viên (sau đây gọi là Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu).” Như vậy Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu có thể hiểu là chỉ có IIR và QDMTT (chưa bao gồm UTPR). Để đảm bảo các khoản thuế phát sinh liên quan đến thuế tối thiểu toàn cầu được điều chỉnh khi xác định chi phí thuế ròng, đề xuất bổ sung tại khoản 4.1.1.3 Mục II Phụ lục II như sau:

			4.1.1.3. Các khoản thuế phát sinh theo các Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị quyết số 107/2023/QH15 và các loại thuế phù hợp với bộ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu mà Việt Nam là thành viên được trích trước là một khoản chi phí.
Khoản 4.1.2 Mục II Phụ lục II		Khoản 4.1.2 nêu bên của Dự thảo hiện đang không có quy định về Lựa chọn không điều chỉnh các khoản đầu tư cổ phần (Equity Investment Inclusion Election) đối với các Quyền sở hữu ngoại trừ quyền sở hữu đầu tư gián tiếp.	Tiếp thu ý kiến tham gia hoàn thiện dự thảo
Khoản 6.2 Mục II Phụ II		Đề xuất sửa để làm rõ hơn và phù hợp với quy định tại Consolidated Commentary, đoạn 35, trang 152 như sau: 6.2. Khoản giảm trừ về tiền lương của một đơn vị hợp thành tại Việt Nam được xác định theo tỷ lệ của chi phí tiền lương hợp lệ trả cho tổng số người làm công hợp lệ thực hiện các hoạt động của tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam, trong đó: ... Chi phí tiền lương hợp lệ không bao gồm những khoản chi phí tiền lương sau đây: - Được vốn hóa và đưa vào giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ (các khoản chi trả tiền lương được vốn hóa vào các tài sản hữu hình khác, bao gồm cả hàng tồn kho, được tính vào chi phí tiền lương hợp lệ; - Được phân bổ tương ứng với thu nhập vận tải quốc tế và thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn của đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm 4.5 Mục II Phụ lục II Nghị định này mà đã được loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính. Việc đưa vào tính tại năm phát sinh khoản chi trả lương và vốn hóa trong hàng tồn kho hay tài sản khác (như các khoản trả trước ngắn hạn/dài hạn) để dễ theo dõi hơn là tính trong phần giá vốn sản phẩm hàng hóa tại năm phân bổ chi phí.	Tiếp thu ý kiến tham gia, sửa cụm từ “chi phí tiền lương hợp lệ” thành cụm từ “chi tiền lương hợp lệ”, đồng thời bổ sung tại khoản 6.2 Mục II Phụ lục II như sau: Chi phí tiền lương hợp lệ bao gồm tất cả các khoản chi tiền lương được ghi nhận là chi phí trên sổ kế toán trong kỳ, được vốn hóa vào các tài sản hữu hình khác, bao gồm cả hàng tồn kho, nhưng không bao gồm những khoản chi phí tiền lương sau đây:

Khoản 6.3.1.1 Mục II Phụ lục II		Đề xuất sửa để phù hợp với quy định tại Consolidated Commentary, đoạn 43.5 và 43.6, trang 155. Đoạn 43.5 bản chất đề cập đến trường hợp cho thuê hoạt động cho 1 Công ty ngoài tập đoàn, khi đó, chỉ có thông tin về tiền thuê theo hợp đồng thuê chưa chiết khấu là có sẵn, cách trừ như vậy cũng đảm bảo bên cho thuê được tính giảm trừ SBIE thấp hơn, thận trọng hơn. Đoạn 43.6 đang đề cập đến Quyền sử dụng tài sản của bên đi thuê (bao gồm cả thuê hoạt động và thuê tài chính). Hơn nữa câu cuối đoạn 43.6 đề cập đến giá trị “its carveout” là của bên đi thuê.	Tiếp thu ý kiến tham gia để hoàn thiện quy định như sau: 6.3.1.3. Quyền sử dụng tài sản cố định hữu hình của bên đi thuê tại Việt Nam được hạch toán trên sổ kế toán tại bên đi thuê phù hợp theo chuẩn mực kế toán sử dụng khi chuẩn bị báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao; Trường hợp tài sản hữu hình thuê hoạt động, bên cho thuê tại Việt Nam được phép tính một phần giá trị còn lại ghi sổ của tài sản cho thuê để xác định tài sản hữu hình hợp lệ nếu tài sản đó nằm tại Việt Nam. Giá trị này được xác định bằng phần chênh lệch dương, nếu có, giữa giá trị ghi sổ trung bình của tài sản tại thời điểm đầu và cuối Năm tài chính trên sổ của bên cho thuê với giá trị ghi sổ trung bình quyền sử dụng tài sản hữu hình tại thời điểm đầu và cuối Năm tài chính trên sổ của bên đi thuê. Trường hợp bên đi thuê không cùng tập đoàn, giá trị này được xác định bằng phần chênh lệch dương, nếu có, giữa giá trị ghi sổ trung bình của tài sản tại thời điểm đầu và cuối năm tài chính trên sổ của bên cho thuê với khoản thanh toán tiền thuê còn lại theo hợp đồng thuê. Trường hợp gia hạn hợp đồng thuê thì phải xác định lại khoản thanh toán tiền thuê còn lại theo thời gian gia hạn. Trường hợp thuê hoạt động giữa hai đơn vị hợp thành trong cùng tập đoàn tại Việt Nam, sau khi loại trừ giao dịch cho thuê tài sản nội bộ, chỉ bên cho thuê được tính giá trị còn lại ghi sổ của tài sản cho thuê vào giá trị tài sản hữu hình hợp lệ. Trường hợp thuê hoạt động hoặc thuê tài chính giữa hai đơn vị hợp thành trong cùng tập đoàn tại Việt Nam, sau khi loại trừ giao dịch cho thuê tài sản nội bộ, chỉ bên đi thuê được tính giá trị tài sản hữu hình hợp lệ đối với tài sản thuê và giá trị tài sản hữu hình hợp lệ là giá trị còn lại ghi
--	--	--	--

			sở của tài sản của bên cho thuê. Trường hợp tài sản cho thuê hoạt động là các tài sản dùng chung như cho thuê một phần nhà xưởng, văn phòng, bãi để xe thì bên cho thuê phải phân bổ giá trị ghi sổ còn lại của tài sản cho thuê theo một tiêu thức phân bổ hợp lý và tính vào tài sản hữu hình hợp lệ đối với phần phân bổ mà bên cho thuê sử dụng cho hoạt động của mình. Đối với phần phân bổ mà bên đi thuê sử dụng, bên cho thuê có thể áp dụng hướng dẫn về cách xử lý tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được quy định tại điểm này để xác định giá trị tài sản hữu hình hợp lệ.
Khoản 7.2, 7.3 và 7.4 Mục II Phụ lục II		Quy định tại khoản 7.2, mục II, Phụ lục II của Dự thảo đã không đưa vào quy định về phân bổ Thuế thuộc phạm vi áp dụng trong trường hợp một đơn vị hợp thành có chủ sở hữu thuộc đối tượng áp dụng của Quy định về thuế đối với công ty nước ngoài trực thuộc được quy định tại khoản 4.3.3c của Model Rule. Chúng tôi hiểu lý do là vì Việt Nam không áp dụng Quy định về thuế đối với công ty nước ngoài trực thuộc. Đối với Công ty lưỡng tính, chúng tôi hiểu hiện nay Việt Nam hiện cũng chưa có quy định về loại hình công ty này. Do vậy, Bộ Tài chính/Tổng cục thuế cần cân nhắc xem có cần thiết đưa quy định về phân bổ Thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với các công ty lưỡng tính vào khoản 7.2 này hay không. Nếu vẫn muốn đưa quy định này vào thì cần sửa đổi cho phù hợp và dễ hiểu hơn, nên gộp quy định tại mục 7.2 và 7.4 vào cùng nhau để người đọc dễ theo dõi và thấy rõ được sự liên kết giữa các quy định có liên quan. Ví dụ, có thể gộp và sửa quy định về phân bổ Thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với các công ty lưỡng tính như sau: <i>“7.2.3. Trong trường hợp đơn vị hợp thành tại Việt Nam là chủ sở hữu của một công ty lưỡng tính, bất kỳ khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng nào đánh trên thu nhập của công ty lưỡng tính được ghi nhận tại sổ kế toán của chủ sở hữu đơn vị hợp thành được phân bổ cho công ty lưỡng tính đó.</i> <i>Trường hợp đơn vị hợp thành tại Việt Nam là công ty lưỡng tính thì số thuế thuộc nghĩa vụ thuế của chủ sở hữu công ty lưỡng tính không phân bổ cho công ty lưỡng tính;”</i>	Quy định tại dự thảo Nghị định đang nhằm đảm bảo nhất quán với hướng dẫn tại đoạn 118.28, 118.29 và đoạn 118.30 trang 262 Tài liệu diễn giải hợp nhất, bao gồm quy định: (i) thuế xuyên biên giới đối với trường hợp chủ sở hữu hoặc công ty chính đặt tại Việt Nam (ii) Nguyên tắc loại trừ thuế xuyên biên giới khi tính QDMTT Do đó đề nghị giữ nguyên nội dung các khoản 7.2, 7.3 và 7.4 tại Mục II Phụ lục II

		Với các trường hợp phân bổ còn lại cũng nên sửa tương tự. Tuy nhiên, trong trường hợp trên, Ban soạn thảo cần nghiên cứu để sửa đổi quy định tại khoản 7.3 một cách tương ứng. Nội dung này cũng khá phức tạp và liên quan đến việc phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng cho một công ty lưỡng tính ở ngoài Việt Nam, không cần thiết cho mục đích xác định QDMTT tại Việt Nam. Với các phân tích trên, đề nghị Ban soạn thảo xem xét để sửa đổi khoản này cho phù hợp.	
Khoản 8.3 và khoản 4 Mục II Phụ lục II		Việt Nam hiện không có quy định về Khoản giảm trừ thuế thu nhập được hoàn trả đạt chuẩn. Chúng tôi hiểu vì lý do này, các khoản điều chỉnh cộng được tính vào thuế thuộc phạm vi áp dụng quy định tại khoản 8.2 nêu trên không bao gồm khoản giảm trừ hoặc hoàn trả đối với Khoản giảm trừ thuế thu nhập được hoàn trả đạt chuẩn mà được ghi nhận là một khoản giảm chi phí thuế hiện hành theo quy định tại khoản 4.1.2 d của Model Rule. Do vậy, để thống nhất, và do Việt Nam hiện cũng không có quy định về khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng theo giá thị trường, quy định về Các khoản điều chỉnh trừ khỏi thuế thuộc phạm vi áp dụng quy định tại khoản 8.3. nêu bên cũng không nên đề cập đến khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn và khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng theo giá thị trường. Các khoản giảm trừ thuế thu nhập được hoàn trả không đạt chuẩn, theo quy định tại khoản 8.3.2 và 8.3.3. Mục II, Phụ lục II của Dự thảo, phải được điều chỉnh trừ khỏi thuế thuộc phạm vi áp dụng nếu không được ghi nhận là một khoản giảm/hay là khoản điều chỉnh chi phí thuế hiện hành. Theo quy định này, có thể hiểu là khoản giảm trừ thuế thu nhập được hoàn trả không đạt chuẩn cũng sẽ không được xác định là thu nhập khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của một đơn vị hợp thành. Do vậy, chúng tôi đề xuất bổ sung làm rõ vấn đề này tại khoản 4 mục II, Phụ lục II của Dự thảo cho mục đích xác định QDMTT, phù hợp với điều 3.2.4 của Model Rules.	Tiếp thu ý kiến tham gia để hoàn thiện khoản 8.3 Mục II Phụ lục II như sau: 8.3. Các khoản điều chỉnh trừ khỏi thuế thuộc phạm vi áp dụng của một đơn vị hợp thành trong năm tài chính bao gồm các khoản sau đây: ... 8.3.2. Khoản giảm trừ hoặc hoàn trả thuế đối với một khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả không đạt chuẩn, trừ khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn và khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng theo giá thị trường, mà không được ghi nhận là một khoản giảm chi phí thuế hiện hành; 8.3.3. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hoàn trả hoặc giảm trừ, trừ khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn và khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng theo giá thị trường, của một đơn vị hợp thành mà đã không được ghi nhận là khoản điều chỉnh chi phí thuế hiện hành trong sổ kế toán; Bổ sung quy định tại khoản 4.9 Mục II Phụ lục II như sau: 4.9. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả không đạt chuẩn sẽ không được xác định là thu nhập khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của một đơn vị hợp thành.

			Tuy nhiên, khoản 4 Mục III Phụ lục II quy định về thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh dùng để xác định tổng số thuế bổ sung tại một nước theo IIR có dẫn chiếu đến khoản 8 Mục II Phụ lục II nêu trên. Do đó, đề xuất bổ sung tại khoản 4 Mục III Phụ lục II như sau: 4.2. Các khoản điều chỉnh trừ khỏi thuế thuộc phạm vi áp dụng của một đơn vị hợp thành không bao gồm khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn và khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng theo giá thị trường.
Khoản 9.2.2 Mục II Phụ lục II		Đề xuất sửa cho phù hợp với quy định tại Điều 4.4.2b của Model Rule: <i>“4.4.2 The Total Deferred Tax Adjustment Amount is adjusted as follows:</i> <i>...</i> <i>(b) Increased by the amount of any Recaptured Deferred Tax Liability determined in a</i> <i>preceding Fiscal Year which has been paid during the Fiscal Year; and</i> <i>...”</i> 9.2.2. Cộng các khoản thuế hoãn lại được thu hồi được xác định trong một năm tài chính liên trước đó và đã được nộp trong năm tài chính hiện hành;	Tiếp thu ý kiến để hoàn thiện dự thảo
Khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Mục IV Phụ lục II		3. Các loại trừ theo quy định tại khoản 1-2 Mục này bao gồm khoản tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ các khoản mục bị loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu do các khoản mục bị loại trừ này là chi phí không được ghi nhận trừ theo quy định kế toán, như chi phí khấu hao vượt quá chi phí thực tế. 4. Trong trường hợp chuyển nhượng tài sản giữa các đơn vị hợp thành (bao gồm trường hợp chuyển nhượng tài sản trong một nước, trường hợp chuyển nhượng tài sản xuyên biên giới, trường hợp chuyển nhượng hoặc được xác định là chuyển nhượng tài sản trong	Tiếp thu ý kiến tham gia để hoàn thiện dự thảo

		một đơn vị) sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp, giá trị tài sản chuyển giao (trừ hàng tồn kho) được căn cứ vào giá trị ghi sổ còn lại của tài sản tại thời điểm chuyển giao của đơn vị chuyển giao tài sản và tài sản thuế hoãn lại, thuế hoãn lại phải trả theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cũng được căn cứ vào giá trị ghi sổ còn lại đó. Trong đó: 4.1. Năm chuyển tiếp là năm chuyển tiếp đối với đơn vị hợp thành bán tài sản, cụ thể là năm đầu tiên thu nhập chịu thuế suất thấp của đơn vị hợp thành phải áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, hoặc năm mà đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng QDMTT, không phụ thuộc vào việc các đơn vị hợp thành khác trong nước có thuộc đối tượng áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu hay không. 4.2. Giá trị ghi sổ còn lại là giá trị ghi sổ còn lại của tài sản được chuyển giao vào ngày thực hiện chuyển giao, sau khi điều chỉnh chi phí vốn và khấu hao sau khi chuyển giao và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp. 5. Trường hợp giao dịch tại Khoản 4 Mục này được ghi nhận kế toán theo giá mua, đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng tài sản có thể ghi nhận một tài sản thuế hoãn lại là tổng của hai giá trị sau: 5.1. Số thuế bên chuyển nhượng tài sản đã nộp đối với giao dịch chuyển nhượng. 5.2. Phần tăng thêm của Tài sản thuế hoãn lại tương đương với giá trị tài sản thuế hoãn lại xác định theo khoản 1 Mục này nếu thu nhập chịu thuế của đơn vị hợp thành chuyển nhượng tài sản không bao gồm khoản thu nhập từ chuyển nhượng tài sản này.	
Điều 23 Nghị định		Đơn vị hợp thành áp dụng năm tài chính 2024 theo quy định ở Việt Nam thì không có trường hợp năm lẻ có ngày bắt đầu trong tháng 12 năm 2023. Đoạn này viết lại để rõ nghĩa thêm việc ĐVHT phải xác định năm tài chính 2024 để tính QDMTT theo Công ty mẹ tối cao. Điều 23. Hiệu lực thi hành Nghị định này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 202...và áp dụng từ năm tài chính 2024. Năm tài chính 2024 là năm tài chính có	Tiếp thu ý kiến tham gia để hoàn thiện dự thảo Nghị định như sau: Trường hợp đơn vị hợp thành áp dụng QDMTT xác định áp dụng năm tài chính 2024 theo công ty mẹ tối cao mà có ngày bắt đầu của năm tài chính trong tháng 12 năm 2023 thì được xác định là năm tài chính 2024 theo quy định tại Nghị định này

		ngày bắt đầu từ ngày hoặc sau ngày 01/01/2024. Trường hợp đơn vị hợp thành xác định áp dụng năm tài chính 2024 để tính QDMTT theo công ty mẹ tối cao mà có ngày bắt đầu của năm tài chính trong tháng 12 năm 2023 thì được xác định là năm tài chính 2024 theo quy định tại Nghị định này	
--	--	---	--

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10044/BKHĐT - TCTT
V/v TGYK đối với dự thảo Nghị
định quy định chi tiết Nghị quyết
số 107/2023/QH15

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: Bộ Tài chính.



Phúc đáp văn bản số 12367/BTC-TCT ngày 12/11/2024 của Quý Bộ đề nghị cho ý kiến đối với dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số Điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến như sau:

1. Ý kiến chung:

Đề nội luật hóa các quy định của OECD về thuế tối thiểu toàn cầu, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, tính khả thi trong quá trình triển khai thực hiện và phù hợp với quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị Quý Bộ bổ sung báo cáo rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định; từ đó thống kê, đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan và xây dựng các chính sách quy định tại dự thảo Nghị định này.

Ngoài ra, đề nghị Quý Bộ nghiên cứu bổ sung kinh nghiệm quốc tế trong việc triển khai, áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu; từ đó, đề xuất chính sách phù hợp với Việt Nam và thông lệ quốc tế.

2. Một số ý kiến cụ thể:

(1) Đề thuận tiện trong việc tra cứu, thực hiện, đề nghị Quý Bộ điều chỉnh một số nội dung tại Phụ lục I thành một Điều về giải thích từ ngữ tại Phần I dự thảo Nghị định và rà soát bổ sung một số khái niệm mới đang quy định tại phụ lục II. Ví dụ như: khái niệm về "đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số" tại mục 12.1 (trang 28); "liên doanh", "tập đoàn liên doanh", "công ty con của liên doanh" tại mục 15 (trang 32)...

(2) Đối với quy định về người nộp thuế tại Điều 3:

- Về phạm vi áp dụng tại khoản 1 Điều 3: Đề nghị Quý Bộ bổ sung thuyết minh, làm rõ trường hợp "tập đoàn đa quốc gia mới thành lập có thời gian hoạt động ít hơn 4 năm trước năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế..." cũng thuộc phạm vi người nộp thuế quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 107/2023/QH15.

- Về sáp nhập, hợp nhất, chia, tách:

Theo quy định tại Điều 194 Luật Doanh nghiệp:

"1. Tập đoàn kinh tế, tổng công ty thuộc các thành phần kinh tế là nhóm công ty có mối quan hệ với nhau thông qua sở hữu cổ phần, phần vốn góp hoặc liên kết khác. Tập đoàn kinh tế, tổng công ty không phải là một loại hình doanh nghiệp, không có tư cách pháp nhân, không phải đăng ký thành lập theo quy định của Luật này.

2. Tập đoàn kinh tế, tổng công ty có công ty mẹ, công ty con và các công ty thành viên khác. Công ty mẹ, công ty con và mỗi công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty có quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp độc lập theo quy định của pháp luật".

Theo quy định tại Luật Doanh nghiệp thì không có khái niệm về sáp nhập, hợp nhất, chia, tách tập đoàn. Công ty mẹ, công ty con và mỗi công ty thành viên trong tập đoàn có quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp độc lập theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, dự thảo Nghị định quy định: sáp nhập, hợp nhất là thoả thuận dẫn đến: (i) tất cả hoặc hầu hết các đơn vị của hai hoặc nhiều tập đoàn riêng biệt được đặt dưới sự kiểm soát chung; (ii) một đơn vị không phải thành viên của bất kỳ tập đoàn nào được đặt dưới sự kiểm soát chung cùng với một đơn vị khác hoặc một tập đoàn khác.

Do vậy, đề nghị Quý Bộ làm rõ nội hàm các trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách tập đoàn tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 3, đảm bảo tính đồng bộ với pháp luật có liên quan.

(3) Đối với quy định về giám trừ trách nhiệm trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế tại Điều 9:

Đề nghị Quý Bộ thuyết minh, làm rõ các điều kiện để xác định một tập đoàn đa quốc gia đang trong giai đoạn đầu hoạt động quốc tế như: "tập đoàn đa quốc gia có các đơn vị hợp thành ở không quá sáu (06) nước" và "tổng giá trị sổ sách của tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành tại tất cả các nước khác, ngoài nước tham chiếu không vượt quá 50 triệu EUR".

(4) Đối với quy định về kê khai, nộp thuế tại Điều 15:

- Về địa điểm nộp hồ sơ (khoản 4 Điều 15): Đề nghị Quý Bộ sửa khoản 4 Điều 15 dự thảo Nghị định thành: "Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai nộp hồ sơ khai thuế tới cơ quan thuế quản lý trực tiếp thông qua các hình thức theo quy định...", đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Quản lý thuế.

- Về nộp thuế, bù trừ:

+ Đề nghị Quý Bộ nghiên cứu bổ sung trường hợp người nộp thuế yêu cầu hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật Quản lý thuế.

+ Theo nguyên tắc áp dụng QDMTT tại khoản 2 Điều 4 dự thảo Nghị định: Tập đoàn đa quốc gia có các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng QDMTT

tự quyết định việc phân bổ thuế bổ sung phải nộp theo QDMTT giữa các đơn vị hợp thành tại Việt Nam.

Do vậy, đề nghị Quý Bộ rà soát, làm rõ nội dung cơ quan thuế có thể thực hiện phân bổ QDMTT cho các đơn vị hợp thành căn cứ theo tiêu chí thu nhập.

(5) Đối với quy định về đồng tiền khai thuế, nộp thuế tại Điều 16 và tỷ giá hối đoái tại Điều 20:

Theo khoản 5 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội: Tỷ giá ngoại tệ để xác định ngưỡng doanh thu, thu nhập là trung bình tỷ giá trung tâm của tháng 12 năm liền kề trước năm phát sinh doanh thu, thu nhập được tham chiếu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Do vậy, đề nghị Quý Bộ rà soát lại quy định về tỷ giá quy đổi tại khoản 3 Điều 16 và quy định về tỷ giá hối đoái tại Điều 20 dự thảo Nghị định, đảm bảo phù hợp với quy định nêu trên.

Ngoài ra, đề nghị Quý Bộ bổ sung căn cứ khi lấy tỷ giá tham chiếu của Ngân hàng trung ương Châu Âu để xác định ngưỡng doanh thu tại khoản 2 Điều 20 dự thảo Nghị định.

Trên đây là ý kiến góp ý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, kính gửi Quý Bộ đề nghiên cứu, tổng hợp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các đơn vị: QLKTTW, ĐTN, PTDN, ĐKKD, KTCNDV, PC, QLKKT;
- Lưu: VT, TCTT.



7/12/24



Cơ quan: BỘ QUỐC PHÒNG
Thời gian ký: 10.12.2024
14:04:23 +07:00

BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **9455** /BQP-TC

Hà Nội, ngày **09** tháng 12 năm 2024

V/v tham gia ý kiến dự thảo Nghị
định quy định chi tiết Nghị quyết số
107/2023/QH15 ngày 29/11/2023

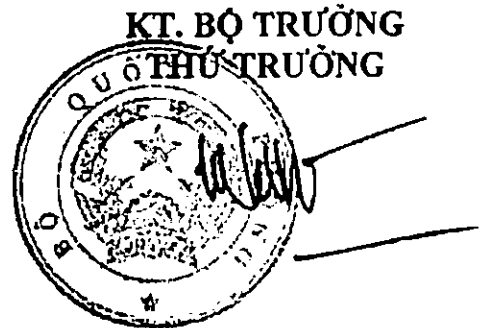
Kính gửi: Bộ Tài chính.

Bộ Quốc phòng nhận được Công văn số 12367/BTC-TCT ngày 12/11/2024 của Bộ Tài chính về việc tham gia ý kiến đối với dự thảo Nghị định quy định chi tiết Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Sau khi nghiên cứu, Bộ Quốc phòng thống nhất với dự thảo của Bộ Tài chính.

Đề nghị Bộ Tài chính tổng hợp./. *th*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Cục Tài chính;
- Lưu: VT, THBĐ. TH 05.



Thượng tướng Vũ Hải Sản

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 8472 /BTNMT-KHTC

V/v ý kiến về dự thảo Nghị định quy định chi tiết Nghị quyết số 107/2023/QH15

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: Bộ Tài chính

Phúc đáp Công văn số 12367/BTC-TCT ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc lấy ý kiến dự thảo Nghị định quy định chi tiết Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (dự thảo Nghị định); sau khi nghiên cứu Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài nguyên và Môi trường không có ý kiến gì khác đối với nội dung dự thảo Nghị định nêu trên do Bộ Tài chính soạn thảo.

Trên đây là ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trân trọng kính gửi Quý Bộ để xem xét, tổng hợp theo quy định./.

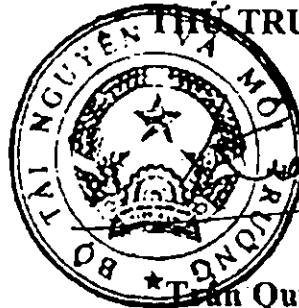
Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để báo cáo);
- Lưu VT, KHTC, NT.

4

KT. BỘ TRƯỞNG

TRƯỞNG



Trần Quý Kiên

**BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *6028* /BLĐTBXH-VPC

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2024

V/v cho ý kiến dự thảo Nghị định quy định
chi tiết Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày
29/11/2023 của Quốc hội

Kính gửi: Bộ Tài chính

Trả lời Công văn số 12367/BTC-TCT ngày 12/11/2024 của Bộ Tài chính về việc lấy ý kiến dự thảo Nghị định quy định chi tiết Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, sau khi nghiên cứu, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội nhất trí với dự thảo Nghị định.

Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội gửi quý Bộ đề tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, Vụ PC.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

[Signature]
Lê Văn Thanh



Bộ Xây dựng
06-12-2024
17:05:18 +07:00

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **6718** /BXD - KHTC
V/v góp ý về dự thảo Nghị định
quy định chi tiết Nghị quyết số
107/2023/QH15 ngày 29/11/2023

Hà Nội, ngày **06** tháng 12 năm 2024

Kính gửi: Bộ Tài chính

Bộ Xây dựng nhận được Văn bản số 12367/BTC-TCT ngày 12/11/2024 của Bộ Tài chính về việc góp ý về dự thảo Nghị định quy định chi tiết Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Sau khi nghiên cứu, Bộ Xây dựng thống nhất với nội dung Dự thảo Nghị định do Bộ Tài chính soạn thảo.

Đề nghị Bộ Tài chính nghiên cứu, tổng hợp, trình Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BT Nguyễn Thanh Nghị (để b/c);
- Lưu: VT, KHTC (N2b).

KT. BỘ TRƯỞNG



PHỤ TRƯỞNG

Nguyễn Việt Hùng

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7664 /BNV - PC
V/v góp ý dự thảo Nghị định
quy định chi tiết Nghị quyết số
107/2023/QH15 ngày
29/11/2023

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2024

Kính gửi: Bộ Tài chính

Trà lời Công văn số 12367/BTC-TCT ngày 12/11/2024 của Bộ Tài chính về việc góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, Bộ Nội vụ có ý kiến như sau:

Thực hiện Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các Luật, Nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp 6, Bộ Tài chính xây dựng, trình Chính phủ dự thảo Nghị định nêu trên là phù hợp với nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, hiện nay một số dự án Luật (Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt Luật, Thuế giá trị gia tăng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Dự trữ quốc gia...) đang được Quốc hội xem xét, thông qua, do vậy đề nghị cân nhắc thời điểm ban hành Nghị định để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; đồng thời đề nghị lấy ý kiến của đối tượng chịu tác động của văn bản, chuyên gia, người làm thực tiễn nhằm bảo đảm tính khả thi, phù hợp với thực tiễn và tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp sau khi Nghị định được ban hành.

Trên đây là ý kiến của Bộ Nội vụ, đề nghị Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Triệu Văn Cường;
- Lưu: VT, PC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Triệu Văn Cường

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5401/BVHTTDL-PC
V/v góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết
Nghị quyết số 107/2023/QH15

Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2024

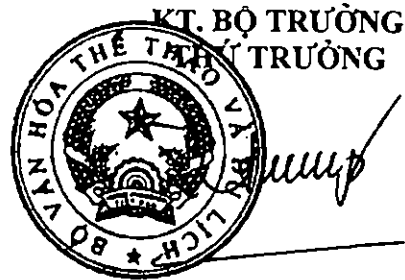
Kính gửi: Bộ Tài chính

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nhận được Công văn số 12367/BTC-TCT ngày 12/11/2024 của Bộ Tài chính về việc lấy ý kiến dự thảo Nghị định quy định chi tiết Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội. Sau khi nghiên cứu, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nhất trí với dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kính gửi Bộ Tài chính để tổng hợp *ĐTC*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Lưu: VT, PC, TT(06).



Trịnh Thị Thủy

BẢN ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023
của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung
theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

I. Xác định vấn đề tổng quan

Trong quá trình xây dựng Dự thảo Nghị định Quy định chi tiết Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, Tổng cục Thuế đã rất quan tâm tới công tác cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính nhằm tạo thuận lợi nhất cho người nộp thuế thực hiện. Theo đó, trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định, các quy định về thủ tục hành chính đều được yêu cầu thực hiện:

- *Đánh giá tác động của thủ tục hành chính* tập trung vào sự cần thiết, tính hợp lý, tính hợp pháp của thủ tục hành chính cũng như tính các chi phí mà người nộp thuế phải bỏ ra khi thực hiện thủ tục hành chính dự kiến ban hành để cân nhắc, lựa chọn phương án, giải pháp tối ưu cho việc ban hành thủ tục hành chính.

- *Tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính* đã chú trọng vào việc lượng hóa các chi phí mà người nộp thuế phải bỏ ra khi thực hiện thủ tục hành chính đã ban hành hoặc dự kiến ban hành, qua đó đưa ra các giải pháp triển khai thực hiện thủ tục hành chính phù hợp với quy định và tình hình triển khai thực tế của cơ quan thuế và các cơ quan liên quan, đảm bảo chi phí mà người nộp thuế phải bỏ ra là thấp nhất.

Qua rà soát, Dự thảo Nghị định có phát sinh 05 thủ tục hành chính mới bao gồm:

1. Thông báo danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội.

2. Thông báo chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Tập đoàn đa quốc gia.

3. Đăng ký/thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

4. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT).

5. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR)

II. Đánh giá tác động của từng thủ tục hành chính

Tổng cục Thuế đã tổng hợp kết quả đánh giá tác động đối với các thủ tục hành chính dự kiến được ban hành mới theo Biểu mẫu số 02/ĐGTD-BHM Phụ lục II và tính toán chi phí tuân thủ thủ tục hành chính theo Biểu mẫu số 04/ĐGTD-SCM Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10/02/2022 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và soạn thảo dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

Tóm tắt kết quả đánh giá như sau:

1. Thông báo danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội.

- Sự cần thiết của quy định về thủ tục hành chính: Cơ quan thuế xác định đối tượng áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam nhằm quản lý thực hiện nghĩa vụ đăng ký, kê khai, nộp thuế tối thiểu toàn cầu của Tập đoàn đa quốc gia.

- Đánh giá tính hợp pháp của thủ tục hành chính: Thông báo danh sách các đơn vị hợp thành quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15.

- Đánh giá tính hợp lý của thủ tục hành chính:

+ Tên thủ tục hành chính: Thông báo danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội.

+ Bộ phận cấu thành TTHC: Quy định rõ ràng trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; thành phần, số lượng hồ sơ; thời hạn giải quyết; đối tượng thực hiện; cơ quan giải quyết; phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có); mẫu đơn, tờ khai; yêu cầu, điều kiện.

- Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến ban hành mới: 6.431.943 đồng.

2. Thông báo chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Tập đoàn đa quốc gia.

- Sự cần thiết của quy định về thủ tục hành chính: Nghị quyết số 107/2023/QH15 quy định Tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn 01 đơn vị hợp thành tại Việt Nam thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tập đoàn đa quốc gia có văn bản thông báo chỉ định một trong những đơn vị hợp thành tại Việt Nam nộp tờ khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của tập đoàn theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

- Đánh giá tính hợp pháp của thủ tục hành chính: Được ban hành theo đúng thẩm quyền tại khoản 3, khoản 9 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15.

- Đánh giá tính hợp lý của thủ tục hành chính:

+ Tên thủ tục hành chính: Thông báo chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Tập đoàn đa quốc gia.

+ Bộ phận cấu thành TTHC: Quy định rõ ràng trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; thành phần, số lượng hồ sơ; thời hạn giải quyết; đối tượng thực hiện; cơ quan giải quyết; phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có); mẫu đơn, tờ khai; yêu cầu, điều kiện.

- Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến ban hành mới: 6.431.943 đồng.

3. Đăng ký/thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

- Sự cần thiết của quy định về thủ tục hành chính: Nghị quyết số 107/2023/QH15 quy định Tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn 01 đơn vị hợp thành tại Việt Nam thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tập đoàn đa quốc gia có văn bản thông báo chỉ định một trong những đơn vị hợp thành tại Việt Nam nộp tờ khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của tập đoàn theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Căn cứ quy định tại Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15, Luật Quản lý thuế và các quy định của pháp luật có liên quan, Chính phủ quy định các nội dung về quản lý thuế đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Việc quy định về thủ tục đăng ký thuế lần đầu, thay đổi thông tin đăng ký thuế cho đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được chỉ định tại Việt Nam của Tập đoàn đa quốc gia để cấp mã số thuế riêng cho việc thực hiện và theo dõi nghĩa vụ thuế tối thiểu toàn cầu.

- Đánh giá tính hợp pháp của thủ tục hành chính: Được ban hành theo đúng thẩm quyền tại khoản 9 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15.

- Đánh giá tính hợp lý của thủ tục hành chính:

+ Tên thủ tục hành chính: Đăng ký/thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

+ Bộ phận cấu thành TTHC: Quy định rõ ràng trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; thành phần, số lượng hồ sơ; thời hạn giải quyết; đối tượng thực hiện; cơ quan giải quyết; phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có); mẫu đơn, tờ khai; yêu cầu, điều kiện.

- Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến ban hành mới: 6.687.943 đồng.

4. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT).

- Sự cần thiết của quy định về thủ tục hành chính: Nghị quyết số 107/2023/QH15 quy định đối với QDMTT, thời hạn nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung kèm theo Bản thuyết minh giải trình chênh lệch do khác biệt giữa các chuẩn mực

kế toán tài chính và thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung chậm nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính. Căn cứ quy định tại Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15, Luật Quản lý thuế và các quy định của pháp luật có liên quan, Chính phủ quy định các nội dung về quản lý thuế đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Việc quy định về thủ tục Khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung QDMTT để đảm bảo nghĩa vụ khai thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tại Việt Nam.

- Đánh giá tính hợp pháp của thủ tục hành chính: Được ban hành theo đúng thẩm quyền tại khoản 1, khoản 9 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15.

- Đánh giá tính hợp lý của thủ tục hành chính:

+ Tên thủ tục hành chính: Khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT)

+ Bộ phận cấu thành TTHC: Quy định rõ ràng trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; thành phần, số lượng hồ sơ; thời hạn giải quyết; đối tượng thực hiện; cơ quan giải quyết; phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có); mẫu đơn, tờ khai; yêu cầu, điều kiện.

- Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến ban hành mới: 54.637.504 đồng.

5. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR)

- Sự cần thiết của quy định về thủ tục hành chính: Nghị quyết số 107/2023/QH15 quy định đối với IIR, thời hạn nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung kèm theo Bản thuyết minh giải trình chênh lệch do khác biệt giữa các chuẩn mực kế toán tài chính và thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung chậm nhất là 18 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính đối với năm đầu tiên tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng; thời hạn chậm nhất là 15 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính đối với các năm tiếp theo. Căn cứ quy định tại Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15, Luật Quản lý thuế và các quy định của pháp luật có liên quan, Chính phủ quy định các nội dung về quản lý thuế đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Việc quy định về thủ tục Khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung IIR để đảm bảo nghĩa vụ khai thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tại Việt Nam.

- Đánh giá tính hợp pháp của thủ tục hành chính: Được ban hành theo đúng thẩm quyền tại khoản 2, khoản 9 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15.

- Đánh giá tính hợp lý của thủ tục hành chính:

+ Tên thủ tục hành chính: Khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR).

+ Bộ phận cấu thành TTHC: Quy định rõ ràng trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; thành phần, số lượng hồ sơ; thời hạn giải quyết; đối tượng thực hiện; cơ quan giải quyết; phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có); mẫu đơn, tờ khai; yêu cầu, điều kiện.

- Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến ban hành mới: 4.853.956 đồng.

III. Lấy ý kiến

Theo quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, Tổng cục Thuế đã có văn bản sốTCT-... ngày .../.../2024 gửi lấy ý kiến tham gia của Văn phòng Bộ Tài chính về báo cáo đánh giá thủ tục hành chính và gửi Vụ Pháp chế Bộ Tài chính thẩm định.

(Bản đánh giá tác động, tính toán chi phí tuân thủ đính kèm).

BỘ TÀI CHÍNH

Biểu mẫu số 02/DGTD-BHM

BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

Tên dự án, dự thảo văn bản: Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số Điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 1: Thông báo danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN	
1. Nội dung cụ thể trong ngành, lĩnh vực mà Nhà nước cần quản lý hoặc các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương?	a) Nội dung cụ thể trong ngành, lĩnh vực mà Nhà nước cần quản lý hoặc các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: Đối tượng áp dụng của Nghị quyết số 107/2023/QH15. b) Nêu rõ lý do Nhà nước cần quản lý hoặc ban hành các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: Cơ quan thuế có thông tin về các đối tượng áp dụng của Nghị quyết 107/2023/QH15 để quản lý thực hiện nghĩa vụ đăng ký, kê khai, nộp thuế tối thiểu toàn cầu của Tập đoàn đa quốc gia.
2. Nội dung quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cụ thể của cá nhân, tổ chức cần được bảo đảm?	a) Nội dung quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cụ thể của cá nhân, tổ chức cần được bảo đảm: Tập đoàn đa quốc gia có trách nhiệm thông báo danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết 107/2023/QH15. b) Nêu rõ lý do Nhà nước cần quy định: Đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thông báo danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết 107/2023/QH15.
3. Lý do lựa chọn biện pháp quy định thủ tục hành chính để thực hiện yêu cầu quản lý nhà nước hoặc thực hiện các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức?	a) Lý do quy định thủ tục hành chính: Đáp ứng yêu cầu quản lý thông tin về đối tượng áp dụng của Nghị quyết 107/2023/QH15 cho cơ quan thuế. b) Nêu rõ điều, khoản quy định thủ tục hành chính tại dự án, dự thảo văn bản: Điều 14 Dự thảo Nghị định quy định chi tiết Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

4. Có biện pháp nào khác có thể sử dụng mà không phải bằng quy định thủ tục hành chính không?	Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ biện pháp: Trường hợp Có, nhưng vẫn lựa chọn biện pháp quy định thủ tục hành chính thì nêu rõ lý do: Nếu Không, nêu rõ lý do: Đây là thủ tục cần thiết đảm bảo việc quản lý đầy đủ đối tượng áp dụng của Nghị quyết số 107/2023/QH15.
---	---

II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Có được ban hành theo đúng thẩm quyền không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội.
2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không?	- Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do văn quy định như tại dự án, dự thảo - Với văn bản của cơ quan khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do văn quy định như tại dự án, dự thảo - Với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam là thành viên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, điều ước quốc tế tương ứng:

	+ Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính tương thích với điều ước quốc tế hoặc lý do văn quy định như tại dự án, dự thảo
III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Tên thủ tục hành chính: Thông báo danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội	
Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Đã quy định rõ ràng tên thủ tục.
2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Đã quy định rõ ràng trình tự các bước thực hiện thủ tục.
b) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Đã quy định rõ ràng trách nhiệm của người nộp thuế và cơ quan thuế tại từng bước thực hiện.
c) Có áp dụng cơ chế liên thông không?	Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Thủ tục chỉ do 01 cơ quan giải quyết nên không áp dụng cơ chế liên thông.
d) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?	Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ nội dung quy định: Lý do quy định: - Các biện pháp có thể thay thế: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ lý do văn quy định như tại dự án, dự thảo:
3. Cách thức thực hiện	
a) Nộp hồ sơ: Trực tiếp ☒	- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Dự thảo Nghị định quy định Công ty mẹ tối cao hoặc đơn vị hợp thành tại Việt Nam gửi thông báo

Bưu chính ☒ Điện tử ☒ b) Nhận kết quả: Trực tiếp ☐ Bưu chính ☐ Điện tử ☐	tới Tổng cục Thuế theo 01 trong 03 hình thức: trực tiếp, bưu chính hoặc điện tử, - Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Việc gửi thông báo qua 01 trong 03 hình thức nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế (do công ty mẹ tối cao có thể cư trú ở Việt Nam hoặc nước ngoài) và cơ quan thuế.
4. Thành phần, số lượng hồ sơ	
a) Tên thành phần hồ sơ 1: Thông báo danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội của Quốc hội (Mẫu 01.1/TB-ĐVHT - Dành cho đối tượng áp dụng Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn)	- Nêu rõ lý do quy định: Mẫu 01.1/TB-ĐVHT bao gồm các mục thông tin để Tập đoàn đa quốc gia thông báo danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng của quy định QDMTT - Yêu cầu về hình thức: Bản chính Lý do quy định: Là văn bản chính thức do người nộp thuế tự khai, tự chịu trách nhiệm.
b) Tên thành phần hồ sơ 2: Thông báo danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội của Quốc hội (Mẫu 01.2/TB-ĐVHT - Dành cho đối tượng áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu)	- Nêu rõ lý do quy định: Mẫu 01.2/TB-ĐVHT bao gồm các mục thông tin để Tập đoàn đa quốc gia thông báo danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng của quy định IIR - Yêu cầu về hình thức: Bản chính Lý do quy định: Là văn bản chính thức do người nộp thuế tự khai, tự chịu trách nhiệm.

c) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ: Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính đều được quy định rõ ràng, cụ thể về tên, hình thức, số lượng.
d) Số lượng bộ hồ sơ: 01 (bộ)	Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):
5. Thời hạn giải quyết: Không trả kết quả cho người nộp thuế	
6. Đối tượng thực hiện	
a) Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức: Trong nước ☒ Nước ngoài ☒ Mô tả rõ: Công ty mẹ tối cao hoặc đơn vị hợp thành tại Việt Nam thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết 107/2023/QH15 có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thuế. Lý do quy định: Phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội. - Cá nhân: Trong nước ☐ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Lý do quy định: - Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Đã quy định đầy đủ về đối tượng theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội.
b) Phạm vi áp dụng:	- Toàn quốc ☒ Vùng ☐ Địa phương ☐ - Nông thôn ☐ Đô thị ☐ Miền núi ☐ - Biên giới, hải đảo ☐ - Lý do quy định: Phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội.

	- Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Đã quy định đầy đủ về phạm vi áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội.
Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm: 128	
7. Cơ quan giải quyết	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ - Lý do quy định: Công ty mẹ tối cao hoặc đơn vị hợp thành tại Việt Nam gửi thông báo tới Tổng cục Thuế (Cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu).
b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không?	Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Quản lý tập trung tại Cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.
8. Phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có)	
a) Có quy định về phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) không?	- Lệ phí: Không ☒ Có ☐ Nếu có, nêu rõ lý do: - Phí: Không ☒ Có ☐ Nếu Có nêu rõ lý do: - Chi phí khác: Không ☒ Có ☐ Nếu Có, nêu rõ lý do: - Nêu rõ mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu được quy định tại dự án, dự thảo): Không + Mức phí (hoặc đính kèm biểu phí): + Mức lệ phí (hoặc đính kèm biểu lệ phí): + Mức chi phí khác: + Mức phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) có phù hợp không: Có ☐ Không ☐ Lý do:

	- Nếu mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu có) chưa được quy định tại dự án, dự thảo thì nêu rõ lý do: Không
b) Quy định về cách thức, thời điểm nộp phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) có hợp lý không?	Có ☐ Không ☐ Nội dung quy định: Lý do quy định:
9. Mẫu đơn, tờ khai	
a) Có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?	Có ☒ Không ☐ Lý do: Quy định mẫu thông báo để người nộp thuế dễ thực hiện, đảm bảo tính thống nhất
b) Tên mẫu đơn, tờ khai 1: Thông báo danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội của Quốc hội (01.1/TB-ĐVHT- Dành cho đối tượng áp dụng Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn)	- Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai: + Nội dung thông tin: Thông tin về đơn vị thực hiện thông báo, thông tin về Tập đoàn đa quốc gia, mục kê khai danh sách đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng của Nghị quyết số 107/2023/QH15 Lý do quy định: Cơ quan thuế quản lý được thông tin danh sách đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng quy định QDMIT. - Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ nội dung xác nhận, người/cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Lý do quy định:
c) Tên mẫu đơn, tờ khai 2: Thông báo danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội của Quốc hội (01.2/TB-ĐVHT- Dành cho đối tượng áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu)	- Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai: + Nội dung thông tin: Thông tin về đơn vị thực hiện thông báo, thông tin về Tập đoàn đa quốc gia, mục kê khai danh sách đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng của Nghị quyết số 107/2023/QH15 Lý do quy định: Cơ quan thuế quản lý được thông tin danh sách đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng quy định IIR. - Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ nội dung xác nhận, người/cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Lý do quy định:
d) Ngôn ngữ	- Tiếng Việt ☒ Song ngữ ☐ Nêu rõ loại song ngữ:

Lý do quy định (trong trường hợp mẫu đơn song ngữ):	
10. Yêu cầu, điều kiện	
Có quy định yêu cầu, điều kiện không?	Có ☒ Không ☐ Lý do quy định: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn gửi thông báo tới Tổng cục Thuế thông qua Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế
a) Yêu cầu, điều kiện: Trường hợp gửi thông báo theo hình thức điện tử qua Công thông tin điện tử của Tổng cục thuế thì cần tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định pháp luật.	- Lý do quy định: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn gửi thông báo tới Tổng cục Thuế thông qua Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế. - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ + Thực hiện công việc khác (nêu rõ):
11. Kết quả thực hiện: Hồ sơ gửi đến Cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	
IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Lưu Khánh Hương	
Điện thoại cố định: 024.39718806 (máy lẻ 7077); Di động: 0844.322.999; E-mail: lkhuong@gdt.gov.vn	

BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

Tên dự án, dự thảo văn bản: Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số Điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 2: Thông báo chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Tập đoàn đa quốc gia

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN	
1. Nội dung cụ thể trong ngành, lĩnh vực mà Nhà nước cần quản lý hoặc các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương?	a) Nội dung cụ thể trong ngành, lĩnh vực mà Nhà nước cần quản lý hoặc các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: Đơn vị hợp thành tại Việt Nam được Tập đoàn đa quốc gia chỉ định thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai) trong trường hợp Tập đoàn có nhiều hơn 01 đơn vị hợp thành tại Việt Nam. b) Nêu rõ lý do Nhà nước cần quản lý hoặc ban hành các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: Cơ quan thuế có thông tin về đơn vị hợp thành được chỉ định kê khai nộp thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu để quản lý thực hiện nghĩa vụ đăng ký, kê khai, nộp thuế tối thiểu toàn cầu của Tập đoàn đa quốc gia.
2. Nội dung quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cụ thể của cá nhân, tổ chức cần được bảo đảm?	a) Nội dung quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cụ thể của cá nhân, tổ chức cần được bảo đảm: Tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn 01 đơn vị hợp thành tại Việt Nam thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tập đoàn đa quốc gia có văn bản thông báo chỉ định một trong những đơn vị hợp thành tại Việt Nam nộp tờ khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của tập đoàn theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. b) Nêu rõ lý do Nhà nước cần quy định: Đảm bảo thực hiện nghĩa vụ chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai của Tập đoàn đa quốc gia.
3. Lý do lựa chọn biện pháp quy định thủ tục hành chính để thực hiện yêu cầu quản lý nhà nước hoặc thực hiện các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và bảo đảm quyền,	a) Lý do quy định thủ tục hành chính: Đáp ứng yêu cầu thực hiện nghĩa vụ chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai của Tập đoàn đa quốc gia. b) Nêu rõ điều, khoản quy định thủ tục hành chính tại dự án, dự thảo văn bản: Khoản 4 Điều 15 Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số Điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức?	
4. Có biện pháp nào khác có thể sử dụng mà không phải bằng quy định thủ tục hành chính không?	Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ biện pháp: Trường hợp Có, nhưng vẫn lựa chọn biện pháp quy định thủ tục hành chính thì nêu rõ lý do: Nếu Không, nêu rõ lý do: Đây là thủ tục cần thiết đảm bảo việc quản lý kê khai nộp thuế thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Nghị quyết số 107/2023/QH15.
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Có được ban hành theo đúng thẩm quyền không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Quy định tại khoản 3, khoản 9 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội.
2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không?	- Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do văn quy định như tại dự án, dự thảo - Với văn bản của cơ quan khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do văn quy định như tại dự án, dự thảo - Với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam là thành viên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành:

	+ Nêu rõ điều, khoản, điều ước quốc tế tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính tương thích với điều ước quốc tế hoặc lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo
III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Tên thủ tục hành chính: Thông báo chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Tập đoàn đa quốc gia	
Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Đã quy định rõ ràng tên thủ tục.
2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Đã quy định rõ ràng trình tự các bước thực hiện thủ tục.
b) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Đã quy định rõ ràng trách nhiệm của người nộp thuế và cơ quan thuế tại từng bước thực hiện.
c) Có áp dụng cơ chế liên thông không?	Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Thủ tục chỉ do 01 cơ quan giải quyết nên không áp dụng cơ chế liên thông.
d) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?	Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ nội dung quy định: Lý do quy định: - Các biện pháp có thể thay thế: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
3. Cách thức thực hiện	
a) Nộp hồ sơ:	- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có ☒ Không ☐

Trực tiếp ☒ Bưu chính ☒ Điện tử ☒ b) Nhận kết quả: Trực tiếp ☐ Bưu chính ☐ Điện tử ☐	Nêu rõ lý do: Công ty mẹ tối cao hoặc đơn vị hợp thành tại Việt Nam gửi thông báo chỉ định một đơn vị hợp thành tại Việt Nam là đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai của tập đoàn theo 01 trong 03 hình thức: trực tiếp, bưu chính hoặc điện tử. - Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Việc gửi thông báo qua 01 trong 03 hình thức nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế (do công ty mẹ tối cao có thể cư trú ở Việt Nam hoặc nước ngoài) và cơ quan thuế.
---	---

4. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Tên thành phần hồ sơ 1: Thông báo chỉ định đơn vị hợp thành tại Việt Nam chịu trách nhiệm kê khai, nộp thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (Mẫu 02/TB-ĐVHT)	- Nêu rõ lý do quy định: Mẫu 02/TB-ĐVHT bao gồm các mục thông tin về đơn vị hợp thành được chỉ định chịu trách nhiệm kê khai, nộp thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu - Yêu cầu về hình thức: Bản chính Lý do quy định: Là văn bản chính thức do người nộp thuế tự khai, tự chịu trách nhiệm.
b) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ: Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính đều được quy định rõ ràng, cụ thể về tên, hình thức, số lượng.
d) Số lượng bộ hồ sơ: 01 (bộ)	Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):

5. Thời hạn giải quyết: Không trả kết quả cho người nộp thuế

6. Đối tượng thực hiện

a) Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức: Trong nước ☒ Nước ngoài ☒ Mô tả rõ: Công ty mẹ tối cao hoặc đơn vị hợp thành tại Việt Nam của Tập đoàn đa quốc gia có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thuế.
-------------------------	---

	Lý do quy định: Phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội. - Cá nhân: Trong nước ☐ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Lý do quy định: - Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Đã quy định đầy đủ về đối tượng theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội.
b) Phạm vi áp dụng:	- Toàn quốc ☒ Vùng ☐ Địa phương ☐ - Nông thôn ☐ Đô thị ☐ Miền núi ☐ - Biên giới, hải đảo ☐ - Lý do quy định: Phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội. - Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Đã quy định đầy đủ về phạm vi áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội.
Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm: 128	
7. Cơ quan giải quyết	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ - Lý do quy định: Thông báo gửi tới Tổng cục Thuế (Cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu).
b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không?	Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Quản lý tập trung tại Cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

8. Phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có)	
a) Có quy định về phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) không?	- Lệ phí: Không ☒ Có ☐ Nếu có, nêu rõ lý do: - Phí: Không ☒ Có ☐ Nếu Có nêu rõ lý do: - Chi phí khác: Không ☒ Có ☐ Nếu Có, nêu rõ lý do: - Nêu rõ mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu được quy định tại dự án, dự thảo): Không + Mức phí (hoặc đính kèm biểu phí): + Mức lệ phí (hoặc đính kèm biểu lệ phí): + Mức chi phí khác: + Mức phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) có phù hợp không: Có ☐ Không ☐ Lý do: - Nếu mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu có) chưa được quy định tại dự án, dự thảo thì nêu rõ lý do: Không
b) Quy định về cách thức, thời điểm nộp phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) có hợp lý không?	Có ☐ Không ☐ Nội dung quy định: Lý do quy định:
9. Mẫu đơn, tờ khai	
a) Có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?	Có ☒ Không ☐ Lý do: Quy định mẫu thông báo để người nộp thuế dễ thực hiện, đảm bảo tính thống nhất
b) Tên mẫu đơn, tờ khai 1: Thông báo chỉ định đơn vị hợp thành tại Việt Nam chịu trách nhiệm kê khai, nộp thuế	- Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai: + Nội dung thông tin: Thông tin về đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai Lý do quy định: Cơ quan thuế quản lý được thông tin đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai của Tập đoàn đa

theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (Mẫu 02/TB-ĐVHT)	quốc gia. - Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ nội dung xác nhận, người/cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Lý do quy định:
d) Ngôn ngữ	- Tiếng Việt ☒ Song ngữ ☐ Nêu rõ loại song ngữ: Lý do quy định (trong trường hợp mẫu đơn song ngữ):
10. Yêu cầu, điều kiện	
Có quy định yêu cầu, điều kiện không?	Có ☒ Không ☐ Lý do quy định: Công ty mẹ tối cao hoặc đơn vị hợp thành tại Việt Nam có thể lựa chọn gửi thông báo tới Tổng cục Thuế thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế
a) Yêu cầu, điều kiện: Trường hợp gửi thông báo theo hình thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục thuế thì cần tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định pháp luật.	- Lý do quy định: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn gửi thông báo tới Tổng cục Thuế thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế. - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ + Thực hiện công việc khác (nêu rõ):
11. Kết quả thực hiện: Hồ sơ gửi đến Cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	
IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Lưu Khánh Hương Điện thoại cố định: 024.39718806 (máy lẻ 7077); Di động: 0844.322.999; E-mail: lkhuong@gdt.gov.vn	

BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

Tên dự án, dự thảo văn bản: Dự thảo Nghị định quy định chi tiết Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 3: Đăng ký/thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN	
1. Nội dung cụ thể trong ngành, lĩnh vực mà Nhà nước cần quản lý hoặc các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương?	a) Nội dung cụ thể trong ngành, lĩnh vực mà Nhà nước cần quản lý hoặc các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: Đăng ký thuế/thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai của Tập đoàn đa quốc gia theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu. b) Nêu rõ lý do Nhà nước cần quản lý hoặc ban hành các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: Cơ quan thuế quản lý nghĩa vụ đăng ký thuế lần đầu để cấp mã số thuế, thay đổi thông tin đăng ký thuế cho đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tại Việt Nam.
2. Nội dung quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cụ thể của cá nhân, tổ chức cần được bảo đảm?	a) Nội dung quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cụ thể của cá nhân, tổ chức cần được bảo đảm: Đảm bảo nghĩa vụ đăng ký/thay đổi thông tin đăng ký thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tại Việt Nam của Tập đoàn đa quốc gia. b) Nêu rõ lý do Nhà nước cần quy định: Quy định về thủ tục đăng ký thuế lần đầu để cấp mã số thuế, thay đổi thông tin đăng ký thuế cho đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tại Việt Nam của Tập đoàn đa quốc gia.
3. Lý do lựa chọn biện pháp quy định thủ tục hành chính để thực hiện yêu cầu quản lý nhà nước hoặc thực hiện các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức?	a) Lý do quy định thủ tục hành chính: Đảm bảo thực hiện nghĩa vụ đăng ký thuế/thay đổi thông tin đăng ký thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tại Việt Nam của Tập đoàn đa quốc gia. b) Nêu rõ điều, khoản quy định thủ tục hành chính tại dự án, dự thảo văn bản: Điều 15 Dự thảo Nghị định quy định chi tiết Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

4. Có biện pháp nào khác có thể sử dụng mà không phải bằng quy định thủ tục hành chính không?	Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ biện pháp: Trường hợp Có, nhưng vẫn lựa chọn biện pháp quy định thủ tục hành chính thì nêu rõ lý do: Nếu Không, nêu rõ lý do: Đây là thủ tục cần thiết để đảm bảo việc quản lý nghĩa vụ thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu riêng của mỗi Tập đoàn đa quốc gia.
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Có được ban hành theo đúng thẩm quyền không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Quy định tại khoản 3, khoản 9 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội
2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không?	- Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo - Với văn bản của cơ quan khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo - Với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam là thành viên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, điều ước quốc tế tương ứng:

	+ Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính tương thích với điều ước quốc tế hoặc lý do văn quy định như tại dự án, dự thảo
III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Tên thủ tục hành chính: Đăng ký/thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Đã quy định rõ ràng tên thủ tục.
2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Đã quy định rõ ràng trình tự các bước thực hiện thủ tục.
b) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Đã quy định rõ ràng trách nhiệm của người nộp thuế và cơ quan thuế tại từng bước thực hiện.
c) Có áp dụng cơ chế liên thông không?	Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Thủ tục chỉ do 01 cơ quan giải quyết nên không áp dụng cơ chế liên thông.
d) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?	Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ nội dung quy định: Lý do quy định: - Các biện pháp có thể thay thế: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ lý do văn quy định như tại dự án, dự thảo:
3. Cách thức thực hiện	
a) Nộp hồ sơ: Trực tiếp ☒	- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Dự thảo Nghị định quy định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai nộp hồ sơ đăng ký thuế lần

Bưu chính ☒ Điện tử ☒ b) Nhận kết quả: Trực tiếp ☒ Bưu chính ☒ Điện tử ☒	đầu và thay đổi thông tin đăng ký thuế với Tổng cục Thuế (Cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu) thông qua các hình thức theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. - Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Việc gửi tờ khai qua 01 trong 03 hình thức nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế.
4. Thành phần, số lượng hồ sơ	
a) Tên thành phần hồ sơ 1: Tờ khai đăng ký/thay đổi thông tin đăng ký thuế (Mẫu số 01-ĐKTD-ĐVHT <i>Dành cho đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu</i>)	- Nêu rõ lý do quy định: 01-ĐKTD-ĐVHT bao gồm các thông tin phục vụ đăng ký thuế, thay đổi thông tin đăng ký thuế cho đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tại Việt Nam của Tập đoàn đa quốc gia. - Yêu cầu về hình thức: Bản chính Lý do quy định: Là văn bản chính thức do người nộp thuế tự khai, tự chịu trách nhiệm.
b) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ: Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính đều được quy định rõ ràng, cụ thể về tên, hình thức, số lượng
d) Số lượng bộ hồ sơ: 01 (bộ)	Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):
5. Thời hạn giải quyết	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	- Có ☒ Không ☐ - Nêu rõ thời hạn giải quyết thủ tục hành chính: + Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì thông báo về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ đăng ký thuế chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

	+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì thông báo cho người nộp thuế chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ. Lý do quy định: theo quy định tại pháp luật về quản lý thuế.
b) Trong trường hợp một thủ tục hành chính do nhiều cơ quan có thẩm quyền giải quyết, đã quy định rõ ràng, đầy đủ thời hạn giải quyết của từng cơ quan và thời hạn chuyển giao hồ sơ giữa các cơ quan?	Có ☐ Không ☒ Lý do quy định:
6. Đối tượng thực hiện	
a) Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức: Trong nước ☒ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Theo quy định tại khoản 3, Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội, việc xác định đơn vị hợp thành kê khai, nộp thuế được quy định như sau: a) Tập đoàn đa quốc gia có 01 đơn vị hợp thành tại Việt Nam thì đơn vị hợp thành đó thực hiện nộp tờ khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu; b) Tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn 01 đơn vị hợp thành tại Việt Nam thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tập đoàn đa quốc gia có văn bản thông báo chỉ định một trong những đơn vị hợp thành tại Việt Nam nộp tờ khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của tập đoàn theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Do vậy, việc đăng ký thuế, thay đổi thông tin đăng ký thuế sẽ do đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tại Việt Nam được chỉ định để thực hiện. Lý do quy định: Phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15. - Cá nhân: Trong nước ☐ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Lý do quy định: - Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không?: Có ☐ Không ☒

	Nêu rõ lý do: Đã quy định đầy đủ về đối tượng theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội.
b) Phạm vi áp dụng:	- Toàn quốc ☒ Vùng ☐ Địa phương ☐ - Nông thôn ☐ Đô thị ☐ Miền núi ☐ - Biên giới, hải đảo ☐ - Lý do quy định: Phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội. - Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Đã quy định đầy đủ về phạm vi áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội.
Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm: 128	
7. Cơ quan giải quyết	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ - Lý do quy định: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai nộp hồ sơ đăng ký thuế, thay đổi thông tin đăng ký thuế với Tổng cục Thuế thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế (Cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu).
b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không?	Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Quản lý tập trung tại Cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.
8. Phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có)	
a) Có quy định về phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) không?	- Lệ phí: Không ☒ Có ☐ Nếu có, nêu rõ lý do: - Phí: Không ☒ Có ☐ Nếu Có nêu rõ lý do: - Chi phí khác: Không ☒ Có ☐

	Nếu Có, nêu rõ lý do: - Nêu rõ mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu được quy định tại dự án, dự thảo): Không + Mức phí (hoặc đính kèm biểu phí): + Mức lệ phí (hoặc đính kèm biểu lệ phí): + Mức chi phí khác: + Mức phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) có phù hợp không: Có ☐ Không ☐ Lý do: - Nếu mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu có) chưa được quy định tại dự án, dự thảo thì nêu rõ lý do: Không
b) Quy định về cách thức, thời điểm nộp phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) có hợp lý không?	Có ☐ Không ☐ Nội dung quy định: Lý do quy định:
9. Mẫu đơn, tờ khai	
a) Có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?	Có ☒ Không ☐ Lý do: Quy định mẫu tờ khai đăng ký/thay đổi thông tin đăng ký thuế để người nộp thuế dễ thực hiện, đảm bảo tính thống nhất.
b) Tên mẫu đơn, tờ khai 1: Tờ khai đăng ký/thay đổi thông tin đăng ký thuế (Mẫu số 01-ĐKTĐ-ĐVHT Dành cho đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu)	- Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai: + Nội dung thông tin: Thông tin về Tập đoàn đa quốc gia, thông tin đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai làm cơ sở để cấp mã số thuế cho đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sử dụng thực hiện nghĩa vụ thuế tối thiểu toàn cầu của Tập đoàn đa quốc gia (bao gồm thông tin cho đăng ký lần đầu và thay đổi thông tin đăng ký) Lý do quy định: Là thông tin đăng ký thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai để cấp mã số thuế, thay đổi thông tin đăng ký thuế thực hiện nghĩa vụ thuế tối thiểu toàn cầu của Tập đoàn đa quốc gia. - Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ nội dung xác nhận, người/cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Lý do quy định:
d) Ngôn ngữ	- Tiếng Việt ☒ Song ngữ ☐ Nêu rõ loại song ngữ:

Lý do quy định (trong trường hợp mẫu đơn song ngữ):	
10. Yêu cầu, điều kiện	
Có quy định yêu cầu, điều kiện không?	Có ☒ Không ☐ Lý do quy định: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể nộp hồ sơ đăng ký thuế với Tổng cục Thuế thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.
a) Yêu cầu, điều kiện: Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định pháp luật	- Lý do quy định: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể nộp hồ sơ đăng ký thuế với Tổng cục Thuế thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế. - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ + Thực hiện công việc khác (nêu rõ):
11. Kết quả thực hiện:	
a) Hình thức của kết quả thực hiện thủ tục hành chính là gì?	- Giấy phép ☐ - Giấy chứng nhận ☐ - Giấy đăng ký ☐ - Chứng chỉ ☐ - Thẻ ☐ - Quyết định hành chính ☐ - Văn bản xác nhận/chấp thuận ☐ - Loại khác: ☒ Đề nghị nêu rõ: Thông báo mã số thuế (Mẫu số 01-MST-ĐVHT) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản giấy ☐ Bản điện tử ☒
b) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính có được mẫu hóa phù hợp không?	Có ☒ Không ☐ Lý do: Đề thuận tiện cho cơ quan thuế khi thực hiện.

c) Quy định về thời hạn có giá trị hiệu lực của kết quả thực hiện thủ tục hành chính có hợp lý không (nếu có)?	Có ☐ Không ☒ - Nếu Có, nêu thời hạn cụ thể: tháng/ năm. - Nếu Không, nêu rõ lý do: Trường hợp Tập đoàn đa quốc gia thay đổi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai mới tiếp tục sử dụng mã số thuế đã được cấp và có trách nhiệm kế thừa nghĩa vụ thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai trước đó.
d) Quy định về phạm vi có hiệu lực của kết quả thực hiện thủ tục hành chính có hợp lý không (nếu có)?	Toàn quốc ☒ Địa phương ☐ Lý do: Phù hợp với quy định của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội.
IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Lưu Khánh Hương Điện thoại cố định: 024.39718806 (máy lẻ 7077); Di động: 0844.322.999; E-mail: lkhuong@gdt.gov.vn	

BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

Tên dự án, dự thảo văn bản: Dự thảo Nghị định quy định chi tiết Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 4: Khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT)

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN	
1. Nội dung cụ thể trong ngành, lĩnh vực mà Nhà nước cần quản lý hoặc các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương?	a) Nội dung cụ thể trong ngành, lĩnh vực mà Nhà nước cần quản lý hoặc các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT). b) Nêu rõ lý do Nhà nước cần quản lý hoặc ban hành các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: Cơ quan thuế quản lý nghĩa vụ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT).
2. Nội dung quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cụ thể của cá nhân, tổ chức cần được bảo đảm?	a) Nội dung quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cụ thể của cá nhân, tổ chức cần được bảo đảm: Khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT). b) Nêu rõ lý do Nhà nước cần quy định: Quy định về thủ tục khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT).
3. Lý do lựa chọn biện pháp quy định thủ tục hành chính để thực hiện yêu cầu quản lý nhà nước hoặc thực hiện các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức?	a) Lý do quy định thủ tục hành chính: Đảm bảo thực hiện nghĩa vụ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT). b) Nêu rõ điều, khoản quy định thủ tục hành chính tại dự án, dự thảo văn bản: Điều 16 Dự thảo Nghị định quy định chi tiết Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

4. Có biện pháp nào khác có thể sử dụng mà không phải bằng quy định thủ tục hành chính không?	Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ biện pháp: Trường hợp Có, nhưng vẫn lựa chọn biện pháp quy định thủ tục hành chính thì nêu rõ lý do: Nếu Không, nêu rõ lý do: Đây là thủ tục cần thiết để đảm bảo khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT).
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Có được ban hành theo đúng thẩm quyền không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội
2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không?	- Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do văn quy định như tại dự án, dự thảo - Với văn bản của cơ quan khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do văn quy định như tại dự án, dự thảo - Với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam là thành viên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, điều ước quốc tế tương ứng:

	+ Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính tương thích với điều ước quốc tế hoặc lý do văn quy định như tại dự án, dự thảo
III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Tên thủ tục hành chính: Khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT)	
Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Đã quy định rõ ràng tên thủ tục.
2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Đã quy định rõ ràng trình tự các bước thực hiện thủ tục.
b) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Đã quy định rõ ràng trách nhiệm của người nộp thuế và cơ quan thuế tại từng bước thực hiện.
c) Có áp dụng cơ chế liên thông không?	Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Thủ tục chỉ do 01 cơ quan giải quyết nên không áp dụng cơ chế liên thông.
d) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?	Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ nội dung quy định: Lý do quy định: - Các biện pháp có thể thay thế: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ lý do văn quy định như tại dự án, dự thảo:
3. Cách thức thực hiện	
a) Nộp hồ sơ:	- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có ☒ Không ☐
Trực tiếp ☒	Nêu rõ lý do: Dự thảo Nghị định quy định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai nộp hồ sơ khai thuế tới Tổng

Bưu chính ☒	cục thuế (Cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu) thông qua các hình thức theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.
Điện tử ☒	- Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có ☒ Không ☐
b) Nhận kết quả:	Nêu rõ lý do: Việc gửi tờ khai qua 01 trong 03 hình thức nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế.
Trực tiếp ☒	
Bưu chính ☒	
Điện tử ☒	

4. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Tên thành phần hồ sơ 1: Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (Mẫu số 01/TKTT-QDMTT)	- Nêu rõ lý do quy định: Mẫu số 01/TKTT-QDMTT bao gồm các thông tin phục vụ việc tính toán nghĩa vụ thuế bổ sung cho các đơn vị hợp thành tại Việt Nam theo Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT). - Yêu cầu về hình thức: Bản chính Lý do quy định: Là văn bản chính thức do người nộp thuế tự khai, tự chịu trách nhiệm.
b) Tên thành phần hồ sơ 2: Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (Mẫu số 01/TNDN-QDMTT)	- Nêu rõ lý do quy định: Mẫu số 01/TNDN-QDMTT được thiết kế để khai nghĩa vụ thuế bổ sung theo Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT). - Yêu cầu về hình thức: Bản chính Lý do quy định: Là văn bản chính thức do người nộp thuế tự khai, tự chịu trách nhiệm.
c) Tên thành phần hồ sơ 3: Bàn thuyết minh giải trình chênh lệch do khác biệt giữa các chuẩn mực kế toán tài chính (Mẫu số 01/TM)	- Nêu rõ lý do quy định: Mẫu số 01/TM được thiết kế để khai các chỉ tiêu chênh lệch, nguyên nhân chênh lệch giữa BCTC riêng và báo cáo số liệu phục vụ mục đích lập BCTC hợp nhất của Công ty mẹ tối cao của từng đơn vị hợp thành. - Yêu cầu về hình thức: Bản chính Lý do quy định: Là văn bản chính thức do người nộp thuế tự khai, tự chịu trách nhiệm.
d) Tên thành phần hồ sơ 4: Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Công ty mẹ tối cao	- Nêu rõ lý do quy định: Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Công ty mẹ tối cao bao gồm các thông tin phục vụ việc tính toán nghĩa vụ thuế bổ sung cho toàn Tập đoàn được sử dụng để đối chiếu thông tin đã khai trên tờ khai thông tin mẫu số 01/TKTT-QDMTT. - Yêu cầu về hình thức: Bản chính đã chuyển đổi sang tiếng Việt. Lý do quy định: Đây là tài liệu để đối chiếu với số liệu các đơn vị hợp thành tại Việt Nam đã khai trên tờ khai thông

	tin dành cho quy định QDMTT mẫu số 01/TKTT-QDMTT.
e) Tên thành phần hồ sơ 5: Báo cáo số liệu tài chính từng Đơn vị hợp thành sử dụng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao	- Nêu rõ lý do quy định: Số liệu để tính toán nghĩa vụ thuế bổ sung theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu là số liệu sử dụng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao. - Yêu cầu về hình thức: Bản sao Lý do quy định: Đây là tài liệu để chứng minh số liệu tính toán nghĩa vụ thuế bổ sung theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu của từng đơn vị hợp thành là số liệu sử dụng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao.
g) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ: Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính đều được quy định rõ ràng, cụ thể về tên, hình thức, số lượng
d) Số lượng bộ hồ sơ: 01 (bộ)	Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):
5. Thời hạn giải quyết: Không trả kết quả cho người nộp thuế.	
6. Đối tượng thực hiện	
a) Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức: Trong nước ☒ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Theo quy định tại khoản 3, Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội, việc xác định đơn vị hợp thành kê khai, nộp thuế được quy định như sau: a) Tập đoàn đa quốc gia có 01 đơn vị hợp thành tại Việt Nam thì đơn vị hợp thành đó thực hiện nộp tờ khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu; b) Tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn 01 đơn vị hợp thành tại Việt Nam thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tập đoàn đa quốc gia có văn bản thông báo chỉ định một trong những đơn vị hợp thành tại Việt Nam nộp tờ khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của tập đoàn theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Do vậy, việc khai thuế sẽ do đơn vị hợp thành là tổ chức tại Việt Nam được chỉ định để thực hiện. Lý do quy định: Phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội.

	- Cá nhân: Trong nước ☐ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Lý do quy định: - Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Đã quy định đầy đủ về đối tượng theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội.
b) Phạm vi áp dụng:	- Toàn quốc ☒ Vùng ☐ Địa phương ☐ - Nông thôn ☐ Đô thị ☐ Miền núi ☐ - Biên giới, hải đảo ☐ - Lý do quy định: Phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội. - Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Đã quy định đầy đủ về phạm vi áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội.
Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm: 122	
7. Cơ quan giải quyết	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ - Lý do quy định: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai nộp hồ sơ khai thuế tới Tổng cục thuế (Cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu).
b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không?	Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Quản lý tập trung tại Cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.
8. Phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có)	

a) Có quy định về phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) không?	- Lệ phí: Không ☒ Có ☐ Nếu có, nêu rõ lý do: - Phí: Không ☒ Có ☐ Nếu Có nêu rõ lý do: - Chi phí khác: Không ☒ Có ☐ Nếu Có, nêu rõ lý do: - Nêu rõ mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu được quy định tại dự án, dự thảo): Không + Mức phí (hoặc đính kèm biểu phí): + Mức lệ phí (hoặc đính kèm biểu lệ phí): + Mức chi phí khác: + Mức phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) có phù hợp không: Có ☐ Không ☐ Lý do: - Nếu mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu có) chưa được quy định tại dự án, dự thảo thì nêu rõ lý do: Không
b) Quy định về cách thức, thời điểm nộp phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) có hợp lý không?	Có ☐ Không ☐ Nội dung quy định: Lý do quy định:
9. Mẫu đơn, tờ khai	
a) Có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?	Có ☒ Không ☐ Lý do: Quy định mẫu hồ sơ khai thuế để người nộp thuế dễ thực hiện, đảm bảo tính thống nhất.
b) Tên mẫu đơn, tờ khai 1: Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (Mẫu số 01/TKTT-QDMTT)	- Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai: + Nội dung thông tin: Thông tin chung về các đơn vị hợp thành tại Việt Nam, quy định giảm trừ trách nhiệm, tính toán thuế bổ sung cho các đơn vị hợp thành tại Việt Nam theo Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMIT). Lý do quy định: Là thông tin phục vụ việc tính toán nghĩa vụ thuế bổ sung cho các đơn vị hợp thành tại Việt Nam

	theo Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT). - Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ nội dung xác nhận, người/cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Lý do quy định:
c) Tên mẫu đơn, tờ khai 2: Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (Mẫu số 01/TNDN-QDMTT)	- Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai: + Nội dung thông tin: Thông tin nghĩa vụ thuế bổ sung theo Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT). Lý do quy định: Là thông tin cung cấp nghĩa vụ thuế bổ sung theo Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT). - Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ nội dung xác nhận, người/cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Lý do quy định:
d) Tên mẫu đơn, tờ khai 3: Bản thuyết minh giải trình chênh lệch do khác biệt giữa các chuẩn mực kế toán tài chính (Mẫu số 01/TM)	- Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai: + Nội dung thông tin: Các chỉ tiêu có chênh lệch, nguyên nhân chênh lệch giữa BCTC riêng và báo cáo số liệu phục vụ mục đích lập BCTC hợp nhất của Công ty mẹ tối cao của từng đơn vị hợp thành. Lý do quy định: Là thông tin giải trình số liệu tính toán nghĩa vụ thuế bổ sung theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu trong trường hợp có chênh lệch giữa BCTC riêng và báo cáo số liệu phục vụ mục đích lập BCTC hợp nhất của Công ty mẹ tối cao của từng đơn vị hợp thành. - Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ nội dung xác nhận, người/cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Lý do quy định:
e) Ngôn ngữ	- Tiếng Việt ☒ Song ngữ ☐ Nêu rõ loại song ngữ: Lý do quy định (trong trường hợp mẫu đơn song ngữ):
10. Yêu cầu, điều kiện	
Có quy định yêu cầu, điều kiện không?	Có ☒ Không ☐ Lý do quy định: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể nộp hồ sơ khai thuế tới Tổng cục Thuế thông

	qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.
a) Yêu cầu, điều kiện: Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định pháp luật	- Lý do quy định: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể nộp hồ sơ khai thuế tới Tổng cục Thuế thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế. - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ + Thực hiện công việc khác (nêu rõ):
11. Kết quả thực hiện: Hồ sơ gửi đến Cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	
IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Lưu Khánh Hương	
Điện thoại cố định: 024.39718806 (máy lẻ 7077); Di động: 0844.322.999; E-mail: lkhuong@gdt.gov.vn	

BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

Tên dự án, dự thảo văn bản: Dự thảo Nghị định quy định chi tiết Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 5: Khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR)

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN	
1. Nội dung cụ thể trong ngành, lĩnh vực mà Nhà nước cần quản lý hoặc các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương?	a) Nội dung cụ thể trong ngành, lĩnh vực mà Nhà nước cần quản lý hoặc các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR). b) Nêu rõ lý do Nhà nước cần quản lý hoặc ban hành các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: Cơ quan thuế quản lý nghĩa vụ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR).
2. Nội dung quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cụ thể của cá nhân, tổ chức cần được bảo đảm?	a) Nội dung quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cụ thể của cá nhân, tổ chức cần được bảo đảm: Khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR). b) Nêu rõ lý do Nhà nước cần quy định: Quy định về thủ tục khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR).
3. Lý do lựa chọn biện pháp quy định thủ tục hành chính để thực hiện yêu cầu quản lý nhà nước hoặc thực hiện các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức?	a) Lý do quy định thủ tục hành chính: Đảm bảo thực hiện nghĩa vụ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR). b) Nêu rõ điều, khoản quy định thủ tục hành chính tại dự án, dự thảo văn bản: Điều 16 Dự thảo Nghị định quy định chi tiết Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu
4. Có biện pháp nào khác có thể sử dụng mà không phải	Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ biện pháp:

bằng quy định thủ tục hành chính không?	Trường hợp Có, nhưng vẫn lựa chọn biện pháp quy định thủ tục hành chính thì nêu rõ lý do: Nếu Không, nêu rõ lý do: Đây là thủ tục cần thiết để đảm bảo khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (IIR).
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Có được ban hành theo đúng thẩm quyền không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội
2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không?	- Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do văn quy định như tại dự án, dự thảo - Với văn bản của cơ quan khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do văn quy định như tại dự án, dự thảo - Với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam là thành viên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, điều ước quốc tế tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính tương thích với điều ước quốc tế hoặc lý do văn quy định như tại

dự án, dự thảo	
III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Tên thủ tục hành chính: Khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR)	
Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	Có ☒ Không ☐ Nếu rõ lý do: Đã quy định rõ ràng tên thủ tục.
2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nếu rõ lý do: Đã quy định rõ ràng trình tự các bước thực hiện thủ tục.
b) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nếu rõ lý do: Đã quy định rõ ràng trách nhiệm của người nộp thuế và cơ quan thuế tại từng bước thực hiện.
c) Có áp dụng cơ chế liên thông không?	Có ☐ Không ☒ Nếu rõ lý do: Thủ tục chỉ do 01 cơ quan giải quyết nên không áp dụng cơ chế liên thông.
d) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?	Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ nội dung quy định: Lý do quy định: - Các biện pháp có thể thay thế: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
3. Cách thức thực hiện	
a) Nộp hồ sơ: Trực tiếp ☒ Bưu chính ☒ Điện tử ☒	- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có ☒ Không ☐ Nếu rõ lý do: Dự thảo Nghị định quy định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai nộp hồ sơ khai thuế tới Tổng cục thuế (Cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu) thông qua các hình thức theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

b) Nhận kết quả: Trực tiếp ☒ Bưu chính ☒ Điện tử ☒	- Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Việc gửi tờ khai qua 01 trong 03 hình thức nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế.
4. Thành phần, số lượng hồ sơ	
a) Tên thành phần hồ sơ 1: Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Công ty mẹ tối cao (Mẫu số 01/TKTT-IIR)	- Nêu rõ lý do quy định: Mẫu số 01/TKTT-IIR bao gồm các thông tin phục vụ việc tính toán nghĩa vụ thuế bổ sung cho toàn Tập đoàn theo Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) - Yêu cầu về hình thức: Bản chính Lý do quy định: Là văn bản chính thức do người nộp thuế tự khai, tự chịu trách nhiệm.
b) Tên thành phần hồ sơ 2: Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (Mẫu số 01/TNDN-IIR)	- Nêu rõ lý do quy định: Mẫu số 01/TNDN-IIR được thiết kế để phân bổ thuế bổ sung của một quốc gia cho từng đơn vị hợp thành, phân bổ thuế bổ sung của từng đơn vị hợp thành cho công ty mẹ tối cao, bù trừ nghĩa vụ thuế IIR để tính ra nghĩa vụ thuế bổ sung cuối cùng theo Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR). - Yêu cầu về hình thức: Bản chính Lý do quy định: Là văn bản chính thức do người nộp thuế tự khai, tự chịu trách nhiệm.
c) Tên thành phần hồ sơ 3: Bản thuyết minh giải trình chênh lệch do khác biệt giữa các chuẩn mực kế toán tài chính (Mẫu số 01/TM)	- Nêu rõ lý do quy định: Mẫu số 01/TM được thiết kế để khai các chỉ tiêu chênh lệch, nguyên nhân chênh lệch giữa BCTC riêng và báo cáo số liệu phục vụ mục đích lập BCTC hợp nhất của Công ty mẹ tối cao của từng đơn vị hợp thành. - Yêu cầu về hình thức: Bản chính Lý do quy định: Là văn bản chính thức do người nộp thuế tự khai, tự chịu trách nhiệm.
d) Tên thành phần hồ sơ 4: Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao	- Nêu rõ lý do quy định: Số liệu để xác nhận ngưỡng doanh thu trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao để xác định đối tượng áp dụng quy định thuế tối thiểu toàn cầu và cung cấp các thông tin khác về Tập đoàn đa quốc gia. - Yêu cầu về hình thức: Bản sao Lý do quy định: Đây là tài liệu để chứng minh số liệu doanh thu trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao để xác định đối tượng áp dụng quy định thuế tối thiểu toàn cầu.
e) Tên thành phần hồ sơ 5:	- Nêu rõ lý do quy định: Số liệu để tính toán nghĩa vụ thuế bổ sung theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu là số liệu

Báo cáo số liệu tài chính từng Đơn vị hợp thành sử dụng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao	sử dụng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao. - Yêu cầu về hình thức: Bản sao Lý do quy định: Đây là tài liệu để chứng minh số liệu tính toán nghĩa vụ thuế bổ sung theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu của từng đơn vị hợp thành là số liệu sử dụng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao.
g) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ: Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính đều được quy định rõ ràng, cụ thể về tên, hình thức, số lượng
d) Số lượng bộ hồ sơ: 01 (bộ)	Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):
5. Thời hạn giải quyết: Không trả kết quả cho người nộp thuế.	
6. Đối tượng thực hiện	
a) Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức: Trong nước ☒ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Theo quy định tại khoản 3, Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội, việc xác định đơn vị hợp thành kê khai, nộp thuế được quy định như sau: a) Tập đoàn đa quốc gia có 01 đơn vị hợp thành tại Việt Nam thì đơn vị hợp thành đó thực hiện nộp tờ khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu; b) Tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn 01 đơn vị hợp thành tại Việt Nam thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tập đoàn đa quốc gia có văn bản thông báo chỉ định một trong những đơn vị hợp thành tại Việt Nam nộp tờ khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của tập đoàn theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Do vậy, việc khai thuế sẽ do đơn vị hợp thành là tổ chức tại Việt Nam được chỉ định để thực hiện. Lý do quy định: Phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội. - Cá nhân: Trong nước ☐ Nước ngoài ☐

	Mô tả rõ: Lý do quy định: - Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Đã quy định đầy đủ về đối tượng theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội.
b) Phạm vi áp dụng:	- Toàn quốc ☒ Vùng ☐ Địa phương ☐ - Nông thôn ☐ Đô thị ☐ Miền núi ☐ - Biên giới, hải đảo ☐ - Lý do quy định: Phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội. - Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Đã quy định đầy đủ về phạm vi áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội.
Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm: 6	
7. Cơ quan giải quyết	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ - Lý do quy định: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai nộp hồ sơ khai thuế tới Tổng cục thuế (Cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu).
b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không?	Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Quản lý tập trung tại Cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.
8. Phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có)	
a) Có quy định về phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có)	- Lệ phí: Không ☒ Có ☐

không?	Nếu có, nêu rõ lý do: - Phí: Không ☒ Có ☐ Nếu Có nêu rõ lý do: - Chi phí khác: Không ☒ Có ☐ Nếu Có, nêu rõ lý do: - Nêu rõ mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu được quy định tại dự án, dự thảo): Không + Mức phí (hoặc đính kèm biểu phí): + Mức lệ phí (hoặc đính kèm biểu lệ phí): + Mức chi phí khác: + Mức phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) có phù hợp không: Có ☐ Không ☐ Lý do: - Nếu mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu có) chưa được quy định tại dự án, dự thảo thì nêu rõ lý do: Không
b) Quy định về cách thức, thời điểm nộp phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) có hợp lý không?	Có ☐ Không ☐ Nội dung quy định: Lý do quy định:
9. Mẫu đơn, tờ khai	
a) Có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?	Có ☒ Không ☐ Lý do: Quy định mẫu hồ sơ khai thuế để người nộp thuế dễ thực hiện, đảm bảo tính thống nhất.
b) Tên mẫu đơn, tờ khai 1: Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Công ty mẹ tối cao (Mẫu số 01/TKTT-IIR)	- Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai: + Nội dung thông tin: Thông tin phục vụ việc tính toán nghĩa vụ thuế bổ sung cho toàn Tập đoàn theo Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR). Lý do quy định: Là thông tin phục vụ việc tính toán nghĩa vụ thuế bổ sung cho các đơn vị hợp thành theo Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR). - Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có ☐ Không ☒

	Nếu Có, nêu rõ nội dung xác nhận, người/cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Lý do quy định:
c) Tên mẫu đơn, tờ khai 2: Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (Mẫu số 01/TNDN-QDMTT)	- Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai: + Nội dung thông tin: Thông tin nghĩa vụ thuế bổ sung theo Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR). Lý do quy định: Là thông tin cung cấp nghĩa vụ thuế bổ sung theo Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR). - Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ nội dung xác nhận, người/cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Lý do quy định:
d) Tên mẫu đơn, tờ khai 3: Bản thuyết minh giải trình chênh lệch do khác biệt giữa các chuẩn mực kế toán tài chính (Mẫu số 01/TM)	- Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai: + Nội dung thông tin: Các chỉ tiêu có chênh lệch, nguyên nhân chênh lệch giữa BCTC riêng và báo cáo số liệu phục vụ mục đích lập BCTC hợp nhất của Công ty mẹ tối cao của từng đơn vị hợp thành. Lý do quy định: Là thông tin giải trình số liệu tính toán nghĩa vụ thuế bổ sung theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu trong trường hợp có chênh lệch giữa BCTC riêng và báo cáo số liệu phục vụ mục đích lập BCTC hợp nhất của Công ty mẹ tối cao của từng đơn vị hợp thành. - Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ nội dung xác nhận, người/cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Lý do quy định:
c) Ngôn ngữ	- Tiếng Việt ☒ Song ngữ ☐ Nêu rõ loại song ngữ: Lý do quy định (trong trường hợp mẫu đơn song ngữ):
10. Yêu cầu, điều kiện	
Có quy định yêu cầu, điều kiện không?	Có ☒ Không ☐ Lý do quy định: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể nộp hồ sơ khai thuế với Tổng cục Thuế thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.
a) Yêu cầu, điều kiện: Tuân	- Lý do quy định: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể nộp hồ sơ khai thuế với Tổng cục Thuế thông

thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định pháp luật	qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế (Cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu). - Đề đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ + Thực hiện công việc khác (nếu rõ):
11. Kết quả thực hiện: Hồ sơ gửi đến Cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	
IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ Họ và tên người điền: Lưu Khánh Hương Điện thoại cố định: 024.39718806 (máy lẻ 7077); Di động: 0844.322.999; E-mail: lkhuong@gdt.gov.vn	

BIỂU MẪU SỐ 04/DGTD-SCM. TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

TỔNG CỤC THUẾ

Biểu mẫu 04/DGTD-SCM

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

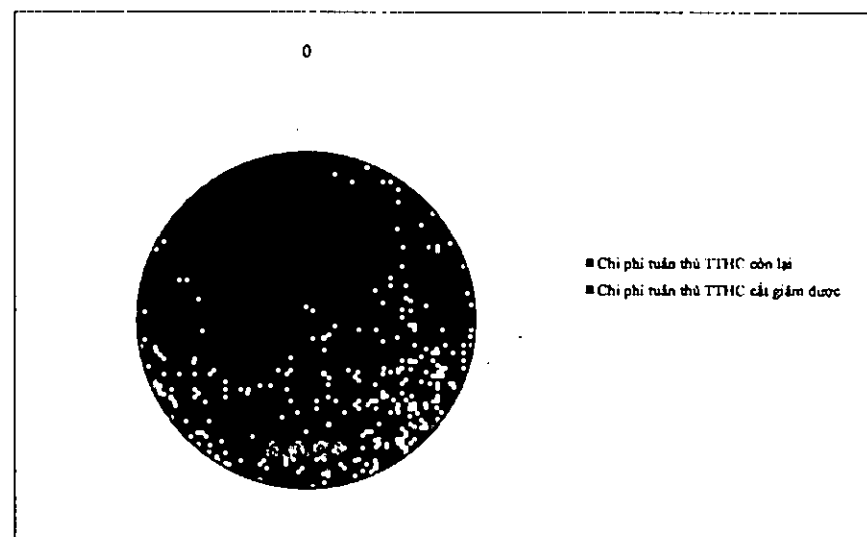
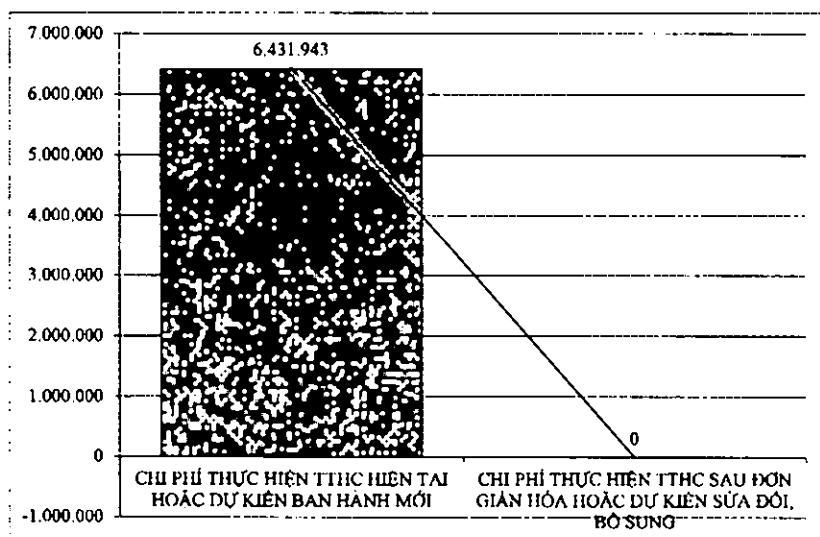
TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thông báo danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI HOẶC DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ					-				6.175.943	
1,1	Thông báo danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội của Quốc hội (Mẫu số 01.1/TB - ĐVHT dành cho đối tượng áp dụng Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn)	Điện thông tin theo mẫu	1	48.250			1	122	48.250	5.886.446	
1,2	Thông báo danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội của Quốc hội (Mẫu số 01.2/TB - ĐVHT dành cho đối tượng áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu)	Điện thông tin theo mẫu	1	48.250			1	6	48.250	289.497	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp							-	-	
		Bưu chính							-	-	
		Điện tử	1	2.000			1	128	2.000	256.000	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3,1	Phí										
3,2	Lệ phí										
3,3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Hoạt động 1									
		Hoạt động n									
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp							-	-	
		Bưu chính							-	-	
		Điện tử							-	-	
TỔNG										6.431.943	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại hoặc dự kiến ban hành mới và sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung



BIỂU MẪU SỐ 04/ĐGTD-SCM. TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

TỔNG CỤC THUẾ

Biểu mẫu 04/ĐGTD-SCM

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

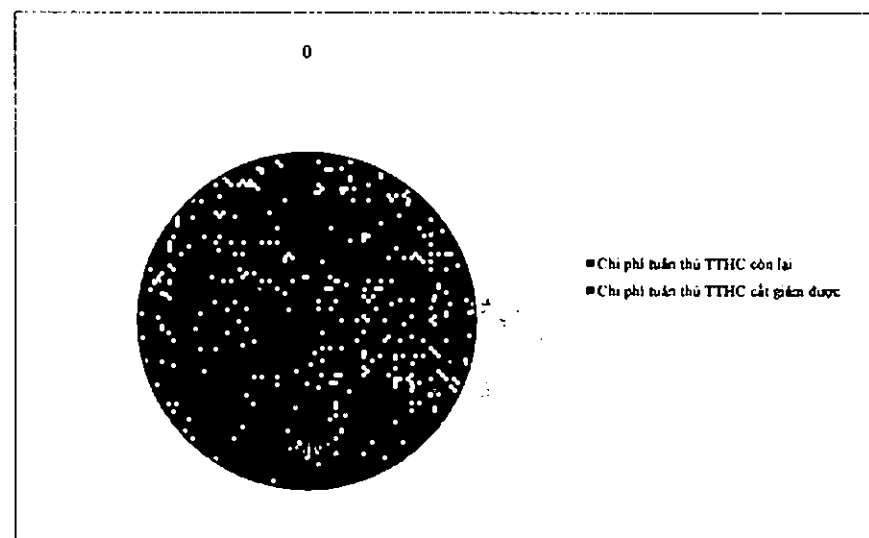
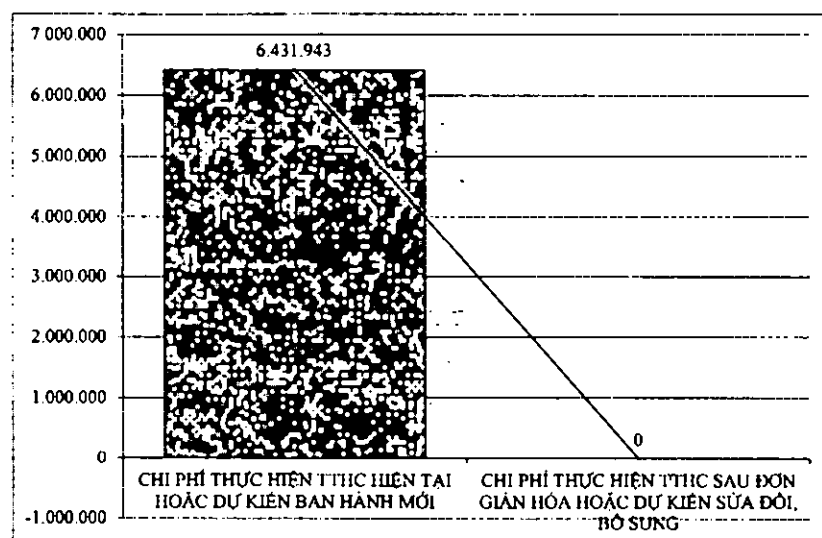
TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thông báo chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Tập đoàn đa quốc gia

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI HOẶC DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									6.175.943	
1,1	Thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Tập đoàn đa quốc gia (mẫu số 02/TB-ĐVHT)	Điện theo mẫu thông báo	1	48.250			1	128	48.250	6.175.943	
2	Nộp hồ sơ										
		Trực tiếp	1						-	-	
		Bưu chính	1						-	-	
		Điện tử	1	2.000			1	128	2.000	256.000	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3,1	Phí										
3,2	Lệ phí										
3,3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Hoạt động 1									
		Hoạt động n									
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả										
		Trực tiếp							-	-	
		Bưu chính							-	-	
		Điện tử							-	-	
TỔNG										6.431.943	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại hoặc dự kiến ban hành mới và sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung



TỔNG CỤC THUẾ

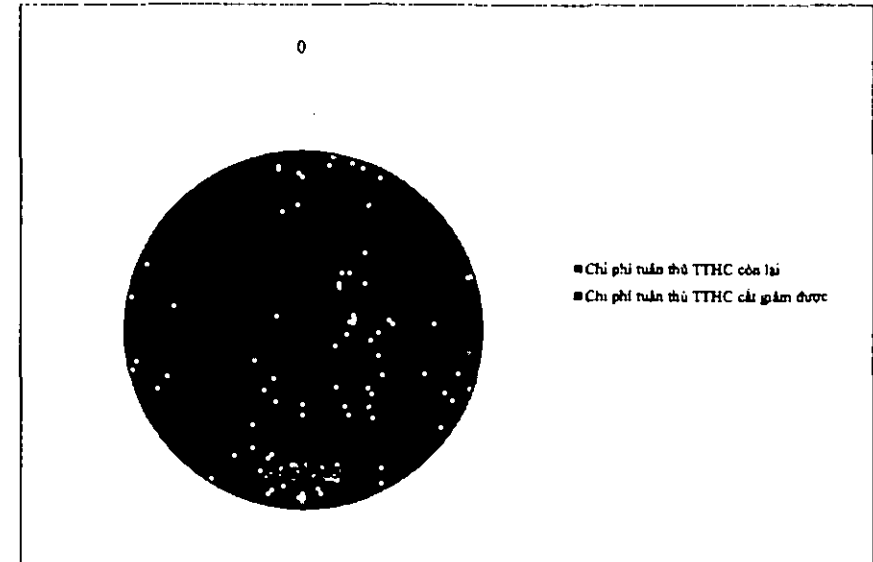
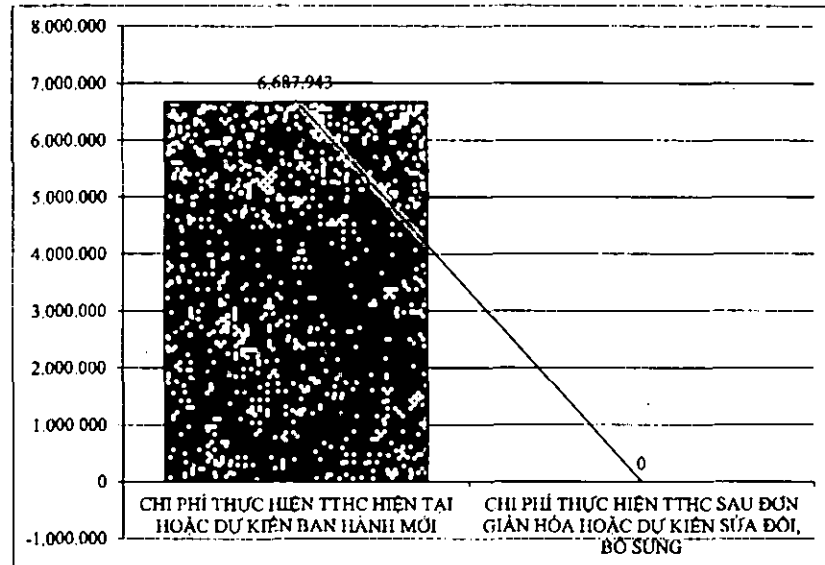
CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI HOẶC DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									6.175.943	
1,1	Tờ khai đăng ký/thay đổi thông tin đăng ký thuế dành cho đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (mẫu số 01-ĐKTĐ-ĐVHT) (lần đầu)	Diễn thống tin theo mẫu	1	48.250			1	128	48.250	6.175.943	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp							-	-	
		Bưu chính							-	-	
		Điện tử	1	2.000			1	128	2.000	256.000	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3,1	Phí										
3,2	Lệ phí										
3,3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Hoạt động 1									
		Hoạt động n									
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp							-	-	
		Bưu chính							-	-	
		Điện tử	1	2.000			1	128	2.000	256.000	
TỔNG										6.687.943	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại hoặc dự kiến ban hành mới và sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung



(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Biểu mẫu 04/ĐGTD-SCM

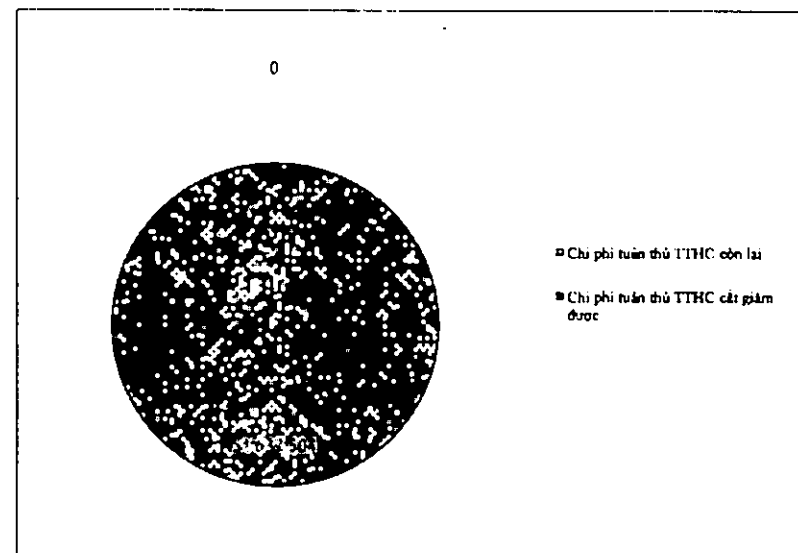
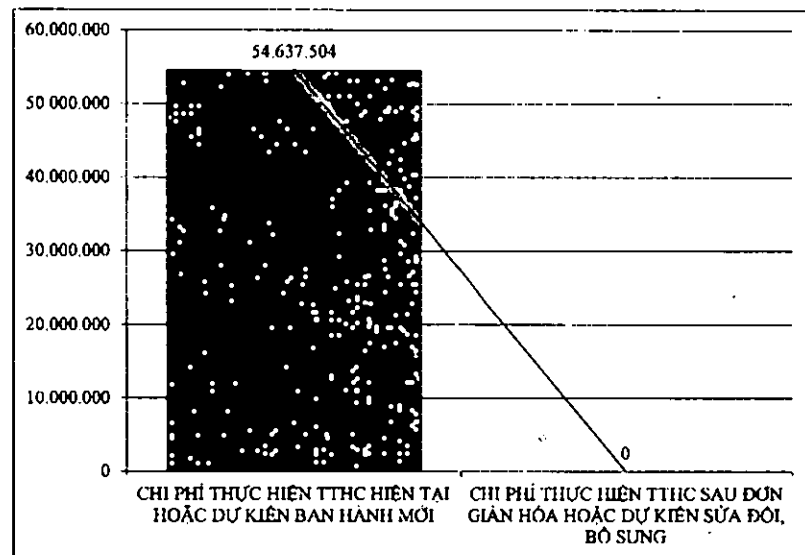
TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT)

[illegible]

[illegible]

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại hoặc dự kiến ban hành mới và sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung



(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Biểu mẫu 04/ĐGTD-SCM

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (LIR)

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									4.841.956	
1,1	Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Công ty mẹ tối cao (Mẫu số 01/TKTT-IIR) ban hành kèm theo dự thảo Nghị định	Điền thông tin theo mẫu	8	48.250			1	6	385.996	2.315.979	
1,2	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (Mẫu số 01/TNDN-IIR) ban hành kèm theo dự thảo Nghị định	Điền thông tin theo mẫu	4	48.250			1	6	192.998	1.157.989	
2,2	Bản thuyết minh giải trình chênh lệch do khác biệt giữa các chuẩn mực kế toán tài chính (Mẫu số 01/TM) ban hành kèm theo dự thảo Nghị định	Điền thông tin theo mẫu	1	48.250			1	28	48.250	1.350.988	
3,2	Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao	Sao/chụp tài liệu	0,5	1.000			1	6	500	3.000	
4,2	Báo cáo số liệu tài chính từng Đơn vị hợp thành sử dụng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao	Sao/chụp tài liệu	0,5	1.000			1	28	500	14.000	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp							-	-	
		Bưu chính							-	-	
		Điện tử	1	2.000			1	6	2.000	12.000	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3,1	Phí										
3,2	Lệ phí										
3,3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Hoạt động 1									
		Hoạt động n									
5	Công việc khác (nếu có)								-	-	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp							-	-	
		Bưu chính							-	-	
		Điện tử							-	-	
TỔNG										4.853.956	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại hoặc dự kiến ban hành mới và sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung

